

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN MINH KHOA

**NGHỆ THUẬT NGOẠI GIAO HỒ CHÍ MINH
VÀ SỰ VẬN DỤNG Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH
TOÀN CẦU HÓA VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: HỒ CHÍ MINH HỌC**

HÀ NỘI - 2025

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN MINH KHOA

**NGHỆ THUẬT NGOẠI GIAO HỒ CHÍ MINH
VÀ SỰ VẬN DỤNG Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH
TOÀN CẦU HÓA VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: HỒ CHÍ MINH HỌC
Mã số: 931 02 04

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS, TS. Trần Minh Trưởng



2. TS. Nguyễn Thị Hoài Phương

HÀ NỘI - 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả luận án



Nguyễn Minh Khoa

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
Chương 1 TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	6
1.1. Các công trình nghiên cứu về tư tưởng và nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh .6	
1.2. Công trình nghiên cứu về sự vận dụng tư tưởng, nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh	16
1.3. Những vấn đề liên quan đến luận án đã được nghiên cứu	22
1.4. Những nội dung luận án tập trung nghiên cứu.....	22
Chương 2. NGHỆ THUẬT NGOẠI GIAO HỒ CHÍ MINH.....	24
2.1. Một số khái niệm.....	24
2.2. Nội dung chủ yếu của nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh.....	27
Chương 3. VẬN DỤNG NGHỆ THUẬT NGOẠI GIAO HỒ CHÍ MINH - THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA.....	82
3.1. Một số nội dung cơ bản trong việc vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh thời kỳ 1975-1985	82
3.2. Vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế	95
3.3. Những vấn đề lớn đặt ra cho ngoại giao Việt Nam trong việc tiếp tục vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh.....	118
Chương 4. ĐỊNH HƯỚNG VIỆC VẬN DỤNG SÁNG TẠO NGHỆ THUẬT NGOẠI GIAO HỒ CHÍ MINH TRONG THỜI GIAN TỚI	124
4.1. Các nhân tố quốc tế tác động đến quan hệ ngoại giao của Việt Nam.....	124
4.2. Định hướng vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh trong bối cảnh toàn cầu hóa thời gian sắp tới	140
KẾT LUẬN	172
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ CÔNG BỐ	174
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	175

DANH MỤC CÁC CỤM TỪ VIẾT TẮT

APEC	: Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á Thái Bình Dương
ADB	: Ngân hàng phát triển châu Á
ASEAN	: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ARF	: Diễn đàn khu vực ASEAN
ADMM+	: Hội nghị bộ trưởng quốc phòng ASEAN mở rộng
BRI	: Sáng kiến vành đai và con đường
CAND	: Công an Nhân dân
CPTPP	: Hiệp định đối tác và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
DOC	: Tuyên bố chung về ứng xử của các bên tại Biển Đông
EEF	: Diễn đàn kinh tế phương Đông
EAS	: Hội nghị thượng đỉnh Đông Á
EEZ	: Vùng đặc quyền kinh tế
EU	: Liên minh châu Âu
EC	: Cộng đồng châu Âu
FTA	: Hiệp định thương mại tự do
FOIP	: Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở
IMF	: Quỹ tiền tệ quốc tế
MIA	: Quân nhân Mỹ mất tích trong chiến tranh Việt Nam
Nxb CTQG:	Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia
POW	: Tù binh chiến tranh
UN	: Liên Hợp quốc
UNCLOS:	Công ước Liên hợp quốc về luật biển
UNGA	: Đại Hội đồng Liên hợp quốc
UNCS	: Hội đồng bảo an Liên hợp quốc
WTO	: Tổ chức thương mại thế giới
WB	: Ngân hàng thế giới

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Bất kỳ một quốc gia, dân tộc nào trong quá trình hình thành và phát triển đều phải xử lý hai vấn đề cơ bản: đối nội và đối ngoại. Hai vấn đề này có mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại, hỗ trợ lẫn nhau, tạo thế và lực cho nhau. Mặc dù chính sách đối ngoại có tính độc lập nhất định, song như V.I.Lênin đã khái quát, chính sách đối ngoại là sự tiếp nối của chính sách đối nội, phục vụ cho chính sách đối nội. Ngoại giao vừa là công cụ, vừa là phương tiện quan trọng nhất để thực hiện chính sách đối ngoại của một quốc gia. Trong lịch sử hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước, ngoại giao là công cụ mà các nhà nước phong kiến đã sử dụng có hiệu quả để tạo dựng mối quan hệ hữu nghị, chung sống hòa bình với các nước láng giềng. Các triều đại phong kiến Việt Nam thường thực hiện chính sách ngoại giao khôn khéo, linh hoạt, phù hợp: kiên trì chủ trương, đường lối ngoại giao mềm dẻo, khoan hòa, nhân nhượng có nguyên tắc để đạt được mục tiêu chiến lược. Tất cả đã tạo dựng nên nghệ thuật ngoại giao mang bản sắc độc đáo của Việt Nam đầy hào khí, giàu tính nhân văn, hòa bình và hữu nghị. "Đem đại nghĩa để thắng hung tàn; Lấy chí nhân mà thay cường bạo"; "Dập tắt muôn đời chiến tranh; mở nền muôn thuở thái bình" là những tư tưởng, triết lý mang giá trị phổ quát, được cha ông gây dựng, hun đúc và truyền lại cho đời sau, đến nay vẫn còn nguyên giá trị.

Truyền thống và giá trị tốt đẹp ấy càng được bồi đắp, phát huy, tỏa sáng trong thời đại Hồ Chí Minh, để hình thành nên nền ngoại giao Việt Nam gắn với tư tưởng, phong cách và nghệ thuật ngoại giao của Người. Đó là nghệ thuật ứng xử với các nước láng giềng, nghệ thuật ngoại giao cân bằng quan hệ với các cường quốc, nghệ thuật ngoại giao tâm công, "dĩ bất biến ứng vạn biến", "thêm bạn bớt thù", lợi dụng mâu thuẫn phân hóa kẻ thù, nghệ thuật vận động quốc tế, giương cao ngọn cờ hòa bình và chính nghĩa, nghệ thuật biết thắng từng bước, vừa đánh, vừa đàm... Tất cả đã trở thành những bài học kinh điển trong việc tập hợp lực lượng, cô lập, và làm suy yếu, phân hóa kẻ thù, tạo dựng đồng minh, tranh thủ dư luận quốc tế, có được sự đồng tình và ủng hộ rộng rãi ở trong nước cũng như trên thế giới vì độc lập, tự do, thống nhất đất nước.

Quán triệt chủ trương "kiên quyết, kiên trì bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, lợi ích quốc gia-dân tộc trên biển, trên không và trên bộ", ngoại giao Việt Nam đã vận

dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh: biết nắm bắt, tranh thủ và tạo dựng thời cơ, “biết mình, biết người, biết thời thế, biết dừng và biết biến”, biết tranh thủ đối tác, thu phục đối phương, “thêm bạn bớt thù”, “gác lại quá khứ, hướng tới tương lai” vì hòa bình, hợp tác và phát triển, nắm vững sự vận động của các mối tương quan giữa thế và lực đất nước với cục diện quốc tế là một trong những nhân tố góp phần vào thành công của sự nghiệp đổi mới. Mặc dù vậy, tại Đại hội lần thứ XII, Đảng ta cũng thẳng thắn thừa nhận rằng: “Công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế có mặt chưa chủ động và hiệu quả chưa cao. Chưa có giải pháp đồng bộ, hữu hiệu để hạn chế các tác động tiêu cực trong quá trình đẩy mạnh hội nhập quốc tế. Trong nhận thức và chỉ đạo thực tiễn có lúc chưa theo kịp những chuyển biến mau lẹ, phức tạp của tình hình thế giới và khu vực” [65, tr.152]. Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã chỉ ra những hạn chế lớn mà ngoại giao Việt Nam cần phải vượt qua: “Hội nhập quốc tế chưa được triển khai đồng đều, hiệu quả tổng hợp chưa cao. Năng lực hội nhập quốc tế chậm cải thiện. Chưa khai thác hết và phát huy hiệu quả các quan hệ lợi ích đan xen, ổn định với các đối tác quan trọng” [66, tr.77]. Ngoài ra, trong quan hệ với một số đối tác, kể cả đối tác chiến lược, toàn diện chưa thật sự sâu sắc, xứng tầm. Việc xử lý các mối quan hệ song phương và đa phương “chưa phát huy đầy đủ tinh thần quyết liệt chủ động tiến công trong những vấn đề có liên quan đến lợi ích chiến lược” [197, tr.38].

Ngày nay, cục diện thế giới và khu vực đang không ngừng biến động. Thế giới đang có hòa bình, nhưng không yên bình, có những diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường. Tình trạng xâm phạm chủ quyền quốc gia, tranh chấp lãnh thổ và tài nguyên, xung đột sắc tộc và tôn giáo, can thiệp lật đổ, chiến tranh... tiếp tục diễn ra gay gắt ở nhiều khu vực. Châu Á-Thái Bình Dương vẫn là khu vực phát triển năng động nhất và có triển vọng trở thành trung tâm quyền lực mới của thế giới trong thế kỷ XXI. Với “chính sách xoay trục” của Mỹ, “chính sách hướng Đông” của Nga, “Hành động phía Đông” của Ấn Độ, chính sách “lợi ích dân tộc cốt lõi” của Trung Quốc cùng chính sách hướng về châu Á của Nhật Bản, Ấn Độ, Ôxtorâylia đã và đang làm cho khu vực Ấn Độ dương-Thái Bình dương trở thành địa bàn cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, tình hình khu vực càng trở nên sôi động. Hòa bình và hợp tác vẫn là xu thế chủ đạo, nhưng các nhân tố bất ổn, thậm chí nguy cơ xung đột cục bộ ở khu vực ngày càng cao. Đặc biệt, tình hình Biển Đông diễn biến rất phức tạp, nguy cơ mất an ninh, chủ quyền biển đảo của đất nước nổi lên ngày càng gay

gắt. Sự thay đổi đột ngột chính sách đối ngoại của các nước lớn, cuộc xung đột ở Ucraina, ở Trung Đông, xung đột giữa Azerbaijan và Armenia... đã chứng tỏ “tình hình thế giới cũng diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường, thách thức nhiều hơn so với dự báo, với những thách thức mới, chưa từng có tiền lệ đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc” [197, tr.9].

Chiến tranh thương mại do Mỹ phát động làm trầm trọng thêm căng thẳng chính trị và ngoại giao giữa các quốc gia liên quan, thậm chí có thể dẫn đến các xung đột khác đe dọa đến an ninh quốc gia của nhiều nước. Chiến tranh thương mại tạo ra một bối cảnh quốc tế phức tạp và đa chiều, tác động đến quan hệ ngoại giao của Việt Nam trên nhiều phương diện như: cân bằng quan hệ với các nước lớn Mỹ và Trung Quốc. Việt Nam phải đối mặt với thách thức trong việc duy trì quan hệ tốt đẹp với cả Mỹ và Trung Quốc, hai đối tác thương mại và đầu tư lớn nhất. Chiến tranh thương mại đặt Việt Nam vào một tình thế vừa có cơ hội vừa có thách thức trong quan hệ ngoại giao. Thách thức và cơ hội luôn đan xen, và có tính chuyển hóa lẫn nhau. Làm sao để “biến nguy thành an”, định vị đất nước như thế nào cho có lợi nhất trong bàn cờ chiến lược ở khu vực và trên thế giới? Trong điều kiện đó: “Ngoại giao phải đi đầu trong kiến tạo hòa bình, bảo vệ Tổ quốc và thu hút nguồn lực cho phát triển đất nước. Chúng ta phải nắm vững và vận dụng nhuần nhuyễn bài học của ông cha ta là: “Dựng nước đi đôi với giữ nước”, “giữ nước từ khi nước chưa nguy”, có kế sách ngăn ngừa, loại bỏ các nguy cơ chiến tranh từ sớm, từ xa” [198, tr.12]. Việt Nam phải tiếp tục vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh: giữ vững cái “bất biến” là lợi ích quốc gia, dân tộc để có nghệ thuật ứng xử “vạn biến” linh hoạt, thích ứng với một thế giới đang không ngừng thay đổi là yêu cầu cấp thiết trong thời kỳ mới. Trong chặng đường tiếp theo, ngoại giao nhất thiết phải làm tốt công tác nghiên cứu, dự báo chiến lược để phát hiện ra các xu thế mới, thời cơ mới, đặt Việt Nam vào đúng xu hướng phát triển của thời đại; tiếp tục “thực hiện đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, chủ động tích cực hội nhập quốc tế; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc; nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới” [65, tr.79].

Với giá trị bền vững, tính thời sự và sự vận dụng trong bối cảnh mới, tôi quyết định chọn đề tài: ***“Nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh và sự vận dụng ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế”*** làm đề tài luận án tiến sĩ, chuyên ngành Hồ Chí Minh học.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu và làm rõ nội dung nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh. Trên cơ sở đó đề xuất định hướng tiếp tục vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích trên, luận án phải tập trung thực hiện nhiệm vụ sau:

- Tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan đến luận án và những vấn đề đặt ra tiếp tục nghiên cứu.
- Xây dựng hệ thống khái niệm có liên quan.
- Phân tích, luận giải về nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh.
- Đánh giá thực trạng việc vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh tập trung nghiên cứu trong thời kỳ toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Từ đó xác định những vấn đề đặt ra để tiếp tục vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.
- Định hướng vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án tập trung nghiên cứu nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh và vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về thời gian: Luận án tập trung nghiên cứu nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh từ 1945 đến 1969. Nghiên cứu thực trạng vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh giai đoạn 1975 đến nay.
- Về nội dung: nghiên cứu nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh, phân tích luận giải thực trạng việc vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh từ tư tưởng đến hoạt động ngoại giao trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

- Dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, đường lối, quan điểm đối ngoại của Đảng cộng sản Việt Nam và chính sách đối ngoại của Nhà nước Việt Nam.

- Phương pháp phân tích, tổng hợp; Phương pháp lịch sử và logic.; Phương pháp so sánh, đối chứng.

Trên cơ sở những phương pháp đó, tác giả luận án phải sử dụng nhiều kỹ thuật để xử lý, so sánh và sàng lọc nguồn tài liệu phong phú đã thu thập được, đảm bảo tính khoa học và chính thống.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

Làm sáng tỏ một số khái niệm, nội dung cơ bản của nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh; một số nội dung chủ yếu vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh của Đảng cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam trong bối cảnh mới.

Sau khi hoàn thành, luận án góp nguồn tư liệu cho ngành Hồ Chí Minh học, khoa học ngoại giao và các khoa học liên quan.

6. Ý nghĩa của luận án

Về lý luận: khẳng định giá trị, ý nghĩa của nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh đối với việc hoạch định đường lối đối ngoại của Đảng, ngoại giao của Nhà nước. Cung cấp những luận cứ khoa học về nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh cho các cấp ủy Đảng, lãnh đạo, cán bộ ngoại giao tham khảo xây dựng chiến lược, sách lược ngoại giao và tổ chức thực hiện một cách sáng tạo, đạt kết quả cao.

Về thực tiễn: Làm rõ giá trị thực tiễn của nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh trong tiến trình cách mạng Việt Nam, thực trạng vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh trong thời kỳ đổi mới. Luận án góp thêm nguồn tài liệu cho việc nghiên cứu, học tập và vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh để nâng cao vị thế Việt Nam trên trường quốc tế.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, luận án được kết cấu thành 4 chương.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

Di sản Ngoại giao Hồ Chí Minh là một nội dung quan trọng, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn đối với nền ngoại giao Việt Nam trong việc xây dựng mối quan hệ hòa bình, hữu nghị, bình đẳng, cùng có lợi với tất cả các nước trên thế giới vì thế đã có nhiều công trình nghiên cứu của các nhà ngoại giao, các học giả trong và ngoài nước. Những công trình này thường nghiên cứu di sản ngoại giao Hồ Chí Minh bao gồm cả tư tưởng, phong cách, phương pháp và nghệ thuật ngoại giao. Việc phân chia nguồn tài liệu liên quan đến luận án chỉ mang tính tương đối, theo bốn nội dung lớn như sau:

1.1. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VỀ TƯ TƯỞNG VÀ NGHỆ THUẬT NGOẠI GIAO HỒ CHÍ MINH

1.1.1. Các công trình nghiên cứu về tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh

Thông qua các sự kiện, hoạt động trên lĩnh vực đối ngoại của Hồ Chí Minh, cuốn sách *Chủ tịch Hồ Chí Minh với công tác ngoại giao* của Học viện quan hệ Quốc tế [88] khẳng định công lao to lớn của Hồ Chí Minh đối với mặt trận ngoại giao và quan hệ quốc tế của Việt Nam.

Trong cuốn *Tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh về một số vấn đề quốc tế* [115], tác giả Phan Ngọc Liên nghiên cứu quá trình hoạt động quốc tế của Hồ Chí Minh từ khi ra đi tìm đường cứu nước, tham gia thành lập và chỉ đạo hoạt động của một số tổ chức cách mạng quốc tế, nhất là hoạt động ngoại giao của Hồ Chí Minh trên cương vị nguyên thủ quốc gia. Thông qua các sự kiện, tác giả khẳng định đóng góp to lớn của Hồ Chí Minh trên mặt trận ngoại giao, bước đầu khái quát một số nội dung mang tính lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh về quan hệ quốc tế.

Với cuốn *Hoạt động đối ngoại của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong kháng chiến chống thực dân Pháp* [188], tác giả Đặng Văn Thái tập trung phân tích tư tưởng và các hoạt động đối ngoại của Hồ Chí Minh thời kỳ 1945-1954. Tác giả phân tích tư tưởng và các hoạt động đối ngoại của Hồ Chí Minh nhằm tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ và công nhận quốc tế đối với nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (VNDCCH). Phân tích sự kiện Hồ Chí Minh thăm Pháp, tác giả đánh giá kết quả

của chuyến thăm là một bước khẳng định trước chính giới và nhân dân Pháp về vị thế của nước VNDCCH [188, tr.94]. Cuốn sách là một trong những nguồn tài liệu khoa học để tác giả luận văn phân tích nghệ thuật “đĩ bất biến ứng vạn biến”, nghệ thuật ngoại giao với các nước láng giềng, nghệ thuật ngoại giao tâm công.

Trong cuốn *Hồ Chí Minh những chặng đường lịch sử* [116], các tác giả phân tích các hoạt động quốc tế của Hồ Chí Minh từ 1934 đến 1969, “Hồ Chí Minh với phong trào cộng sản và công nhân quốc tế”, “Bốn phương vô sản đều là anh em”.

Cuốn sách *Nghiên cứu, học tập và làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh* [76], tác giả Võ Nguyên Giáp trên cơ sở nghiên cứu những nội dung cơ bản của tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh đã trình bày sự vận dụng sáng tạo và phát triển tư tưởng, nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh trong sự nghiệp đổi mới đất nước.

Trong cuốn *Hồ Chí Minh với quan hệ ngoại giao Việt Pháp 1945-1946* [78], tác giả Lê Kim Hải phân tích chủ trương đối ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương và Hồ Chí Minh khi chiến tranh thế giới thứ hai sắp kết thúc; Việc thực hiện sách lược ngoại giao hòa hoãn nhằm ngăn chặn sự bùng nổ của chiến tranh xâm lược giúp Việt Nam tranh được thế đối đầu với nhiều kẻ thù cùng một lúc.

Trong sách *Tư tưởng đối ngoại của Chủ tịch Hồ Chí Minh* [132], tác giả Đinh Xuân Lý bước đầu khái quát một số nội dung trong tư tưởng Hồ Chí Minh về đối ngoại. Luận giải và phân tích về quan điểm đối ngoại mang tính sáng tạo của Hồ Chí Minh và sự vận dụng của Đảng cộng sản Việt Nam trong sự nghiệp giải phóng dân tộc. Tác giả làm rõ nguồn gốc hình thành tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh, nền tảng của đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà Việt Nam; Phong cách ngoại giao Hồ Chí Minh. Từ đó tác giả phân tích việc vận dụng và phát triển tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh trong bối cảnh quốc tế hiện nay.

Trong cuốn sách *Hồ Chí Minh nhà tư tưởng lối lạc* [185], từ nghiên cứu tư tưởng, hoạt động ngoại giao của Hồ Chí Minh, tác giả Song Thành viết: “Bằng nghệ thuật ứng xử ngoại giao tinh tế, có lý, có tình, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta vẫn kiên trì đường lối độc lập, tự chủ, kiên trì vận động thuyết phục, làm cho bạn hiểu ta, tiếp tục ủng hộ, giúp đỡ cho ta đến khi sự nghiệp thống nhất đất nước của ta hoàn toàn thắng lợi” [185, tr.388]. Chương 12 của cuốn sách không những chỉ dẫn nguồn tài liệu quan trọng mà còn giúp nghiên cứu sinh hiểu rõ hơn về phương pháp luận khi nghiên cứu nội dung và việc vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh trong bối cảnh hiện nay.

Trong cuốn *Tư tưởng Hồ Chí Minh về đối ngoại một số vấn đề cơ bản* [81], tác giả Vũ Đức Hình bước đầu luận giải cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh về đối ngoại từ truyền thống Việt Nam đến nhân tố thời đại. Từ đó tác giả khái quát một số nội dung, quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về đối ngoại như hòa bình, hữu nghị, cùng phát triển và quan điểm độc lập, tự chủ trong ngoại giao.

Cuốn sách *Bác Hồ và hoạt động ngoại giao một vài kỷ niệm về Bác* [4] của Ban nghiên cứu lịch sử ngoại giao Bộ Ngoại giao ghi lại một số sự kiện hoạt động ngoại giao của Hồ Chí Minh trên cương vị của người đứng đầu Nhà nước; thông qua hồi ký của các nhà lãnh đạo, nhà ngoại giao làm sáng tỏ nhiều quan điểm chỉ đạo của Hồ Chí Minh trên mặt trận ngoại giao của Việt Nam.

Trong sách *Chủ tịch Hồ Chí Minh với nước Pháp* [70], tác giả Hoàng Điệp tái hiện phần nào bức tranh hoạt động ngoại giao của Hồ Chí Minh với nước Pháp, tình cảm sâu sắc của các chính khách, trí thức và đặc biệt là nhân dân Pháp dành cho Người. Đó là sự thành công trong hoạt động ngoại giao của Hồ Chí Minh.

Cuốn sách *Chủ tịch Hồ Chí Minh với công tác ngoại giao* [106] của tác giả Vũ Khoan trình bày hoạt động ngoại giao của Hồ Chí Minh theo các giai đoạn lịch sử từ 1941 đến 1969. Bốn phần của cuốn sách nêu lên những sự kiện nổi bật trong hoạt động NG của Hồ Chí Minh. Tác giả đã tổng kết về lý luận và những bài học kinh nghiệm quý báu của Hồ Chí Minh trong lĩnh vực ngoại giao.

Cuốn sách *Hoạt động đối ngoại của Hồ Chí Minh với các nước châu Á* [108] của Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tập hợp các sự kiện hoạt động đối ngoại của Hồ Chí Minh với các nước châu Á. Từ đó khẳng định những đóng góp to lớn của Người trong việc thiết lập quan hệ hữu nghị vì hòa bình và tiến bộ xã hội, cùng phát triển giữa Việt Nam với các dân tộc châu Á.

Trong sách *Suy ngẫm về trường phái ngoại giao Hồ Chí Minh* [180], tác giả Võ Văn Sung ghi lại những dấu ấn sâu đậm trong lĩnh vực đối ngoại và phương pháp ngoại giao Hồ Chí Minh. Nét độc đáo của ngoại giao Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh được tác giả gọi là “trường phái ngoại giao Hồ Chí Minh” - “Ngoại giao của tấm lòng”. Cuốn sách là nguồn tài liệu quý để tác giả luận án tham khảo kiến giải nghệ thuật vận động quốc tế của Hồ Chí Minh.

Cuốn sách *Hồ Chí Minh với chiến lược đoàn kết quốc tế trong cách mạng giải phóng dân tộc* [228] của tác giả Lê Văn Yên tập trung phân tích và chứng minh

quá trình hoạt động của Hồ Chí Minh trong việc xây dựng mối quan hệ đoàn kết quốc tế nhằm mục tiêu độc lập, tự do cho nhân dân Việt Nam; khái quát những quan điểm cơ bản và giá trị thực tiễn của chiến lược đoàn kết quốc tế của Hồ Chí Minh.

Sách *Di sản Hồ Chí Minh trong thời đại ngày nay* [86] của Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh có 29 bài viết của các nhà ngoại giao, học giả trong và ngoài nước làm sáng tỏ tư tưởng Hồ Chí Minh về thế giới quan và đường lối đối ngoại vì hòa bình hợp tác và phát triển, vì sự tiến bộ của Việt Nam và thế giới, về vai trò của Hồ Chí Minh trong việc xác lập các mối quan hệ hữu nghị, bình đẳng giữa Việt Nam với các nước trên thế giới. Đặc biệt các học giả nước ngoài có những đánh giá khách quan về vai trò quốc tế của Hồ Chí Minh.

Luận án phó tiến sĩ lịch sử *Đảng lãnh đạo đấu tranh ngoại giao thời kỳ chống Mỹ cứu nước (1965-1973)* [36] của tác giả Phạm Hồng Chương phân tích và luận giải về chủ trương và đường lối chiến lược, sách lược của Đảng trên mặt trận đấu tranh ngoại giao chống chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ. Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Hồ Chí Minh, cuộc đấu tranh trên mặt trận ngoại giao “vừa đánh vừa đàm” đã đạt tới đỉnh cao nghệ thuật.

Luận án tiến sĩ lịch sử *Đảng lãnh đạo hoạt động đối ngoại thời kỳ 1945-1946* [39] của tác giả Nguyễn Thị Kim Dung luận giải về đường lối đối ngoại của Đảng; tư tưởng, nghệ thuật chỉ đạo, chiến lược, sách lược ngoại giao của Hồ Chí Minh góp phần giữ vững chính quyền cách mạng, xây dựng lực lượng trong năm đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Luận án Tiến sĩ lịch sử *Hoạt động ngoại giao của Chủ tịch Hồ Chí Minh giai đoạn 1954-1969* [205] của tác giả Trần Minh Trường khai thác nguồn tài liệu gốc về hoạt động ngoại giao của Hồ Chí Minh để làm sáng tỏ nghệ thuật ngoại giao tâm công, nghệ thuật ngoại giao cân bằng với cường quốc của Hồ Chí Minh.

Trong *Kỷ yếu hội thảo khoa học “Hồ Chí Minh - Tâm nhìn thời đại”* [87] của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh, có bài viết của các tác giả Phạm Minh Tuấn - Ngô Văn Minh: “*Tư tưởng Hồ Chí Minh về hội nhập quốc tế để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*”; Đặng Công Thành: “*Tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển ở Việt Nam*”; Nguyễn Văn Phụng - Nguyễn Trần Hòa: “*Hồ Chí Minh - Người hiện thực hóa mối quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ*”; Đỗ Thị Thảo: “*Tư*

tưởng Hồ Chí Minh về ngoại giao nhân dân"; Trịnh Xuân Thắng: "*Tư tưởng Hồ Chí Minh về hợp tác kinh tế quốc tế*"; Nguyễn Thị Minh Thảo: "*Tầm nhìn Hồ Chí Minh về quan hệ quốc tế và giải quyết mối quan hệ quốc tế*"; Vũ Dương Huân: "*Dĩ bất biến ứng vạn biến*" nhìn từ văn hóa ngoại giao Hồ Chí Minh" tập trung nghiên cứu luận giải tư tưởng Hồ Chí Minh về ngoại giao, bước đầu đề cập một số khía cạnh của nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu về nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh

Sách *Chủ tịch Hồ Chí Minh trí tuệ lớn của nền ngoại giao Việt Nam hiện đại* [128] của tác giả Nguyễn phúc Luân phân tích tư duy Hồ Chí Minh trong đối ngoại. Tác giả khái quát và đúc rút những quan điểm, hoạt động Hồ Chí Minh trên một số vấn đề then chốt của hoạt động quốc tế đạt đến trình độ nghệ thuật, phục vụ tích cực cho sự nghiệp cách mạng, phù hợp với nguyện vọng độc lập, hòa bình, hữu nghị và phát triển của các dân tộc trên toàn thế giới.

Trong cuốn *Ngoại giao Việt Nam từ Việt Bắc đến Hiệp định Giơnevơ* [126] tác giả Nguyễn Phúc Luân khẳng định hoạt động đối ngoại của Hồ Chí Minh là một bộ phận hợp thành của Cách mạng tháng Tám. Trong điều kiện đất nước bị phong tỏa bởi thù trong giặc ngoài, Hồ Chí Minh "dùng ngoại giao làm cho thế giới hiểu ta hơn", "sử dụng ngoại giao như một vũ khí lợi hại" để làm rõ tính phi nghĩa tàn bạo và phi đạo lý của chiến tranh xâm lược, đồng thời dùng đối ngoại để kiềm hãm sự câu kết giữa các thế lực thù địch, làm cho nước ta ít kẻ thù hơn hết [124, tr.124].

Trong sách *Hai chuyến đi lịch sử của Bác Hồ* [72], tác giả Trần Đường dựa trên những nguồn tư liệu nói về nghệ thuật ứng xử, về những quyết sách có lý, có tình trong hoạt động NG, về nhân cách NG cao cả của Hồ Chí Minh đề luận giải thành công của Hồ Chí Minh trong vận động quốc tế đưa cách mạng tiến lên phía trước.

Trong sách *Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh* [159], từ việc phân tích tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh, tác giả Nguyễn Dy Niên luận giải về phương pháp, phong cách ngoại giao Hồ Chí Minh. Về nghệ thuật ngoại giao, theo tác giả, đó là "phương pháp và phương cách vận dụng chiến lược sách lược đối ngoại một cách nhạy bén, uyển chuyển và sáng tạo đạt được hiệu quả có lợi nhất và cao nhất có thể trên cơ sở tương quan lực lượng và điều kiện cụ thể tại những thời điểm lịch sử nhất định" [159, tr.264]. Công trình khoa học này gợi mở nhiều vấn đề quan trọng để tác giả luận án phân tích sâu nội dung nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh.

Tác giả Mai Văn Bộ, trong cuốn *Chúng tôi học làm ngoại giao với Bác Hồ* [30], khai thác mười bốn câu chuyện làm rõ nghệ thuật ứng xử của Hồ Chí Minh trong hoạt động ngoại giao mà ông gọi là “những bí quyết của nghề ngoại giao”.

Trong sách *Hồ Chí Minh nhà văn hóa kiệt xuất* [186], tác giả Song Thành bước đầu đề cập đến nghệ thuật thuyết phục bằng lý lẽ kết hợp cảm hóa bằng trái tim, nghệ thuật xử lý các tình huống nguy hiểm, khó khăn trong ngoại giao của Hồ Chí Minh.

Cuốn sách *Ngoại giao Việt Nam góc nhìn và suy ngẫm* [98] của tác giả Nguyễn Khắc Huỳnh khẳng định ngoại giao Hồ Chí Minh phản ánh trí tuệ, bản lĩnh và nghệ thuật của một nhà ngoại giao tầm cỡ. Bước đầu, tác giả “điểm qua mấy nét lớn về nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh” như nghệ thuật nắm thời cơ, lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù, vừa đánh vừa đàm và nghệ thuật ngoại giao tâm công.

Sách *Những năm tháng không thể nào quên* [75] Hữu Mai thể hiện qua lời kể của tác giả Võ Nguyên Giáp chỉ rõ trong thời gian từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1954, nhân dân Việt Nam thấy được hình ảnh trọn vẹn của Hồ Chí Minh trong ngoại giao. Cuốn Hồi Ký đề cập đến nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh dưới góc độ nghệ thuật đàm phán, nghệ thuật ngoại giao tâm công, lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ đối phương.

Cuốn sách *Tiếp xúc bí mật Việt Nam-Hoa Kỳ trước Hội nghị Pari* [124] của tác giả Lưu Văn Lợi và Nguyễn Anh Vũ khai thác nguồn tài liệu từ các cuộc tiếp xúc bí mật giữa Hồ Chí Minh cùng các lãnh đạo của Đảng, Nhà nước VNDCCH với các nhà trung gian quốc tế chuẩn bị cho cuộc đàm phán trực tiếp giữa Việt Nam và Hoa Kỳ nhằm tìm giải pháp cho cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược. Nguồn tài liệu của cuốn sách cung cấp những thông tin quan trọng cho tác giả luận án tham khảo để phân tích nghệ thuật vừa đánh vừa đàm, nghệ thuật quan hệ với nước lớn và nghệ thuật vận động quốc tế của Hồ Chí Minh.

Với cuốn sách *Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất (Giơnevơ 1954)* [103] của tác giả François Joyaux, tác giả luận án được tham khảo nguồn tài liệu của Bộ Ngoại giao Pháp, biên bản họp riêng giữa các đoàn, các nhóm nước, các điện mật.... của Hội nghị Giơnevơ. Đây là nguồn tài liệu gợi mở cho tác giả luận án nghiên cứu về nghệ thuật ngoại giao

vừa đánh, vừa đàm, nghệ thuật ngoại giao “xử lý tình huống”, ứng xử với nước lớn của Hồ Chí Minh.

Cuốn hồi ký *Nhìn lại quá khứ tấn thảm kịch và những bài học về Việt Nam* của tác giả Robert S.McNamara [137], cựu bộ trưởng quốc phòng Mỹ trong chính quyền Kennơđi và Giônxon. Tác giả cung cấp cho luận án những cứ liệu từ đôi phương về sự thành công của nghệ thuật ngoại giao tâm công Hồ Chí Minh. Với nghệ thuật đánh vào lòng người bằng ngọn cờ chính nghĩa và hòa bình, Hồ Chí Minh đã làm cho sự căm phẫn của công luận Mỹ đối với cuộc chiến tranh Việt Nam Việt Nam ngày càng tăng. Điều đó được thể hiện rõ bởi các cuộc biểu tình chống chiến tranh ở các trường đại học hàng đầu của nước. Ở đó, cả Bộ trưởng quốc phòng và ngoại giao Mỹ đều trở thành nạn nhân [137, tr.252,260].

Archimedes L.A.Patti tác giả cuốn *Why Việt Nam (Tại sao Việt Nam)* [166] là một sĩ quan tình báo Mỹ đã có mặt và can dự vào những biến động của lịch sử Việt Nam vào thời điểm quyết định của cuộc vận động cách mạng tháng Tám do Hồ Chí Minh lãnh đạo. Cuốn sách hơn 800 trang là một trong những nguồn tài liệu khách quan để tác giả luận án khai thác, phân tích nghệ thuật “xử lý tình huống” tận dụng thời cơ trong quan hệ quốc tế và nghệ thuật ngoại giao với nước lớn trong thời điểm khó khăn nhất của cách mạng: “Phải làm cho người Mỹ dùng ảnh hưởng của mình đối với Trung Quốc bắt họ phải chấp nhận Chính phủ Lâm thời như một Chính phủ đã tồn tại trước khi bọn bù nhìn thân Quốc dân quốc dân Đảng vượt biên giới vào Việt Nam” [166, tr.394]. Phân tích sách lược ngoại giao do Hồ Chí Minh chủ động xoay chuyển, tác giả kết luận: Hồ Chí Minh là một bậc thầy mưu lược suy nghĩ theo cách “nếu không đánh được họ thì hãy theo họ”. Hồ Chí Minh vận dụng nghệ thuật ngoại giao một cách cừ khôi, vượt trội hơn tất cả nên mặc dù có nhiều kẻ thù nhưng đồng thời cũng có nhiều bạn bè trong số các thành phần bất mãn chống cộng như Nguyễn Tường Tam chẳng hạn.

Sách *Trung-Xô-Mỹ cuộc đối đầu lịch sử* của tác giả Lý Kiện [110] bước đầu đề cập đến vai trò của Hồ Chí Minh trong việc hòa giải sự căng thẳng Trung-Xô tại Hội nghị của 81 Đảng cộng sản ở Mátxcova (1957). Theo Lý Kiện, người đứng đầu Đảng Lao động Việt Nam luôn tích cực hòa giải sự căng thẳng Trung-Xô. Sau khi biết lập trường nghiêm chỉnh và thái độ kiên định của Đảng Cộng sản Trung Quốc,

Hồ Chí Minh thuyết phục N. Khorútsóp tôn trọng quan điểm của Đảng Cộng sản Trung Quốc và ký vào bản tuyên bố chung của Hội nghị [110, tr.456].

Sách *Hồ Chí Minh với Trung quốc* của Đặng Quang Huy [94] phân tích mối quan hệ giữa Hồ Chí Minh với các lãnh tụ Đảng Cộng Sản Trung Quốc như Mao Trạch Đông, Lưu Thiểu kỳ, Chu Ân Lai... Hồ Chí Minh đã tạo được mối quan hệ thân tình, tự nhiên như những người chiến hữu, không mang tính nghi thức ngoại giao với các nhà lãnh đạo Trung Quốc. Người luôn tôn trọng, khiêm nhường, tán thành nguyên tắc ngoại giao bình đẳng của các nhà lãnh đạo Trung quốc. Đồng thời, Hồ Chí Minh cũng khéo léo từ chối bàn về cách mạng văn hóa và những đề nghị của Trung quốc không phù hợp với thực tiễn cách mạng Việt Nam [94, tr.88,91].

Từ việc tham khảo nguồn cứ liệu quan trọng trong cuốn *Nước Mỹ nửa thế kỷ chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ trong và sau chiến tranh lạnh* của tác giả Thomas J.McCormick [138], tác giả luận án phân tích ba vấn đề lớn có liên quan đến luận án: *một*, những toan tính lợi ích của các nước lớn, đặc biệt là Mỹ, Liên Xô và Trung Hoa dân quốc khi chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc để thấy được sự thành công của nghệ thuật ngoại giao “xử lý tình huống” của Hồ Chí Minh giúp Việt Nam thoát khỏi chế độ ủy trị của đồng minh mà hậu quả của chế độ này là sự chia cắt lâu dài lãnh thổ Việt Nam; *hai*, “sự bất đồng trong một kỷ nguyên Việt Nam” [138, tr.333] của xã hội Mỹ như là sự thành công ngoại giao tâm công Hồ Chí Minh trong việc thức tỉnh lương tâm đạo đức quốc gia của Hoa Kỳ; *ba*, “xu hướng trung dung” trong chính sách ngoại giao ba bên Mỹ-Trung-Xô của Hoa Kỳ thời kỳ sau chiến tranh Việt Nam mở ra cơ hội bình thường hóa quan hệ Việt Mỹ. Nhưng sự xuất hiện của “lá bài Trung Quốc” làm cho cơ hội đó nhanh chóng trôi qua. Việt Nam rơi vào vòng xoáy của cuộc cạnh tranh chiến lược mới của các nước lớn Xô-Trung-Mỹ.

Từ nguồn tài liệu mật về chiến tranh Việt Nam, cuốn *Liên Bang Xôviết và cuộc chiến tranh Việt Nam* của tác giả Ilya V.Gaiduk [74] tập trung phân tích các nhân tố, xu hướng và động cơ hành động của ba cường quốc Mỹ-Trung-Xô đã ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định chính sách của Liên Xô đối với cuộc chiến tranh ở Việt Nam giai đoạn 1964-1973. Trong đó Việt Nam vừa phải đối đầu với đế quốc Mỹ, vừa phải nỗ lực cân bằng mối quan hệ với hai nước lớn XHCN đang bất đồng gay gắt với nhau. Cả Liên Xô và Trung Quốc đều có những toan tính về lợi ích của riêng mình đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam. Liên Xô muốn sử

dụng ảnh hưởng của mình đối với Việt Nam như điều kiện đàm phán với Mỹ về không gian, vũ trụ, không phổ biến vũ khí hạt nhân, trao đổi văn hóa, khoa học và các mối quan hệ kinh tế. Mỹ khẳng định nếu Liên Xô thuyết phục Việt Nam đi đến một giải pháp thì nhất định sẽ có những khoản đền bù lại như vậy [74.tr.178,182]. Thắng lợi của ngoại giao Việt Nam là cân bằng được lợi ích của nước lớn, nắm thế chủ động, phối hợp nhịp nhàng giữa đánh và đàm và không để cho phạm vi cuộc chiến vượt tầm kiểm soát khi Hồ Chí Minh khéo léo từ chối lời đề nghị gửi quân tình nguyện của các nước XHCN: “Sự giúp đỡ đã được đề nghị chưa cần thiết vào lúc này. Nhưng chưa rõ liệu trong tương lai chúng tôi có cần đến sự viện trợ này không” [74, tr.134].

Tác giả Jean Sainteny của cuốn sách *Câu chuyện về một nền hòa bình bị bỏ lỡ* [175] từng là đại diện của chính phủ Pháp tại Côn Minh và Hà Nội. Cuốn sách là nguồn tài liệu khách quan giúp tác giả luận án tham khảo phân tích nghệ thuật đàm phán và vận động quốc tế của Hồ Chí Minh. Tác giả khẳng định, chuyến thăm của Hồ Chí Minh được ghi trong chương trình nghi lễ chính thức như một vị “nguyên thủ quốc gia”. Hồ Chí Minh tạo không khí thân mật trên đất Pháp bằng nhiều buổi tiếp khách, chiêu đãi các nhà hoạt động chính trị, đại biểu Quốc hội Pháp, các doanh nghiệp, gặp gỡ báo chí [175, tr.279]. Đó là sự thành công của nghệ thuật ngoại giao tâm công Hồ Chí Minh.

Cuốn sách *Hồ Chí Minh cơ hội cuối cùng* của tác giả Henri Azeau (Pháp) [3] giúp tác giả luận án tiếp cận nguồn tài liệu khách quan được giải mật từ văn khố Pháp và các công trình nghiên cứu ở châu Âu thể hiện thiên tài nghệ thuật ngoại giao của Hồ Chí Minh đưa Việt nam “từ một cái tên biến mất trên những tấm bản đồ” trở thành một “quốc gia tự do trong Liên hiệp Pháp” có quân đội, tài chính riêng. Đưa Hồ Chí Minh từ tù nhân chính trị trở thành vị thượng khách của nước Pháp với đầy đủ nghi lễ ngoại giao dành cho một nguyên thủ quốc gia.

Cuốn *De Gaulle và Việt Nam 1945-1969* của tác giả Pierre Journoud [102] nghiên cứu về mối quan hệ giữa Pháp, Mỹ và Việt Nam. Từ việc tiếp cận nguồn tài liệu khách quan của Mỹ, Pháp, Canada, Việt Nam, tư liệu điền dã... tác giả gợi mở cho nghiên cứu sinh góc nhìn mới về nghệ thuật phân hóa hàng ngũ đối phương để thêm bạn bớt thù của Hồ Chí Minh. Đặc biệt, từ cách tiếp cận này, tác giả luận án lần đầu tiên phân tích rõ nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh đã từng bước phân hóa

được Pháp-Mỹ, Pháp-Việt Nam cộng hòa (VNCH), Mỹ-VNCH và trong nội bộ mỗi bên để từng bước cô lập chính phủ Mỹ và VNCH trên chính trường thế giới. Sau khi rút khỏi chính trường, để cho “cơ hội một nền hòa bình bị bỏ lỡ” với Hồ Chí Minh, năm 1953 De Gaulle “tin tưởng vào chiến thắng tất yếu thuộc về phe cộng sản và Hồ Chí Minh”. Cuốn sách luận giải rằng thiên tài ngoại giao của Hồ Chí Minh là ở chỗ từ “độ sức tay đôi đến hòa dịu” với De Gaulle khiến ông phải “xích lại đầy quyết tâm với Hà Nội”, “rút một phần ra khỏi NATO và SEATO”, cắt đứt quan hệ ngoại giao với VNCH khiến Mỹ phải tiến hành những cuộc tiếp xúc bí mật với Hồ Chí Minh để hướng tới cuộc hòa đàm ở Pari.

Từ sách *Viet Nam and China 1938-1954* của tác giả King C.Chen (tiếng Anh) [235], tác giả luận án tiếp cận được nhiều nguồn tư liệu quý để phân tích nghệ thuật ngoại giao của Hồ Chí Minh với các nước đồng minh, nhất là với lực lượng Tưởng Giới Thạch và Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Công trình của I.V. Bukharkin “*Kremlin và Hồ Chí Minh 1945-1969*” [268], gợi mở để tác giả luận án tìm và khai thác nguồn tài liệu về mối quan hệ giữa Hồ Chí Minh và các nhà lãnh đạo Liên Xô. Tác giả lý giải vì sao những lá thư, điện của Hồ Chí Minh gửi đến J. Stalin trong giai đoạn 1945-1950 không được phúc đáp. Tuy nhiên đó là cơ sở pháp lý để lãnh đạo Liên Xô hiểu hơn về tình hình cách mạng Việt Nam trong giai đoạn này. Điều đó được thể hiện trong bức điện Stalin gửi Mao Trạch Đông (6.1.1950) được in trong cuốn sách *Cuốn Quan hệ Nga-Trung trong thế kỷ XX tài liệu và tư liệu*, tập V, Quyển 2 của A. M. Ledovsky, R. A. Mirovitskaya, V. S. Myasnikov (tiếng Nga) [276].

Bài viết *Các cuộc tiếp xúc đầu tiên giữa Liên Xô và Việt Nam, 1947-1950 (biên niên sử các sự kiện trong các tài liệu của Bộ Ngoại giao Liên Xô)* của tác giả Sokolov Anatoly Alekseevich (tiếng Nga) [274] gợi mở nguồn tài liệu quan trọng để tác giả luận án nghiên cứu nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh đưa cách mạng Việt Nam thoát khỏi tình trạng phải chiến đấu trong vòng vây, thiết lập những liên hệ đầu tiên với Liên Xô và các nước dân chủ.

Từ *Hồ Sơ lâu năm góc* [245,246,247] giải mật năm 2011 và tài liệu về *Nguồn gốc, nguyên nhân và bài học của cuộc chiến tranh Việt Nam* [258] của Ủy ban Đối ngoại Thượng viện Hoa Kỳ xuất bản, nhiều điện mật của CIA, Đại sứ quán Hoa kỳ tại Sài Gòn báo cáo Bộ Ngoại Giao và Chính phủ Hoa kỳ được giải mật

[248-250] giúp tác giả tham khảo, so sánh, chọn lọc, bổ sung nguồn cứ liệu mới về nghệ thuật ngoại giao xử lý tình hồng, lợi dụng mâu thuẫn phân hóa đối phương và cân bằng trong quan hệ với các cường quốc của Hồ Chí Minh.

Tác giả luận án đã khai thác nhiều nguồn tài liệu khác như: sách *Lịch sử ngoại giao từ 1919 đến ngày nay* của Jean Baptiste Duroselle [42]; sách *Sự mù quáng của tướng Đờ Gôn đối với cuộc chiến Đông Dương* của Pierre Quatrepoint [170]; sách *Lời phán quyết về Việt Nam* của Giô-Dep A. Amato [92]; *Việt Nam-Liên Xô 30 năm quan hệ 1950-1980* của Bộ Ngoại giao [27]; sách *Lịch sử ngoại giao Trung Quốc đương đại 1949-2001* của Tạ Ích Hiền [83]; sách *Chiến lược và CSNG của Trung Quốc* của Sở Thụ Long-Kim Uy [122]; *Chính sách của Trung Quốc ở Đông Nam Á từ quá khứ đến hiện tại* của D.V. Mosiakov [156]; sách *Mưu lược ngoại giao Mao Trạch Đông* của Tiêu Thi Mỹ [157], sách *Misalliance Ngo Dinh Diem, The United States and the fate of South Vietnam* của Edward Miller [243], sách *Chiến thắng bằng mọi giá* của Cecil B. Currey [38]; Bài viết *ASEAN outlook on the Indo-Pacific*, Hoang Thi Ha *Iseas No.51/2019, page 1-8* [240]; Ngoài ra, tác giả luận án tham khảo nguồn tài liệu khác nhau của các học giả Nga nghiên cứu về mối quan hệ giữa Hồ Chí Minh với các lãnh tụ Liên Xô [264-272] các trang web của các tổ chức trong nước và quốc tế để khai thác các số liệu về kinh tế, xã hội bổ sung nguồn số liệu cho luận án.

1.2. CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VỀ SỰ VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG, NGHỆ THUẬT NGOẠI GIAO HỒ CHÍ MINH

Trong sách *Tấn công ngoại giao và tiếp xúc bí mật* [29], tác giả Mai Văn Bộ giới thiệu và luận giải về mặt trận ngoại giao thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước dưới sự chỉ đạo của Hồ Chí Minh và của Đảng cộng sản Việt Nam. Bằng chiến lược tấn công ngoại giao khi công khai, khi bí mật; kết hợp đấu tranh quân sự, chính trị với ngoại giao đã làm phá sản mưu đồ xâm lược của đế quốc Mỹ, góp phần quan trọng vào giải phóng miền nam, thống nhất đất nước.

Từ góc độ phương pháp luận và thực tiễn của cuộc kháng chiến chống Mỹ trong sách *Nghệ thuật biết thắng từng bước* [163] tác giả Trần Nhâm luận giải nghệ thuật biết thắng từng bước. Tác giả khẳng định đó là một trong những vấn đề về khoa học và nghệ thuật cách mạng dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh và Đảng cộng

sản Việt Nam. Cuốn sách là nguồn tư liệu quý gợi mở để luận án nghiên cứu nghệ thuật biết thắng từng bước, vừa đánh, vừa đàm của Hồ Chí Minh.

Trong sách *Vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong sự nghiệp đổi mới* [167], tác giả Bùi Đình Phong khẳng định Hồ Chí Minh là nhà ngoại giao kiệt xuất, từng giữ cương vị Bộ trưởng ngoại giao đầu tiên của Việt Nam. Tác giả phân tích, luận giải sự vận dụng sáng tạo và phát triển tư tưởng đối ngoại Hồ Chí Minh của Đảng cộng sản Việt Nam trong 20 năm đổi mới (1986-2006).

Cuốn sách *Vận dụng tư tưởng đối ngoại Hồ Chí Minh thời kỳ hội nhập quốc tế* [5] của Ban nghiên cứu lịch sử Ngoại giao, Bộ Ngoại giao tập hợp những bài viết của các nhà nghiên cứu phân tích, luận giải một số quan điểm trong tư tưởng đối ngoại của Hồ Chí Minh, vận dụng tư tưởng đối ngoại, phong cách và nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh trong thời kỳ hội nhập quốc tế.

Trong sách *Cuộc đàm phán lịch sử* [129], tác giả Nguyễn Phúc Luân gợi mở những vấn đề để luận án đi sâu nghiên cứu một số nội dung về nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh như nghệ thuật cân bằng quan hệ ngoại giao với các nước lớn, nghệ thuật ngoại giao tâm công, nghệ thuật đánh-dàm trong thời đại mới: “một tay đánh, một tay mở cho nó ra”.

Tác giả Phạm Bình Minh của sách *Định hướng chiến lược đối ngoại Việt Nam đến năm 2020* [153] tập trung làm rõ tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến lược đối ngoại Việt Nam, trường phái ngoại giao Việt Nam, về độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế, về lòng tin và định hướng chiến lược xây dựng lòng tin trong quan hệ quốc tế. Trong cuốn *Đường lối, chính sách đối ngoại Việt Nam trong giai đoạn mới* [154], ông luận giải các chủ trương, định hướng quan trọng của đường lối, chính sách đối ngoại thời kỳ đổi mới của Đảng cộng sản Việt Nam theo tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh. Công trình nghiên cứu này gợi mở cho tác giả luận án một số nội dung trong việc vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

Trong sách *Cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam – tác động của những nhân tố quốc tế* [97], tác giả Nguyễn Khắc Huỳnh đặt cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam trong bối cảnh quốc tế, từ đó tìm hiểu nỗ lực của các bên trong việc tìm kiếm những giải pháp có lợi cho mình: quan hệ Mỹ-Xô-Trung trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam; sự giúp đỡ của hệ thống XNCN, phong trào giải

phóng dân tộc và mặt trận nhân dân thế giới đối với cuộc kháng chiến của dân tộc Việt Nam. Cuốn sách chứng minh bản lĩnh và trí tuệ của nền ngoại giao Việt Nam dựa trên chính nghĩa dân tộc; kiên định nguyên tắc, song rất linh hoạt và tinh tế về sách lược, uyển chuyển, khôn khéo về biện pháp; biết phát huy sức mạnh dân tộc, tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân tiến bộ trên thế giới, góp phần biến nguy thành an, biến yếu thành mạnh, biết vượt qua khó khăn, giành thắng lợi từng bước, tiến tới giành thắng lợi hoàn toàn.

Cuốn sách *Hiệp định Paris 40 năm nhìn lại* [44] của Đại học khoa học xã hội và Nhân văn chọn lọc những bài tham luận phân tích bối cảnh lịch sử, diễn biến của quá trình đàm phán, vai trò và tác động của cuộc Hội đàm hòa bình tại Pari. Cuốn sách khẳng định: thắng lợi của Hiệp định Paris là thắng lợi của tư tưởng, phong cách và nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh, là thắng lợi của bản lĩnh kiên cường, thông minh, sáng tạo của nền ngoại giao cách mạng Việt Nam.

Trong cuốn *Nghệ thuật ngoại giao Việt Nam với cuộc đàm phán Pari* [99], tác giả Nguyễn Khắc Huỳnh chọn lọc các công trình nghiên cứu của tác giả tập trung làm sáng tỏ sự vận dụng tư tưởng, nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh trong cuộc đàm phán này.

Sách *Lịch sử quan hệ đối ngoại Việt Nam 1940-2010* [160] của tác giả Vũ Dương Ninh dựng lại bức tranh toàn cảnh về lịch sử quan hệ đối ngoại Việt Nam trong thời gian từ 1940-2010 một cách sinh động. Trong đó, tác giả tập trung làm rõ đường lối, chính sách ngoại giao của Đảng và Nhà nước Việt Nam qua các thời kỳ, bối cảnh quốc tế và trong nước dẫn đến các sự kiện, diễn tiến quá trình lịch sử quan hệ đối ngoại từ ngày chuẩn bị tổng khởi nghĩa đến cách mạng tháng Tám, qua hai cuộc kháng chiến trường kỳ, quá trình đấu tranh xây dựng và bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ từ sau năm 1975 cho tới thập niên đầu của thế kỷ XXI.

Trong sách *Những quan điểm nguyên tắc ứng xử trong quan hệ quốc tế của Hồ Chí Minh và sự vận dụng của Đảng ta trong tình hình mới* [206], tác giả Trần Minh Trường làm rõ sự vận dụng của Đảng cộng sản Việt Nam về những quan điểm, nguyên tắc ứng xử trong quan hệ quốc tế của Hồ Chí Minh trong bối cảnh, tình hình mới. Đặc biệt, tác giả làm rõ sự vận dụng tư tưởng, nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh góp phần bảo vệ toàn vẹn chủ quyền quốc gia, biển đảo.

Từ việc phân tích cơ sở hình thành tư tưởng, nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh, trong cuốn sách *Vận dụng sáng tạo và phát triển tư tưởng, nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh trong tình hình mới* [207], tác giả Trần Minh Trường luận giải về nội dung cơ bản của tư tưởng, nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh. Tác giả làm sáng tỏ việc Đảng cộng sản Việt Nam vận dụng sáng tạo tư tưởng, nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế. Trên cơ sở phân tích những nhân tố tác động đến quan hệ quốc tế và ngoại giao Việt Nam hiện nay, tác giả phân tích định hướng tầm nhìn của nền ngoại giao đến năm 2030 và đề ra các giải pháp thực hiện góp phần nâng cao hiệu quả của nền ngoại giao Việt Nam. Công trình nghiên cứu có tính chất chuyên sâu và toàn diện này định hướng tác giả luận án nội dung và phương pháp nghiên cứu nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh.

Cuốn sách *Mặt trận ngoại giao với cuộc đàm phán Pari về Việt Nam* [26] của Bộ Ngoại giao tập hợp các công trình nghiên cứu của những người “trực tiếp ở tuyến đầu Pari, cũng như những người tham mưu, chỉ đạo ở hậu phương trong nước”. Trong đó có những bài viết về sự chỉ đạo của Hồ Chí Minh đối với cuộc đàm phán và sự vận dụng tư tưởng, nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh trong các cuộc hội đàm, tiếp xúc trực tiếp với nhà ngoại giao kỳ cựu của Hoa Kỳ. Từ nguồn tài liệu này, tác giả luận án tham khảo phân tích nghệ thuật ngoại giao nâng cao tính chính nghĩa, lẽ phải của Hồ Chí Minh trong việc vận động nhân dân tiến bộ trên thế giới, đặc biệt là nhân dân Pháp và Mỹ ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

Trong cuốn sách *Một số vấn đề lý luận-thực tiễn về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới* [168] của đồng chủ biên Phùng Hữu Phú, Lê Hữu Nghĩa nêu khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh, nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh: “Nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh là nghệ thuật chỉ đạo thực hiện đường lối chiến lược, sách lược ngoại giao khôn khéo, sáng tạo, tài tình và hiệu quả của Chủ tịch Hồ Chí Minh” [168, tr.787]. Công trình nghiên cứu chưa đi sâu phân tích nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh mà chủ yếu hướng vào nội dung, sự vận dụng và phát triển tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh trong thời kỳ đổi mới.

Với công trình khoa học *Quan hệ tam giác Việt Nam Liên Xô Trung Quốc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ (1954-1975)* [155] của tác giả Phạm Quang Minh, tác giả luận án được tham khảo nguồn tài liệu phong phú cả trong nước và

ngoài nước để làm sáng tỏ nghệ thuật ngoại giao cân bằng với các cường quốc của Hồ Chí Minh.

Sách *Xây dựng và phát triển nền đối ngoại, ngoại giao cây tre Việt Nam toàn diện, hiện đại mang đậm bản sắc “cây tre Việt Nam* của tác giả Nguyễn Phú Trọng [197] thể hiện tư tưởng nhất quán, xuyên suốt của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam trong việc vận dụng sáng tạo tư tưởng, nghệ thuật, phong cách ngoại giao Hồ Chí Minh đưa đất nước phá vỡ thế bao vây, cấm vận, thực hiện thắng lợi sự nghiệp đổi mới đưa Việt Nam trở thành một quốc gia đang phát triển mạnh mẽ. Công trình này giúp tác giả định hướng nội dung nghiên cứu luận án.

Cuốn sách *Điều Ngự Đài quốc sự phong vân (những bí mật của nền ngoại giao Trung Quốc)*, tập II của tác giả Lý Kiện (Trung Quốc) [109] giúp luận án khai thác nguồn cứ liệu quan trọng để phân tích chính sách của các nước lớn tác động đến quá trình Việt Nam vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh đàm phán giải quyết vấn đề Campuchia, bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc và Mỹ.

Với cuốn *Tam giác Trung Quốc Campuchia Việt Nam* của Winfred Burchett [31], tác giả luận án tham khảo nhiều tư liệu khách quan để nghiên cứu mối quan hệ giữa Việt Nam với Trung quốc và Campuchia trong thời kỳ khó khăn nhất 1975-1990. Từ đó gợi mở cho tác giả luận án phân tích bài học kinh nghiệm trong việc vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh trong giai đoạn này.

Cuốn *Kỷ yếu hội thảo khoa học “Hồ Chí Minh - Tầm nhìn thời đại”* [87] có các bài viết: “*Dĩ bất biến ứng vạn biến*” của Hồ Chí Minh - nhìn từ đường lối đối ngoại và ngoại giao Việt Nam và vấn đề bảo vệ chủ quyền biển đảo hiện nay” của tác giả của Tổng Thị Nga; “*Vận dụng triết lý “Dĩ bất biến, ứng vạn biến” của Hồ Chí Minh trong xử lý mối quan hệ Việt - Trung (1991-2015)*” của Hoàng Hải Hà, Nguyễn Duy Thái; “*tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh và sự vận dụng của Đảng cộng sản Việt Nam trong sự nghiệp đổi mới hiện nay*” của Phạm Ngọc Hòa; “*Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết và tranh thủ sự ủng hộ quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế hiện nay*” của Nguyễn Thanh Thắm đã cung cấp thêm nguồn tài liệu và góc nhìn đa dạng về việc vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh để xử lý hài hòa mối quan hệ với các nước láng giềng nhằm bảo vệ chủ quyền, biển đảo.

Ngoài ra nhiều công trình khác đã cung cấp nguồn tài liệu phong phú cho luận án như: sách *Hồ Chí Minh sống mãi trong trái tim nhân loại* [213] của Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng, sách *Hoạt động của Bác Hồ ở nước ngoài* [117] của tác giả Phan Ngọc Liên, Đinh Xuân Lâm; sách *Mặt trận dân tộc giải phóng và Chính phủ Cách mạng Lâm thời tại Hội nghị Pari về Việt Nam* của Nguyễn Thị Bình [18], sách *Ngoại giao Hồ Chí Minh lấy chí nhân để thay cường bạo* [125] của tác giả Nguyễn Phúc Luân, sách *Ngoại giao Việt Nam trong cuộc độn đầu lịch sử* của Nhà xuất bản Công an Nhân dân [127]; sách *Những vấn đề nổi bật trong quan hệ Trung Quốc Việt Nam 10 năm đầu thế kỷ XXI và triển vọng đến năm 2020* [114] của Nguyễn Đình Liêm; sách *Sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Mỹ và Nga đối với Việt Nam thời kỳ sau chiến tranh lạnh* [187] của Bùi Thị Thảo; sách *Về vấn đề Biển Đông* của tác giả Nguyễn Ngọc Trường [203]; sách *Về chính sách đối ngoại và ngoại giao Việt Nam* của tác giả Vũ Dương Huân [91]; sách *Cách mạng Việt Nam trên bàn cờ quốc tế lịch sử và vấn đề của tác giả* Vũ Dương Ninh [161]; sách *Quan hệ đặc biệt và hợp tác toàn diện Việt Lào 1954-2017* của tác giả Lê Đình Chinh [35]... Những bài phát biểu của lãnh đạo Đảng và Nhà nước tại các Hội nghị Ngoại giao, các công trình nghiên cứu mới có liên quan trên các tạp chí Nghiên cứu quốc tế, Đối ngoại, Hồ Chí Minh học, Nghiên cứu Lịch sử, Đông Nam Á, Đông Bắc Á, Trung Quốc, Ấn Độ và châu Á, Châu Âu, châu Mỹ, các bài viết về quan hệ giữa Việt Nam và các nước, các tổ chức quốc tế trên các trang web chính thức của truyền thông Việt Nam và quốc tế là nguồn tài liệu quan trọng cho luận án.

Với khả năng và điều kiện hiện tại, tác giả luận án thật khó có thể nắm bắt đầy đủ các công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài luận án. Mặt khác, tác giả cũng còn hạn chế nhất định trong việc khai thác nguồn tài liệu gốc, do chưa tận dụng được các kho lưu trữ, báo chí hằng ngày, các cuộc phỏng vấn các chuyên gia, các nhà NG. Các công trình nghiên cứu đã cung cấp cho tác giả luận án các nguồn tài liệu phong phú, với những quan điểm đa dạng, đa chiều. Qua nghiên cứu những nguồn tài liệu đã thu thập được, tác giả nhận thấy có những quan điểm, sự kiện trùng hợp nhau nhưng cũng có những quan điểm cần được nghiên cứu, làm sáng tỏ. Với nguồn tài liệu nước ngoài, do các tác giả ít có điều kiện tiếp xúc thực tế Việt Nam nên chưa cảm nhận hết tinh thần, ý chí Hồ Chí Minh được thể hiện trong tư tưởng, nghệ thuật ngoại giao của Người. Do vậy,

tác giả nhận thức được việc khai thác các nguồn tài liệu phải có tư duy độc lập, hết sức thận trọng, tiếp nhận các ý kiến trên tinh thần chọn lọc, khách quan, so sánh đối chiếu với nguồn tài liệu gốc và quan điểm chính thống để rút ra những kết luận khoa học. Trên cơ sở nguồn tài liệu hiện có, tác giả có thể phác họa những vấn đề liên quan đến luận án đã được giải quyết để từ đó xác định nội dung luận án cần tập trung nghiên cứu.

1.3. NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ ĐƯỢC NGHIÊN CỨU

Các công trình nghiên cứu về tư tưởng, phong cách ngoại giao Hồ Chí Minh đã làm sáng tỏ các vấn đề: cơ sở hình thành, nội dung cơ bản của tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh, bước đầu đề cập đến phong cách, trường phái ngoại giao Hồ Chí Minh; phân tích quan điểm, nguyên tắc ứng xử trong quan hệ quốc tế của Hồ Chí Minh; nghiên cứu hoạt động thực tiễn của Hồ Chí Minh trên lĩnh vực ngoại giao, khẳng định Hồ Chí Minh là nhà ngoại giao lỗi lạc, “là trí tuệ lớn của nền ngoại giao Việt Nam hiện đại”; một số công trình đã trình bày về sự “vận dụng tư tưởng đối ngoại”, “vận dụng tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh” trong tiến trình cách mạng Việt Nam.

Một số công trình bước đầu đề cập đến nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh dưới những góc độ khác nhau, thường gắn nghiên cứu tư tưởng với nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh, hoặc gắn phương pháp, phong cách với nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh, hoặc trong quá trình nghiên cứu hoạt động đối ngoại cụ thể, chỉ ra một số khía cạnh dưới góc độ nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh khi xử lý các tình huống ngoại giao phức tạp, khó khăn. Một số công trình đã kết hợp nghiên cứu sự vận dụng tư tưởng, nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh trong tình hình mới.

Như vậy, cho đến nay, chưa có công trình nghiên cứu chuyên luận về nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh từ thuật ngữ, nội dung cơ bản, giá trị và thực tiễn vận dụng ở Việt Nam. Mặc dù vậy, các công trình đã công bố là nguồn tài liệu khoa học phong phú, quý giá đã gợi mở, định hướng để tác giả xác định những nội dung mà luận án cần tập trung nghiên cứu.

1.4. NHỮNG NỘI DUNG LUẬN ÁN TẬP TRUNG NGHIÊN CỨU

Thứ nhất, phân tích và luận giải nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh: khái niệm và nội dung chủ yếu.

Thứ hai, phân tích những nhân tố tác động, thực trạng việc vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh ở Việt Nam trong thời kỳ toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế và những vấn đề đặt ra.

Thứ ba, Phân tích một số nội dung định hướng trong việc vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh hiện nay nhằm tạo dựng môi trường thuận lợi để nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới, giữ vững môi trường hòa bình, tạo điều kiện để phát triển đất nước.

Chương 2

NGHỆ THUẬT NGOẠI GIAO HỒ CHÍ MINH

2.1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM

2.1.1. Ngoại giao, đối ngoại

Từ ngoại giao có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp “diploma”. Đó là giấy chứng nhận của các sứ giả Hy Lạp cổ đại xuất trình khi đi sứ đến các quốc gia khác. Từ đây xuất hiện từ “diplomacy”, có nghĩa là ngoại giao. Theo *Từ điển Ngoại giao Liên Xô*: “Ngoại giao là công cụ thực hiện chính sách đối ngoại của quốc gia, là tổng thể những biện pháp phi quân sự, những phương pháp, thủ thuật được sử dụng có tính đến điều kiện cụ thể và đặc điểm của yêu cầu, nhiệm vụ; hoạt động chính thức của người đứng đầu Nhà nước, chính phủ, bộ trưởng bộ ngoại giao, các cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài, các đoàn đại biểu tại các hội nghị quốc tế nhằm thực hiện mục tiêu và chính sách đối ngoại của quốc gia, bảo vệ quyền và lợi ích quốc gia, pháp nhân và công dân mình ở nước ngoài. Đồng thời ngoại giao là nghệ thuật đàm phán nhằm ngăn chặn hoặc dàn xếp những xung đột quốc tế, tìm cách thỏa hiệp và đưa ra những giải pháp có thể được các bên chấp nhận, cũng như việc mở rộng và củng cố hợp tác quốc tế” [92, tr.20].

Từ điển Bách khoa Việt Nam định nghĩa: “Ngoại giao là ngành khoa học mang tính tổng hợp, một nghệ thuật của những khả năng; là hoạt động chính thức của các cơ quan làm công tác đối ngoại và các đại diện có thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ, chính sách đối ngoại của Nhà nước, nhằm bảo vệ các quyền và lợi ích của nước mình ở nước ngoài, góp phần giải quyết các vấn đề quốc tế bằng con đường đàm phán và các hình thức hòa bình khác” [89, tr.119]. Cũng theo Từ điển Bách khoa: “Đàm phán là nghệ thuật nhằm ngăn ngừa hoặc giải quyết các cuộc xung đột quốc tế, tìm kiếm thỏa hiệp hoặc giải pháp mà các bên cùng chấp nhận được, phát triển sâu rộng hợp tác quốc tế” [89, tr.119].

Từ những nghiên cứu trên, có thể hiểu *Ngoại giao* là hoạt động của một nước về mặt quan hệ quốc tế hay là sự giao thiệp của một nước với bên ngoài để bảo vệ quyền lợi quốc gia và giải quyết những vấn đề quốc tế có liên quan. *Đối ngoại* là đối với nước ngoài, bên ngoài, nói về đường lối chính sách, sự giao thiệp của một Nhà nước, của một tổ chức để phân biệt với đối nội.

2.1.2. Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh

Đại tướng Võ Nguyên Giáp khẳng định: “Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh, hay nói rõ hơn là hệ thống các quan điểm về đường lối chiến lược và sách lược (bao gồm mục tiêu, đối tượng, lực lượng, tổ chức và phương pháp) đối với các vấn đề quốc tế và quan hệ quốc tế, các chính sách đối ngoại và hoạt động ngoại giao của Đảng và Nhà nước ta là một bộ phận hữu cơ của tư tưởng Hồ Chí Minh về đường lối cách mạng Việt Nam” [76, tr.293]. Theo Từ điển Hồ Chí Minh học: “Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh là những quan điểm của Hồ Chí Minh trong việc giải quyết mối quan hệ với các nước về mọi mặt, tranh thủ sự ủng hộ cuộc đấu tranh của các lực lượng cách mạng và tiên bộ, nhằm mục đích bảo vệ quyền lợi quốc gia mình và góp phần giải quyết các vấn đề quốc tế” [184, tr.644]. Tác giả Trần Minh Trường khẳng định: “Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh là hệ thống những nguyên tắc, quan điểm về quan hệ quốc tế, về đường lối đối ngoại của Đảng, chiến lược, sách lược ngoại giao của Nhà nước Việt Nam” [207, tr.9].

Tiếp thu kết quả nghiên cứu của các chuyên gia, có thể hiểu tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh là hệ thống những luận điểm về đường lối chiến lược và sách lược trong quan hệ giữa Việt Nam với các nước và các tổ chức quốc tế nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia dân tộc và giải quyết các vấn đề quốc tế thông qua đàm phán hòa bình.

2.1.3. Nghệ thuật ngoại giao và nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh

Khái niệm Nghệ thuật ngoại giao: các nhà nghiên cứu đã và đang tiếp tục trả lời cho câu hỏi nghệ thuật là gì. Có hai quan điểm chủ đạo xuyên suốt trong quan niệm về nghệ thuật. Quan niệm thứ nhất, xuất phát từ Aristotle, cho rằng nghệ thuật có liên quan đến “mô phỏng” (mimesis), miêu tả diện mạo, tạo sự thú vị thông qua tính chính xác và kỹ năng mô tả thế giới hiện thực. Quan niệm thứ hai, xuất phát từ Platon, cho rằng nghệ sĩ được thần thơ truyền cảm hứng để diễn đạt những gì vượt quá diện mạo-cảm xúc nội tâm, chân lý vĩnh hằng hay tinh túy của thời đại. Thuật ngữ nghệ thuật được sử dụng ở những thời điểm khác nhau để quy cho tất cả các tiến trình và các sản phẩm của kỹ năng, tưởng tượng hay trí sáng tạo của con người. Theo từ điển tiếng Việt, nghệ thuật là những phương pháp, phương thức giàu tính sáng tạo, đem lại hiệu quả cao [202, tr.1063].

Tác giả Nguyễn Dy Niên cho rằng: “Nghệ thuật ngoại giao là phương pháp, phương cách vận dụng chiến lược, sách lược đối ngoại một cách nhạy bén, uyển

chuyển và sáng tạo, đạt được hiệu quả có lợi nhất và cao nhất có thể có trên cơ sở tương quan lực lượng và điều kiện cụ thể tại những thời điểm lịch sử nhất định, đặc biệt là trong những tình thế hiểm nghèo” [159, tr.264].

Như vậy, có thể hiểu nghệ thuật ngoại giao là những phương pháp, phương thức ngoại giao giàu tính sáng tạo, được sử dụng uyển chuyển, khéo léo, tài tình đem lại hiệu quả cao nhất trong việc xác lập vị thế quốc gia trên trường quốc tế.

Khái niệm nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh: hiện nay, nghiên cứu về nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh là một vấn đề mới nên chưa có nhiều công trình nghiên cứu về thuật ngữ, khái niệm. Chuyên gia nghiên cứu ngoại giao Hồ Chí Minh Trần Minh Trường đã khái quát: “Nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh là nghệ thuật chỉ đạo thực hiện đường lối chiến lược, sách lược ngoại giao khôn khéo, sáng tạo, tài tình và hiệu quả của Chủ tịch Hồ Chí Minh” [207, tr.10].

Trên cơ sở phân tích nguồn tài liệu hiện có, có thể hiểu nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh là nghệ thuật tạo ra và sử dụng một cách khéo léo, nhuần nhuyễn thế và lực trong hoạt động ngoại giao nhằm bảo vệ vững chắc lợi ích, chủ quyền quốc gia và giải quyết thỏa đáng các vấn đề quốc tế. Nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh thể hiện sự vận dụng, phát triển sáng tạo các quy luật phổ biến về đấu tranh cách mạng phù hợp với các quy tắc và luật lệ quốc tế nhằm đạt được mục tiêu chiến lược cao cả của cách mạng Việt Nam: độc lập, tự do, thống nhất, và phồn vinh, đồng thời góp phần vào sự nghiệp hòa bình và tiến bộ chung của nhân loại

Với tài trí mẫn tiệp, bề dày kinh nghiệm và bản lĩnh ngoại giao vững vàng, Hồ Chí Minh luôn chủ động thực hiện, xử lý nhuần nhuyễn, sáng tạo, tài tình đường lối ngoại giao đặt lợi ích quốc gia dân tộc lên trên hết trong tương quan lợi ích với các nước có liên quan, phù hợp luật pháp, các nguyên tắc, chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Trong lịch sử ngoại giao hiện đại Việt Nam, nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh được sử dụng một cách linh hoạt, sáng tạo, trước hết, là nghệ thuật tạo “xử lý tình huống”, tận dụng thời cơ tạo ra một chủ thể ngoại giao mới là nhà nước hợp hiến để quan hệ với các nước đồng minh; nghệ thuật “dĩ bất biến ứng vạn biến”, vận dụng nhuần nhuyễn “ngũ tri”, “thêm bạn bớt thù”, lợi dụng mâu thuẫn kẻ thù, nghệ thuật biết thắng từng bước, vừa đánh vừa đàm, nghệ thuật vận động quốc tế, nghệ thuật ngoại giao cân bằng trong quan hệ với nước lớn để bảo vệ lợi ích quốc gia, quan hệ đặc biệt, hữu nghị thân thiện với các nước láng giềng và khu vực. nghệ

thuật ngoại giao Hồ Chí Minh thể hiện bản lĩnh, tầm cao trí tuệ, sự am hiểu và vận dụng sáng tạo kinh nghiệm ngoại giao Đông Tây của Người khi giải quyết những vấn đề lợi ích chiến lược của cách mạng Việt Nam trên bàn cờ chính trị quốc tế.

2.2. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA NGHỆ THUẬT NGOẠI GIAO HỒ CHÍ MINH

2.2.1. Nghệ thuật “xử lý tình huống”, tận dụng thời cơ trong quan hệ quốc tế

Thứ nhất, nghiên cứu nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh, có thể thấy nghệ thuật “xử lý tình huống”, tận dụng thời cơ được Người sử dụng nhiều trong hoạt động ngoại giao để thiết lập chủ thể ngoại giao mới là Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (VNDCCH). Thời cơ là thời gian, điều kiện và hoàn cảnh chủ quan và khách quan thực hiện hoạt động ngoại giao đạt được kết quả cao nhất. Đó chính là khi đối phương không thể tiếp tục chính sách ngoại giao như cũ, có những cử chỉ, tín hiệu trực tiếp hoặc gián tiếp muốn thay đổi cách tiếp cận để giải quyết vấn đề liên quan; khi chủ thể ngoại giao có đường lối, nguyên tắc, chính sách ngoại giao đúng; có điều kiện, thực lực, cách thức tiếp cận và giải quyết vấn đề một cách khéo léo, linh hoạt thông qua các tuyến ngoại giao nhằm đạt được mục tiêu cao nhất. Thời cơ trong nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh bao gồm cả nhân tố chủ quan và nhân tố khách quan. Nhân tố chủ quan chính là đường lối, chính sách ngoại giao đã được Hồ Chí Minh chuẩn bị; là thực lực ngoại giao do Hồ Chí Minh chỉ đạo các cộng sự, lãnh đạo nhân dân tạo nên. Nhân tố khách quan là điều kiện, tình hình chính trị quốc tế, là đường lối, chính sách ngoại giao của đối phương.

Khi cuộc chiến tranh Thái Bình Dương bước vào giai đoạn quyết liệt, Hồ Chí Minh tích cực hoạt động chuẩn bị thực lực, khi gặp điều kiện khách quan thuận lợi sẽ thiết lập một chủ thể ngoại giao hợp hiến thực hiện quyền bình đẳng dân tộc trong quan hệ quốc tế. Hồ Chí Minh yêu cầu tất cả các lực lượng cách mạng: “Phải nhìn cho rộng, suy cho kỹ/Kiên quyết không ngừng thế tiến công/ Lạc nước hai xe đành bỏ phí/ Gặp thời một tốt cũng thành công”. Khi bình luận về Binh pháp Tôn Tử, Hồ Chí Minh nêu quan điểm “muốn thành công: thì phải biết trước mọi việc” [140, tr.558]. “Nhìn cho rộng suy cho kỹ” tức là phải đặt cách mạng Việt Nam trên bàn cờ chính trị quốc tế, nắm được chính sách, thái độ của các cường quốc đối với Việt Nam. Từ đó đề ra chủ trương, đường lối chiến lược và sách lược phù hợp với tình hình thực tế. Nghĩa là phải giữ chủ nghĩa cho vững để hướng tới đạt mục tiêu

chiến lược cách mạng. Có như vậy mới không “lạc nước”. “Gặp thời” có nghĩa là sự gặp gỡ giữa những nhân tố chủ quan đã được Hồ Chí Minh và các cộng sự chuẩn bị chu đáo với các nhân tố quốc tế khách quan thuận lợi. Nhân tố chủ quan chính là sức mạnh đại đoàn kết dân tộc đã được tập hợp thành một khối vững chắc dưới sự lãnh đạo của Người với đường lối chiến lược và sách lược của Đảng. Khối sức mạnh ấy được thử thách, tôi luyện suốt mười lăm năm kể từ phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh. Người kêu gọi: “Đồng bào hãy lập tức đứng lên, nhận rõ cuộc đấu tranh này là hợp với chính nghĩa toàn nhân loại, nhận rõ hoàn cảnh đấu tranh của chúng ta ngày nay là rất hợp thời cơ” [140, tr.645]. Phân tích về nhân tố khách quan, Hồ Chí Minh khẳng định rằng, khả năng của phe dân chủ chống phát xít Nga, Anh, Mỹ sẽ chiến thắng, Đức và Nhật thất bại. Đó là một dịp rất tốt cho dân ta khởi nghĩa đánh đuổi Pháp, Nhật giành độc lập, tự do và thiết lập “một cái cơ cấu đại biểu cho sự chân thành đoàn kết và hành động nhất trí của toàn thể quốc dân ta... Một cơ cấu như thế mới đủ lực lượng và oai tín, trong thì lãnh đạo công việc cứu quốc, kiến quốc, ngoài thì giao thiệp với các hữu bang” [140, tr.537].

Thứ hai, Hồ Chí Minh xác định thời cơ chín muồi để tuyên bố sự ra đời của nước VNDCCH là ngay khi Nhật đầu hàng và phải trước khi quân đồng minh kéo vào: Dù quân đồng minh chưa đổ bộ, cuộc tổng khởi nghĩa của ta vẫn có thể bùng nổ và giành thắng lợi [75, tr.65]. Tuy nhiên, đó không phải là một việc dễ dàng. Sau năm 1943, De Gaulle, Roosevelt, Tưởng Giới Thạch và Hồ Chí Minh đều gấp rút tìm cách giải quyết vấn đề Đông Dương theo hướng bảo vệ lợi ích của nước mình. Mục tiêu của De Gaulle là người Pháp sẽ xác lập lại chủ quyền ở Đông Dương bằng cách họ sẽ vẫy cờ Tam tài đón lực lượng đồng minh ở Việt Nam. De Gaulle thu xếp những mối liên hệ chính thức của “nước Pháp tự do” với Chính phủ Trùng Khánh (1944), lập hội đồng Đông Dương bí mật chuẩn bị cho mục đích quân sự và chính trị. Điều đó không thể qua được sự cảnh giác và dự đoán của Hồ Chí Minh khi Người đến Côn Minh tiếp xúc với lực lượng Mỹ và Tưởng. Tuy nhiên, để mở rộng địa bàn ảnh hưởng của nước Mỹ, và những ác cảm khi Pháp đầu hàng Đức ở châu Âu và Nhật ở Đông Dương, Roosevelt lại cho rằng người Pháp không được quay trở lại, Đông Dương sẽ được cai quản bởi một chế độ ủy trị. Quan điểm này nhận được sự ủng hộ của Stalin và Tưởng Giới Thạch, dù rằng, nó chưa được công bố một cách chính thức [166, tr.62-63]. Cụ thể: Trong hội nghị Têhêran (11-12.1943),

vấn đề khôi phục chủ quyền của nước Pháp ở Đông Dương đã được đề cập. Vì Pháp là một đế quốc thuộc địa, nên Stalin đã phát biểu về vấn đề này như sau: “Không thể tưởng tượng rằng các đồng minh sẽ đổ máu để giải phóng Đông Dương, và sau đó Pháp sẽ nhận lại Đông Dương để khôi phục chế độ thuộc địa ở đó. Ông nghĩ rằng sau những gì người Nhật đã làm với ý tưởng độc lập ở Miến Điện và Thái Lan, cần phải suy nghĩ về việc thay thế chế độ thuộc địa cũ bằng một chế độ tự do hơn” [270]. F. D. Roosevelt trả lời rằng hoàn toàn đồng ý với điều này. Tại hội nghị Yalta (2.1945), vấn đề Đông Dương được nêu lên bởi Roosevelt. Ông cho rằng khu vực này nên được đặt dưới sự kiểm soát quốc tế, có sự tham gia của: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Liên Xô, Pháp, Philippin và các đại diện được chọn từ Đông Dương. Dự đoán được vấn đề, Hồ Chí Minh yêu cầu cách mạng phải lưu ý [126, tr.129]. Tuy nhiên, khi Roosevelt chết (4.1945), để giành ưu thế trong tam giác Mỹ-Pháp-Xô, sợ xu hướng cộng sản Pháp sẽ thắng thế hoặc De Gaulle sẽ ngã sang Liên Xô, Tổng thống Truman nhanh chóng đảo ngược chính sách của người tiền nhiệm và nói với Pháp rằng Mỹ không đặt câu hỏi về chủ quyền của Pháp ở Đông Dương [258, tr.143]. Mỹ bật đèn xanh cho De Gaulle và bọn thực dân hiếu chiến Pháp thực hiện cuộc xâm lược Việt Nam. Hồ Chí Minh hiểu Mỹ không ưa chính sách thuộc địa của Pháp, nhưng vì ngoại giao, người Mỹ không muốn làm người Pháp mất lòng [216, tr.72].

Trước đó, J.Stalin đã ký với De Gaulle bản Hiệp ước Liên minh và tương trợ (12.1944) có hiệu lực hai mươi năm. Trong đó có điều khoản quy định không nước nào tham gia liên minh chống lại bên kia. Hai nước sẽ trao đổi và hỗ trợ kinh tế lẫn nhau sau chiến tranh [259, tr.2]. Ký hiệp ước này, Liên Xô không phản đối việc nước Pháp xác lập lại chủ quyền của họ ở các thuộc địa nhằm bảo vệ lợi ích của giới chủ Pháp [272]. Trong cuộc hội đàm với Stalin, De Gaulle bày tỏ Pháp ủng hộ Liên Xô một số nội dung trong việc giải quyết vấn đề nước Đức và Ba Lan sau chiến tranh. Rõ ràng Liên Xô lôi kéo Pháp để gây áp lực đối với Mỹ và Anh [251, tr.18]. Liên xô coi trọng lợi ích trong tam giác Xô-Pháp-Mỹ hơn trong tam giác Xô-Việt-Pháp. Lợi ích địa chiến lược của Liên Xô đang tập trung chủ yếu ở châu Âu.

Theo thỏa thuận từ Hội nghị Ianta (2.1945), Liên Xô ký Hiệp ước Hữu nghị và liên minh với Trung Hoa Dân quốc (14.8.1945). Dưới sức ép của Liên Xô và Mỹ, Tưởng đã nhượng cho Liên Xô nhiều lợi ích chiến lược về kinh tế, và quân sự ở khu vực Đông Bắc Trung Quốc, Tân Cương và Ngoại Mông như: việc quản lý

chung tuyến đường sắt Trường Xuân, cùng cảng chiến lược quân sự Lữ Thuận và cảng kinh tế Đại Liên [264, tr.212]. Các thỏa thuận với Mỹ, Pháp và Tưởng ràng buộc; những khó khăn chồng chất sau chiến tranh, chính sách ưu tiên củng cố ảnh hưởng ở khu vực Đông Âu, Đông Bắc Á; những nhận thức khác biệt với Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc từ những năm 1930; việc duy trì liên hệ với những người Cộng sản Đông Dương được giao cho Đảng Cộng sản Pháp [276], nhưng Hồ Chí Minh từng phê phán Đảng Cộng Sản Pháp không quan tâm đúng mức đến các vấn đề công tác ở thuộc địa [214, tr.149]; sự thiếu niềm tin vào thắng lợi của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc đi theo con đường cách mạng vô sản mà không có sự giúp đỡ của một nước chủ nghĩa xã hội đi trước là những lý do Stalin không lên tiếng ủng hộ cuộc cách mạng tháng Tám do Hồ Chí Minh lãnh đạo. Thiếu tá F.M.White, cựu mật vụ, Trưởng phòng các vấn đề Đông Nam Á của OSS điều trần trước Ủy ban Đối ngoại Thượng Viện (11.5.1972) rằng trong buổi tiếp kiến Hồ Chí Minh tại Phủ toàn quyền ở Hà Nội (12.1945), Người nói: “Không tin rằng Liên Xô có thể hoặc sẽ có bất kỳ ủng hộ thực chất nào vào việc xây dựng nước Việt Nam mới ngay được” [258, tr.149-150]. Sĩ quan Liên Xô duy nhất có mặt ở Hà Nội tại thời điểm cách mạng tháng Tám, Stéphane Solosief tin rằng sự can thiệp của Liên Xô vào Việt Nam sẽ gây ra xung đột quyền lợi với Anh, Pháp mà điều đó lại không đáp ứng được quyền lợi tối cao của Liên Xô lúc bấy giờ [166, tr.322]. Tại Hội nghị Quan hệ ngoại giao ở Châu Á được tổ chức tháng 3 và tháng 4.1947 ở New Dehli, phái đoàn Việt Nam phủ nhận việc Việt Nam nhận được bất kỳ sự giúp đỡ nào từ phía Nga [235, tr.175]. Trong bối cảnh đó, Việt Nam đã trở thành một khâu yếu nhất trong hệ thống thuộc địa của phương Tây. Mặc dù vậy, ngay sau khi về nước, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương phải “gây phong trào ủng hộ Liên Xô”. Bởi vì, Cách mạng giải phóng ở Việt Nam gắn bó chặt chẽ với cách mạng thế giới. Giúp đỡ Liên Xô nghĩa là làm việc cho sự giải phóng của chính mình. Chiến thắng của Liên Xô sẽ giúp đỡ các dân tộc thuộc địa giải thoát khỏi ách thống trị của đế quốc Pháp và Nhật [48, tr.204]. Hồ Chí Minh khẳng định sau khi Liên Xô đánh bại phát xít Đức, đập tan quân phiệt Nhật ở Mãn Châu: “Đảng Cộng sản Đông Dương đã chớp thời cơ này để phát động tổng khởi nghĩa... Nước VNDCCH đã được thành lập” [149, tr.655]. Đó chính là sự chủ động, linh hoạt của Hồ Chí Minh trong việc “xử lý tình huống”, thúc đẩy và tận dụng thời cơ của cách mạng.

Trong khi De Gaulle thực hiện ngoại giao con thoi, có thái độ chấp chờn giữa Đông và Tây để tìm kiếm sự ủng hộ của các cường quốc, cô lập Việt Nam, thì Hồ Chí Minh khéo léo lãnh đạo cách mạng nhanh chóng đạt được mục tiêu trước đối phương: “Thành lập chính phủ cách mạng, rồi nhân danh của chính phủ cách mạng mà giao thiệp với họ” [48, tr.244]. Chính phủ cách mạng là chủ thể quyền lực của nhân dân, có thực lực và tư cách pháp lý trong quan hệ quốc tế. Khi bàn chuyện Chính phủ ra mắt quốc dân và thế giới, đồng chí Trường Chinh đề nghị với Hồ Chí Minh phải tổ chức một cuộc mít-tin hay có một bài báo để công bố. Hồ Chí Minh không đồng ý. Người quyết định viết Tuyên ngôn, huy động mấy chục vạn người mít-tin ủng hộ Việt Nam độc lập, ủng hộ Chính phủ cách mạng. Thực tế đã có gần một triệu đồng bào tham gia lễ tuyên bố độc lập. Khi Hồ Chí Minh đang ở Tân Trào, quân Pháp tại Côn Minh do Jean Sainteny chỉ huy nỗ lực tái xâm nhập vào Hà Nội bằng đường không (17.8.1945). Nhưng nỗ lực đó đã bị cảnh sát quân sự của Mỹ và Tưởng ngăn cản tại sân bay [tr.247, tr.47,48]. Mục đích của Pháp là tổ chức lại lực lượng khoảng 1000 quân Pháp duy trì trật tự tại Hà Nội, Huế và Đà Nẵng. Ngày 22.8.1945, Hồ Chí Minh về đến Hà Nội. Đó cũng là ngày Jean Sainteny cùng nhóm sĩ quan Pháp núp bóng nhóm sĩ quan OSS của Mỹ ập vào Hà Nội bằng đường không. Hồ Chí Minh từng lưu ý cán bộ cách mạng thời gian rất gấp, tức phải làm rất nhanh [142, tr.538]. Bộ phận đầu tiên của quân đội Văn Nam dưới sự chỉ huy của Long Văn vượt biên giới Việt-Trung (28.8.1945). Trong khả năng cho phép, Hồ Chí Minh quyết định chọn 14 giờ ngày 2.9.1945 tuyên bố độc lập và thành phần Chính phủ. Mặc dù trùng với ngày lễ thánh Công giáo, nhưng nó thỏa mãn hai điều kiện cần của cách mạng sau khi Bảo Đại đã thoái vị (30.8.1945): *Thứ nhất*, lễ công bố Tuyên ngôn độc lập diễn ra ngay sau khi Nhật chính thức ký văn kiện đầu hàng lực lượng Đồng minh lúc 9:08 ngày 2.9.1945; *Thứ hai*, khi lực lượng Đồng minh chưa kịp vào Việt Nam. Cụ thể: các tập đoàn Tưởng chưa thể kịp đến Hà Nội, dù Ngày 1.9.1945 Lư Hán bay đến Hà Nội [76, tr.73,304], lực lượng Anh chưa kịp vào Sài Gòn. Chỉ có hai ngày chuẩn bị, nhưng để chậm một ngày, thời cơ không còn, cách mạng sẽ rơi vào tình thế nguy hiểm, không thể thành lập được chủ thể ngoại giao hợp pháp giao thiệp với Đồng minh. Rõ ràng chính phủ Pháp đã phản ứng không nhanh bằng Hồ Chí Minh [3, tr.69].

Nắm rõ bước đi của các nước lớn, với tài trí mẫn tiệp, nhìn rộng, suy kỹ, dù chỉ “một tốt” nhưng bằng nghệ thuật “xử lý tình huống”, tận dụng thời cơ, Hồ Chí Minh đã thành công, hóa giải được những âm mưu, thủ đoạn của các thế lực đế quốc trong tình thế diễn biến mau lẹ và vô cùng phức tạp để khai sinh ra một chủ thể ngoại giao mới trên bàn cờ chính trị quốc tế. Đối với giới lãnh đạo Liên Xô, việc tuyên bố thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngày 2.9.1945 là hoàn toàn bất ngờ. Lãnh đạo Liên Xô rất ngạc nhiên khi biết rằng cự nhân vật của Quốc tế Cộng sản Hồ Chí Minh, trước đây còn được biết đến là Nguyễn Ái Quốc, đã lên nắm quyền ở Việt Nam mà không có bất kỳ sự trợ giúp hay hỗ trợ rõ ràng nào từ bên ngoài [272]. Đúng như tầm nhìn của Người từ năm 1921: “Bộ phận ưu tú có nhiệm vụ phải thúc đẩy cho thời cơ đó mau đến” [139, tr.140] và: “Phải luôn luôn có sáng kiến để lợi dụng thời cơ” [142, tr.45]. Thắng lợi của cách mạng tháng Tám và sự xuất hiện của Nhà nước VNDCCH hoàn toàn trái ngược với mọi dự tính, dàn xếp của các nước lớn. Khi được hỏi “về hiệu quả của chính quyền Việt Minh”, chuẩn tướng Philip Gallagher là trưởng đoàn cố vấn hỗ trợ tướng Lư Hán tại Hà Nội trả lời rằng: “Ông thật sự ấn tượng bởi hiệu quả đáng kinh ngạc của chính quyền An Nam” [247, tr.55]. Hồ Chí Minh thành công trong việc ngăn chặn việc thiết lập một chế độ ủy trị nhưng cũng không để lịch sử tạo ra một “khoảng chân không chính trị” tại Việt Nam. Đó là sự phát triển đột biến của nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh ngay khi chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc.

Tuy nhiên, nước VNDCCH, một chủ thể ngoại giao non trẻ rơi vào tình huống hiểm nguy với những quan hệ quốc tế đầy mâu thuẫn chằng chéo, phức tạp. Những mâu thuẫn đó tiếp tục được Hồ Chí Minh hóa giải bởi nghệ thuật “dĩ bất biến ứng vạn biến”, vận dụng nhuần nhuyễn “ngũ tri”.

2.2.2. Nghệ thuật ngoại giao “Dĩ bất biến ứng vạn biến”, vận dụng nhuần nhuyễn “ngũ tri”

Đây là lời Hồ Chí Minh dặn cụ Huỳnh Thúc Kháng trước chuyến thăm Pháp kéo dài 137 ngày. “Dĩ bất biến ứng vạn biến” khởi nguồn từ quan niệm truyền thống, nghĩa là có thể lấy cái bất biến chế ngự được cái vạn biến, lấy tĩnh chế động, lấy nhu chế cương. Trước khi đi lo việc biên cương, Vua Lý Thánh Tông căn dặn Nhiếp chính Thái phi Ý Lan: “Vạn biến như lôi nhất tâm thiên định”. Giữa muôn vàn công việc đại sự quốc gia luôn biến động, cương vực lãnh thổ đang hiểm nguy, với cương vị đứng đầu đất nước, Thái phi phải giữ được cái tâm trong sáng, bất biến

một lòng ưu dân, ái quốc, đặt lợi ích dân tộc, chủ quyền quốc gia lên trên hết, trước hết. “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm”, lấy cái tâm của muôn dân làm cái tâm của chính mình, như vậy sẽ được nhân dân ủng hộ, bày tôi hết lòng phò tá. Khi đó, vận nước dù có vạn biến, nguy hiểm như thiên lôi, sấm sét cũng có thể vững vàng vượt qua.

Phát huy truyền thống đó, với Hồ Chí Minh, trong hoạt động ngoại giao, cái bất biến trước hết đó nền độc lập, chủ quyền quốc gia, tự do và hạnh phúc của nhân dân. Sau khi mong cụ Huỳnh Thúc Kháng “dĩ bất biến ứng vạn biến” trong việc nước, Hồ Chí Minh căn dặn phái đoàn đi Pháp đàm phán: “Anh em chúng ta mang trọng trách quốc gia, trước mặt quốc dân đồng bào, chúng ta phải thề, dù gặp gian lao thế nào chúng ta cũng phải nhất tâm đoàn kết để làm tròn nhiệm vụ với Tổ quốc” [216, tr.197]. Với cái tâm như vậy, trong đàm phán sẽ giữ vững được lập trường, mục tiêu bất biến là: hòa bình, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, tự do và hạnh phúc của nhân dân. Tùy tình hình mà có những sách lược biến hóa đa dạng. Mọi sự nhân nhượng đều phải xoay quanh trục nguyên tắc đó.

Thứ nhất, “Dĩ bất biến ứng vạn biến” kiên quyết giữ vững nền độc lập, tự chủ để xây dựng Nhà nước VNDCCH, chủ thể ngoại giao mới trong quan hệ quốc tế. Bản Tuyên ngôn Độc lập và cuộc phổ thông đầu phiếu tự do với mọi công dân là những cơ sở và nguyên tắc pháp lý bất biến, vững chắc của chủ thể ngoại giao Việt Nam trên trường quốc tế. Trong Công hàm gửi Liên hợp quốc (UN), Hồ Chí Minh khẳng định nước VNDCCH “đã được thành lập một cách hợp pháp, là một yếu tố của hòa bình và tiến bộ trong việc xây dựng lại thế giới” [141, tr.207]. Hồ Chí Minh cũng gửi thư đề nghị nguyên thủ bốn cường quốc Mỹ, Anh, Trung Hoa Dân quốc, Liên Xô can thiệp chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương, làm trung gian giải quyết công bằng và đưa vấn đề Đông Dương ra trước UN để đảm bảo nền độc lập hoàn toàn [247, tr.61]. Chỉ trong thời gian ngắn, Hồ Chí Minh gửi tám thư cho chính phủ Mỹ. Tuy nhiên, về nguyên tắc ngoại giao thì Tổng thống Mỹ chỉ phúc đáp thư của một nguyên thủ quốc gia đã được Mỹ thừa nhận. Nếu Tổng thống hay Bộ Ngoại giao Mỹ phúc đáp thư của Hồ Chí Minh thì đồng nghĩa với việc Mỹ công nhận Chính phủ Hồ Chí Minh và cắt đứt quan hệ với Pháp. Điều đó sẽ gây nên những hậu quả cực kỳ nghiêm trọng [258, tr.201-202]. Sau chiến tranh, cục diện quốc tế thay đổi chóng vánh: trật tự thế giới mới bắt đầu hình thành, quan hệ Xô-Mỹ chuyển từ hợp tác sang đấu tranh gay gắt và dần đối đầu; nước Pháp tìm được tiếng

nói và vị trí mới trên trường quốc tế. Sự biến hóa trong thực hiện sách lược ngoại giao của Hồ Chí Minh nhằm giữ vững nguyên tắc quyền độc lập, quyền tự quyết và quyền bình đẳng của dân tộc Việt Nam. Dù chính sách đối ngoại của các nước có thay đổi, nhưng đó vẫn là những nguyên tắc pháp lý bất biến trong quan hệ quốc tế.

Thứ hai, “Dĩ bất biến ứng vạn biến” với lực lượng bù nhìn của Tưởng Giới Thạch để bảo vệ chính quyền cách mạng, kìm chân quân Pháp vào Hà Nội. Quân Tưởng và tay chân thường rêu rao Hồ Chí Minh là cộng sản do Mátxcova đào tạo, lực lượng nòng cốt của Việt Minh là cộng sản. Hồ Chí Minh khéo léo trả lời các phóng viên quốc tế rằng: Người luôn luôn là một người yêu nước, tranh đấu cho độc lập và thống nhất thật sự của Tổ quốc; hoặc Hồ Chí Minh có thể theo chủ nghĩa C.Mác, có thể theo đạo Khổng hay tin theo chủ nghĩa Tôn Dật Tiên, nhưng Chính phủ Việt Nam vẫn gồm có đại biểu của mọi đảng phái và có cả những người không đảng phái. Hồ sơ mật Lầu năm góc tiết lộ rằng trong bức điện của nhà ngoại giao Mỹ George M. Abbott gửi Ngoại trưởng George Marshall (5.11.1948) thừa nhận: “Chúng tôi không có bằng chứng cho thấy Hồ Chí Minh nhận được chỉ thị trực tiếp từ Moscow, Trung Quốc hoặc phái đoàn ngoại giao Liên Xô tại Bangkok” [247, tr.186]. Để tránh sự gây hấn của quân Tưởng, làm thất bại âm mưu “diệt cộng cầm Hồ” của chúng nhưng vẫn bảo toàn nguyên tắc Đảng lãnh đạo cách mạng, Hồ Chí Minh tuyên bố “đứng ra ngoài mọi đảng phái”, giải tán Đảng Cộng sản nhưng thực chất là rút vào hoạt động bí mật dưới danh nghĩa Hội nghiên cứu chủ nghĩa Mác. Đổi tên lực lượng giải phóng quân thành vệ quốc đoàn. Nhượng cho Việt Quốc, Việt Cách 70 ghế trong Quốc hội và một số chức vụ quan trọng trong Chính phủ Liên hiệp không qua bầu cử. Hồ Chí Minh giải thích sự nhân nhượng này với các phóng viên quốc tế: “Muốn đi đến dân chủ đôi khi phải làm trái lại. Thí dụ muốn đi tới hòa bình đôi khi phải có chiến tranh” [141, tr.146]. Điều đó phần nào gây nên sự hiểu nhầm đáng tiếc đối với các lãnh đạo Liên Xô [217, tr.338]. Có cán bộ ngoại giao của Đảng cũng chưa hiểu được sách lược ngoại giao của Hồ Chí Minh [270]. Nhưng với kẻ thù trực tiếp của cách mạng, Hồ Chí Minh đã thành công: tất cả các nhà báo, quân nhân, mật vụ OSS, nhà ngoại giao Mỹ, kể cả tầng lớp quan chức cấp cao của Pháp có năng lực đều có chung niềm tin rằng Hồ Chí Minh trước hết và trên hết là một người theo chủ nghĩa dân tộc Việt Nam. Hồ Chí Minh cũng là người cộng sản nhưng trung thành tuyệt đối với lợi ích của nhân dân, theo đuổi lợi ích của

Việt Nam trước tiên [247, tr.186]. Trong tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”, đó là một mẫu mực trong nghệ thuật ngoại giao “dĩ bất biến ứng vạn biến” của Hồ Chí Minh để giữ vững chính quyền cách mạng-một chủ thể ngoại giao mới thành lập.

Thứ ba, với Pháp-Tướng, qua báo Le Monde, Hồ Chí Minh gửi thông điệp sẵn sàng và có nhiều điều nhân nhượng để tránh một cuộc chiến tranh có thể nổ ra. Người khẳng định: “Các nhà giáo thì được, thầy tu thì không; là cộng tác viên, học trò thì được, là nô lệ thì không; giáo sư, nhà báo, bác sĩ, kỹ sư chúng tôi cần có nhiều nhưng không cần các quan cai trị” [216, tr.115]. Thống nhất dân tộc, chủ quyền về lãnh thổ, về ngoại giao là nguyên tắc, là “chân lý không bao giờ thay đổi” của mọi cuộc đàm phán. Theo quan niệm của Hồ Chí Minh, đó là nền độc lập hoàn toàn. Xây dựng môi trường hòa bình để giữ vững độc lập, chủ quyền là mục đích bất biến. Nhưng để thực hiện mục tiêu bất biến đó, Hồ Chí Minh phải ứng xử “vạn biến” đi đến giới hạn cuối cùng của sự nhân nhượng. Việc Hồ Chí Minh ký Hiệp định sơ bộ (6.3.1946) và Tạm ước (14.9.1946) là sự khéo léo khẳng định chủ quyền quốc gia thông qua ngoại giao. Cái “bất biến” trong đàm phán giữa Chính phủ Hồ Chí Minh và Pháp được đại Sứ Mỹ tại Pháp, ông J. Caffry báo cáo về Bộ Ngoại giao Mỹ (11.9.1946) là vấn đề Nam Kỳ. Đó cũng là điểm bất đồng chính giữa Việt Nam và Pháp trong hội nghị Phôngtennoblô. Pháp nhấn mạnh sự độc lập của Nam Kỳ trong khi Việt Nam khẳng định một chính phủ trung ương thống nhất phải bao gồm cả Nam Kỳ [247, tr.799]. Lãnh sự quán Mỹ tại Hà Nội (O’Sullivan) thừa nhận Nam Kỳ là vấn đề trung tâm của các cuộc đàm phán Pháp-Việt. Nếu không có Nam Kỳ thì đối với Việt nam, độc lập chỉ là lý thuyết [247, tr.71]. Hồ Chí Minh khẳng định: “Lý tưởng của Việt Nam trước hết là sự thống nhất của Việt Nam, sự thống nhất của cả ba xứ Nam Kỳ, Trung Kỳ, Bắc Kỳ” [141, tr.356]. Cái “vạn biến” của Hồ Chí Minh đạt đến trình độ nghệ thuật là ở chỗ Người ký Hiệp định sơ bộ với Pháp nhưng lại vô hiệu hóa được cả âm mưu hắt cẳng Pháp để chiếm đóng Việt Nam vô thời hạn hoặc ít nhất cũng thực hiện được chế độ quân thác quốc tế như thỏa thuận giữa Tưởng Giới Thạch và Roosevelt tại Cairo (1943); mặt khác buộc Pháp phải thừa nhận chủ quyền ngoại giao của Việt Nam, điều bị Pháp bác bỏ ngay trong bản Hiệp định Sơ bộ. Nghệ thuật ngoại giao vạn biến của Hồ Chí Minh khiến gần 20 vạn quân Tưởng và tay chân của chúng chẳng những không thể “diệt cộng cầm Hồ” mà còn bị Chính phủ Hồ Chí Minh đuổi về nước trong khi không phải

dùng sức mạnh mà chỉ bằng nước cờ ngoại giao khéo léo. Hồ Chí Minh tiếp tục giữ được giao thiệp tốt đẹp với chính phủ Trung Khánh. Nước Pháp không công nhận Chính phủ Hồ Chí Minh nhưng những câu từ trong Hiệp định như “Chính phủ Việt Nam” cũng là gián tiếp thừa nhận Việt Nam trên trường quốc tế. Hồ Chí Minh tin tưởng rằng cuộc điều đình với nước Pháp sẽ mở ra con đường làm cho quốc tế thừa nhận Việt Nam. Nó sẽ dẫn Việt Nam đến một vị trí ngày càng chắc chắn trên trường quốc tế [216, tr.149]. Người bày tỏ với tướng Leclerc về tinh thần của bản Hiệp định sơ bộ: Nếu Anh, Mỹ đã đi trước vì đã hứa cho Ấn Độ và Philíppin được độc lập, thì chúng tôi cũng có thể tự hào rằng Hiệp định Sơ bộ 6.3 được ký kết theo một tinh thần đó. Pháp thừa nhận nước Việt Nam tự do là một dấu hiệu đầu tiên để đưa Việt Nam tới độc lập hoàn toàn một cách chắc chắn [216, tr.156].

Kỷ niệm bảy mươi năm chiến thắng Điện Biên Phủ, Philippe Deville, tùy viên báo chí của tướng Leclerc vẫn hồi tiếc: “Năm 1946, theo đề nghị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nếu Chính phủ kháng chiến Pháp bắt đầu có một quan tâm đến Chính phủ Việt Nam để tiếp tục đàm phán với nhau, theo tôi hai bên đạt được thỏa thuận có thể so sánh với thỏa thuận của người Anh và người Hà Lan đối với Indônêxia. Sự hối tiếc nhất trong đời tôi là đã xảy ra chiến tranh giữa Pháp và Việt Nam” [41]. Nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh làm cho một nước đế quốc hùng mạnh từng tước đoạt quyền tự do của người Việt Nam bằng một bản hiệp ước bất bình đẳng do chính họ áp đặt sáu mươi hai năm trước (1884), bây giờ chính Pháp trở thành nước đầu tiên thừa nhận quyền tự do của Việt Nam bằng một bản hiệp định mà họ phải căng thẳng đàm phán với Hồ Chí Minh mới có được. Khi Liên Xô thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam (1950), dựa vào bản Hiệp ước không còn giá trị thực tế (12.1944), dư luận báo chí Pháp phản đối Liên Xô kịch liệt. Tuy nhiên, báo chí Xôviết lại cho rằng, Liên xô đang làm cái việc mà nước Pháp đã làm từ năm 1946.

Thứ tư, để có thể vận biến mà vẫn giữ được nguyên tắc trong ngoại giao, Hồ Chí Minh vận dụng nhuần nhuyễn “ngũ tri”: biết mình, biết người, biết thời thế, biết dừng và biết biến. Muốn vận dụng nhuần nhuyễn “ngũ tri” thì “phải biết xét đoán trước”. Hồ Chí Minh giải thích, biết người cố nhiên là rất khó, biết mình cũng không dễ. Đã không tự biết mình thì cũng không thể biết người. Phải trên cơ sở phân tích, đánh giá đúng thực lực, khả năng của đất nước; đánh giá cục diện quốc tế một cách khéo léo, chuẩn xác, nhận diện từng đối phương để hoạch định chiến lược,

sách lược ngoại giao phù hợp từng mối quan hệ mà xét đoán đúng kẻ thù trước mắt hay lâu dài, đồng minh ngắn hạn hay chiến lược. Năm vững thời thế, vận hội để có những quyết sách đúng, kịp với diễn biến của thời cuộc. Hồ Chí Minh là một nhà ngoại giao lão luyện về biết dừng và biết biến khi cùng Đảng và Nhà nước đề ra các quyết sách đối ngoại. Hiệp định sơ bộ 6.3, Tạm ước 14.9.1946 và Hiệp định Giơnevơ là những kiểu mẫu của đoán định điểm dừng trong nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh.

2.2.3. Nghệ thuật ngoại giao thêm bạn bớt thù, lợi dụng mâu thuẫn đối phương

Nước VNDCCH vừa ra đời phải đối diện với hơn 20 vạn quân đội nước ngoài được trang bị hiện đại: Anh, Tưởng, Pháp, Nhật. Dù màu da và tiếng nói khác nhau, nhưng rất giống nhau một dã tâm: muốn đẩy nhân dân ta về đời sống nô lệ. Vận dụng kế ngoại giao ly gián của Tôn Tử và phương pháp luận về việc lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù của V.I.Lênin, Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Muốn làm cách mạng thắng lợi thì phải phân biệt rõ ai là bạn, ai là thù, phải thực hiện thêm bầu bạn, bớt kẻ thù” [140, tr.543], làm cho nước mình ít kẻ thù hơn bao giờ hết.

Thứ nhất, khéo léo thiết lập nhiều tuyến ngoại giao khác nhau từng bước phá vỡ tình thế “chiến đấu trong vòng vây” của cách mạng, “làm sao cho các nước công nhận nền độc lập của nước Việt Nam” [141, tr.174]. Trong lúc các nước lớn im lặng trước hàng chục bức điện, thư, công hàm đề nghị công nhận nền độc lập của Việt Nam, sách lược ngoại giao đầu tiên Hồ Chí Minh đưa ra là “liên Hoa, kháng địch, độc lập” [141, tr.138]. Song song với việc thiết lập mối quan hệ thân thiện với quân Tưởng, Hồ Chí Minh linh hoạt tổ chức nhiều tuyến ngoại giao khác nhau tìm kiếm sự ủng hộ quốc tế và Việt kiều. Người cử đặc phái viên đến Ấn Độ, Miến Điện, Pakistan, Thái Lan, Trung Quốc; chỉ đạo mở phòng thông tin ở Pari, Niugini, Luânđôn, Băngcốc, Rănggun, Xingapo, HồngKông, Niudêli, Zuyrich. Năm 1946-1947, qua tuyến ngoại giao Băngcốc, Việt Minh mua được vũ khí của phương Tây gồm: 6000 súng trường, 400 súng máy, 5 súng phòng không, 200 quả mìn và gần 1000 lựu đạn [235, tr.189]. Hồ Chí Minh cử đại biểu tham gia các sự kiện quốc tế do các tổ chức Cộng sản tài trợ năm 1948 như: Hội nghị về nội chiến Hy Lạp ở Paris (13.4), Phiên họp của Ủy ban điều hành Liên đoàn dân chủ phụ nữ quốc tế (WIDF) ở Rome (19.5), Hội nghị Quốc tế Thanh niên Lao động ở Warsaw (9.8), Đại hội Thế giới của các Nhà trí thức ở Wrocław (27-30.8) và Đại hội WIDF lần

thứ 2 ở Budapest (7,8.12). Bằng cách tham gia vào các cuộc họp ở châu Âu này, Việt Nam đã có thể thiết lập các liên hệ ít nhất với các tổ chức tiền tuyến của các tổ chức cộng sản và nhận được sự ủng hộ tinh thần cho cuộc kháng chiến [254]. Tuyến ngoại giao Pari chuyển điện văn của Hồ Chí Minh gửi Thống chế Stalin (21.9.1945) [269]; cử Phạm Ngọc Thạch gặp Đặc phái viên Liên Xô tại Thụy Sĩ A.G.Kulazhenkov (9.9.1947) chuyển đến Stalin Bản giải thích chín lý do rút Đảng Cộng sản Đông Dương vào hoạt động bí mật để Liên Xô đánh giá đúng thực chất của cách mạng Việt Nam. Cuộc gặp này được sắp xếp bởi Đảng Lao động Thụy Sĩ. Sau khi đến Pari gặp lãnh đạo Đảng Cộng sản Pháp (Maurice Thorez và Jacques Duclos) bằng hộ chiếu của Trung Quốc cấp là doanh nhân Lý Tâm, Phạm Ngọc Thạch đến Thụy Sĩ với lý do chữa bệnh lao phổi [276]. Do tình hình ở Thái Lan ngày càng xấu, Hồ Chí Minh cử Lê Hy từ văn phòng thông tin ở Băngcốc sang Tiệp Khắc mở Cục thông tin tại Praha. Trên đường tới Praha, theo sắp xếp của Đại sứ Liên Xô ở Thái Lan, Lê Hy đến Mátxcova (1948) trực tiếp giải thích với Thư ký của Cục trưởng Cục ngoại giao Bộ Ngoại Giao Liên Xô việc giải tán Đảng cộng sản chỉ là chiến thuật nhằm tránh sự công kích của kẻ thù trong khi cách mạng không nhận được sự giúp đỡ từ bên ngoài [276]. Từ đây, thay vì dẫn lại tin tức thiên vị một cách rời rạc từ báo chí Pháp như trước, tờ Pravda-cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản Liên Xô tăng các bài viết về cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh, các tuyên bố của Chính phủ Việt Nam, dẫn lại “tin đáng tin cậy” từ Đài tiếng nói Việt Nam, gọi Hồ Chí Minh là Chủ tịch nước Việt Nam [254]. Một sự thừa nhận vị thế chính thức của Hồ Chí Minh từ cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản Liên Xô. Dù không trả lời trực tiếp với Hồ Chí Minh nhưng trong thư gửi Mao Trạch Đông (ngày 6.1.1950), Stalin viết: “Hôm nọ, tôi có dịp xem tài liệu về Việt Nam và đồng chí Hồ Chí Minh, tôi đã bị thuyết phục rằng, đồng chí Hồ Chí Minh là người cộng sản kiên định, thông minh, thực hiện nhiệm vụ rất tốt và xứng đáng được mọi người ủng hộ” [278]. Lần đầu tiên Stalin có nhận xét khách quan và công tâm về Hồ Chí Minh, mở ra thời kỳ mới cho quan hệ giữa hai nước. Trước hết là chuyển thăm bí mật của người đến Liên xô từ ngày 3.2.1950. Liên Xô sử dụng những lập luận của Hồ Chí Minh trong các văn bản này để phản đối Pháp khi họ dựng lên chính phủ Bảo Đại. A. Gromyko, trong một bản ghi nhớ gửi I.V. Stalin (25.9.1949) đề nghị: “Chính phủ Bảo Đại mà chính phủ Pháp đang lợi dụng để

chống lại phong trào giải phóng dân tộc [của Việt Nam], không có sự ủng hộ thực sự trong nước và là bù nhìn của chính phủ Pháp. Do vậy, tất nhiên, Liên Xô không thể công nhận sự tồn tại của “chính phủ” này và tính hợp pháp của các thỏa thuận với Pháp” [269]. Ông khẳng định quan điểm của Liên Xô là: “Chính phủ Hồ Chí Minh đã gửi yêu cầu lên UN (22.11.1948) để được tiếp nhận, thì có vẻ phù hợp hơn để nêu quan điểm của chúng tôi” [269]. Hồ Chí Minh chỉ thị cho Trần Ngọc Danh là Đại diện của Việt Nam tại Pari chính thức liên hệ và nộp đơn xin gia nhập UN (15.11.1948). Tất nhiên Hồ Chí Minh hiểu được Pháp và các đồng minh của họ tại Hội đồng Bảo an sẽ phủ quyết đề nghị này. Sách lược ngoại giao này dựa trên những tính toán nhất định tạo nên điểm khởi đầu để Liên Xô nếu chưa công nhận nước VNDCCH thì cũng sẽ phủ quyết một dự án tương tự như vậy của chính phủ Quốc gia Việt Nam tại Hội đồng Bảo An [277]. Phát biểu tại Hội đồng Bảo an (19.9.1952), Đại sứ Ia.A.Malic nhấn mạnh Liên xô ủng hộ việc kết nạp VNDCCH trở thành viên của UN trên cơ sở lá đơn S2466 (29.12.1951). Ông cũng nhắc lại đơn xin gia nhập UN năm 1948 như là một cơ sở pháp lý. Đại sứ Liên Xô lập luận: Việc Đại sứ Pháp thay mặt Bảo Đại, Vương Quốc Lào và Campuchia trình đơn xin gia nhập thành viên lên UN chứng tỏ đó là những chính phủ bù nhìn do Pháp lập ra mà không có quốc hội [177, tr.138].

Như vậy, nghệ thuật ngoại giao phá vây, thêm bạn bớt thù của Hồ Chí Minh đã làm cho chính phủ các nước, đặc biệt là Liên Xô thay đổi quan điểm, lập trường, ủng hộ cuộc kháng chiến, kiến quốc của Việt Nam [126, tr.25].

Thứ hai, Nghệ thuật ngoại giao “hòa để tiến” với quân Tưởng và tay sai theo phương châm “biến đại sự thành tiểu sự, tiểu sự thành vô sự” tập trung khoét sâu mâu thuẫn trong nội bộ đối phương.

Theo Hồ Chí Minh, người cách mạng phải hết sức khôn khéo, trước bất kỳ kẻ thù nào cũng phải hiểu rõ chúng là ai, điểm mạnh, điểm yếu chỗ nào, tranh thủ và cô lập ai [216, tr.34]. Theo thỏa thuận Pôttxđam (7.1945), vĩ tuyến 16 là ranh giới phân chia nhiệm vụ giải giáp khí giới quân Nhật của quân đội Tưởng và Anh. Tổng thống Truman chỉ thị thỏa thuận này đến Đại sứ Hurley ở Trùng Khánh (1.8.1945) [247, tr.44]. Nhưng Anh làm binh phong cho quân viễn chinh Pháp quay lại xâm lược miền Nam vào ngày 23.9.1945. Ở miền Bắc, nhóm sĩ quan Pháp cũng núp bóng nhóm sĩ quan Mỹ vào Hà Nội từ ngày 22.8.1945. Một bài toán ngoại giao nan

giải mà Hồ Chí Minh phải gấp rút giải quyết: làm sao để Việt Nam đối diện với ít kẻ thù nhất.

Một, để bảo vệ chính quyền non trẻ mới thành lập, đưa cách mạng từ thế yếu lên thế hòa, trước hết Ngoại giao Hồ Chí Minh tạo thế hòa hoãn, thân thiện với các tướng lĩnh quân đội Tưởng. Thống chế Tưởng Giới Thạch từng được cử đi khảo sát quân sự ở Liên xô (1923), nằm trong chính sách “thân Nga, liên cộng, phù trợ công nông” của Tôn Trung Sơn. Hồ Chí Minh từng làm việc trong văn phòng của M.Borodin là cố vấn chính trị của Quốc tế Cộng sản bên cạnh chính phủ Tôn Trung Sơn ở Quảng Châu. Thực hiện nhiệm vụ được phân công là dịch tài liệu nội bộ và “tuyên truyền đối ngoại” [150, tr.148], Hồ Chí Minh được bí mật tiếp xúc với lãnh đạo của Quốc dân Đảng. Cuối năm 1938, với tên mới là Hồ Quang, cấp bậc binh nhì, làm chủ nhiệm câu lạc bộ của một đơn vị ở Quế Lâm. Sau đó là Bí thư chi bộ, phụ trách nghe radio tổng hợp tin tức cho một đơn vị ở Hành Dương [150, tr.149]. Đầu năm 1939, Hồ Quang cùng tướng Diệp Kiếm Anh đến làm việc tại văn phòng Bát Lộ Quân ở Trùng Khánh, cấp bậc Đại tá, tổng hợp và phân tích tin tức từ radio [215, tr.85]. Lúc này, Bát Lộ quân trong biên chế của quân đội Quốc dân Đảng nhưng vẫn do các đảng viên Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo. Tháng 9.1943, sau khi phóng thích, chính quyền Tưởng Giới Thạch quyết tiếp tục quản chế Hồ Chí Minh thêm một năm tại Đệ tứ Chiến khu làm cố vấn cho Tổng bộ Việt Nam Cách mạng Đồng minh Hội nhằm cảm hóa Người để thực hiện mưu đồ “Hoa quân nhập Việt”. Đó là một tổ chức của những người Việt gồm nhiều đảng phái do Đệ tứ Chiến khu bảo trợ. Tướng Trương Phát Khuê-Tư lệnh Đệ tứ chiến khu làm đại diện của Hội này phân công Hồ Chí Minh giữ chức Phó Chủ tịch, ủy thác Người khởi thảo kế hoạch triệu tập Đại hội đại biểu và tham gia Ban chấp hành Đại hội của Hội này. Trương Phát Khuê đồng ý đề nghị của Hồ Chí Minh về việc mời Việt Minh tham dự và đổi tên Đại hội thành “Đại Hội Đại biểu các tổ chức cách mạng Việt Nam ở hải Ngoại”. Các vị tướng như Trương Phát Khuê, Hầu Chí Minh, Tiêu Văn và nhiều sĩ quan cao cấp của quân đội Tưởng rất nể trọng Người. Tại đây, Người tự do tiếp xúc với Nguyễn Hải Thần, Nguyễn Tường Tam, Vũ Hồng Khanh [215, tr.184]. Nguyễn Hải Thần rất “cung kính” và “bội phục” tài trí mẫn tiệp của Hồ Chí Minh. Vì thế, Người hiểu rất rõ tâm lý và tham vọng của họ. Đó là điểm thuận lợi để Người ứng xử khéo léo khi chúng vào nước ta.

Tám lần gửi thông điệp, điện, công hàm và thư tới Thống chế Tưởng Giới Thạch, Hồ Chí Minh thông báo về việc Việt Nam kịp thời phái quân đến giúp đỡ quân Trung Hoa nhập Việt tiêu trừ bọn cướp; nguyện vọng được cử một phái bộ ngoại giao do cố vấn Vĩnh Thụy dẫn đầu đến Trùng Khánh để bày tỏ sự tôn trọng với Tưởng Giới Thạch; đề nghị Tưởng lên án hành động của Pháp ở Nam bộ và công nhận nền độc lập hoàn toàn của Việt Nam; đưa vấn đề Đông Dương ra UN. Trong các thông điệp, điện và thư, Hồ Chí Minh luôn thể hiện sự tôn trọng với Tưởng Giới Thạch: “Nhân dịp lục tuần đại khánh của Ngài, tôi là Hồ Chí Minh, xin thay mặt Chính phủ và toàn thể quốc dân Việt Nam, kính chúc Ngài vạn thọ vô cương” [141, tr.480]. Tránh ảnh hưởng trong giao thiệp với Chính phủ Trung Hoa dân quốc, trong giai đoạn từ năm 1940 đến năm 1949, Hồ Chí Minh không công khai nhắc đến Mao Trạch Đông và các lãnh đạo khác của Đảng Cộng sản Trung Quốc trong các bài viết và bài nói của mình. Trả lời phần xét hỏi trong nhà ngục ở Quế Lâm, Hồ Chí Minh chỉ nhận mình là cán bộ cách mạng Việt Nam, không liên quan gì đến Đảng Cộng sản Trung Quốc [215, tr.167]. Khi được tướng Trương Phát Khuê trả tự do, cấp giấy thông hành, giấy chứng minh, 76000 quan kim làm lộ phí cùng bản đồ quân sự và thuốc phòng bệnh để về nước, Hồ Chí Minh đã nhấn lại rằng, là một người cộng sản, nhưng điều mà Người quan tâm hàng đầu lúc này là độc lập và tự do của Việt Nam... “Chủ nghĩa cộng sản sẽ chưa được thực hiện ở Việt Nam trong vòng 50 năm tới” [215, tr.189]. Khi Phóng viên Thái Lan hỏi về tin nói rằng Hồ Chí Minh và Mao Trạch Đông, lãnh tụ Trung Cộng đã liên lạc mật thiết với nhau và chủ trương cộng sản theo kiểu Mạc Tư Khoa? Hồ Chí Minh trả lời: “Đó là tuyên truyền xảo trá của thực dân Pháp, không có gì lạ. Chỉ lạ rằng, nhiều người ngoại quốc thông minh cũng tin lời xảo trá ấy” [143, tr.195]. Khéo léo gạt bỏ cái gọi là “một hiệp định bí mật giữa Mao Trạch Đông với Hồ Chí Minh” của báo chí thực dân, Hồ Chí Minh vạch rõ do hoang mang, lo sợ ngày thất bại đến gần mà Pháp đã dùng tài liệu giả dối này để đánh lừa dư luận và cầu cạnh nước Mỹ. Việt Nam sẽ ủng hộ và thiết lập quan hệ với chính phủ nào được nhân dân Trung Quốc xây dựng lên một cách hợp hiến.

Dùng câu thành ngữ “một điều nhịn là chín điều lành”, Người lưu ý cán bộ và nhân dân phải tuyệt đối tuân theo mệnh lệnh của Chính phủ: “Giữ trật tự, không nên hành động gì, vì nếu chúng ta không giữ trật tự, người Tàu sẽ thiết quân luật”

[216, tr.62]. Tuy các tướng lĩnh quân Tưởng đều có âm mưu “diệt cộng cầm Hồ”, nhưng với từng đối tượng cụ thể, Hồ Chí Minh ứng xử rất mềm dẻo. Hồ Chí Minh nói rằng cần nhẫn nại, nhún nhường, phải tìm cách liên hệ trực tiếp với chính phủ Trung ương của Trung Hoa vì nội bộ của họ thiếu thống nhất [216, tr.41].

Với sự nhạy cảm lạ thường, Hồ Chí Minh dường như thấu hiểu mọi trạng thái tư tưởng, tham vọng của đối phương. Người vận dụng linh hoạt, sắc bén những đối sách cụ thể với từng đối tượng, từng chỉ huy của chúng [75, tr.91]. Dù Chính phủ chỉ có mấy ngôi nhà trống, không có nhiều vũ khí, không gạo, cũng không tiền, nhưng Hồ Chí Minh vẫn thực hiện đúng lễ tân ngoại giao khi giao thiệp với tướng lĩnh của Tưởng. Một vài dẫn chứng: khi tướng Tiêu Văn-một cấp dưới tin cậy của tướng Trương Phát Khuê-vừa đến Hà Nội, Hồ Chí Minh chủ trì bữa tiệc chào mừng, chọn cho y một ngôi nhà sang trọng. Để tỏ lòng hiếu khách, Người chủ động đến thăm Tiêu Văn. Nhắc lại những chuyện khi bị giam ở Liễu Châu, Hồ Chí Minh đề nghị Tiêu Văn hợp tác giải quyết mối quan hệ Hoa-Việt. Trong buổi tiếp Tiêu Văn, Hồ Chí Minh mời Patti cùng tham dự. Đó là sự ứng xử tinh tế, tạo sự thân tình góp phần kìm chế những áp đặt vô lý của Tiêu Văn. Vì vậy, ông ta tỏ thái độ kính nể và hứa sẽ đặt quan hệ với Chính phủ Hồ Chí Minh. Từ đó, thông qua Tiêu Văn, những va chạm với quân Tưởng được Hồ Chí Minh giải quyết ôn hòa. Đánh giá sự kiện này, Philippe Devillers viết: “Chủ tịch Hồ Chí Minh gặp Tiêu Văn đã đạt được sự hòa hoãn với quân Tàu, chặn đứng cú đầu tiên của quân Tàu định lật đổ chính phủ Lâm thời, điều này làm cho bọn Việt quốc, Việt cách rất hoang mang, chập chững” [222, tr.76].

Trong những lần giao thiệp trao đổi về tình hình Việt Nam, Trung Quốc và thế giới, tướng Lư Hán đã tỏ ra cảm phục sự hiểu biết sâu rộng của Hồ Chí Minh, gọi Hồ Chí Minh bằng cái tên trân trọng: Hồ Chủ tịch. Từ thái độ hống hách, nhiều sách, Lư Hán có những tuyên bố ủng hộ Việt Nam: “Nước Việt Nam căn bản là của người Việt Nam. Cứ ý riêng tôi, tôi rất đồng tình với sự phản kháng oanh liệt của nhân dân Việt Nam trong Nam Bộ” [141, tr.149].

Hai, vận dụng binh pháp Tôn Tử để ứng phó với quân Tưởng, Hồ Chí Minh bí mật, khéo léo “làm cho quân địch nghi kỵ nhau, trên không chỉ huy được dưới, dưới không chịu nghe lệnh trên” [141, tr.366]. Người phán đoán rất chính xác: “Một khi họ đã cuốn được tất cả cái gì họ có thể mang đi được thì họ sẽ rời Việt Nam trở về Trung Quốc” [166, tr.603]. Hồ Chí Minh vừa tặng quà, vừa tạo điều kiện cho

chúng buôn bán kiếm chác, mặt khác khoét sâu mâu thuẫn lợi ích giữa chúng, làm cho nội bộ chúng lục đục. Phát hiện ra những viên quan nhỏ nhưng lại có thể lực trong quân đội Tưởng, Người chỉ đạo cán bộ làm công tác ngoại giao có đối sách thích hợp để tìm nguồn cung cấp vũ khí, đạn dược và giải quyết va chạm êm thấm theo phương châm “biến đại sự thành tiểu sự, tiểu sự thành vô sự”.

Hồ Chí Minh chấp nhận đề nghị của tướng Trần Tu Hòa về việc đề Bộ tư lệnh quân đội Tưởng đứng ra “điều đình”, thông qua hiệp thương giữa các đảng phái thành lập một Chính phủ Liên Hiệp và lùi thời gian cuộc tổng tuyển cử hai tuần. Những cuộc gặp với Nguyễn Hải Thần (Việt Nam cách mạng Đồng Minh hội), Nguyễn Tường Tam, Vũ Hồng Khanh (Việt Nam Quốc dân đảng) giúp Hồ Chí Minh đã đạt được những thỏa thuận rất quan trọng về: “Tinh thành đoàn kết” chống Pháp, Văn kiện 14 điều, bốn phụ kiện đi kèm về tổ chức bộ máy và thỏa thuận các vị trí nhân sự trong Chính phủ Liên hiệp. Thỏa thuận mười bốn điểm buộc chúng “phải thiết thực ủng hộ tuyên cử Quốc hội và kháng chiến”. Khi Hồ Chí Minh thỏa thuận nhường 50 đại biểu Quốc dân Đảng và 20 đại biểu Cách mệnh đồng minh hội trong Quốc Hội, phe đối lập hơn hở rằng Hồ Chí Minh đã nhường cho họ số ghế nhiều hơn mong đợi. Vì họ biết rằng, nếu bầu cử tự do, họ không thể đạt được số ghế cao như vậy. Chính phủ Liên hiệp phải ưu tiên dân tộc trên hết, đoàn kết trên hết. Các bên phải dừng ngay việc công kích nhau dưới mọi hình thức [tr.92,94]. Hồ Chí Minh khéo léo thuyết phục Tiêu Văn gây sức ép buộc bọn bù nhìn chấp nhận giải pháp mà Người đã vạch ra. Điều đó đặt mọi hoạt động của chúng vào khuôn khổ pháp lý khiến cho hành động chống phá của chúng đều trở nên vi hiến, buộc chúng không thể tiến hành các chiến dịch tuyên truyền chống phá Việt Minh khi tranh cử [3, tr.111]. Chính phủ Liên hiệp vẫn do Đảng Cộng sản lãnh đạo, chính thức trở thành một chủ thể ngoại giao hợp hiến duy nhất đại diện cho Việt Nam giao thiệp với đồng minh.

Thứ ba, vừa hòa với Pháp để đuổi quân Tưởng, vừa khoét sâu mâu thuẫn trong nội bộ quân Pháp để làm suy yếu chúng. Hồ Chí Minh nhận định giữa Pháp và Tưởng có mối quan hệ ràng buộc về lợi ích ở Trung Hoa. Trong khi đó, Tưởng Giới Thạch đang phải căng lực lượng để đối phó với sự tấn công mạnh mẽ của Hồng quân Trung Quốc. Cả Trùng Khánh và Paris đều chịu sự chi phối từ Wasington. Mặc dù Pháp không được mời tham dự các hội nghị quốc tế của các

cường quốc bàn về kết thúc chiến tranh, nhưng sau cái chết của Rooservelt, chính quyền Truman đã ngấm ngấm thừa nhận chủ quyền của Pháp ở Đông Dương. Hồ Chí Minh đánh giá, để tiếp tục nhận được ủng hộ lớn từ Mỹ bằng những khoản viện trợ lớn và việc duy trì vị trí cường quốc thứ tư, Trùng Khánh không thể đi ngược lại chính sách của Mỹ đối với Pháp ở Việt Nam. Mặt khác để đuổi Pháp ra khỏi Trung Quốc, tập trung lực lượng chống lại sức ép của Hồng quân đang gia tăng, Tưởng sẽ nhanh chóng biến Việt Nam thành món hàng để đổi chác với Pháp. Là một người luôn ưu tiên cho những giải pháp thương lượng, thuyết phục, thậm chí cả nhân nhượng, thỏa hiệp có nguyên tắc để cứu vãn hòa bình, Hồ Chí Minh trực tiếp thảo luận với J.Sainteny (25.2.1946) về đàm phán trong tương lai. Người nhấn mạnh quan điểm của Việt Nam là “độc lập và hợp tác” nhưng sẵn sàng tạo ra bầu không khí hòa dịu để cuộc đàm phán có kết quả. Sau nhiều phiên đàm phán căng thẳng Hồ Chí Minh lựa chọn giải pháp ký Hiệp định Việt-Pháp (Hiệp định Sơ bộ (6.3.1946). Pháp công nhận “Việt Nam là một quốc gia tự do” trong khối Liên hiệp Pháp. Đó không phải là mục tiêu đấu tranh cuối cùng của Hồ Chí Minh và dân tộc Việt Nam. Trong tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”, đó là hoạt động ngoại giao mang tính lịch sử, đạt đến trình độ nghệ thuật. Điều đó giúp tạo ra những tiền đề cần thiết để đi đến “một quốc gia độc lập, tự do”. Thật thú vị, bản hiệp định quốc tế đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa được ký kết với chính kẻ thù đang xâm lược. Không đạt được nguyên tắc độc lập, tự do trong quan hệ quốc tế của Hồ Chí Minh, bản Hiệp định chỉ mang tính “Sơ bộ”. Không chỉ Hồ Chí Minh nhân nhượng với đại diện Chính phủ Pháp mà có điều ngược lại khi Pháp phải nhân nhượng dùng cụm từ “Chính phủ”, “Quốc gia tự do”. Tạo ra một thế hòa mới trong quan hệ quốc tế, Hồ Chí Minh không chỉ đuổi được 20 vạn quân Tưởng cùng đội ngũ tay sai người Việt của chúng ra khỏi Việt Nam mà còn làm cho các tướng lĩnh, quan cai trị Pháp và bọn tay sai của Pháp hoang mang, bối rối đặt ra hàng loạt câu hỏi. Ủy viên cộng hòa Pháp tại Nam kỳ phải vội vã giải thích để làm dịu dư luận rằng việc nói đến Chính phủ Việt Nam chẳng qua chỉ là phép lịch sự! Bản Hiệp định đã khoét sâu mâu thuẫn giữa những người Pháp hiếu chiến, chủ trương dùng vũ lực ngay lập tức và những người muốn tiếp tục đàm phán với Chính phủ Hồ Chí Minh. D’Argenlieu phản đối việc ký Hiệp định sơ bộ: “Tôi ngạc nhiên là nước Pháp có một đội quân viễn chinh đẹp đường kia mà những người chỉ huy lại không muốn đánh” [75, tr.211].

Hồ Chí Minh muốn đàm phán trực tiếp với Cao ủy Pháp tại Sài Gòn để tiếp tục xoay chuyển tình thế cách mạng, nhưng D'Argenlieu tổ chức trên một chiến hạm ở vịnh Hạ Long với những nghi thức long trọng dành cho nguyên thủ quốc gia. Không những không bị lung lạc bằng vũ lực, Hồ Chí Minh còn khéo léo làm cho nội bộ bọn thực dân hiểu chiến tiếp tục mâu thuẫn, lục đục không thể dàn xếp được. Đặc biệt là mâu thuẫn giữa tướng Leclerc, viên Tổng chỉ huy quân đội Pháp với Cao ủy Pháp, đô đốc D'Argenlieu. Hồ Chí Minh vận động cuộc đàm phán chính thức tại Pari, nhưng D'Argenlieu từ chối vì sợ rằng phải luôn nhượng bộ trước cách ứng xử thông minh của Hồ Chí Minh. Hồ Chí Minh thuyết phục được Leclerc và J.Sainteny chấp thuận đề nghị đó. D'Argenlieu cho đó là hành vi khiếm nhã và yêu cầu Leclerc phải trở về với lẽ phải. Cuối cùng, D'Argenlieu đã ngấm ngầm đề nghị Tổng tham mưu trưởng quân đội Pháp triệu hồi tướng Leclerc vì tội không tuân lệnh cấp trên. Làm cho nội bộ đối phương lục đục, triệt thoái được một tên thực dân hiểu chiến, nhưng D'Argenlieu vẫn phải tích cực chuẩn bị cho chuyến thăm đến nước Pháp của Hồ Chí Minh. Nước Pháp mời thượng khách Hồ Chí Minh-người từng bị mật thám Pháp theo dõi và lùng bắt suốt từ năm 1919, bị tòa án Vinh kết án tử hình vắng mặt, viện Cơ mật kết án khổ sai chung thân-thăm chính thức. Nước Pháp trải thảm nhưng đỏ tiếp đón Hồ Chí Minh với nghi lễ ngoại giao long trọng giành cho một nguyên thủ quốc gia. Quốc kỳ và Quốc ca-biểu tượng nước Việt Nam được tung bay và vang lên giữa thủ đô nước Pháp. Báo cáo kết quả chuyến thăm Pháp với quốc dân, Người nói: “Chúng tôi đã đem lá quốc kỳ Việt Nam qua đến nước Pháp. Lá quốc kỳ ta đã được Chính phủ Pháp và nhân dân Pháp trọng thị, đã được người các nước trọng thị” [141, tr.468]. Nhưng trớ trêu thay, đây lại nơi giới thực dân đang hoạch định chính sách, âm mưu làm cho lá cờ đỏ sao vàng và bài “Tiến quân ca” không thể xuất hiện ở bất kỳ thủ đô của một nước nào.

Là Chủ tịch Chính phủ nhưng Hồ Chí Minh đến nước Pháp (1946) với tư cách là vị thượng khách chứ không phải là thành viên của phái đoàn ngoại giao Việt Nam dự hội nghị Phôngtennoblô. Đó là sách lược rất linh hoạt của Người mang lại vị thế ngoại giao cho nước VNDCCH. Trong 137 ngày trên đất Pháp, Người tự do trong hoạt động tuyên truyền chính sách đối ngoại của Việt Nam trên các hãng thông tấn lớn và trong Kiều bào. Đồng thời thông qua đó, Hồ Chí Minh gián tiếp chỉ đạo về lập trường, quan điểm cho trường phái đoàn Việt Nam tại Hội nghị

Phôngtennoblô [141, tr.418]. Mặt khác, theo yêu cầu của Bộ trưởng bộ Ngoại giao Mỹ, Đại sứ J. Caffery đón tiếp Hồ Chí Minh đến thăm Đại sứ quán Mỹ ở Pari (11.9.1946). Ông Đại sứ gọi Hồ Chí Minh là “Chủ tịch nước Cộng hòa Việt Nam” [247, tr.79]. Khi Hồ Chí Minh đang trên đường đi nước Pháp (5.6.1946), Phó Lãnh sự quán Mỹ tại Hà Nội O’Sullivan điện báo cáo Bộ Ngoại giao Mỹ rằng: “Có lẽ Hồ Chí Minh sẽ sớm ghé thăm Đại sứ quán Hoa Kỳ [ở Pari]. Ông ấy luôn cho tôi ấn tượng rằng ông ấy sẽ rất chú ý đến đề xuất của Bộ” [247, tr.71]. Đó là thiên tài nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh.

Thứ tư, nghệ thuật ngoại giao phân hóa Pháp-Mỹ và tay sai của chúng.

Đầu năm 1950, Hồ Chí Minh phân tích bất đồng sâu sắc giữa Pháp, Mỹ, Anh ở Việt Nam. Người dẫn chứng, ngày 1.3.1950 Pháp tuyên bố muốn kiểm soát những sự giúp đỡ của Mỹ cho Vĩnh Thụy. Để trả lời Pháp, đại sứ Mỹ Jessup tuyên bố quân đội Pháp còn ở Việt Nam thì sự độc lập của Việt Nam không có “bảo chứng”. Pháp thì xui bọn thân Pháp đẩy bọn thân Mỹ. Do đó, ta có thể đoán biết cái mục đích bản thủ và cái “giá trị vong quốc” của sự thừa nhận chính phủ Bảo Đại [247, tr.71]. Hồ Chí Minh dùng tư liệu của báo chí thực dân và thông qua báo chí thực dân góp phần thúc đẩy mâu thuẫn âm ỉ trong xã hội Pháp bùng lên. Chính phủ Pháp bị lật đổ liên tục. Sau khi trích dẫn lại bài viết của cựu Thủ tướng Pháp Daladier trên báo Tin tức (7.5.1953), Hồ Chí Minh kết luận: “Không những nhân dân lao động Pháp và Đảng Cộng sản Pháp chống chiến tranh xâm lược ở Việt Nam và phi nhỏ vào mặt bọn bù nhìn bán nước, mà có những lãnh tụ của phe tư bản Pháp, như Đaladiê, cũng vậy” [143, tr.348]. Hồ Chí Minh lợi dụng mâu thuẫn đó để phát huy thế và lực của Chính phủ và lực lượng kháng chiến, uy tín trên trường quốc tế ngày càng cao. Chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc thắng lợi càng khoét sâu mâu thuẫn giữa Pháp và Mỹ. Hồ Chí Minh khẳng định: “Ta càng thắng lợi thì mâu thuẫn giữa bọn địch càng to, chúng càng bị chia rẽ, thế chúng càng yếu, thế ta càng mạnh, chúng càng thua, ta càng thắng. Thế tức là: Khéo dùng tình hình địch để làm lợi cho tình hình ta” [144, tr.459]. Mối quan hệ Pháp-Mỹ rất lủng củng. Điều đó thể hiện rõ qua Hội nghị Gionevơ: Pháp muốn nói chuyện, Anh nhập nhằng, Mỹ bị cô lập [145, tr.549]. Ngay sau khi Hiệp định Gionevơ được ký kết, Hoa Kỳ liên tục phá hoại để ngăn cản cuộc bầu cử sẽ diễn ra theo quy định (1956) vì họ tin rằng: nếu có cuộc bầu cử tự do, dân chủ ở Nam Việt Nam, Hồ Chí Minh sẽ chiến thắng 80% số phiếu bầu [260, tr.24].

Ngoại trưởng Dulles điều trần trước Ủy ban đối ngoại Thượng viện Mỹ (16-7-1954) “Hồ Chí Minh sẽ giành được số phiếu bầu rất lớn. Do đó chúng tôi không muốn thấy một cuộc bầu cử sớm” [238, tr.198]. Năm 1972, cuộc điều trần của cơ quan này lặp lại: lúc bấy giờ, Hồ Chí Minh là nhân vật duy nhất để bỏ phiếu vì ông tượng trưng cho tình cảm chống Pháp [xâm lược] của nhân dân Việt Nam [258, tr.198]. Trước tình thế cuộc bầu cử không được tổ chức do Hoa Kỳ ráo riết tăng cường các hành động phá hoại, xâm lược Việt Nam, nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh tiếp tục “làm cho nước mình ít kẻ thù hơn bao giờ hết”.

Sau chiến thắng Ấp Bắc (2.1.1963), chế độ Diệm thi hành chính sách cai trị độc tài, nửa công khai, nửa bí mật, nạn tham nhũng tràn lan. Chính sách thiên vị Thiên Chúa giáo, phân biệt đối xử với Phật giáo của nhà họ Ngô khiến mâu thuẫn xã hội ở miền Nam bị đẩy lên đỉnh điểm [236]. Hồ Chí Minh dẫn *Tờ Tin tức thế giới và Mặt trời New York* tiết lộ có đến hơn mười một triệu nông dân miền Nam căm ghét Diệm vì hành động độc tài vô lý của chính quyền y. Lợi dụng sự phản kháng của xã hội, CIA ép anh em Ngô Đình Diệm phải chia sẻ bớt quyền lực, buộc Ngô Đình Nhu phải rời Sài Gòn. Mỹ khẳng định nếu Diệm “bỏ lỡ cơ hội hợp lý đó” thì Mỹ cũng sẽ không còn ủng hộ Diệm [248].

Hồ Chí Minh hối thúc chính phủ Pháp dùng ảnh hưởng với Mỹ để trung lập hóa miền Nam (12.1961) [252, tr.315]. Với ký ức Đông Dương là “viên ngọc trong ánh hào quang vĩ đại của nước Pháp”, Tổng thống De Gaulle đồng ý và kêu gọi trung lập hóa miền Nam (28.9.1963). Chủ trương này được Ủy ban quốc tế Giám sát và kiểm soát việc thi hành Hiệp định Giơnevơ (ICC) ủng hộ. Trung lập hóa miền Nam thực chất là sách lược ngoại giao của Hồ Chí Minh đã được Mặt trận Dân tộc giải phóng Miền Nam Việt Nam nêu rõ trong Tuyên ngôn thành lập (12.1960) [150, tr.361]. Sách lược này làm cho chính phủ Shihanouk ở Campuchia yên tâm, đồng ý để Việt Nam mở rộng đường mòn Hồ Chí Minh sang hướng Tây dãy Trường Sơn. Tuy nhiên, đây là lần đầu tiên quan điểm này được quốc tế hóa bởi lãnh đạo một cường quốc phương Tây. Hồ Chí Minh khéo léo tận dụng cơ hội này thực hiện sách lược ngoại giao phân hóa Mỹ-Pháp, đẩy chế độ Diệm đến bờ vực thảm, tranh thủ dư luận quốc tế, đặc biệt là dư luận Pháp ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam. Bình luận về gợi ý của De Gaulle, Hồ Chí Minh cho rằng điều đó đáng được chú ý đúng mức. Về vai trò trung gian của Pháp, theo Hồ Chí Minh là một bên ký

Hiệp định Giơnevơ nên Pháp có nghĩa vụ tôn trọng và thi hành Hiệp định đó, giúp cho các bên hữu quan làm đúng những điều đã cam kết. Người bày tỏ biết ơn với tình cảm của nhân dân Pháp đã ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Miền Nam [151, tr.323]. Phản ứng ngoại giao này của Hồ Chí Minh (7.5.1964) nhanh chóng được phóng viên Đanien Huynoben Pháp truyền khắp thế giới [150, tr.321]. Tổng thống De Gaulle đón nhận tín hiệu tích cực này bằng cách đề xuất thống nhất Việt Nam như một giai đoạn không thể thiếu để đi đến hòa bình [102, tr.157]. Tuy nhiên, Hoa Kỳ tuyên bố, trung lập hóa chỉ là một trong các phương tiện do phe cộng sản sử dụng để giành lấy chính quyền. Điều này làm quan hệ đồng minh thân cận giữa Pháp và Mỹ ngày càng rạn nứt. Các nhà phân tích CIA bắt đầu lo lắng về phong trào chống Mỹ nổi lên ở Pháp. Nếu như trước Cách mạng tháng Tám, việc xác lập quan hệ với OSS của Mỹ đã góp phần giúp Hồ Chí Minh ngăn cản thực dân Pháp tiến vào Hà Nội sớm hơn ngày tuyên bố độc lập, thì giờ đây, Người lại lợi dụng chính sách của Pháp để từng bước cô lập hành động xâm lược của Mỹ. Phản ứng trước hành động leo thang chiến tranh của Mỹ, Pháp đã rút dần các hoạt động trong NATO lẫn SEATO. Tháng 3.1966, Pháp quyết định rút khỏi Bộ chỉ huy hỗn hợp NATO và không đồng ý cho NATO sử dụng lực lượng quân sự của nước này nữa. Lực lượng hậu cần cùng 20000 lính Mỹ cũng rời nước Pháp [102, tr.284]. Ra đời từ mong muốn bảo vệ Đông Nam Á, SEATO mà Pháp là một thành viên tích cực đã giành cho Việt Nam Cộng hòa một lời đảm bảo an ninh trong mọi trường hợp. Điều này được khẳng định qua điều 4 của Hiệp ước SEATO cùng những tuyên bố của các chính quyền Mỹ [245, tr.1]. Nhưng đến tháng 4.1965 De Gaulle quyết định chấm dứt các cuộc diễn tập của SEATO. Từ năm 1967, Pháp chấm dứt cử đại diện đến họp Hội đồng hàng năm. Năm 1969, những công chức dân sự cuối cùng của Pháp đã rời trụ sở của SEATO, góp phần làm tan rã một tổ chức quân sự do Mỹ lập ra để xâm lược Việt Nam. Đó là thắng lợi to lớn của nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh.

Không chỉ khiến mâu thuẫn Pháp Mỹ gay gắt, sách lược này của Hồ Chí Minh còn góp phần làm quan hệ giữa VNCH và Pháp đổ vỡ. Với việc Pháp không cử đại diện đến tham dự cuộc họp của SEATO ở London (5.1965) khiến Thiệu và Kỳ quyết định cắt đứt quan hệ ngoại giao với Pháp (24.6.1965). Khi được báo cáo, De Gaulle đứng dậy nói: “Việc chúng ta không còn người đại diện bên cạnh kẻ

nào đó không đại diện cho bất kỳ ai là không quan trọng” [102, tr.242]. Sách lược của Hồ Chí Minh không chỉ hạ thấp hình ảnh của chính phủ Thiệu, Kỳ ở miền Nam trong khối đồng minh của Mỹ mà còn khiến nội bộ của nó lục đục giữa phe thân Pháp với thân Mỹ.

Đảng Lao Động Việt Nam khẳng định, trung lập hóa miền Nam là một chiến lược thích hợp, đúng mức của một chế độ dân chủ thông thường. Đó là một chiến thuật hay [23, tr.711]. Để thúc đẩy chiến lược này, trong buổi tiếp các thành viên của ICC (9.1962) [249], nói với Chủ tịch Ủy ban, ông Goburdhun (Ấn Độ), Hồ Chí Minh không ngần ngại nhắc đến ông Diệm như một “người yêu nước” và “nhờ chuyển cái bắt tay nếu gặp ông ấy” [243, tr.505]. Ngay sau khi nhận được tín hiệu từ ICC và Đại sứ Pháp ở Sài Gòn, anh em nhà họ Ngô lợi dụng bản tiếng với Mỹ qua kênh báo chí và dư luận với mong muốn chống lại mối đe dọa cắt viện trợ từ Hoa Kỳ và mang lại cho VNCH một số khả năng cơ động khi phải đối mặt với áp lực của Mỹ [249]. Hồ Chí Minh là bậc thầy trong việc lợi dụng mâu thuẫn nhằm phân hóa kẻ thù, thúc đẩy cách mạng tiến lên. Nhắc đến Diệm như một “người yêu nước” khiến nhà họ Ngô tự đắc tuyên bố thắng lợi trước Mặt trận giải phóng Miền Nam Việt Nam và cộng sản. Trên tờ New Times of Moscow (29.5.1963), Hồ Chí Minh tiếp tục công khai tuyên bố có thể ngừng bắn và đàm phán với chính quyền Diệm khi Mỹ rút hết nhân viên quân sự khỏi Nam Việt Nam [249]. Nhận được tin này, các quan thầy người Mỹ càng mất lòng tin vào chế độ Diệm vì họ nghi rằng Diệm đã bí mật trao đổi với cộng sản sau lưng họ. Điều đó góp phần làm cho mâu thuẫn Mỹ-Diệm: một cặp “đôi đồng sàng dị mộng”, một “liên minh sai lầm” ngay từ đầu ngày càng gay gắt dẫn đến số phận bi thảm tất yếu của anh em nhà họ Ngô bán nước cầu vinh. Edward Miller khẳng định: “Tất nhiên, nhiều khả năng ông Hồ đưa ra tuyên bố này là để gia tăng căng thẳng trong quan hệ Mỹ-Việt Nam Cộng hòa” [243, tr.408]. Theo đánh giá của CIA, sách lược ngoại giao này của Hà Nội thực chất là “đóng vai trò phá hoại sự ổn định của chính quyền Sài Gòn” [239].

Trong bối cảnh mâu thuẫn Mỹ-Pháp, Pháp-VNCH ngày càng tăng và việc Tổng thống Mỹ tuyên bố “chiến dịch hòa bình”, Hồ Chí Minh viết thư gửi đến nguyên thủ gần bảy mươi nước trên thế giới (1966) khẩn thiết kêu gọi chính phủ và nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới kiên quyết lên án thủ đoạn hòa bình giả hiệu và kịp thời ngăn chặn mọi âm mưu thâm độc của Mỹ ở Việt Nam [152, tr.35]. De

Gaulle là nguyên thủ cường quốc, đồng minh phương Tây của Mỹ phúc đáp thư của Hồ Chí Minh. Trong thư gửi Hồ Chí Minh đề ngày 8.2.1966, De Gaulle bày tỏ sự thông cảm sâu sắc đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam: “Nếu có một sự hiểu biết tốt lẫn nhau giữa Việt Nam và Pháp sau chiến tranh thế giới thứ hai thì đã có thể tránh được những diễn biến đau thương đã tàn phá đất nước Ngài. Nói như vậy để tỏ rõ sự quan tâm của nước Pháp trong tác động theo chiều hướng mong muốn để chấm dứt cuộc chiến tranh này” [170, tr.178]. Bức thư này được coi là văn bản ngoại giao chính thức đặt một dấu mốc mới cho quan hệ Việt Pháp, khẳng định vị thế quốc tế của VNDCCH. Hai bên quyết định nâng cấp cơ quan Tổng đại diện lâm thời tại mỗi nước thành cơ quan ngoại giao chính thức được hưởng quy chế ngoại giao. Từ đó, với nước Pháp, Việt Nam là cái tên chính thức để chỉ một quốc gia độc lập, có chủ quyền dưới sự lãnh đạo tối cao của Hồ Chí Minh để đi tới thống nhất và hòa bình. Ngày 2.9.1966, Tổng đại diện Mai Văn Bộ tiến hành kỷ niệm 21 năm ngày Quốc khánh Việt Nam tại Pari. Đền dự có Bộ trưởng và quan chức Bộ ngoại giao Pháp.

Trong năm 1966, nước Pháp đã hơn hai mươi lần nhắc đến vấn đề Việt Nam mà đỉnh điểm là bài diễn văn tại Phnôm Pênh (1.9.1966). Theo đó, Tổng thống De Gaulle chính thức lên án chính sách của Mỹ tại Việt Nam. Ông chỉ rõ rằng nguyên nhân của cuộc chiến là do âm mưu của Mỹ nhằm thay thế sự có mặt của Pháp ở Đông Dương. Với nhân dân Việt Nam, đó là cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Giải pháp của cuộc chiến tranh này là Mỹ phải rút quân [31, tr.186]. Bộ trưởng Quốc phòng Mc.Namara cho rằng, bài phát biểu của De Gaulle tỏ ra biện hộ cho VNDCCH, hạ thấp uy tín quốc tế của Hoa Kỳ, gia tăng chia rẽ trong phương Tây [102, tr.313]. Từ đó, nước Pháp luôn cố gắng đóng vai trò trung gian để mở cuộc hòa đàm tại Pari. Trong 5 năm tham gia cuộc đàm phán, các phái đoàn Việt Nam luôn nhận được sự ủng hộ mọi mặt của Chính phủ và nhân dân Pháp [71, tr.7-9]. nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh không chỉ làm gia tăng mâu thuẫn Mỹ-Pháp, Pháp-VNCH, Mỹ-VNCH, trong nội bộ VNCH, nội bộ chính trường Mỹ mà còn góp phần giảm áp lực của Liên Xô và Trung Quốc lên Việt Nam.

Tóm lại, trong 24 năm trên cương vị người đứng đầu nhà nước, Hồ Chí Minh luôn phải đối phó với nhiều kẻ thù mạnh nhất thế giới cùng một lúc. Trong điều kiện khó khăn đó: “Nắm vững mâu thuẫn của đối phương và lượng sức của mình

giải bài toán phức tạp, nhân nhượng để chuẩn bị tiến công là một kinh nghiệm thành công trong nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh” [161, tr.293].

2.2.4. Nghệ thuật ngoại giao cân bằng quan hệ với các cường quốc

Thứ nhất, nhận thức đúng đắn về vai trò chi phối của nước lớn trong quan hệ quốc tế. Theo Hồ Chí Minh, trong thời đại CNTB lũng đoạn, “một nhóm nước lớn do bọn tư bản tài chính cầm đầu thống trị các nước phụ thuộc và nửa phụ thuộc” [148, tr.169]. Người ví tình hình thế giới như một cuộc cờ trong đó các nước lớn giữ quyền chi phối. Cuộc cờ thế giới có ảnh hưởng rất lớn đến cách mạng Việt Nam, vì Việt Nam là một thế giới nhỏ, một bộ phận của thế giới [143, tr.258]. Từ lịch sử của những “cuộc cờ thế giới”, Hồ Chí Minh kết luận: “Thế giới hòa bình có thể thực hiện nếu các nước trên thế giới, nhất là những nước lớn đều sẵn sàng giải quyết những xích mích giữa các nước bằng cách thương lượng” [145, tr.475]. Về vị trí địa-chính trị đặc biệt của Việt Nam, Hồ Chí Minh đã dẫn lại lời của Bộ Trưởng ngoại giao Mỹ Đalét: “Đứng về chiến lược, quyền lợi của Mỹ ở vùng Viễn Đông gắn chặt với các đảo ở bờ biển vùng đó. Các đảo đó có hai cứ điểm ở trên lục địa: phía bắc là Triều Tiên và phía nam là Đông Dương” [146, tr.188]. Nằm ở vị trí chiến lược của khu vực, Việt Nam luôn là một mắt xích quan trọng trong tính toán của các nước lớn. Vì vậy, Hồ Chí Minh luôn coi trọng việc xây dựng mối quan hệ cân bằng với các nước lớn, không phân biệt chế độ chính trị: “Vào nửa cuối năm 1945 và đầu năm 1946, Hồ Chí Minh tìm kiếm sự ủng hộ từ giới lãnh đạo Mỹ và Liên Xô là những người từng bày tỏ sự bất bình với chính sách thuộc địa của Pháp” [273]. Tháng 7.1949, Vụ trưởng vụ Đông Nam Á của Liên Xô gửi “bức thư mật” đến Trung ương Đảng nước này báo cáo rằng “Hồ Chí Minh giữ một khoảng cách bình đẳng” với Liên Xô và Mỹ [273]. Báo cáo “mật” này được viết sau khi Hồ Chí Minh khẳng định lập trường ngoại giao cân bằng với các nước lớn trong trả lời phỏng vấn của phóng viên các hãng thông tấn quốc tế (6.1949). Người khẳng định Việt Nam không ngã về đối thủ của Mỹ (Liên Xô và Trung Quốc) trong chiến tranh lạnh [143, tr.146]. Có lẽ Việt Nam sẽ trung lập trong trường hợp có chiến tranh giữa Liên Xô và Mỹ [143, tr.147]. Việt Nam trung lập đối với hai cường quốc Pháp và Mỹ [143, tr.146]. Để giải phóng dân tộc, bảo vệ độc lập, chủ quyền quốc gia, Hồ Chí Minh nhấn mạnh Việt Nam sẵn sàng, tự nguyện xây dựng mối quan hệ cân bằng với các nước lớn trên tinh thần thân thiện và hiểu biết lẫn nhau: “An ninh và tự do chỉ

có thể được bảo đảm bằng sự độc lập của chúng ta đối với bất kỳ một cường quốc thực dân nào, và bằng sự hợp tác tự nguyện của chúng ta với tất cả các cường quốc khác” [141, tr.204]. Tướng Gallager nói rằng, Hồ Chí Minh sẵn sàng hợp tác với Mỹ, Anh, Liên Xô, thậm chí cả Pháp [đang là kẻ thù trực tiếp], điều đó phụ thuộc sự kiểm soát của các quốc gia khác [247, tr.55].

Thứ hai, vượt qua khác biệt về ý thức hệ, tìm điểm tương đồng về lợi ích từng bước xây dựng mối quan hệ cân bằng với các nước lớn.

Tại Đại hội các đoàn thể cách mạng Việt Nam ở hải ngoại họp ở Liễu Châu (8.1943), Hồ Chí Minh nêu thực tiễn rằng các nước lớn đồng minh đã vượt qua sự khác biệt về chế độ chính trị, về ý thức hệ để hợp tác với nhau: “Nước Trung Quốc tam dân chủ nghĩa, nước Anh đế quốc chủ nghĩa, nước Nga Xôviết cộng sản chủ nghĩa, nước Mỹ tư bản chủ nghĩa đều có thể hợp tác với nhau chiến thắng quân thù” [140, tr.493]. Về mặt lý luận chiến lược, Hồ Chí Minh kiên quyết đưa cách mạng Việt Nam “đứng về phe Đồng minh chống lại bọn xâm lược” [141, tr.103]. Từ lý luận và thực tiễn đó, sau khi trình trọng đọc bản Tuyên ngôn độc lập, Hồ Chí Minh gửi nhiều điện, thư đến Thống chế Stalin, Tưởng Giới Thạch, Tổng thống và Ngoại trưởng Hoa Kỳ, Chính phủ Pháp đề nghị công nhận nền độc lập hoàn toàn của nước Việt Nam. Các văn bản ngoại giao này được gửi đi gần như cùng khoảng thời gian. Hồ Chí Minh mười ba lần gửi điện, thư, công hàm đến Chính phủ Mỹ, riêng tháng 11.1945 có năm lần. Ngay sau khi Bảo Đại tuyên bố thoái vị, Hồ Chí Minh gửi công điện đến Tổng thống Truman yêu cầu để cho phái đoàn Mỹ làm thành viên của Ủy ban Liên tịch các nước đồng minh có nhiệm vụ giải quyết ở Việt Nam và đặt quan hệ với Chính phủ Lâm thời Việt Nam. Điểm lại “tình hình thế giới với Việt Nam” (12.1945), Hồ Chí Minh nói về quan hệ với bốn nước lớn Trung Hoa dân quốc, Mỹ, Liên Xô, Anh. Người khẳng định: Việt Nam “gửi một hy vọng lớn vào nước Mỹ”, “rất mong sự giúp đỡ tinh thần của Trung Quốc sẽ biến thành sự giúp đỡ về vật chất”, “Liên Xô lên tiếng kết tội bọn thực dân, bênh vực các dân tộc nhỏ yếu”, nước Anh đang có nhiều cuộc vận động lớn đòi thừa nhận nền độc lập của Đông Dương và Nam Dương [141, tr.152].

Với các cường quốc khác biệt về chế độ chính trị như Pháp, Mỹ áp dụng chính sách ngoại giao không thân thiện nhưng Hồ Chí Minh vẫn đề nghị lấy những nét tương đồng về lợi ích trong hai lĩnh vực văn hóa-giáo dục và kinh tế làm điểm

khởi đầu trong hợp tác. *Với nước Pháp*, Hồ Chí Minh khẳng định, Pháp là một nước lớn. Dù rất yêu nước Pháp nhưng nhân dân Việt Nam muốn sống tự do, làm chủ đất nước chứ không muốn làm nô lệ. Việt Nam mong muốn có quan hệ rộng lớn về kinh tế và văn hóa với Pháp [216, tr.130]. Về Văn hóa, Việt Nam sẽ mời sự cộng tác của các nhà khoa học và giáo sư Pháp. Nước Pháp sẽ có thể lập trường trung học, đại học tại Việt Nam. Quan hệ kinh tế đôi bên cùng bình đẳng. Việt Nam cung cấp nguyên liệu cho Pháp, Pháp có thể đầu tư vốn và cử các chuyên gia [141, tr.431]. Hồ Chí Minh khẳng định “Việt Nam sẽ bảo hộ tài sản của người Pháp” và “nếu cần đến những người cố vấn, thì Việt Nam sẽ dùng đến người Pháp trước” [141, tr.417]. Như vậy, nước Pháp không mất gì, mà chỉ được. *Với nước Mỹ*, Người đề nghị gửi năm mươi thanh niên Việt Nam sang Mỹ với ý định một mặt thiết lập những mối quan hệ văn hóa thân thiết với thanh niên Mỹ, mặt khác để nghiên cứu về kỹ thuật, nông nghiệp cũng như các lĩnh vực chuyên môn khác. Về kinh tế, trước mắt Hoa kỳ cùng các cường quốc giúp Việt Nam giải quyết nạn đói khủng khiếp đang đe dọa mạng sống của hàng triệu người. Điều trần trước Ủy ban Đối ngoại Thượng viện Mỹ (1972), Ông F.M.White cho rằng Hồ Chí Minh “mong muốn có sự hỗ trợ của Mỹ không phải về mặt vật chất thì ít nhất là về mặt tinh thần. Với tư cách là một quốc gia trẻ đang đấu tranh giành độc lập, Việt Nam sẽ tìm thấy sự đồng cảm của người dân và Chính phủ Mỹ” [258, tr.160]. Với câu hỏi Hoa kỳ có nên thông cảm với nỗ lực giành độc lập của ông [Hồ Chí Minh] không? F.M.White cho rằng điều đó rất đúng! và Hoa Kỳ đã hoàn toàn sai lầm [258, tr.159]. Trả lời phóng viên SiraisiBôn (25.11.1959), Hồ Chí Minh nhấn mạnh, mặc dù Nhật Bản thi hành chính sách ngoại giao không thân thiện với VNDCCH nhưng VNDCCH vẫn đang cố gắng duy trì thương mại với một số công ty của Nhật. Người mong muốn quan hệ kinh tế giữa hai nước tiếp tục phát triển [149, tr.293].

Thứ ba, tôn trọng và giữ thể diện cho nước lớn song song với bảo vệ danh dự cho dân tộc Việt Nam.

Ngay sau khi thực dân Pháp tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam lần thứ hai, trong thư gửi Chính phủ, Quốc hội và nhân dân Pháp (7.1.1947), Hồ Chí Minh trình trọng tuyên bố: Nhân dân Việt Nam không chống lại đất nước và nhân dân Pháp. Nhân dân Việt Nam luôn thân thiện, tin cậy và khâm phục, muốn thành thực cộng tác với nhân dân Pháp như anh em trên một căn bản tín nghĩa và bình

đảng; Việt Nam cam kết tôn trọng các lợi ích của Pháp [142, tr.14]. Đến thăm mộ các nghĩa sĩ ở Mont Valérien trong chuyến thăm Pháp (1946), Hồ Chí Minh nói: “Những người chân chính ham chuộng độc lập, tự do của nước mình, thì phải kính trọng độc lập, tự do của dân tộc khác” [141, tr.405]. Người chỉ rõ theo Hiến chương của Liên hợp quốc thì các nước phải tôn trọng quyền độc lập của nước khác [143, tr.194].

Dù cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam ngày càng tàn bạo nhưng Hồ Chí Minh vẫn khẳng định nhân dân hai nước Việt, Pháp vẫn là bạn. Người bày tỏ sẵn sàng cộng tác vì một nền hòa bình chính đáng và danh dự cho cả hai nước [141, tr.417]. Am hiểu tận tường văn hóa Pháp, Hồ Chí Minh khẳng định rằng người Pháp rất trọng danh dự. Nhưng Người cũng nhấn mạnh chiến sĩ Việt Nam chiến đấu giữ gìn đất nước, tranh thủ độc lập là để bảo vệ danh dự của dân tộc Việt Nam. Do vậy, họ là những người xứng đáng được kính trọng và tôn vinh [141, tr.232]. Chính hành động chiến tranh phi nghĩa của thực dân Pháp làm cho danh dự nước Pháp lu mờ [149, tr.714]. Trái lại, người Việt Nam luôn kính phục dân tộc Pháp. Vì đó là một dân tộc lớn đầu tiên truyền bá lý tưởng rộng rãi về tự do, bình đẳng và bác ái, cống hiến rất nhiều cho văn hóa, khoa học và văn minh nhân loại [141, tr.75]. Giải pháp duy nhất để bảo vệ danh dự của nước mình là nước Pháp ngừng ngay lập tức cuộc chiến tranh bẩn thỉu và đàm phán việc rút quân. Hồ Chí Minh nhấn mạnh người Việt Nam không muốn hạ thấp nước Pháp nhưng người Việt Nam quyết không chịu hạ thấp mình. Người Việt Nam không muốn đẩy người Pháp ra khỏi Việt Nam. Nước Pháp hãy cử đến Việt Nam những kỹ sư, những nhà khoa học, những vị giáo sư biết yêu chuộng chúng tôi chứ không phải “những người muốn bóp cổ chúng tôi” [141, tr.417].

Trong khi lãnh đạo nhân dân Việt Nam tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Hồ Chí Minh vẫn bày tỏ sự kính trọng nhân dân Mỹ. Người gửi thông điệp đến chính phủ và nhân dân Mỹ rằng Việt Nam sẵn sàng trải thảm đỏ, hoan tống họ trong danh dự bằng nhạc và hoa vì nước Mỹ có vấn đề thể diện. Hồ Chí Minh giải thích cho chủ bút tờ nhật báo Acansát và tờ Tin Maiami trong cuộc tiếp xúc bí mật tại Hà Nội (1967) rằng Việt Nam không đánh Hoa Kỳ, không phạm một hành động đối địch nào vào lãnh thổ Hoa Kỳ [124, tr.197]. Việt Nam sẵn sàng hoan nghênh người Mỹ đến không phải với tư cách người lính cầm vũ khí với tư cách nhà khoa học, kỹ thuật, văn hóa... để giúp Việt Nam xây dựng lại đất nước.

Việt Nam không ngần ngại hợp tác với nhân dân Mỹ vì họ có kỹ thuật cao, họ có thể giúp đỡ. Ngược lại, Việt Nam có những cái có thể giúp người Mỹ. Người khẳng định: “Các ông hãy tin tôi khi tôi nói rằng tôi sẽ rất sung sướng đón tiếp Tổng thống Mỹ đến đây một cách hòa bình. Chúng tôi chia bàn tay hữu nghị ra với bất kỳ quốc gia nào thừa nhận Việt Nam là một nước tự do và độc lập” [124, tr.306]. Nhân dân Việt Nam có lý trí, biết suy nghĩ và yêu hòa bình. Cũng vì thế diện, vì danh dự của dân tộc nên dù kính trọng nhân dân Mỹ nhưng Việt Nam không cúi đầu đi xin hòa bình. Báo Tin tức Ấnô-nê-xia viết: "Không ai nghe đến hai chữ Việt Nam mà không kính cẩn cúi đầu" [151, tr.622]. Trong thư gửi những người bạn Mỹ chống chiến tranh xâm lược Việt Nam, Hồ Chí Minh nói rằng để đi tới một giải pháp danh dự đối với Mỹ là rút hết quân Mỹ và chur hầu ra khỏi Việt Nam [152, tr.529]. Đó là con đường duy nhất để nước Mỹ có "hòa bình trong danh dự" [151, tr.602]. Nếu Hoa Kỳ muốn có bất kỳ một cuộc tiếp xúc trực tiếp nào thì cơ quan ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài có thể thu xếp được. Với cách ứng xử linh hoạt đó trong những cuộc tiếp xúc bí mật, Việt Nam và Hoa kỳ dần xích lại với nhau chuẩn bị cho một cuộc hòa đàm trực tiếp khó khăn, kéo dài nhằm kết thúc một giai đoạn đau thương trong lịch sử quan hệ giữa hai nước.

Thứ tư, nghệ thuật ngoại giao cân bằng mối quan hệ với hai cường quốc Liên Xô và Trung Quốc. Liên Xô là nước đứng đầu các nước dân chủ. Trong chuyến thăm đến Liên Xô (7-8.1949), Lưu Thiếu Kỳ khuyên Stalin “chú ý đến việc tăng cường hoạt động giải phóng ở châu Á, đặc biệt là Việt Nam, để mang lại cho nó sự năng động và định hướng tư tưởng” [270]. Theo thỏa thuận giữa hai nhà lãnh đạo này, Trung Quốc giữ vai trò đầu tàu đối với cách mạng phương Đông. Là người hoạt động lâu năm ở Liên Xô và Trung Quốc, có mối quan hệ gắn bó với các lãnh đạo Trung Quốc, Hồ Chí Minh hiểu rõ những bất đồng của lãnh đạo hai nước về những vấn đề cách mạng giải phóng dân tộc và vấn đề quốc tế. Do vậy, ngay từ đầu, việc xúc tiến các bước ngoại giao với hai cường quốc xã hội chủ nghĩa được Hồ Chí Minh tiến hành rất cân bằng. Trước tình thế cách mạng Trung Quốc sắp giành được thắng lợi, trả lời câu hỏi của phóng viên Mỹ, Hồ Chí Minh khẳng định trong mối quan hệ với Trung Quốc và Liên Xô, Việt Nam không ngã về bên nào [143, tr.146].

Được chuẩn bị từ cuối năm 1949, Hồ Chí Minh thực hiện chuyến thăm bí mật kéo dài ba tháng đến Trung Quốc và Liên Xô. Tại cuộc hội đàm giữa Stalin với

Mao Trạch Đông (12.1949), hai nước này thống nhất Trung Quốc là nước đầu tiên công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao đầy đủ với Việt Nam [280, tr.149]. Mặc dù tất cả các bức điện, thư của Hồ Chí Minh gửi Stalin từ tháng 9.1945 không được phúc đáp, nhưng trên đường đến Bắc Kinh (13.1.1950), Hồ Chí Minh tiếp tục gửi điện chúc mừng lần thứ bảy mươi ngày sinh đồng chí Stalin: “Chúc Thống chế hạnh phúc và trường thọ” [217, tr.317]. Đại lễ mừng sinh nhật lần thứ bảy mươi của Stalin đã được tổ chức long trọng trước đó (21.12.1949) tại nhà hát lớn Bolshoi, có Mao Trạch Đông tham dự, nhưng Hồ Chí Minh vẫn nhận được điện cảm ơn từ Stalin (25.1.1950). Đây là văn bản ngoại giao đầu tiên Stalin gửi trực tiếp tới Hồ Chí Minh. Stalin gọi Hồ Chí Minh là “Chủ tịch” và “kính lời cảm tạ” [217, tr.322]. Một sự thừa nhận chính thức chức danh nguyên thủ của một quốc gia độc lập. Lãnh đạo Liên Xô bắt đầu tín nhiệm Hồ Chí Minh: “Hồ Chí Minh làm được những điều mà hiếm khi các nhà lãnh đạo khác của các đảng cộng sản làm được... Trong lý luận và thực tiễn của phong trào cộng sản quốc tế Hồ Chí Minh là trường hợp hiếm hoi được Stalin thay đổi quan điểm” [269]. Lãnh đạo tối cao Liên Xô suốt 29 năm, Stalin là con người đúng theo nghĩa tiếng Nga “rắn như thép”, luôn dè chừng những lãnh đạo tự tin và có chính kiến, đã từng loại bỏ những người muốn tiếp tục chính sách của V.I.Lênin [172, tr.104]. Cũng trong thời gian này, thừa ủy nhiệm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, phái viên của Việt Nam tại Băng Cốc Nguyễn Đức Quý chuyển đến Đại sứ Liên Xô Sergrey Nemchina (19.1.1950) lời kêu gọi ngày 14.1.1950. Ngày 30.1.1950, Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô ra Nghị quyết về việc thiết lập quan hệ ngoại giao và trao đổi Đại sứ với Việt Nam [177, tr.59]. Do điều kiện chiến tranh, bốn năm sau Đại sứ đầu tiên của Liên Xô trình quốc thư lên Chủ tịch Hồ Chí Minh (4.11.1954). Đó là thắng lợi to lớn của nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh, tạo cơ sở pháp lý quốc tế vững chắc đầu tiên xác nhận một cách đầy đủ chuyển biến của Hồ Chí Minh với tư cách là nguyên thủ quốc gia có chủ quyền đang chiến đấu giành lại nền độc lập hoàn toàn. Theo Hồ Chí Minh, việc Trung Quốc, Xô Liên, và các nước dân chủ mới thừa nhận đã làm cho địa vị quốc tế và uy tín của Chính phủ VNDCCH càng thêm cao. Đó là một thắng lợi chính trị rất to [143, tr.383]. Việc hai cường quốc Xô-Trung công nhận nước VNDCCH và mời Hồ Chí Minh đến thăm cùng một khoảng thời gian chứng tỏ thiên tài nghệ thuật ngoại giao cân bằng trong quan hệ với cường quốc của Hồ Chí Minh.

Để xóa tan những nghi ngại và cung cấp thông tin chính xác cho ban lãnh đạo Liên Xô về Việt Nam, từ Trung Quốc, Hồ Chí Minh gửi điện đề nghị Liên Xô thu xếp một chuyến thăm bí mật. Vì nếu Pháp biết Hồ Chí Minh rời khỏi Việt Nam, có thể họ sẽ có những hành động chính trị và quân sự nguy hiểm [217, tr.325]. Lúc đó, Mao Trạch Đông và Chu Ân Lai đang ở Liên Xô để đàm phán với Stalin về Hiệp định hợp tác, nên Hồ Chí Minh đề nghị được đến thẳng chỗ Stalin. Hội đàm với Stalin, Hồ Chí Minh khiêm nhường làm sáng tỏ những vấn đề cách mạng Việt Nam, đề nghị nhân dân Liên Xô giúp nhân dân Việt Nam đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đến thắng lợi [217, tr.326].

Đề nghị sắp xếp chuyến thăm Liên xô khi có các lãnh đạo cấp cao của Trung Quốc đó là cách ứng xử thông minh, khéo léo của Hồ Chí Minh làm giảm mỗi nghi ngại của Stalin về cách mạng Việt Nam. Stalin giải thích, trước đây Liên xô thiếu thông tin về cách mạng Việt Nam. Sau khi nghe Hồ Chí Minh trình bày, Stalin tán thành đường lối cách mạng của Việt Nam do Hồ Chí Minh lãnh đạo, tỏ thái độ đồng ý viện trợ cho cách mạng Việt Nam thông qua Trung Quốc. Stalin mở tiệc chiêu đãi Hồ Chí Minh, Mao Trạch Đông và Chu Ân Lai. Tham dự tiệc có nhiều lãnh đạo cao cấp của Liên Xô như Malencốp, Mólôtốp, Khrútsốp... Trong không khí cởi mở, Hồ Chí Minh đề nghị có một hiệp ước hữu nghị với Liên Xô nhưng Stalin đã từ chối với lý do đây là chuyến thăm bí mật [217, tr.327]. Tuy nhiên, nghệ thuật ứng xử của Hồ Chí Minh trong một cuộc gặp giữa các nhà lãnh đạo của ba nước đã mang lại những kết quả to lớn cho cách mạng Việt Nam. Stalin và Mao Trạch Đông đồng ý với Hồ Chí Minh sẽ trang bị vũ khí cho sáu đại đoàn bộ binh Việt Nam. Mao Trạch Đông khẳng định tỉnh Quảng Tây sẽ là hậu phương trực tiếp của Việt Nam [77, tr.15]. Dù đang khó khăn nhưng Trung quốc đã cung cấp cho Việt Nam 1.020 tấn vũ khí, 180 tấn quân trang quân dụng, 2.634 tấn gạo, 20 tấn thuốc và dụng cụ quân y, 800 tấn hàng quân giới, 30 xe ô tô [101]. Đây chính là lực lượng to lớn giúp Việt Nam đánh thắng đế quốc Pháp xâm lược.

Khi Liên Xô chuẩn bị tổ chức Đại hội XIX của Đảng, Hồ Chí Minh gửi điện khẩn cho Stalin (30.9.1952) bày tỏ mong muốn đến dự Đại Hội. Nội dung bức điện thể hiện đức tính khiêm nhường của Người đối với Stalin khi Người giải thích tính công khai của chuyến thăm sẽ gây bất tiện cho Liên Xô. Nếu không được dự Đại hội, Người cũng mong muốn được đến Mátxcova gặp trực tiếp Stalin thông báo

và thảo luận về công cuộc kháng chiến kiến quốc trong giai đoạn mới [218, tr.203]. Stalin đã đồng ý sắp xếp Hồ Chí Minh đến Mátxcova “với tính chất không chính thức” bằng chuyên cơ của Liên Xô cùng ủy viên Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc Lưu Thiếu Kỳ [218, tr.204]. Sau khi dự Đại Hội, Hồ Chí Minh tiếp tục gửi thư tới Stalin nói rằng “đang đợi lệnh của Ngài” để đến trình bày bản báo cáo về vấn đề Việt Nam. Và, như đề được Stalin chấp thuận, Hồ Chí Minh đề nghị mời đồng chí Lưu Thiếu Kỳ cùng dự. Hồ Chí Minh kiên nhẫn chờ đợi cuộc gặp với Stalin. Thông qua Chủ tịch Ủy ban Đối ngoại Đảng Cộng sản Liên Xô (15.11.1952), Hồ Chí Minh nhờ chuyển lời tới Stalin: “Sẽ quay về Việt Nam vào những ngày sắp tới và trước khi quay về muốn gặp gỡ đồng chí Stalin một vài phút” [218, tr.215]. Không có cuộc gặp nào được sắp xếp. Hồ Chí Minh tiếp tục báo cáo sẽ trở về vào ngày 17 nhưng đến ngày 19.11.1952, Người mới quyết định lên đường. Dường như Hồ Chí Minh hiểu rằng Stalin chưa thật sự tán thành vấn đề cải cách ruộng đất và việc tách Đảng Cộng Sản Đông Dương thành ba bộ phận hoạt động độc lập để lãnh đạo cách mạng mỗi nước. Trong bức thư chào Stalin, Hồ Chí Minh viết: “Tôi hứa sẽ thực hiện tốt chương trình ruộng đất và thúc đẩy cuộc chiến tranh yêu nước của chúng tôi” [218, tr.215]. Mặc dù vậy, khi về nước, Hồ Chí Minh vẫn gửi điện chúc mừng sinh nhật của Stalin. Chủ tịch Ba Lan Đavátxki đánh giá cao nghệ thuật ngoại giao của Hồ Chí Minh. Ông khẳng định Hồ Chí Minh là nhà lãnh đạo nổi tiếng khiêm nhường trong ứng xử với nước lớn. Trả lời câu hỏi của Chủ tịch Ba Lan trong chuyến thăm đến nước này (7.1957), Hồ Chí Minh nói rõ: “Khiêm tốn là nền tảng đạo đức của cả dân tộc Việt Nam. Đối với bản thân tôi thì bao giờ cũng nhìn ra điều kém cỏi của mình. Đối với đồng chí và bạn bè thì ai cũng là thầy học của mình, tìm cho được điều mình phải học tập. Đối với kẻ thù, cần biết cái mạnh của địch và chỗ yếu của ta” [218, tr.396].

Từ vị trí chủ chốt trong cùng “phe đỏ” chống lại “phe trắng” do Mỹ đứng đầu, đến cuối thập kỷ 1950 Trung Quốc và Liên Xô chính thức trở thành đối thủ trong một cuộc cờ mới với thế giằng co, luận chiến quyết liệt, cuối cùng bùng nổ thành chiến tranh (1969). Liên Xô hướng mâu thuẫn vào Trung Quốc, gọi Mao Trạch Đông giống như “một con gà trống hiếu chiến chỉ biết đăm đuổi với chiến tranh”, “kẻ bóp chết hòa bình”. Trung Quốc coi Liên xô là kẻ thù số một nằm sát sườn biên giới gần 2000km, không cách biệt bởi một đại dương rộng lớn như Mỹ.

Người Trung Hoa xưa kia cũng từng nói “cận công viễn giao”. Cục diện đó đặt ngoại giao Việt Nam trước tình huống khó khăn, thách thức nghiêm trọng: “Từ mâu thuẫn đến đối địch, cả hai nước đều muốn lợi dụng, lôi kéo Việt Nam trên bàn cờ chính trị, đặc biệt là muốn biến Việt Nam trở thành “con bài” trong quan hệ với Mỹ” [207, tr.89]. Hồ Chí Minh đúc rút kinh nghiệm từ bài học “nhất biên đảo” của những người cộng sản Hy Lạp khi họ chịu ảnh hưởng của cả Nam Tư và Liên Xô là hai nước XNCN mâu thuẫn nhau trong giai đoạn 1946-1949. Để tránh được những tác động ngược chiều rất lớn từ hai cường quốc XNCN đến cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Việt Nam, Hồ Chí Minh khéo léo bày tỏ tình đoàn kết thân thiện với các nhà lãnh đạo hai nước bằng nhiều hình thức khác nhau. Người trực tiếp đi Trung Quốc và Liên Xô để thực hiện sứ mệnh hòa giải. Phía Liên Xô thuận tình. Tuy nhiên, vì bị miệt thị nặng nề từ các nhà lãnh đạo Liên Xô, sau khi lắng nghe Hồ Chí Minh bày tỏ, Mao Trạch Đông nói rằng: “Mâu thuẫn Trung Xô phải một vạn năm mới giải quyết được, Nhưng Hồ Chủ tịch tốt quá thì tôi giảm đi 1000 năm, còn 9000 năm vậy” [76, tr.107]. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng A.Kosygin tới thăm Trung Quốc (1965) hy vọng dừng cuộc luận chiến. Mao Trạch Đông đòi hỏi Đảng cộng sản Liên Xô phải sửa lại đường lối Đại hội XIX và XX, nếu không cuộc luận chiến sẽ kéo dài một vạn năm, nếu nhân nhượng lớn nhất cũng chỉ 1000 năm [157, tr.346]. Mặc dù mềm dẻo, tôn trọng và thân thiện nhưng Hồ Chí Minh vẫn giữ đúng lập trường, không “nhất biên đảo” đi với bên này để chống lại bên kia như một số nước. Trước việc Trung Quốc đòi hỏi Việt Nam phải có thái độ dứt khoát với Liên Xô, “chống đế quốc đồng thời phải chống xét lại”. Chống đế quốc là chống Mỹ, chống xét lại là chống Liên Xô, Hồ Chí Minh rất mềm mỏng bày tỏ với Lưu Thiếu Kỳ về sự cần thiết của đoàn kết giữa các đảng cộng sản và công nhân quốc tế, trong đó có Trung Quốc và Liên Xô. Khi Liên Xô đề nghị cử bộ đội phòng không và sĩ quan điều khiển tên lửa giúp Việt Nam, Trung Quốc không thống nhất hành động cùng Liên Xô tại Việt Nam, Chu Ân Lai, một người bạn của Hồ Chí Minh nói: “Tôi không chủ trương tình nguyện của Liên Xô có mặt ở Việt Nam và cả viện trợ của Liên Xô cho Việt Nam, tôi cũng thấy không có còn hơn là có” [155, tr.107]. Hồ Chí Minh chỉ đạo bàn với Liên Xô gác lại kế hoạch hành động. Nhưng Hồ Chí Minh vẫn giữ vững lập trường chỉ tiếp nhận bộ đội phòng không và công binh làm đường Trung Quốc sang giúp mấy tỉnh biên giới phía Bắc, khéo léo từ chối tiếp nhận quân

đội Trung Quốc và quân tình nguyện của khối XHCN vào tham chiến. Nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh vừa kịp thời cho Liên Xô, Trung Quốc và các nước có quan hệ tốt với Việt Nam hiểu rõ thực chất việc làm của Việt Nam, vừa không để phạm vi cuộc chiến tranh lan rộng.

Năm 1963, lợi dụng uy tín của Việt Nam đang lên cao trong khối xã hội chủ nghĩa, Trung Quốc thuyết phục cách Việt Nam chấp nhận quan điểm cho họ mở con đường xuống Đông Nam Á và tăng cường vị thế của họ trong khối XHCN thay Liên Xô bằng cách triệu tập hội nghị của mười một đảng cộng sản. Trung Quốc đưa ra Cương lĩnh 25 điểm cho phong trào giải phóng dân tộc và cộng sản quốc tế để thiết lập một “quốc tế cộng sản mới”. Trung Quốc hứa sẽ viện trợ ồ ạt khoảng một tỷ nhân dân tệ nếu Việt Nam từ chối nhận viện trợ của Liên Xô và chấp nhận lập trường của họ. Nhưng với tinh thần “dựa vào sức mình là chính”, bảo vệ sự thống nhất của khối xã hội chủ nghĩa, Hồ Chí Minh và lãnh đạo Việt Nam đã khéo léo từ chối những đề nghị đó. Kế hoạch của Trung Quốc không thành công [28, tr.42] nhưng Việt Nam giữ vững được cân bằng trong quan hệ Xô-Trung. Quyết định sáng suốt đó thể hiện đường lối độc lập, tự chủ của nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh trong cân bằng quan hệ với nước lớn.

Trung Quốc và liên Xô là hai cường quốc của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa. Hồ Chí Minh và Đảng Lao Động Việt Nam nhận thức đúng đắn rằng: Trong phong trào cộng sản quốc tế, Đảng Cộng sản Liên Xô và Đảng Cộng sản Trung Quốc là hai Đảng lớn nhất và có trách nhiệm nhiều nhất là do lịch sử quy định [50, tr.99]. Do vậy, nghĩa vụ chung của tất cả những người cộng sản chân chính và các đảng cộng sản là phải góp phần gắn bó đoàn kết giữa hai đảng và chính phủ hai nước. Trên tinh thần đó, Hồ Chí Minh đề xuất tổ chức họp các Đảng cộng sản và công nhân tại Moscow năm 1960 với sự tham dự của 81 đoàn đại biểu. Phương châm ngoại giao của Hồ Chí Minh và đoàn Đại biểu của Đảng Lao Động Việt Nam tại Hội nghị này là giữ vững chân lý, bảo vệ đoàn kết [50, tr.100]. Nắm vững và vận dụng linh hoạt phương châm đó, Hồ Chí Minh khẳng định cả hai Đảng đều đứng vững trên lập trường của Chủ nghĩa Mác-Lênin nhưng do xuất phát từ thực tiễn cách mạng của các nước phương Tây mà đại biểu là Liên Xô và phương Đông mà đại biểu là Trung Quốc có nhiều sự khác biệt như: vấn đề đấu tranh giai cấp, vấn đề chuyên chính vô sản, cùng những vấn đề thời sự nóng hổi, quan trọng của thời đại

như chiến tranh và hòa bình, chung sống hòa bình, cách mạng giải phóng dân tộc, vấn đề Stalin... Hồ Chí Minh và đoàn Đại biểu Đảng Lao Động Việt Nam nhận thức rằng Liên Xô và Đông Âu làm cách mạng từ thực tiễn của một nước có nền kinh tế tư bản phát triển trung bình. Trong khi Trung Quốc và các nước phương Đông làm cách mạng giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản từ những nước thuộc địa, nửa thuộc địa, phong kiến lạc hậu. Do vậy, sự vận dụng lý luận cách mạng vô sản vào thực tiễn của mỗi nước là khác nhau. Đó là sự sáng tạo phù hợp thực tiễn cách mạng mỗi nước. Hồ Chí Minh rất khéo léo tiếp xúc và trao đổi riêng với lãnh đạo cao cấp của Liên Xô và Trung quốc cùng các thành viên khác trong đoàn Chủ tịch Hội nghị. Người “đã góp những ý kiến hợp lý hợp tình về sự đoàn kết giữa hai đảng. Những ý kiến đó phần lớn đã được các đồng chí Liên Xô và Trung Quốc tiếp thu” [50, tr.100]. Ngoài ra, Hồ Chí Minh và đoàn đại biểu Đảng Lao Động Việt Nam dành nhiều thời gian tiếp xúc với các đoàn đại biểu đến từ châu Á, Mỹ Latinh, châu Úc và châu Phi, để trao đổi ý kiến, bàn cách làm cho hội nghị thành công. Mặc dù nhận thức về các vấn đề quốc tế còn khác biệt nhưng quan điểm của Hồ Chí Minh được đa số các đoàn đại biểu các đảng anh em ủng hộ. Vì bất đồng giữa Liên Xô và Trung Quốc quá lớn nên có những lúc Hội nghị tưởng như bế tắc. Trước tình hình đó, Hồ Chí Minh khéo léo tổ chức cho các đại biểu Ấn Độ, Triều Tiên, Nhật Bản, Indônêxia, Úc, Việt Nam đến gặp thảo luận riêng với Lưu Thiếu Kỳ và Khorútsốp [50, tr.102]. Bằng uy tín cá nhân, Hồ Chí Minh thuyết phục được Khorútsốp và Lưu Thiếu Kỳ gặp nhau, gác lại những nhận thức khác biệt, ký Tuyên bố chung, tránh sự tan vỡ của hội nghị. Tại tiệc chiêu đãi do đồng chí Lưu Thiếu Kỳ tổ chức (15.5.1963), Hồ Chí Minh kêu gọi Liên Xô, Trung Quốc đoàn kết một lòng dưới ngọn cờ chủ nghĩa Mác - Lênin và trên cơ sở hai bản tuyên bố Mátxcova năm 1957 và năm 1960. Vì hạnh phúc và tương lai của nhân loại quyết cùng nhau chiến đấu chống kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc. Như vậy thì nhất định giành được thắng lợi cuối cùng [151, tr.92]. Khi Việt Nam “hạ quyết tâm tiến hành cách mạng ở miền Nam, Khorútsốp không đồng tình, còn các đồng chí Trung Quốc thì khuyên chúng ta chỉ nên trường kỳ mai phục” [53, tr.614]. Hồ Chí Minh luôn kiên trì, khéo léo thuyết phục bằng lý lẽ trên tinh thần độc lập tự chủ nhưng khiêm tốn. Người luôn coi Đảng Cộng Sản Liên Xô và Đảng Cộng sản Trung Quốc là những đảng đàn anh có kinh nghiệm đấu tranh cách mạng dày dạn mà Việt Nam

cần phải học tập. Nhưng học tập kinh nghiệm để vận dụng sáng tạo trong điều kiện thực tiễn cách mạng Việt Nam khác với thực tiễn cách mạng Liên Xô và Trung Quốc. Hồ Chí Minh và Đảng cộng sản Việt Nam dẫn lại lời của đồng chí Mao Trạch Đông rằng có độc lập tự chủ mới có sáng tạo. Sao chép kinh nghiệm máy móc có khi sai lầm, thậm chí sẽ “phản động” [26, tr.612]. Lời lẽ hợp tình, hợp lý của Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng cùng những thắng lợi to lớn của cách mạng miền Nam được hai cường quốc chấp nhận.

Sau khi Hồ Chí Minh tiếp đón đồng chí Lưu Thiếu Kỳ (5.1963) và Việt Nam công khai trình bày quan điểm về những vấn đề quốc tế và độc lập đưa ra đường lối chiến lược thống nhất nước nhà trong Hội nghị Trung ương lần thứ chín (12.1963), Liên Xô hiểu sai về Việt Nam trầm trọng. Điều này được thể hiện qua mười ba lá thư và các thông báo từ Ban Chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Liên Xô [155, tr.134]. Thư ngày 6.7.1964 nói rõ: “Trong thời gian gần đây, một số hoạt động của các đồng chí trong Trung ương Đảng Lao Động Việt Nam đã làm cho chúng tôi nghi ngại và phiền lòng” [226, tr.12]. Lãnh đạo Liên xô cảnh báo rằng điều đó sẽ gây nên những tác động xấu cho quan hệ Xô-Việt. Sự khác nhau về nhận thức quan điểm “chung sống hòa bình” giữa hai bên là một trở ngại lớn. Liên Xô sợ phải trực tiếp tham gia vào cuộc chiến tranh ở Việt Nam: “Anh em sợ ta kéo họ vào ngọn lửa chiến tranh” [49, tr.346]. Hồ Chí Minh và Đảng Lao động Việt Nam ủng hộ quan điểm “chung sống hòa bình” của Liên Xô trên cơ sở lợi ích hàng đầu dân tộc của Việt Nam là “nền độc lập hoàn toàn”. Xuất phát từ quan điểm “chung sống hòa bình”, Liên Xô đề nghị kết nạp cả VNDCCH và VNCH vào UN theo tình hình ở Triều Tiên hay Đức (1.1957) [246, tr.8]. Hồ Chí Minh không có phản ứng ngoại giao gay gắt trực tiếp nào với Liên Xô về tình huống này. Trong thư gửi Tổng thư ký UN, Chính phủ VNDCCH khẳng định việc kết nạp VNCH vào UN là trái với Hiệp định Giơnevơ. Do vậy, Liên xô thay đổi quan điểm đã phủ quyết đơn xin gia nhập của VNCH (1957,1958) và đưa ra quan điểm sẽ kết nạp Việt Nam sau khi được thống nhất [250]. Trong bốn bài diễn văn quan trọng chào mừng chuyến thăm của Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Xôviết tối cao Liên Xô K.E. Vôrôsilốp tới Việt Nam (5.1957), Hồ Chí Minh vừa dùng lời lẽ tôn kính đối với “vị lão thành cách mạng” đã phấn đấu suốt sáu mươi năm cho “nguyên tắc chung sống hòa bình” vừa dứt khoát khẳng định: “Ngày nay nhân dân Việt Nam đang ra sức củng cố miền

Bắc, tranh thủ miền Nam, đấu tranh thống nhất nước nhà bằng phương pháp hoà bình” [147, tr.553]. Quan điểm này được Hồ Chí Minh lặp lại liên tục trong các bài phát biểu khi thực hiện chuyến thăm đến các nước XHCN sau đó (tháng 7 và tháng 8.1957). Như vậy, Hồ Chí Minh đã khéo léo chuyển đến lãnh đạo Liên Xô rằng “chung sống hòa bình” là phải dựa trên năm nguyên tắc chung sống hòa bình [49, tr.622]. Những nguyên tắc ấy được Thủ tướng Trung Quốc, Ấn Độ và Miến Điện tuyên bố (1954) mà Hồ Chí Minh khẳng định hoàn toàn tán thành là tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không xâm phạm nhau, không can thiệp vào nội chính của nhau, bình đẳng và đôi bên cùng có lợi, chung sống hòa bình [146, tr.385]. Hồ Chí Minh và Đảng Lao Động Việt Nam giải thích với Liên Xô và các nước XHCN: “Chung sống hòa bình là một hình thức đấu tranh giai cấp giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, tư tưởng...kiên quyết chống lại sự can thiệp của bọn đế quốc vào công việc của nhân dân các nước đã đứng lên làm cách mạng” [49, tr.1038]. Điều đó có nghĩa chung sống hòa bình giữa các chế độ chính trị không có nghĩa là vì hòa bình mà phải chấp nhận thân phận nô lệ, sống chung với bọn xâm lược, bọn bán nước cầu vinh. Việt Nam biết khởi sự cuộc chiến thì Việt Nam cũng biết kết thúc cuộc chiến chứ không phải nhờ bạn [56, tr.38]. Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam là để bảo vệ những nguyên tắc chung sống hòa bình, bảo vệ hòa bình và vì một nền hòa bình chân chính, bền vững ở Việt Nam, khu vực và thế giới.

Trong bối cảnh bất đồng Xô-Trung kéo dài, kể từ năm 1958 các lãnh đạo cao cấp Liên Xô không thăm Việt Nam nhưng có nhiều chuyến thăm đến một số nước trong khu vực như Indônêxia, Miến Điện, Apganixtan, Ấn Độ. Liên Xô dùng viện trợ gây sức ép với Việt Nam nhưng Hồ Chí Minh cho rằng sự viện trợ ấy phải là vô tư, chí tình, chí nghĩa. Trước chiến thuật tâm lý đó, Hồ Chí Minh yêu cầu các nhà lãnh đạo và ngoại giao phải giữ bình tĩnh, tuyệt đối không tỏ thái độ đứng về bên này chống lại bên kia hoặc có những phát biểu thiên lệch. Trong phiên thảo luận của Hội nghị Trung ương 9 khóa III (12.7.1963), Người giải thích rõ trong việc ứng xử với Liên Xô và Trung quốc phải vừa khéo léo, vừa kiên quyết đấu tranh. Người luôn kiên định ứng xử với các nước lớn trên nguyên tắc độc lập, tự chủ, không thiên vị, không “nhất biên đảo”. Tất cả mục đích là vì đoàn kết. Vì đoàn kết mà phải tranh đấu. Tranh đấu là để đoàn kết chứ không nói xấu ai. Phải làm sao cho

trong Đảng và trong nhân dân giữ được lòng yêu mến và biết ơn các nước bạn anh em... Đó là “thiên kinh địa nghĩa” (điều vô cùng chính xác không thể nghi ngờ), đồng thời không nên coi sự bất đồng giữa các nước anh em là chuyện lạ [219, tr.361-362]. Bất đồng lớn giữa Liên Xô và Trung Quốc gây nên bất lợi cho cách mạng Việt Nam. Nhưng tên đất nước Liên Xô và Trung Quốc, các nhà lãnh đạo của họ luôn được Hồ Chí Minh nhắc đến với sự kính trọng và khâm phục trong hàng chục bài viết, nói khác nhau. Với nghệ thuật ứng xử khéo léo, sáng suốt của Hồ Chí Minh, Việt Nam giữ được cân bằng trong quan hệ Xô-Trung, không đi với nước này chống lại nước khác. Về vấn đề này, đồng chí Lê Duẩn kết luận: “Ta độc lập, không nghe ai cả” [56, tr.38]. Đó là nhiệm vụ quốc tế của Đảng Lao Động Việt Nam [52, tr.808]. Cuối thập kỷ 1960, sự giúp đỡ về vật chất và tinh thần của cả hai cường quốc Liên Xô và Trung Quốc là một trong những nhân tố quan trọng đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam đi đến thắng lợi. Năm 1968, đồng chí Lê Duẩn khẳng định: “Chưa bao giờ Liên Xô và Trung Quốc giúp ta tốt như bây giờ” [56, tr.38].

Tóm lại, ra đời trong bối cảnh thế giới có nhiều giằng co, toan tính phức tạp, với nghệ thuật ứng xử khéo léo, tinh tế, linh hoạt Hồ Chí Minh đã giúp Việt Nam giữ được mối quan hệ cân bằng với các cường quốc. Người từng bước đưa VNDCCH thoát khỏi vòng vây, xác lập vị thế trên bàn cờ chính trị quốc tế với lập trường bình đẳng và tương ái để xây dựng hòa bình thế giới lâu dài.

2.2.5. Nghệ thuật ngoại giao với các nước láng giềng và khu vực

Dẫn lại Binh pháp Tôn Tử dùng ngoại giao làm cho các nước láng giềng đối với mình có thiện cảm để giúp mình về vật chất hoặc về tinh thần và làm cho nước địch bị cô lập [141, tr.285], Hồ Chí Minh khẳng định, chính sách đối ngoại của Việt Nam là đặt mối quan hệ thân thiện với tất cả các láng giềng trong khu vực [147, tr.16].

Thứ nhất, xây dựng mối quan hệ “vừa là đồng chí vừa là anh em” với Trung Quốc. Trung Quốc là một cường quốc núi liền núi, sông liền sông với Việt Nam. Trải qua hàng ngàn năm lịch sử, mối quan hệ Việt-Trung được Hồ Chí Minh ví như răng với môi, môi hở răng buốt, vận mệnh hai dân tộc không thể tách rời. Đối với nhân dân hai nước, Hồ Chí Minh khẳng định câu danh ngôn của Tôn Trung Sơn: “An nguy tha nhật chung tu trọng, cam khổ lai thời yếu cộng thương” (Những ngày sống chết cùng dựa vào nhau, lúc đắng cay ngọt bùi cùng nhau san sẻ) là một

lời hiệu triệu vĩ đại mang ý nghĩa lịch sử sâu sắc [140, tr.494]. Khi dẫn đoàn đại biểu Việt Nam sang thăm hữu nghị Trung Quốc (1955), trong hội đàm, Chủ tịch Mao Trạch Đông nhắc tới chuyện Trung Quốc đã từng xâm lược Việt Nam thời phong kiến. Hồ Chí Minh không đề những “đám mây đen của quá khứ” bao phủ lên cuộc hội đàm, cho rằng thời xưa nhân dân hai nước từng là những người bạn cùng bị áp bức, ngày nay là bạn chiến đấu cùng làm cách mạng. Hồ Chí Minh coi trọng mối quan hệ đồng chí, anh em với nước Cộng Hòa Nhân dân Trung Hoa. Hồ Chí Minh từng có mối quan hệ thân tình với Chu Ân Lai khi cùng hoạt động ở Pari năm 1922 [103, tr.74]. Phát biểu với đồng chí Chu Ân Lai trong buổi tiệc chiêu đãi đoàn đại biểu nước ta thăm Trung Quốc (1955), Hồ Chí Minh khẳng định: “Trong lịch sử, nhân dân hai nước Trung Quốc và Việt Nam đã sớm có một mối tình hữu nghị lâu đời và sâu sắc...Chúng ta chẳng những là hai nước láng giềng thân thiện mà lại là anh em ruột thịt trong cơn hoạn nạn” [147, tr.14]. Trong lời chào mừng Chủ tịch Lưu Thiểu Kỳ tại sân bay Gia Lâm (1963) Hồ Chí Minh đọc hai câu thơ hai câu thơ khái quát tình cảm đặc biệt giữa hai nước: “Mối tình thắm thiết Việt - Hoa/Vừa là đồng chí vừa là anh em” [151, tr.82].

Thứ hai, tạo dựng mối quan hệ đặc biệt và xây dựng “liên minh chiến đấu ba nước Đông Dương”. Xuất phát từ mối quan hệ khăng khít về địa lý, văn hóa, lịch sử mà Hồ Chí Minh khẳng định quan hệ với Lào và Campuchia cũng như mối với răng. Hai dân tộc bạn hoàn toàn giải phóng, thì cuộc giải phóng của nhân dân Việt Nam mới chắc chắn, hoàn toàn. Cho nên nhiệm vụ của Việt Nam lại phải ra sức giúp đỡ kháng chiến Lào và Campuchia tích cực, thiết thực [144, tr.385]. Khi thực dân Pháp xâm lược bán đảo Đông Dương, nhân dân ba nước phải đứng lên chiến đấu chống kẻ thù chung. Trong hoàn cảnh đó, ba dân tộc thường giúp đỡ, đồng cảm, thấu hiểu lẫn nhau. Từ đó liên minh chiến đấu giữa ba nước được hình thành một cách tự nhiên. Trong tư duy ngoại giao Hồ Chí Minh, Người luôn tôn trọng nguyên tắc dân tộc tự quyết của hai nước bạn. Việc thành lập Đảng mang tên Đảng cộng sản Việt Nam thể hiện tầm nhìn chiến lược của Hồ Chí Minh. Người nhấn mạnh sẽ giúp đỡ nhân dân Lào và Campuchia trên tinh thần dân tộc tự quyết. Trong thư gửi thư đến UN, Hồ Chí Minh trình bày quan điểm của Việt Nam đối với Lào và Campuchia là tôn trọng độc lập, chủ quyền của hai nước và mong muốn hợp tác trên cơ sở bình đẳng tuyệt đối giữa những nước có chủ quyền [141, tr.523]. Việc

Hồ Chí Minh tôn trọng quyền tự quyết hai nước Lào-Miên đã tạo được niềm tin tuyệt đối cho các nhà lãnh đạo và nhân dân hai nước cùng xây dựng mối quan hệ gắn bó đặc biệt chí tình, chí nghĩa giữa các dân tộc anh em.

Vượt qua những khuôn khổ của lễ tân ngoại giao, Hồ Chí Minh kết thân tình cảm đặc biệt với Hoàng gia Lào và Campuchia. Khi cách mạng tháng Tám thành công, Hồ Chí Minh cử đại diện vào Huế đón Bảo Đại ra làm cố vấn Chính phủ. Đồng thời mời Hoàng thân Xuphanuvông, lúc đó đang làm việc tại Vinh ra Hà Nội cùng bàn thảo vận mệnh của hai dân tộc. Hồ Chí Minh dành cuộc tiếp đón ân cần, sâu nặng như tình cảm gia đình với Hoàng thân tại Bắc bộ Phủ. Đó là cuộc gặp định mệnh của hai dân tộc Việt Lào. Sức cảm hóa từ trái tim của Hồ Chí Minh giúp Hoàng Thân Xuphanuvông đưa ra quyết định lịch sử từ bỏ cuộc sống hoàng tộc, dẫn thân vào con đường cách mạng đầy gian khổ để lãnh đạo cuộc kháng chiến của nhân dân Lào. Sau khi bàn thảo tương lai vận mệnh dân tộc với Hồ Chí Minh, Hoàng thân về nước theo yêu cầu của Thủ tướng Lào để gây dựng lực lượng cách mạng. Trong kháng chiến chống Pháp, Hoàng thân hoạt động ở vùng biên giới Lào Thái. Ông bị thương đúng vào thời điểm Chính phủ mới của Thái Lan thay đổi chính sách đối với cách mạng Lào. Trong bối cảnh đó, Hồ Chí Minh đón ông tới Việt Bắc (1950) để chữa trị. Hồ Chí Minh thống nhất cùng Hoàng thân: hai dân tộc sẽ sát cánh bên nhau trong cuộc chiến đấu chống kẻ thù chung theo tinh thần “hạt gạo chia đôi, cọng rau bẻ nửa”. Hồ Chí Minh đặt tên tiếng việt cho tám người con trai của Hoàng thân là Quang, Minh, Chính, Đại, Trung, Thành, Thắng, Lợi. Đó không chỉ là tình đồng chí, tình bạn chiến đấu mà còn là tình ruột thịt thiêng liêng tựa như keo sơn gắn kết hai dân tộc Việt Lào. Trong lễ tiễn Vua Lào rời Hà Nội kết thúc chuyến Thăm và làm việc tại Việt Nam (13.3.1963), Hồ Chí Minh khẳng định tình hữu nghị khôn cùng làm cho hai nước “đã gần nhau về dư địa lại càng gần nhau về tình nghĩa”. Người đọc bốn câu thơ: “Thương nhau mấy núi cũng trèo/ Mấy sông cũng lội, mấy đèo cũng qua/ Việt Lào hai nước chúng ta/ Tình sâu hơn nước Hồng Hà, Cửu Long” [151, tr.55].

Với Quốc trưởng Campuchia, Hoàng thân Nôrôđôm Xihanúc là một người theo đường lối trung lập, thuộc thế hệ sau, nhưng Hồ Chí Minh vẫn dành tình cảm đặc biệt, rất tôn trọng. Hồ Chí Minh gửi 25 điện, thư đến Hoàng thân Nôrôđôm Xihanúc để bày tỏ tình đoàn kết hữu nghị gắn bó giữa hai dân tộc. Vì thế, sang dự lễ tang Hồ Chí Minh, ông bày tỏ sự ngưỡng mộ Hồ Chí Minh với lý tưởng “không có

gì quý hơn độc lập tự do”. Thế giới hiếm có một mối quan hệ nào đặc biệt như mối quan hệ ba nước Đông Dương được vun đắp bởi tình hữu nghị đặc biệt, keo sơn gắn bó. Đáp lại những tình cảm đặc biệt đó, hai nước Lào-Campuchia tích cực ủng hộ nhân dân ta trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Lào đã tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để tuyến đường Hồ Chí Minh nhánh Tây Trường Sơn trở thành huyết mạch chi viện cho Miền Nam. Cảng Xi-hanúcvin trở thành điểm tập kết an toàn nhất của tuyến đường Hồ Chí Minh trên biển. Đến năm 1970 CIA mới biết rằng hơn 80% hậu cần từ miền Bắc chi viện cho miền Nam được chuyển qua cảng này [16, tr.213].

Thứ ba, xây dựng quan hệ hữu nghị với các nước Đông Nam Á và Ấn Độ. Hồ Chí Minh coi trọng mối quan hệ tốt đẹp với các nước trong khu vực có chế độ chính trị khác nhau. Chỉ một tuần sau khi Hà Nội được giải phóng, Nguyên thủ đầu tiên đến thăm Việt Nam là Thủ tướng Ấn Độ (17.10.1954). Sau chuyến thăm các nước XNCN, Hồ Chí Minh thăm Ấn Độ, Miến Điện, Inđônêxia, hình thành trục hữu nghị Đêli-Giacác-ta-Hà Nội. Đến những năm 1960, mối quan hệ thân tình giữa ba nhà lãnh đạo Hồ Chí Minh, Nêru, Xúcác-nô trở thành biểu tượng tốt đẹp của tình bạn, tình hữu nghị trong khu vực và thế giới.

2.2.6. Nghệ thuật “vừa đánh, vừa đàm”, biết thắng từng bước

Nhà nghiên cứu Pétghê Đáp-phơ viết: “Cụ có thể mềm dẻo như một cái cung và lao thẳng tới đích như một mũi tên. Cụ vận dụng trăm phương ngàn kế, đánh đàm, đàm đánh, kết hợp nhiệt tình với quan điểm thực tế, nhưng không bao giờ đi chệch mục tiêu của mình” [69, tr.137].

Thứ nhất, trong kháng chiến chống Pháp. Hiệp định sơ bộ 6.3 và Tạm ước 14.9 cùng chuyến thăm nước Pháp (1946) là dẫn chứng sinh động đầu tiên của nghệ thuật biết thắng từng bước, vừa đánh vừa đàm. Tạm ước 14.9 là lần ranh cuối cùng của sự nhân nhượng để đi đến một cuộc đàm phán chính thức: Pháp đòi Nam kỳ được độc lập với tư cách một quốc gia. Trong lời kêu gọi đồng bào đăng trên báo Cứu quốc, Hồ Chí Minh viết: “Đồng bào đã tin tôi và Chính phủ mà tạm hoãn cuộc tranh đấu giành hoàn toàn độc lập, mà nhận chế độ tự chủ, mà bình tĩnh chờ đợi kết quả cuộc đàm phán chính thức ở Ba Lê” [141, tr.231]. Khi bản Tạm ước (14.9.1946) bị nhuốm mùi đại bác của thực dân Pháp, Hồ Chí Minh quyết định phát động toàn quốc kháng chiến: “Thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất

nước, nhất định không chịu làm nô lệ” [141, tr.534]. Nửa tháng sau khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, trả lời các nhà báo, Hồ Chí Minh nói: lịch sử thế giới và lịch sử Việt Nam chứng tỏ: 1. Dân Việt Nam muốn hòa bình nhưng vì vận mệnh của Tổ quốc của giống nòi thì sẽ kháng chiến đến cùng, kháng chiến đến thắng lợi; 2. Nếu chính phủ Pháp dàn xếp theo cách hòa bình, tôn trọng chủ quyền của Việt Nam thì ta vẫn sẵn sàng đàm phán [142, tr.10]. Hồ Chí Minh đề nghị xúc tiến ngay công việc của các Ủy ban đã được hai bên thống nhất để thi hành Tạm ước 14.9, tiếp tục những cuộc điều đình tại Phôngtennoblô giải quyết một cách vĩnh cửu vấn đề giao thiệp giữa hai nước Pháp Việt. Bộ trưởng Mutê đến Hà Nội, Hồ Chí Minh viết thư đề nghị được gặp người bạn cũ vừa là đại diện cho nước Pháp, vừa là sứ giả hòa bình để tỏ rõ ý muốn thành thực hòa bình và hợp tác, lập lại sự bang giao giữa hai nước. Tiếc thay Mutê không trả lời. Vì thế ông trở về Pháp với một nhận định sai lầm về Việt Nam [142, tr.23], dùng sức mạnh quân sự đóng chặt cánh cửa đàm phán hòa bình. Lãnh đạo nhân dân tiếp tục kháng chiến, Hồ Chí Minh vẫn cố gắng vẫn hồi hòa bình để máu thanh niên Việt-Pháp ngừng chảy.

Trả lời phóng viên hãng Reuter (2.1947), Hồ Chí Minh đề xuất UN dàn xếp cuộc thương lượng Việt-Pháp: “Nếu Pháp không thể giải quyết xung đột bằng biện pháp hòa bình thì Chính phủ Việt Nam sẽ thỉnh cầu tới UN” [142, tr.57]. UN có thể buộc Pháp phải tôn trọng Hiến chương của mình, buộc Pháp phải rút quân khỏi Việt Nam. Hồ Chí Minh vạch rõ dã tâm xâm lược của thực dân Pháp: “Lời thỉnh cầu thường xuyên của tôi đối với Chính phủ Pháp về việc tiến tới giải pháp bằng con đường hòa bình đã không được đáp lại” [142, tr.59]. Người khẳng định điều đó được ghi rõ trong những bức thư gửi ngày 21 và 23.12.1946, 1.1, 7.1, 10.1, 25.1, 18.2, 5.3.1947, có khi nhờ các lãnh sự ngoại quốc chuyển lời cho Chính phủ Pháp. Nếu những đại biểu Pháp có ý dìm những tin tức ấy, không cho Chính phủ Pháp biết, đó là trách nhiệm của họ. Hồ Chí Minh vẫn còn mạnh khỏe và sẵn sàng gặp lại họ để giải quyết vấn đề bằng con đường đàm phán hòa bình [142, tr.132].

Trước thái độ ngoan cố bám lấy Đông Dương của thực dân Pháp, Hồ Chí Minh lãnh đạo nhân dân Việt Nam thực hiện cuộc kháng chiến đến cùng theo tinh thần “cảm tử để cho Tổ quốc quyết sinh” [142, tr.44]. Đến giữa năm 1953, tình hình quốc tế có những chuyển biến có tác động đến chiều hướng phát triển của vấn đề Đông Dương. Việc đình chiến ở Triều Tiên cho thấy vấn đề Đông Dương có khả

năng giải quyết bằng thương lượng. Trước sức ép của dư luận, Chính phủ Pháp tuyên bố chấp nhận một giải pháp ngoại giao danh dự. Qua báo Expressen Thụy Điển, Hồ Chí Minh tuyên bố Việt Nam sẵn sàng giải quyết vấn đề theo lối hòa bình thông qua cuộc thương lượng trực tiếp giữa Chính phủ VNDCCH với Chính phủ Pháp, trên cơ sở Pháp tôn trọng nền độc lập thực sự của nước Việt Nam [145, tr.340]. Ngay sau đó, các báo chí Pháp cho rằng câu trả lời của Hồ Chí Minh giống như một quả bom rơi vào đám bù nhìn, làm cho chúng hoang mang lo sợ [145, tr.430]. Việc kết thúc chiến tranh thông qua biện pháp đàm phán hòa bình là biện pháp không có gì tốt đẹp hơn. Hồ Chí Minh rất cảnh giác với đề nghị này vì Bình Pháp Tôn tử đã chỉ rõ: “Về việc quân không thể đường đường chính chính được mà bao giờ cũng phải áp dụng chiến thuật lừa dối” [141, tr.285]. Đối phương đưa ra yêu cầu về giải pháp danh dự thông qua đàm phán nhưng rất khó để xét đoán được đó là thật hay còn một âm mưu khác. Nói chuyện với lớp huấn luyện cán bộ chính huấn trí thức, Hồ Chí Minh nhấn mạnh rằng nếu giặc bị không đánh cho quy thì “không bao giờ nó xin đàm phán, nên ta phải đánh nó quy; nó quy, nó xin đàm phán ta sẽ đàm phán... điều kiện để đi đến “đàm phán rất đơn giản: a) Cút đi. b) Việt Nam hoàn toàn độc lập. Chưa có như thế thì chưa đàm phán” [145, tr.199].

Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ bị tấn công tiêu diệt (7.5.1954), đoàn đại biểu Việt Nam bước vào Hội nghị Giơnevơ với tư cách người chiến thắng. Hồ Chí Minh tổng kết: Thắng lợi quân sự làm cho địa vị ngoại giao của Việt Nam ở Giơnevơ vững chắc, thắng lợi của quân sự buộc địch phải nói chuyện với Việt Nam [144, tr.548]. Ngoại giao ở Giơnevơ thắng lợi là vì Điện Biên Phủ đánh thắng lớn. Báo chí Pháp-Mỹ nhận xét: “Ở Việt Nam người ta đánh nhau dữ tợn. Ở Giơnevơ, người ta lo ngoại giao” [144, tr.513]. Tuy nhiên, khi chưa bị đánh quy tại Điện Biên Phủ, bàn về thành phần tham dự Hội nghị Giơnevơ chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Đông Dương thì Pháp cho rằng “nếu Liên Xô nhân mạnh” cũng có thể “*mời Việt Minh*” nhưng “với quy chế thứ yếu” so với chính quyền Bảo Đại [103, tr.218] (28.4.1954). Trên chiến trường Điện Biên Phủ, được Hồ Chí Minh chỉ thị, Đại tướng Võ Nguyên Giáp liên tục tấn công khép chặt vòng vây, quân Pháp thương vong rất lớn. Pháp đề nghị Liên Xô gây sức ép để Việt Minh đồng ý một “cuộc ngừng bắn cứu thương”. Ngoại trưởng Liên Xô Mólô tôp khẳng định giải pháp cho vấn đề thương binh là sự có mặt của “bên kia” [VNDCCH] là điều kiện

chính của Hội nghị. Điều này cũng được Chu Ân Lai thống nhất: vấn đề này chỉ có thể thảo luận trực tiếp giữa phái đoàn Pháp và VNDCCH ngay tại phiên khai mạc Hội nghị [103, tr.220]. Khi Hội nghị chưa kịp khai mạc và bàn về vấn đề di tản thương binh thì tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ bị tiêu diệt. Pháp thất trận với 4500 thương binh, 1500 tử trận, 1600 mất tích, 1100 đào ngũ, 5500 tù binh. Đó là “trận thua rất đau về chiến thuật”. Về mặt tâm lý, và đo đó là về mặt chính trị, đó là sự thất bại nhục nhã khiến toàn bộ thành viên phái đoàn Pháp đến dự Hội nghị Gionevơ trong trang phục màu đen. Dù đó là thắng lợi “chấn động địa cầu” nhưng tư tưởng “chung sống hòa bình” của phái đoàn Trung Quốc và Liên xô đã ảnh hưởng đến kết quả Hội nghị. Việt Nam tạm thời chia thành hai miền tại vĩ tuyến 17, sẽ được thống nhất bằng cuộc tổng tuyển cử tự do (1956). Nói về quan điểm của Hồ Chí Minh với vấn đề này, Mao Trạch Đông thừa nhận: “Chúng ta mắc sai lầm là họp Gionevơ năm 1954. Lúc bấy giờ Hồ Chủ tịch không hài lòng lắm. Lúc bấy giờ Hồ Chủ tịch không dễ gì bỏ miền Nam, xem lại thì tôi thấy đồng chí Hồ Chí Minh đúng. Lúc bấy giờ tinh thần nhân dân miền Nam đang lên” [155, tr.116]. Vì thế, Hồ Chí Minh không lơ là cảnh giác, chỉ đạo tích cực chuẩn bị lực lượng cho cuộc kháng chiến mới vì: Ngoài mồm thì địch nói muốn thương lượng, nhưng sự thật thì chúng đang gấp rút điều binh khiển tướng để tiếp tục chiến tranh [145, tr.501]. Để giành thắng lợi mới, Hồ Chí Minh yêu cầu quân, dân và cán bộ, mỗi người phải ra sức thi đua làm tròn nhiệm vụ, tuyệt đối chớ khinh địch, chớ chủ quan. Nhiều Điện Biên Phủ khác đang chờ đợi chúng ta [145, tr.501].

Thứ hai, trong kháng chiến chống Mỹ. Chính quyền Mỹ và Ngô Đình Diệm viện cớ không tham gia ký Hiệp định Gionevơ đã phá vỡ bản Hiệp định này. Dã tâm của chúng được phơi bày ra trước công luận bằng tuyên bố biên giới nước Mỹ kéo dài đến vĩ tuyến 17. Hồ Chí Minh có sự chuẩn bị chắc chắn nên không rơi vào thế bị động khi chiến tranh bùng nổ. Kết quả là Việt Nam càng đánh càng mạnh, càng đánh càng thắng. Hồ Chí Minh dẫn chứng những số liệu cụ thể chứng minh Mỹ càng đánh càng thua, càng thua càng bí, nhân dân miền Nam đã đánh cho Mỹ và lũ tay sai u đầu vớ trán [151, tr.349]. Đây chính là kết quả của nghệ thuật giành chiến thắng từng bước, giành ưu thế quân sự trên chiến trường, tạo thế và lực cho đàm phán ngoại giao của Hồ Chí Minh.

Đáp lại dư luận thế giới cũng như dư luận ở Mỹ quan tâm tìm cách giải quyết cuộc chiến tranh ở miền Nam Việt Nam, tại Hội nghị chính trị đặc biệt (3.1964), Hồ Chí Minh tuyên bố: “Giải pháp duy nhất đúng đắn về vấn đề miền Nam là phải thực hiện nghiêm chỉnh những điều khoản cơ bản của Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương” [151, tr.280]. Ủng hộ thiện chí của Hồ Chí Minh, bốn tháng sau, Tổng thư ký UN U.Than đề xuất một cuộc ngừng bắn dọc chiến tuyến. Các nước không liên kết kêu gọi Mỹ đàm phán không điều kiện với Việt Nam [137, tr.185]. Đáp lại, Hồ Chí Minh tỏ ý sẵn sàng cử phái viên gặp đại diện Mỹ ở bất cứ một thủ đô trung lập nào tại Đông Nam Á.

Trước tình thế “vừa bí lại vừa bí”, tương lai Mỹ phải đối diện với một Điện Biên Phủ mới, báo Luận đàm News York viết: “Cộng sản Bắc Việt đang chờ đợi một ngày mà Mỹ sẽ rút khỏi miền Nam, nhưng cộng sản không cho Mỹ một nhíp cầu vàng để họ rút lui”. Hồ Chí Minh đáp lại: “Mỹ chấm dứt ngay chiến tranh, để nhân dân Việt Nam thực hiện Hiệp nghị Giơnevơ, thế cũng là "nhíp cầu vàng" cho Mỹ rút lui mà không mất mặt” [151, tr.450] (7-1-1965). Hồ Chí Minh cho rằng mưu ma chước quỷ của đế quốc Mỹ đã quá rõ ràng và chúng không ngờ bị một vỏ cay về quân sự, vỏ chính trị càng đau hơn nữa khi ưu thế của Mỹ dần giảm sút, bị dư luận quốc tế và trong nước phản đối mạnh mẽ. Ngay lập tức Tổng thống Mỹ sử dụng thủ đoạn ngoại giao để bịt công luận thế giới bằng tuyên bố mong muốn hòa bình một cách nhanh chóng và sẵn sàng đàm phán không điều kiện. Tổng thống Mỹ vận động 113 nước, cử sứ giả đến gần 40 nước đổ lỗi cho phía Việt Nam. Hồ Chí Minh giải thích việc “chiến dịch hòa bình” chứng tỏ Mỹ đang lúng túng, tiến thoái lưỡng nan ở thế “ngồi trên lưng cọp”, về mặt chính trị và ngoại giao Mỹ đã thất bại. Nếu còn mạnh chắc chắn không có chiến dịch này [54, tr.7]. Gần nửa thế kỷ trải qua “trò bịp hòa bình” từ chủ nghĩa Willson, Hiến chương Đại Tây Dương đến học thuyết Truman, Hồ Chí Minh nắm rõ bản chất luận điệu mới của Jonhson. Hồ Chí Minh cương quyết bóc trần “trò bịp” của Tổng thống Jonhson bằng cách dẫn lại một nguồn tin mà báo Phố Uôn đề lộ: “Tạm ngừng ném bom, phải thêm quân đội, hoạt động ngoại giao - đó là diệu kế của Tổng thống Giônxon” [152, tr.11]. Nêu dẫn chứng từ báo Mỹ, Hồ Chí Minh vạch trần luận điệu hòa bình giả dối của Giônxon: “Mỹ hoạt động hòa bình giả để mở rộng chiến tranh thật” [152, tr.10]. Nhưng nhiều

nước, tổ chức quốc tế, các nhân vật có tên tuổi, các nhà khoa học, nhà báo, nhà ngoại giao đề nghị Việt Nam chấp nhận đàm phán không điều kiện. Họ gửi đến Chính phủ Việt Nam mười lăm bản đề nghị hòa bình. Hồ Chí Minh tiết lộ nhiều bạn bè quốc tế tin phục Việt Nam đang từng bước thắng Mỹ nhưng thấy chiến tranh do Mỹ gây ra quá ác liệt nên muốn Việt Nam nói chuyện theo đề nghị của Mỹ. Người kết luận: như vậy là họ chưa hiểu Việt Nam. Nên Hồ Chí Minh chỉ đạo ngành ngoại giao phải tranh thủ tuyên truyền giải thích. Việt Nam phải nắm được ngọn cờ hòa bình, nhưng hòa bình của Việt Nam là hòa bình độc lập dân tộc, chứ không phải là hòa bình kiểu Mỹ [152, tr.61]. Nhân dân Việt Nam sẽ không có hòa bình nếu không kiên quyết đánh bại ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ.

Đòi nhân dân Việt Nam phải “lựa chọn giữa hòa bình và tàn phá” là lời đe dọa trắng trợn hòng ép buộc nhân dân Việt Nam chấp nhận những điều kiện của cái gọi là “thương lượng không điều kiện” của Mỹ. Làm như vậy chẳng khác nào Việt Nam đi xin hòa bình, là đầu hàng. Mặc dù vậy, Hồ Chí Minh vẫn tích cực chuẩn bị cho một cuộc đàm phán trực tiếp trong tương lai. Khi bàn về vấn đề ngoại giao tại Hội nghị Trung ương (1.1966), Hồ Chí Minh chỉ đạo việc chọn địa điểm cho một cuộc hội đàm giữa Việt Nam và Mỹ, việc giao tiếp đầu tiên là ở cấp đại sứ thông qua lãnh sự quán của Việt Nam ở Rangun. Dưới sự chỉ đạo của Hồ Chí Minh, Bộ Chính trị tổ chức nhiều cuộc họp và ra những Nghị quyết quan trọng về ngoại giao. Nói về nghệ thuật biết thắng từng bước, vừa đánh vừa đàm, Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Đánh thắng lợi thì ngoại giao thắng nhiều...Cố nhiên ngoại giao là rất quan trọng, nhưng cái vốn chính là mình phải đánh thắng và mình phải có sức mạnh thì ngoại giao sẽ thắng” [152, tr.60-61]. Vì thế, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam chỉ đạo cần tích cực chủ động, tạo điều kiện vận dụng sách lược vừa đánh vừa đàm, coi trọng mối quan hệ giữa đấu tranh quân sự, chính trị và ngoại giao: “Chúng ta chỉ giành được trên bàn hội nghị những cái mà chúng ta đã giành được trên chiến trường” [55, tr.174]. Về phương châm kết hợp giữa đánh và đàm, Hồ Chí Minh cho rằng đánh là chính. Vừa đánh vừa đàm là để chia rẽ địch. Đàm là để phục vụ cho đánh: “Nghệ thuật kết hợp giữa tiến công và đàm phán với địch phải hết sức uyển chuyển, không sa đà, không mơ hồ vào việc giải quyết tình hình thông qua đàm phán, trước hết ta phải giành thế mạnh thì mới

có điều kiện để đàm phán được” [220, tr.378-379]. Người nhắc các ủy viên Bộ Chính trị về vấn đề ngoại giao phải thận trọng và khéo léo trong các mối quan hệ quốc tế.

Với quyết tâm không khuất phục trước vũ lực và không nói chuyện trước sự đe dọa của bom đạn Mỹ, đêm Giao thừa Tết 1968, Hồ Chí Minh phát lệnh đánh: “tiến lên toàn thắng ắt về ta” [152, tr.417]. Tư tưởng chỉ đạo của Hồ Chí Minh, đã được Trung ương Đảng cụ thể hóa thành đường lối trong Nghị Quyết kỳ họp lần thứ 14 (1.1968): phải đè bẹp được ý chí xâm lược của Mỹ, buộc chúng phải thương lượng, đi đến kết thúc chiến tranh theo yêu cầu và điều kiện của Việt Nam [56, tr.66]. Với Tết Mậu Thân, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đã lan đến tận đất Mỹ. Qua các hãng truyền hình, người Mỹ chứng kiến cảnh binh lính họ châm lửa đốt nhà dân thường, bắn giết trẻ em, phụ nữ và người già vô tội... Chủ động tiến công quân sự, Hồ Chí Minh khéo léo biến nó thành mặt trận chính trị và ngoại giao ngay trong lòng nước Mỹ: “Mặt trận số một chống đế quốc Mỹ là Việt Nam. Mặt trận số hai ở ngay tại nước Mỹ” [15, tr.159]. Hồ Chí Minh dẫn lại bình luận từ báo chí Mỹ: “Mỹ đang cụng trán với hai cuộc chiến tranh dữ dội, một cuộc ở nước Mỹ, một cuộc ở Việt Nam” [61, tr.151]. Nói chuyện với cán bộ cao cấp (16.1.1966), Hồ Chí Minh dự đoán Mỹ có thể đổ vào Việt Nam 50 vạn quân nhưng Việt Nam nhất định thắng. Dư luận Mỹ cũng nói Mỹ không thể chiến thắng. Dẫn lại câu nói của Nghị sĩ Moxor, Hồ Chí Minh kết luận: “Đưa nhiều lính Mỹ sang Việt Nam thì quan tài về Mỹ càng nhiều” [54, tr.13]. Giải thích về sự thất bại lớn về chiến lược của Mỹ, Đảng cộng sản Việt Nam khẳng định: trước hết vì Mỹ thất bại nặng về chính trị ở Việt Nam. Ở trong nước Mỹ và trên thế giới, sự thất bại chính trị đó là nguồn gốc thất bại của Mỹ về chiến lược quân sự [56, tr.42]. Đánh thẳng vào tâm lý cử tri Mỹ trước mùa bầu cử, tạo nên sức ép về chính trị, tâm lý khủng khiếp buộc Nhà Trắng phải đơn phương tuyên bố xuống thang chiến tranh: ngừng đánh phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở lên, chấp nhận đàm phán với Việt Nam.

Như vậy, chiến thắng quân sự đã tỏ rõ thế và lực của cách mạng miền Nam, gỡ được thế bế tắc của cuộc chiến, buộc Mỹ phải ngồi vào bàn đàm phán với Việt Nam tại Pari (1969), mở đường cho “Mỹ rút” (1973), tiến tới “đánh cho ngụy nhào” bằng chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử (4.1975). Đó là đỉnh cao của sự vận dụng sáng tạo truyền thống nghệ thuật ngoại giao Việt Nam của Hồ Chí

Minh: “Lịch sử Việt Nam ta đánh giặc rồi kêu giặc; đánh giặc mãi không được. Nguyễn Trãi trước kia như vậy. Bây giờ ta cũng làm như vậy. Vì nó là đế quốc mạnh như vậy, cho nên ta phải biết thắng nó, nghĩa là thắng cao nhất, nhưng thắng được, nó ra được.” [56, tr.37-38].

2.2.7. Nghệ thuật ngoại giao tâm công nâng cao chính nghĩa, hòa bình trong vận động quốc tế

Điều thiêng liêng nhất trong truyền thống ngoại giao Việt Nam là giữ gìn non sông, xây đắp nền văn hiến, đem lại độc lập dân tộc, tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Đó là tính chính nghĩa, là lẽ phải của những cuộc kháng chống ngoại xâm của các bậc tiên liệt, thể hiện rõ trong những áng văn thơ bất hủ được xem như bản Tuyên ngôn của dân tộc: Bài thơ thần của Lý Thường Kiệt, Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi. Thấm nhuần truyền thống đó, Hồ Chí Minh luôn lấy chính nghĩa, lẽ phải và công lý để thuyết phục và cảm hóa đối phương, vận động cộng đồng quốc tế công nhận độc lập của Việt Nam, đồng tình ủng hộ, giúp đỡ cách mạng Việt Nam.

Thứ nhất, kiên trì thuyết phục cộng đồng quốc tế công nhận “lẽ phải không ai chối cãi được” đối với nền độc lập của Việt Nam. Mở đầu bản Tuyên ngôn của nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa, Hồ Chí Minh khẳng định những ý tưởng mang tính nguyên lý vĩnh cửu về quyền tự nhiên con người do các nhà triết học Khai sáng phát hiện, được đúc kết lại trong hai bản Tuyên ngôn của cách mạng Pháp và Mỹ: Bình đẳng, sống, tự do và mưu cầu hạnh phúc. Đó là thuộc tính tự nhiên vốn có của con người. Khi loài người xuất hiện, từng cá nhân mỗi người sống bình đẳng, tự do cùng nhau mưu cầu hạnh phúc. Sự bất bình đẳng chỉ xuất hiện khi những người có thế lực chiếm đoạt những phần của cải của cộng đồng sản xuất. Cũng từ đó xuất hiện cuộc đấu tranh đòi quyền bình đẳng, quyền sống, tự do và mưu cầu hạnh phúc của con người. Trong cuộc đấu tranh hàng ngàn năm đó, hàng trăm triệu người đã phải hiến dâng cả tính mệnh, danh dự thiêng liêng của mình: “Cho tôi tự do hay là chết”. Nếu bản Tuyên ngôn Độc lập của cách mạng Mỹ chỉ khẳng định quyền độc lập và tự do của Hoa Kỳ, thì Hồ Chí Minh khẳng định: quyền bình đẳng, độc lập, tự do có giá trị “bất hủ” và phổ quát cho tất cả các dân tộc trên thế giới. Vì quyền của mỗi cá nhân con người là tự nhiên, thiêng liêng và bất khả xâm phạm nên dân tộc sinh ra và che chở cho mỗi cá nhân phải có những quyền tự nhiên, thiêng liêng và bất khả xâm phạm. Quyền của mỗi cá nhân chỉ được đảm bảo khi quyền của dân tộc

được vẹn toàn. Nếu dân tộc mất chủ quyền thì mỗi cá nhân sẽ mất tự do, rơi vào cảnh nô lệ. Tội ác của thực dân Pháp gây nên cho dân tộc Việt Nam được Hồ Chí Minh khái quát bằng 538/1288 từ của Bản Tuyên ngôn độc lập. Để đòi lại quyền tự nhiên cơ bản của mình, người Việt Nam đã đứng lên giành lại độc lập. Đó là chân lý để Hồ Chí Minh thuyết phục các quốc gia trên thế giới “quyết không thể không nhận nền độc lập của Việt Nam” [141, tr.3].

Thứ hai, khéo léo thuyết phục đối phương bằng lẽ phải, công lý và đạo lý để vẫn hồi hòa bình. Khi nước Pháp trở lại xâm lược, để vẫn hồi hòa bình, Hồ Chí Minh đề nghị tôn trọng và khôi phục lại những quyền cơ bản của Việt Nam. Cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam là vì đất nước giống nòi của Việt Nam. Đó là chính nghĩa, công lý và đạo lý không chỉ của dân tộc Việt Nam mà của tất cả các quốc gia dân tộc trên thế giới. Người Việt Nam không ghen ghét gì dân Pháp, nước Pháp mà chỉ kiên quyết chống chế độ nô lệ và chính sách tàn nhẫn của thực dân Pháp ở Việt Nam. Cái mà người Pháp coi là lý tưởng như tự do, bình đẳng, bác ái thì nó cũng là lý tưởng của người Việt Nam [141, tr.75]. Người Việt Nam không đi cướp nước ai mà chỉ giữ gìn, bảo vệ nước Việt Nam. Nước Mỹ và nước Anh thừa nhận Philippin và Ấn Độ, Miến Điện độc lập. Hai cường quốc đó đã cho nước Pháp một bài học chính trị rất khéo và quang minh. Nếu thực dân Pháp vẫn khư khư giữ chặt tham vọng cũ thì sẽ thất bại. Chính nghĩa bao giờ cũng thắng [142, tr.495]. Với danh nghĩa một người bạn chân thật của những người Pháp, Hồ Chí Minh ngỏ lời với họ về lý tưởng chung cao quý nhất của hai dân tộc: “Các bạn yêu nước Pháp của các bạn và muốn nó độc lập... Chúng tôi cũng phải được phép yêu nước của chúng tôi và muốn nó độc lập chứ! Chúng tôi cũng phải được phép yêu đồng bào chúng tôi và muốn họ được tự do chứ!” [141, tr.75]. Thư của Hồ Chí Minh đã làm lay động lương tri của những người phụ nữ Pháp có con, chồng, anh em, chồng chưa cưới hoặc bạn bè làm quân dịch ở Đông Dương bằng tình thân yêu nước và tình mẫu tử. Những bà mẹ Pháp hay bà mẹ Việt Nam khóc thương những đứa con của riêng mình thì đều xuất phát từ tình mẫu tử. Cho nên “phải chấm dứt cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn này! Người Việt Nam và người Pháp chúng ta cùng theo đuổi một lý tưởng giống nhau: Tự do - Bình đẳng - Bác ái” [141, tr.348]. Nước Pháp, xưa nay vẫn tranh đấu bảo vệ cho tự do, có lẽ nào lại tiếp tục chiến tranh với một nước chỉ đòi những quyền chính đáng nhất của mình, chỉ muốn hợp tác với nước

Pháp. Trong thư gửi tướng Raul Salan, Hồ Chí Minh nói rằng một nhà chỉ huy đi đánh một dân tộc chỉ muốn sống trong hoà bình thì vinh quang ở đâu? Nước Pháp khi đi đánh một quốc gia chỉ có nguyện vọng được thống nhất và độc lập trong khối Liên hiệp Pháp thì đó là vinh quang sao? [142, tr.170].

Tin vào chính nghĩa, lẽ phải và công lý Hồ Chí Minh, trong hàng chục lá thư gửi đến nước Pháp, trong hàng chục buổi tiếp xúc trong hơn ba tháng thăm nước Pháp năm 1946, các tầng lớp nhân dân pháp, nhiều nghị sĩ, các nhà khoa học, chính trị gia lên án cuộc chiến tranh bẩn thỉu của thực dân Pháp. Tướng Valuy, một người từng chủ trương đánh phá Hải Phòng nói: “Tốt nhất là đàm phán với kẻ thù rồi rút lui, còn hơn là chờ đến lúc hoàn toàn bị tiêu diệt” [143, tr.508]. Báo cáo của tướng Revers lại nhận định: “Tôi rất sợ rằng: một ngày kia sẽ tỏ ra bộ đội Pháp hy sinh một cách vô ích” [143, tr.508]. Phó Thủ tướng Rênô nói: “Nhân dân Pháp không muốn có chiến tranh ở Việt Nam nữa. Phong trào phản chiến đã lan khắp các tầng lớp nhân dân” [145, tr.418]. Số người Pháp phản đối chiến tranh ngày càng tăng: 63% (7.1947), 73% (10.1950), 79% (5.1953) và 92% (2.1954) [181, tr.78]. Từ phong trào phản chiến đã sản sinh ra nhiều chính khách giữ các chức vụ quan trọng trong Chính phủ Pháp. Họ là những người tích cực xây dựng tình hữu nghị Việt-Pháp sau chiến tranh. Công luận Pháp đứng về chính nghĩa, lẽ phải và công lý Hồ Chí Minh.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Hồ Chí Minh liên tục gửi thư tới nhân dân Mỹ khẳng định hành động chính nghĩa của nhân dân Việt Nam. Gửi thư đến “các bạn nhân dân Mỹ”, Hồ Chí Minh luận giải nước Mỹ cách xa Việt Nam nửa quả địa cầu. Nhân dân hai nước không thù không oán gì nhau. Nếu có một nước nào đó can thiệp vào nội bộ của nước Mỹ, âm mưu chia cắt nước Mỹ, thì chắc chắn toàn dân Mỹ chống lại đến cùng. Hiện nay, chính phủ Mỹ đang can thiệp trắng trợn vào nội bộ Việt Nam, âm mưu chia cắt lâu dài Việt Nam. Người dân Việt Nam buộc phải đấu tranh chống sự can thiệp của đế quốc Mỹ. Hồ Chí Minh kêu gọi nhân dân tiến bộ Mỹ hãy hành động ngăn cản cuộc chiến tranh phi nghĩa của đế quốc Mỹ chống nhân dân Việt Nam [150, tr.307].

Với sự phấn đấu bền bỉ của nhân dân Mỹ, kết hợp với sự đấu tranh anh dũng của nhân dân Việt Nam, Nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh tạo niềm tin cho nhân dân tiến bộ Mỹ và thế giới chắc rằng phản động Mỹ sẽ thua, nhân dân hai

nước Việt-Mỹ sẽ thắng. Lúc đó nhân dân Việt Nam và nhân dân Hoa Kỳ sẽ bắt chặt tay nhau trong hòa bình và hữu nghị [151, tr.376]. Chỉ rõ hành động chiến tranh phi nghĩa là trái với “giá trị bất hủ” trong bản Tuyên ngôn Độc lập cao quý của nước Mỹ, bôi nhọ danh dự của nước Mỹ, xứ sở của Wasington và Lincon, Hồ Chí Minh kêu gọi Tổng thống Johnson “hãy hành động hợp lẽ phải” [152, tr.300]. Hồ Chí Minh giải thích rằng từ “Mỹ” nghĩa là đẹp. Nhưng hình ảnh Mỹ xâm lược Việt Nam thì không đẹp. Điều này cũng được Bộ trưởng Quốc Phòng Mc.Namara thú nhận: “Hình ảnh một siêu cường hạng nhất thế giới giết hại hoặc làm bị thương nặng 1000 dân thường mỗi tuần, trong lúc tìm cách gây áp lực một nước nhỏ, lạc hậu ... không phải là một hình ảnh đẹp” [155, tr.162].

Sau gần mười lăm năm kiên trì thuyết phục bằng nhiều hình thức khác nhau, cuối cùng chính nghĩa, lẽ phải và công lý Hồ Chí Minh đã làm cho lương tâm của người Mỹ nổi giận với chính phủ của họ. Mỹ thực hiện cuộc chiến quân sự đẫm máu tại Việt Nam nhưng bằng nghệ thuật ngoại giao tài ba, Hồ Chí Minh gửi lại những hình ảnh xấu xí do lính Mỹ gây ra về lại đất Mỹ, đến từng gia đình Mỹ, công sở, trường học Mỹ, tạo nên cuộc chiến tâm lý trong lòng nước Mỹ. Báo chí Mỹ đã phải thú nhận rằng: "Trên thế giới các cuộc thị uy chống Mỹ đã lên đến cao trào mới... Chưa bao giờ Mỹ bị cô lập như bây giờ" [151, tr.497]. Ở Mỹ, phong trào phản chiến đã thu hút hàng triệu lượt người, nổ ra cùng một lúc ở 120 thành phố, hàng ngàn trường học, hàng trăm tờ báo và hàng trăm tổ chức quần chúng phản chiến. Báo chí Mỹ “lên án hành động kiêu căng của Chính phủ Mỹ”. Hồ Chí Minh dẫn chứng: “Hãng UPI viết: “Đó là một cuộc đánh bạc không hy vọng thắng”. Thời báo Nữ Ước viết: “Hành động điên rồ của Mỹ ở miền Bắc không cứu vãn được thất bại của Mỹ ở miền Nam Việt Nam” [142, tr.498]. Nhiều người tự thiêu, thanh niên đốt thẻ quân dịch, cự binh rút huy chương, bằng khen... Những chiến lược gia của Mỹ đã thừa nhận thất bại về mặt chính trị và tâm lý không thể cứu vãn ngay trên đất Mỹ, làm rung động nước Mỹ. Xã hội Mỹ bị phân hóa. Số người phản chiến (50%) đã vượt lên cao hơn số ủng hộ (40%). Hầu hết người Mỹ đều không hiểu vì sao Mỹ lại gây nên cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Họ mong muốn kết thúc cuộc chiến tranh. Cựu bộ trưởng McNamara kết luận: “Tâm trạng này làm cho nền chính trị mất đi tính kiên nhẫn. Tiếc là nó làm cho Hà Nội càng thêm kiên nhẫn” [137, tr.266]. Cơ cấu chính phủ bị chia rẽ, ngành hành pháp choáng váng. Hồ sơ

Lầu năm góc tiết lộ chính trị trong nước thúc đẩy các nhà chính trị của chính quyền Giônxon trở thành lính cứu hỏa. Áp lực từ nhà trắng được cảm nhận trên khắp chính phủ, ở chiến trường, xuống tận đáy của cấu trúc chỉ huy. Từ phản đối việc tăng thuế (1966), ông yêu cầu tăng 10% (1967) nhưng ngân sách vẫn thâm hụt vì chiến tranh [247, tr.465]. Vượt qua bom đạn, đối đầu của thế lực “điều hâu”, vì chính nghĩa, lẽ phải và công lý Hồ Chí Minh, nhân dân hai nước vẫn sát cánh bên nhau đấu tranh cho một thế giới cùng tuân thủ năm nguyên tắc chung sống hòa bình. Đó là những minh chứng kỳ diệu, những hình ảnh thiêng liêng, đẹp đẽ của nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh. Về vấn đề này, Đảng cộng sản Việt Nam kết luận: “Đó cũng là một điều rất lạ từ trước đến nay. Chúng ta còn làm ngoại giao để tranh thủ cả thế giới ủng hộ ta... và vận động, tranh thủ được cả nhân dân tiến bộ Mỹ ủng hộ ta. Đó cũng là những điều đặc biệt” [57, tr.346].

Thứ ba, nghệ thuật ngoại giao vận động nhân dân yêu chuộng hòa bình và công lý trên toàn thế giới ủng hộ Việt Nam. Hồ Chí Minh khẳng định ngoại giao Việt Nam cốt là để tranh thủ thế giới ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của toàn dân chống xâm lược [152, tr.61].

Trong kháng chiến chống Pháp Hồ Chí Minh kêu gọi: “Vì nhân đạo, chính nghĩa, vì hòa bình chung và lợi ích chung, nhân dân Việt Nam mong các vị giúp đỡ mọi phương diện” [142, tr.498]. Đáp lại lời của Hồ Chí Minh, Campuchia thành lập Ủy ban giải phóng Việt-Miên-Lào. Qua hãng thông tấn Reuter, Hồ Chí Minh kêu gọi: “Số phận của tất cả dân Á châu buộc chặt với nhau. Các anh em Á châu, hãy giúp anh em Việt Nam trong cuộc đấu tranh cho độc lập và thống nhất. Chúng tôi trông cậy vào sức ủng hộ tinh thần và vật chất mà các anh em có thể giúp được” [142, tr.164]. Nỗ lực đó của Hồ Chí Minh và nhân dân Việt Nam được hai cường quốc Trung Quốc, Liên Xô và tám nước dân chủ ủng hộ. Trong thời gian ở thăm Liên Xô, Hồ Chí Minh gặp gỡ các đại diện Đảng cộng sản Pháp cùng nhiều tổ chức quốc tế để tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế đối với nhân dân Việt Nam. Qua các chuyến thăm Trung Quốc, Liên Xô của Hồ Chí Minh, Việt Nam nhận được sự ủng hộ to lớn về vật chất với 21.517 tấn thiết bị quân sự, 136 triệu nhân dân tệ [6, tr.600].

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh mang lại kết quả to lớn cho cách mạng Việt Nam: “Khắp thế giới tạo nên một làn sóng sôi sục phản đối Mỹ và ủng hộ ta” [6, tr.497]. Ngoài các nước XNCN, Hồ

Chí Minh đi thăm các nước Ấn Độ, Mianma (1958), Indônêia (1959). Tất cả 40 nước vừa giành độc lập, Phong trào Không liên kết (1961), Tổ chức Thống nhất châu Phi (1963) đều tỏ tình đoàn kết đặc biệt với lãnh tụ Hồ Chí Minh, với nhân dân Việt Nam. Hồ Chí Minh mời và tiếp đón trọng thể các nguyên thủ, người đứng đầu chính phủ các nước Á-Phi đến thăm. Với uy tín to lớn đối với phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, tên Hồ Chí Minh-Việt Nam luôn được vang lên tại các hội nghị Á-Phi, sau này là Á-Phi-Mỹ Latinh.

Ngay sau khi xảy ra sự kiện Vịnh Bắc Bộ, Chính phủ Trung Quốc ra tuyên bố: “Mỹ xâm phạm nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tức là xâm phạm Trung Quốc, nhân dân Trung Quốc quyết không thể khoan tay ngồi nhìn” [110, tr.524]. Liên Xô tuyên bố không thờ ơ với vận mệnh của nước Việt Nam anh em, mà sẽ dành cho họ sự giúp đỡ cần thiết. Đừng ai có ảo tưởng rằng cuộc xâm lược chống nhân dân Việt Nam sẽ có thể không bị trừng trị. Công khai thể hiện thái độ dứt khoát của lãnh đạo cao cấp của Trung Quốc và Liên Xô buộc Mỹ phải tính toán việc mở rộng chiến tranh ra miền Bắc, tránh gia tăng nguy cơ của một cuộc chiến tranh với Trung Quốc hoặc Liên Xô, như đã từng xảy ra ở Triều Tiên mười lăm năm trước đó [137, tr.214,216]. Chính phủ và nhân dân các nước láng giềng, khu vực, các nước XNCN đã sát cánh với cuộc chiến đấu dũng cảm của nhân dân Việt Nam. CuBa xa xôi đến Triều Tiên, Liên Xô, Trung Quốc hàng chục triệu nhân dân đã rầm rộ tuần hành thị uy ủng hộ Việt Nam chống xâm lược Mỹ. Nhân dân các nước tròn khu vực như Mã Lai, Indônêxia, Nhân dân các nước tư bản như ở châu Âu, Châu Á, Châu Úc, các nước châu Phi, Mỹ Latinh cũng biểu tình rầm rộ lên án Mỹ và ủng hộ ta. Các báo Mỹ đã phải thú nhận rằng: "Trên thế giới các cuộc thị uy chống Mỹ đã lên đến cao trào mới... Chưa bao giờ Mỹ bị cô lập như bây giờ" [151, tr.497].

Nghệ thuật vận động quốc tế của Hồ Chí Minh nhận được sự tình cảm sâu sắc của lãnh đạo các nước. Đặc biệt hai nước Trung Quốc và Liên Xô viện trợ cho Việt Nam 2.326.682 tấn trang thiết bị quân sự và 7 tỷ rúp [7, tr.601]. Có hơn 200 tổ chức, ủy ban, phong trào đoàn kết, ủng hộ nhân dân Việt Nam được lập ra ở tất cả các châu lục. Hồ Chí Minh khẳng định: “Với sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân các nước XNCN, nhân dân các nước châu Á, châu Phi, Mỹ Latinh..., đồng bào miền Nam chúng tôi sẽ chiến đấu mạnh mẽ hơn nữa chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, miền Nam Việt Nam nhất định được giải phóng” [222, tr.196].

Tiểu kết chương 2

Nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh được thể hiện trong xử lý nhiều vấn đề thể hiện thiên tài ngoại giao bẩm sinh của Người. Để trở thành nhà ngoại giao thiên tài, có tầm nhìn chiến lược bao quát thời đại Hồ Chí Minh hội tụ đầy đủ vốn trí tuệ siêu việt, vốn văn hóa rộng lớn và kinh nghiệm hoạt động quốc tế ở những trung tâm văn hóa, chính trị, kinh tế lớn nhất thế giới. Hồ Chí Minh cho biết khi ở Liên Xô, Người học được kinh nghiệm xây dựng Đảng; khi ở Pháp học kinh nghiệm đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản; khi ở Trung Quốc học được kinh nghiệm chống thực dân và phong kiến [150, tr.149]. Theo Người, để trở thành “một nhân vật khổng lồ” trong lĩnh vực ngoại giao thường phải “biết nói bốn, năm ngoại ngữ”, “có thêm một ngoại ngữ cũng như có thêm một chìa khóa để mở kho tàng tri thức” [218, tr.113]. Hồ Chí Minh sử dụng thành thạo tiếng Trung, Pháp, Anh, Nga, Đức... thu hút được người nghe, người đọc, thuyết phục được cả các lực lượng tiến bộ, yêu chuộng hòa bình và chính nghĩa ủng hộ cách mạng Việt Nam.

Tất cả các chính khách hay kẻ thù đều nói lên ấn tượng về sức chinh phục ấy khi đối diện với Hồ Chí Minh. J. Sainteny nhận xét: “Do thông minh, học rộng, hoạt động phi thường, cuộc sống khổ hạnh, tuyệt đối vô tư, không chút vụ lợi cá nhân, ông đã đạt được uy tín và sự gần gũi nhân dân không ai sánh kịp. Rất đáng tiếc là nước Pháp đã coi nhẹ, không hiểu hết giá trị và sức mạnh của nhân vật này” [175, tr.224-225]. Còn D’Argenlieu-đô đốc thực dân hiếu chiến đã phải nhân nhượng, cẩn thận tổ chức chuyến đi Pari cho Hồ Chí Minh kết luận: Hồ Chí Minh là một lãnh tụ cách mạng thông minh, hiểu biết nhiều, biết tự thu nhỏ mình, khiêm tốn và chiều người [170, tr.148]. Một trong những phẩm chất cơ bản không thể thiếu của một nhà ngoại giao thiên tài là năng lực dự đoán và dự báo xu hướng vận động của bàn cờ chính trị quốc tế. Đó là phẩm chất, một năng lực xuất chúng của Hồ Chí Minh. Năng lực đó được thể hiện và phát triển trong điều kiện thực tiễn Việt Nam và thế giới. Dự báo của Hồ Chí Minh về chiều hướng vận động của lịch sử quan hệ quốc tế là khoa học vì đó là những dự báo của quá trình tích lũy dữ liệu, phân tích thông tin của hàng loạt sự kiện tác động đến chiều hướng phát triển của quan hệ quốc tế; từ tổng kết thực tiễn lịch sử, nắm bắt xu thế của thời đại, rồi rút ra quy luật vận động của hiện thực; vận dụng nó để phán đoán xu hướng phát triển của các mối quan hệ của các cường quốc, của các nước khu vực và láng giềng. Trên cơ sở những dự báo

thiên tài, Hồ Chí Minh chỉ đạo hoạt động ngoại giao phải chuẩn bị tốt mọi tình huống càng sớm càng tốt. Đó là một trong những nhân tố chủ quan quyết định nét đặc sắc của nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh.

Vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh, Việt Nam đã làm nên những thắng lợi vẻ vang trong hai cuộc kháng chiến trường kỳ, thống nhất giang sơn về một mối. Tuy vậy, khi có hòa bình, đất nước thống nhất sự biến đổi mạnh mẽ của quan hệ quốc tế lại đặt Việt Nam đứng trước thực trạng khó khăn, phức tạp. Trước thực tế mới, Việt Nam tiếp tục vận dụng thành công nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh, từng bước hóa giải những căng thẳng trong quan hệ quốc tế, bình thường hóa quan hệ với các cường quốc và các tổ chức quốc tế đưa đất nước hội nhập sâu rộng, tranh thủ vận hội, hạn chế thách thức để xác lập vị trí mới của đất nước ở khu vực cũng như trên phạm vi toàn cầu.

Chương 3

VẬN DỤNG NGHỆ THUẬT NGOẠI GIAO HỒ CHÍ MINH - THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

3.1. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN TRONG VIỆC VẬN DỤNG NGHỆ THUẬT NGOẠI GIAO HỒ CHÍ MINH THỜI KỲ 1975-1985

3.1.1. Bối cảnh quốc tế thời kỳ 1975-1985

Sau năm 1975, thế giới có những biến động lớn trên tất cả mọi mặt chính trị, kinh tế và quan hệ quốc tế. Cuộc đấu tranh giữa một bên là CNXH, độc lập dân tộc, dân chủ, hòa bình và tiến bộ xã hội với một bên là CNTB và các thế lực phản động vẫn diễn ra một cách quyết liệt. Mặc dù vậy, mâu thuẫn này không hoàn toàn giữ vai trò quyết định chi phối những diễn biến khó lường của thế giới. Các nước lớn điều chỉnh chính sách đối ngoại theo một cục diện mới hết sức phức tạp, báo hiệu những chuyển dịch lớn trong quan hệ quốc tế, tác động mạnh mẽ đến việc vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh.

Sau khi khối quân sự SEATO bị giải thể (1976), xuất hiện “một khoảng trống quyền lực” ở khu vực Đông Nam Á, tạo thời cơ để Trung Quốc mở rộng tầm ảnh hưởng, cạnh tranh với Liên Xô và Mỹ. Giữa hai siêu cường, Trung quốc ngã về phía nào sẽ làm thay đổi thế cân bằng, ảnh hưởng mạnh mẽ đến cục diện quan hệ quốc tế trong đó có quan hệ của Việt Nam với khu vực và thế giới. Vì thế, lời kéo Trung Quốc, “chơi con bài Trung Quốc” là việc làm quan trọng, cấp bách của hai siêu cường Xô-Mỹ. Tổng thống Mỹ J.Cátto khẳng định Trung Quốc đóng vai trò trung tâm giữ thế cân bằng của thế giới. Trong trật tự thế giới mới, quan hệ Trung-Mỹ có tầm quan trọng đặc biệt trong chính sách toàn cầu của Mỹ [110, tr.695]. Mỹ thừa nhận khái niệm “một nước Trung Quốc”, chấp nhận ba nguyên tắc của Trung Quốc nêu ra: hủy bỏ hiệp ước, rút quân và cắt đứt quan hệ ngoại giao với Đài Loan. Mỹ-Trung thiết lập quan hệ ngoại giao (1.1.1979). Thăm một số nước Đông Nam Á (11.1979), lãnh đạo Trung Quốc tuyên bố sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với các chính phủ đang cầm quyền, không ủng hộ lực lượng cộng sản trong các nước đó và sẽ “dạy cho Việt Nam một bài học”. Một tháng sau, nhà lãnh đạo Trung Quốc thăm chính thức nước Mỹ để tăng cường hợp tác Trung-Mỹ và thăm dò thái độ nước Mỹ nếu Trung Quốc tấn công Việt Nam. Trước các nhà báo quốc tế, Đặng Tiểu Bình

tuyên bố: “Chúng tôi cho rằng, nguy cơ chiến tranh đến từ Liên Xô, sự uy hiếp đến nền hòa bình, an ninh và ổn định đến từ Liên Xô. Do đó, Trung Quốc, Mỹ, Nhật, Tây Âu và các quốc gia khác cần liên kết lại để đối phó với chủ nghĩa bá quyền Liên Xô” [83, tr.264]. Mâu thuẫn từng đôi một trong tam giác Mỹ-Xô-Trung dần tập trung thành mâu thuẫn Xô-Trung. Mâu thuẫn Xô-Trung là nguồn gốc sâu xa của những bất đồng trên bán đảo Đông Dương, Đông Âu. Đó cũng là biến động lớn trong quan hệ quốc tế giai đoạn 1975-1985. Diễn biến phức tạp đó đặt ngoại giao Việt Nam trước những khó khăn và thách thức mới.

3.1.2. Vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh 1975-1985

3.1.2.1. Ưu tiên hợp tác với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa

Trong giai đoạn cách mạng mới, Việt Nam tiếp tục khẳng định trung thành với Chủ nghĩa Mác-Lênin, thấm nhuần tình cảm cách mạng trong sáng của Hồ Chí Minh để giữ vững độc lập tự chủ. Vận dụng và phát triển nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh trong giai đoạn mới, Đảng cộng sản Việt Nam khẳng định sẵn sàng hợp tác với các nước không phân biệt chế độ chính trị, không gây thù oán với ai. Tuy nhiên những biến đổi mau lẹ trong tam giác Xô-Trung-Mỹ khiến ngoại giao Việt Nam rơi vào thế bị bao vây nghiêm trọng, dần ngã về phía Liên Xô. Đảng cộng sản Việt Nam xác định sẽ phấn đấu ra sức khôi phục, tăng cường tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác với tất cả các nước xã hội chủ nghĩa trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản hợp lý, hợp tình. Vì vậy, với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, Việt Nam tăng cường tình đoàn kết anh em, tăng cường ủng hộ và giúp đỡ lẫn nhau, làm tốt nhiệm vụ quốc tế vô sản. Sau hai cuộc chiến tranh biên giới, những hoạt động chống phá, bao vây cấm vận của Mỹ và Trung Quốc ngày càng gay gắt, đe dọa nghiêm trọng công cuộc xây dựng đất nước sau chiến tranh. Trong khi Trung Quốc trở thành đối thủ xâm lược Việt Nam thì Liên Xô tiếp tục hỗ trợ tích cực Việt Nam bảo vệ nền độc lập. Trong bối cảnh đó, Đại Hội Đảng toàn quốc lần thứ V (1982), Việt Nam xác định mối quan hệ hợp tác toàn diện với Liên Xô là đảm bảo cho sự thắng lợi của công cuộc xây của công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc xã hội chủ nghĩa: “Đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô luôn luôn là hòn đá tảng của chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta” [59, tr.142]. Việt Nam coi việc “gắn bó chặt chẽ và hợp tác với Liên Xô là nguyên tắc, là chiến lược, đồng thời là tình cảm cách mạng” [59, tr.142]. Đồng thời nhấn mạnh rằng các thế hệ

Việt Nam phải nắm vững, thấu suốt và biến nguyên tắc đó thành động lực mạnh mẽ trong bảo vệ và xây dựng Tổ quốc.

Trong chuyến thăm Liên Xô của Bí thư thứ nhất Lê Duẩn (10.1975), hai bên khẳng định tình đoàn kết anh em không gì lay chuyển nổi phải tiếp tục được củng cố và phát triển toàn diện trên tất cả mọi mặt. Liên Xô sẽ giúp đỡ Việt Nam về mặt kỹ thuật phát triển các ngành năng lượng, công nghiệp mỏ, luyện kim, hóa chất, chế tạo máy, đẩy mạnh phát triển nông nghiệp và công nghiệp, cung cấp các loại máy móc thiết bị công nghiệp xây dựng, phương tiện vận tải, kim loại, sản phẩm dầu mỏ, lương thực và các loại hàng hóa khác [27, tr.453-454]. Để tạo khung pháp lý vững chắc mối quan hệ hợp tác chặt chẽ về mọi mặt, hai nước ký Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác (11.1978). Điều 6 của bản Hiệp ước có giá trị 25 năm ghi rõ: “Hai nước sẽ trao đổi ý kiến với nhau về tất cả các vấn đề quốc tế quan trọng có liên quan đến lợi ích hai nước. Trong trường hợp một trong hai bên bị tiến công thì sẽ lập tức trao đổi ý kiến với nhau nhằm loại trừ mọi đe dọa và áp dụng những biện pháp thích đáng có hiệu lực để đảm bảo hòa bình và an ninh của mỗi nước” [27, tr.583]. Sau khi Hiệp ước có hiệu lực, Việt Nam nhận được sự giúp đỡ to lớn từ Liên Xô, đặc biệt trên lĩnh vực hợp tác chính trị, quân sự... Viện trợ của Liên Xô cho Việt Nam giai đoạn 1981-1985 đã tăng gấp đôi so với giai đoạn 1976-1980, đạt 4,5 tỷ USD. Sau khi Liên Xô và các nước thành viên của Hội đồng Tương trợ kinh tế (SEV) công nhận Việt Nam là thành viên chính thức (6.1978), Việt Nam thúc đẩy mạnh mẽ mối quan hệ với các nước XNCN ở Đông Âu trên mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật.

3.1.2.2. Kiên trì giải quyết mối quan hệ theo truyền thống hòa bình, hữu nghị với Trung Quốc và Campuchia

Với Trung Quốc: Trung Quốc là nước lớn XHCN, là láng giềng đã từng ủng hộ Việt Nam trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Tuy nhiên, sau khi Việt Nam hoàn thành sự nghiệp giải phóng thống nhất đất nước, quan hệ Việt Trung lại trở nên phức tạp. Trung Quốc liên tục thực hiện lấn chiếm trên đất liền và biển đảo của Việt Nam. Vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh trong quan hệ với Trung Quốc: vừa tôn trọng danh dự của nước lớn vừa phải bảo vệ danh dự của dân tộc Việt Nam, cũng phải vừa biết ơn sự giúp đỡ của nước bạn, xây dựng mối quan hệ “vừa là đồng chí vừa là anh em”, Việt Nam kiên trì và chủ động

đề xuất các cuộc đàm phán giải quyết vấn đề tranh chấp một cách hòa bình. Quan điểm đàm phán của Việt Nam là Trung Quốc chấm dứt vi phạm và trở lại đường biên giới lịch sử Pháp-Thanh đã thỏa thuận. Trung Quốc đề nghị giữ nguyên hiện trạng trong khi chờ Chính phủ hai nước đàm phán. Do lập trường khác biệt, cả bốn vòng đàm phán không có kết quả (1977). Để giải quyết những bất đồng về biên giới lãnh thổ và vấn đề Campuchia, Tổng Bí thư Lê Duẩn tiếp tục sang Trung Quốc đề hội đàm (1977). Tuy nhiên, cuộc hội đàm cấp cao tại Bắc Kinh cũng lâm vào bế tắc do yêu sách phi lý của Trung Quốc đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc chủ quyền Việt Nam. Trung Quốc dựng lên vấn đề “nạn kiều”, lôi kéo hàng vạn người Hoa đang sinh sống tại Việt Nam về nước. Việt Nam chủ động mở bảy cuộc họp để đàm phán giải quyết vấn đề người Hoa nhưng không đạt kết quả. Trung Quốc tuyên bố cắt hết viện trợ, rút hết chuyên gia khỏi Việt Nam (7.1978). Dưới chiêu bài “phản kích tự vệ”, Trung Quốc đưa 60 vạn quân xâm lược Việt Nam (2.1979). Thực chất đó là cuộc chiến tranh nhằm giải cứu cho chế độ Khmer đỏ, giành lấy khoảng trống quyền lực ở Đông Nam Á, làm dịu những mâu thuẫn nội bộ đang âm ỉ sau cách mạng văn hóa. Đồng thời, Trung Quốc muốn thể hiện cách giải quyết mâu thuẫn với Liên Xô và là món quà của Đặng Tiểu Bình trong chuyến thăm Mỹ đầu tiên sau khi Trung-Mỹ thiết lập quan hệ. Cuộc chiến tranh tự vệ của Việt Nam được dư luận quốc tế, đặc biệt là Liên Xô ủng hộ mạnh mẽ, buộc Trung Quốc tuyên bố rút quân (18.3.1979). Mặc dù vậy, Trung Quốc vẫn liên tục gây ra các cuộc xung đột ở biên giới trong nhiều năm sau đó.

Với tinh thần hữu nghị truyền thống lâu đời giữa hai nước, sau chiến tranh, trong các cuộc đàm phán tại Hà Nội và Bắc Kinh, Việt Nam đề nghị những biện pháp cấp bách để đảm bảo hòa bình và ổn định ở đường biên giới, khôi phục quan hệ bình thường trên cơ sở những nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình. Tuy nhiên, phía Trung Quốc tiếp tục đưa ra những quan điểm bá quyền nước lớn, đòi hỏi yêu sách phi lý về chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam và vấn đề Campuchia. Năm 1980, các cuộc đàm phán bị đình chỉ. Suốt sáu năm sau đó, Việt Nam kiên trì gửi 17 công hàm đề nghị phía Trung Quốc nối lại đàm phán hòa bình. Việt Nam nhất quán khẳng định tiếp tục kiên trì khôi phục mối quan hệ hữu nghị và láng giềng thân thiện lâu đời với nhân dân Trung Quốc. Việt Nam luôn “sẵn sàng đàm phán với Trung Quốc ở bất cứ cấp nào, bất cứ ở đâu, vào bất cứ lúc nào và không có điều kiện tiên quyết” [60, tr.300].

Với Campuchia: trong khi nhân dân Việt Nam đang tung bừng chào mừng ngày giải phóng, thống nhất đất nước, quân PônPôt đã tấn công quân sự xâm phạm lãnh thổ Việt Nam trên tuyến biên giới Tây Nam (1.5.1975). Tình hình ngày càng nghiêm trọng do hành động gây hấn của Pônpôt. Vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí minh trong việc xây dựng mối quan hệ hữu nghị thân thiện đặc biệt trong “liên minh chiến đấu” ba nước Đông Dương, Việt Nam vẫn kiên trì giải quyết mọi vấn đề thông qua kênh đối thoại, đề nghị có cuộc hội đàm cấp cao giữa lãnh đạo hai nước càng sớm càng tốt. Khome đỏ từ chối, cho rằng cần chờ thời gian để xung đột chấm dứt, tình hình ở biên giới bình thường trở lại sẽ gặp cấp cao. Được sự ủng hộ của Trung Quốc, Khome đỏ mở rộng cuộc xung đột lấn chiếm biên giới, giết hại đồng bào, cắt đứt quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Chúng đánh vào tỉnh Tây Ninh (cách Thành phố Hồ Chí Minh 100km) hòng chớp nhoáng chiếm thị xã Tây Ninh, tiến sâu vào lãnh thổ Việt nam. Làm suy yếu Việt Nam để Trung Quốc dễ đánh vào Việt Nam từ phía Bắc [28, tr.90]. Trong khi phải có những hành động tự vệ chính đáng bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ tính mạng của nhân dân, Việt Nam vẫn kiên trì đề nghị chế độ Pônpôt giải quyết mâu thuẫn bằng thương lượng hòa bình. Việt Nam gửi Khome đỏ bản đề nghị ba điểm (2.5.2978) để tháo gỡ cuộc chiến tranh: Chấm dứt ngay mọi hành động thù địch ở khu vực biên giới, hai bên rút lực lượng quân sự cách xa biên giới 5km, thành lập một khu phi quân sự; hai bên gặp nhau ngay lập tức tại Hà Hội, Phnômpenh hoặc một địa điểm nào đó trên biên giới thảo luận ký một hiệp ước hữu nghị và hiệp ước hoạch định biên giới có đảm bảo và giám sát quốc tế [31, tr.120].

Mọi nỗ lực đàm phán hòa bình của Việt Nam thông qua UN được dư luận thế giới hoan nghênh, nhưng đều bị Trung Quốc và Khome đỏ từ chối. Khome đỏ dùng pháo 130mm do Trung Quốc viện trợ đánh phá sâu vào Việt Nam. Tại hội nghị ngoại trưởng phong trào không liên kết ở Nam Tư, Việt Nam đề nghị cử một phái đoàn làm “trung gian cho việc giải quyết các bất đồng giữa Việt Nam và Khome đỏ. Với vai trò Chủ tịch phong trào và Chủ tịch tiểu ban chính trị, Xiri Lanca và Ấn Độ đồng ý, các nước còn lại nhất trí nhưng nước chủ nhà Nam Tư lại phản đối vì họ có mối quan hệ thân thiết với Mỹ và mối quan hệ hữu nghị với Trung Quốc” [31, tr.120]. Nỗ lực ngoại giao của Việt Nam bị Trung Quốc và Khome đỏ từ

chối. Cuộc chiến tranh biên giới Tây Nam bùng nổ. Đáp lại lời kêu gọi của Mặt trận Đoàn kết dân tộc cứu nước Campuchia, quân đội Việt Nam phối hợp lực lượng vũ trang của Mặt trận phản công, giải phóng đất nước Campuchia thoát khỏi họa diệt chủng. Nhà nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia ra đời (8.1.1979). Dưới sự giúp đỡ chí tình của quân tình nguyện, cố vấn và chuyên gia Việt Nam, cuộc sống của nhân dân Campuchia đã hồi sinh từ những “cánh đồng chết”.

Sau khi thành lập, Nhà nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia thiết lập quan hệ ngoại giao đầy đủ với Việt Nam. Hai bên tiến hành trao đổi đại sứ, ký kết Hiệp ước Hòa bình, Hữu nghị và Hợp tác. Kể từ đó, Việt Nam khôi phục và phát triển quan hệ hữu nghị, láng giềng thân thiện và hợp tác toàn diện với Campuchia.

3.1.2.3. Thiết lập, tăng cường và mở rộng hợp tác với các nước và các tổ chức quốc tế để tái thiết đất nước sau chiến tranh

Chiến thắng mùa Xuân năm 1975 nâng cao uy tín và vị thế của Việt Nam trên thế giới. Vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao tâm công, nâng cao chính nghĩa, hòa bình trong vận động quốc tế, Đảng Cộng Sản Việt Nam xác định: “Thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường giữa nước ta với tất cả các nước khác trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi” [57, tr.178]. Việt Nam kiên quyết cùng nhân dân tiến bộ trên thế giới tiếp tục chung sức đấu tranh chống chính sách xâm lược và gây chiến góp phần tích cực vào sự nghiệp giữ gìn và củng cố hoà bình trên thế giới. Trên tinh thần đó, các cơ quan đại diện ngoại giao được thiết lập và hoạt động có hiệu quả tại Nhật Bản, Úc, Canada, Cộng hòa Liên Bang Đức. Một số nước tư bản phát triển đã giúp Việt Nam vay vốn, viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo và kỹ thuật với 2,263 tỷ USD. Nhiều hiệp định hợp tác về kinh tế, văn hóa, khoa học đã được ký kết. Nhiều nước dân tộc chủ nghĩa và không liên kết ở Á, Phi, Mỹ Latinh thiết lập quan hệ và ủng hộ tái thiết Việt Nam với 1,036 tỷ USD.

Sau khi thống nhất, Việt Nam lần lượt trở thành thành viên chính thức của các tổ chức tài chính quốc tế lớn như: IMF, WB, ADB (1976). Việt Nam được kết nạp thành thành viên chính thức của Hội đồng tương trợ kinh tế (1978). Vì vấn đề Campuchia và chính sách bao vây, cấm vận của Mỹ, các tổ chức tài chính quốc tế lớn như WB, ADB ngừng cấp vốn cho Việt Nam. Sau khi được Mỹ đồng ý bỏ phiếu thuận, Việt Nam trở thành thành viên 149 của UN (9.1977). Quan hệ giữa Việt Nam

với UN được duy trì và phát triển trên một số lĩnh vực. Đến năm 1986, UN đã cung cấp 527,9 triệu USD vốn không hoàn lại, góp phần tái thiết Việt Nam sau chiến tranh. Ngoài ra, Việt Nam hợp tác chặt chẽ với Cao ủy UN về người tị nạn (HCR) và tổ chức Di cư quốc tế (IOM) để giải quyết vấn đề “thuyền nhân” sau chiến tranh. Từ đó, từng bước tháo gỡ những trở ngại trong quan hệ giữa Việt Nam với các nước.

3.1.2.4. Đấu tranh chống chính sách bao vây, cấm vận của Mỹ

Thất bại trong chiến tranh, Mỹ một mặt tiến hành phong tỏa tài sản, tuyên bố cấm vận thương mại; mặt khác, Mỹ nói không thù địch và đề nghị khả năng cải thiện quan hệ với Việt Nam. Nhưng trong tam giác Mỹ-Trung-Xô, Mỹ lôi kéo Trung Quốc để làm suy yếu Liên Xô. Quan hệ Mỹ-Trung được thiết lập, Mỹ hủy bỏ đàm phán với Việt Nam, chủ trương tiến trình bình thường hóa quan hệ giữa hai nước phải đi chậm lại. Mỹ xếp Việt Nam vào nhóm các nước Z, là những nước bị cấm vận toàn diện. Ủng hộ cuộc bao vây cấm vận của Mỹ, Trung Quốc và các nước trong khu vực bày tỏ thái độ nghi ngại với Việt Nam. Quan hệ quốc tế của Việt Nam rơi vào tình trạng khó khăn.

Chính phủ Mỹ gắn vấn đề bình thường hóa quan hệ Mỹ-Việt với việc giải quyết vấn đề Campuchia và vấn đề POW/MIA. Vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh vượt qua khác biệt về ý thức hệ, tìm nét tương đồng về lợi ích, Việt Nam luôn đấu tranh và giải thích với Mỹ rằng bình thường hóa quan hệ Việt-Mỹ là vấn đề chính trị-ngoại giao, có lợi cho hai nước, cho hòa bình, ổn định của khu vực và thế giới. Xuất phát từ truyền thống nhân nghĩa, đạo lý dân tộc, Việt Nam đã, đang và sẽ hợp tác với Mỹ trên các vấn đề này dù có hay không có bình thường hóa [24, tr.400]. Việt Nam thấu hiểu MIA là vết thương chiến tranh của Mỹ. Nhưng vết thương của nhân dân Việt Nam còn nặng nề hơn rất nhiều với hơn một triệu người hy sinh, chết, mất tích và bị thương, nạn nhân chất độc da cam do Mỹ để lại. Làm sao Mỹ đòi hỏi Việt Nam lo cho vết thương của họ, trong khi lại thực hiện bao vây, cấm vận chống Việt Nam, làm cho vết thương của nhân dân Việt Nam khó hàn gắn. Việt Nam hợp tác chặt chẽ với Mỹ để giải quyết vấn đề MIA và vấn đề đoàn tụ gia đình theo chương trình ra đi có trật tự, cho phép những người Việt từng hợp tác với Mỹ trong chiến tranh sang định cư ở Mỹ hoặc nước thứ ba. Với những nỗ lực của Việt Nam, nhiều tổ chức phi chính phủ của Mỹ được tạo điều kiện lập văn phòng tại Việt Nam. Một số nhà kinh doanh Mỹ được tạo điều kiện vào tìm hiểu thị

trường, tạo tiền đề cho bình thường hóa quan hệ giữa hai nước. Tiếp 98 nhà kinh doanh Mỹ (1985), trong đó có những người từng là những nhà ngoại giao kỳ cựu, Thủ tướng Phạm Văn Đồng bày tỏ đón tiếp họ như những người bạn, trao đổi nhiều vấn đề, nói chuyện thân mật với nhau tất cả những gì muốn nói, và có như vậy mới tốt cho cả hai bên trong tiến trình bình thường hóa. Ông khuyên các nhà kinh tế Mỹ rằng hãy kiên trì chờ đến năm 2000 [25, tr.626,629]. Đúng như dự báo của ông, đó là năm Tổng thống đầu tiên của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ Bill Clinton đến thăm Việt Nam, mở ra chương mới trong quan hệ giữa hai nước.

3.1.3. Một số kinh nghiệm của việc vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh thời kỳ 1975-1985

Điều khá bất ngờ là sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thắng lợi thì mối quan hệ giữa Việt Nam với các nước láng giềng rơi vào căng thẳng khó giải quyết. Sau hai cuộc chiến tranh biên giới, Việt Nam càng bị bao vây, cấm vận khắc nghiệt hơn. Với tinh thần “nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật” nhưng tôn trọng thực tiễn để hướng tới tương lai, có thể đúc rút một số bài học kinh nghiệm trong vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh.

Một, nhận thức đầy đủ về thời đại và xu thế vận động, biến đổi trong quan hệ quốc tế cơ bản để hoạch định đường lối chiến lược, sách lược ngoại giao đúng đắn. Từ giữa thập niên 1970, cục diện thế giới chuyển biến mau lẹ, phức tạp, khó lường. Sự xích lại gần nhau trong quan hệ Trung-Mỹ và mâu thuẫn Trung-Xô đặt Việt Nam trước một vòng xoáy ngoại giao mới. Nhưng Việt Nam vẫn nhận định “hoàn cảnh quốc tế thuận lợi”, “Chủ nghĩa đế quốc đang lún sâu vào tổng khủng hoảng và ngày càng suy yếu”, “CNXH ngày càng lớn mạnh” [57, tr.507]. Khi CNXH đã lâm vào khủng hoảng nặng nề, Việt Nam ủng hộ quan điểm của Liên Xô cho rằng “hệ thống XNCN hoàn toàn có thể giải quyết những vấn đề của mình bằng những tiềm năng to lớn của CNXH và trong khuôn khổ của CNXH” [60, tr.2]. Những nhận định đó cho thấy ngoại giao Việt Nam chưa “lường chưa hết những diễn biến có mặt không thuận lợi trong tình hình thế giới” [59, tr.49] dẫn đến những điều bất ngờ đã nêu trên. Hơn lúc nào hết Việt Nam cần vận dụng sáng tạo tư tưởng, nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh phân tích sâu sắc các mối quan hệ giữa các siêu cường để hoạch định đường lối chiến lược, sách lược ngoại giao đúng đắn. Từ đó thực thi những biện pháp cụ thể, linh hoạt, sáng tạo, sát với diễn biến thực tế để

chớp thời cơ thuận lợi, giải quyết tốt mối quan hệ với các nước trong khu vực, đặc biệt với các cường quốc.

Hai, trong điều kiện quan hệ quốc tế của các cường quốc có những bước dịch chuyển mau lẹ cần bình tĩnh xử lý tình huống ngoại giao, giữ thế diện cho nước lớn nhằm “thêm bạn, bớt thù” tranh thủ mọi điều kiện quốc tế để tái thiết và dựng xây đất nước. Sau đại thắng mùa Xuân năm 1975, Mặc dù bước ra khỏi cuộc chiến bằng hình ảnh rất nhem nhuốc trong con mắt của nhân dân Mỹ và nhân dân thế giới, bị “hội chứng Việt Nam” ám ảnh, nhưng Mỹ vẫn là siêu cường số một, thế và lực Mỹ vẫn chi phối quan hệ quốc tế. Chỉ 28 ngày sau khi giải phóng miền Nam, Việt Nam chủ động gửi thông điệp cho Mỹ về việc tiếp tục duy trì quan hệ theo tinh thần Hiệp định Pari trên cơ sở tôn trọng và không thù địch [16, tr.313]. Việc Mỹ rút quân, chế độ Sài Gòn sụp đổ tạo ra một khoảng chân không quân sự của cường quốc ở khu vực Đông Nam Á. Lo sợ sự mở rộng ảnh hưởng của Trung Quốc và Liên Xô trong khu vực, chính quyền Tổng thống G.Ford nắm bắt ngay cơ hội, chấp nhận đề nghị của Việt Nam. Mỹ đề xuất hai bên thiết lập quan hệ ngoại giao đầy đủ ngay lập tức và vô điều kiện. Để thuận lợi cho việc trao đổi thông tin, thúc đẩy sự hiểu biết trong quá trình đàm phán, phía Mỹ đề nghị lập văn phòng đại diện ở mỗi nước. Nhận định đây là thời cơ không thể bỏ lỡ, nhưng Bộ Trưởng Nguyễn Cơ Thạch đã không thể thuyết phục được sự đồng ý của lãnh đạo cao cấp Việt Nam [20]. Theo luật pháp và thông lệ quốc tế, với tinh thần của người chiến thắng, Việt Nam đòi hỏi Mỹ “phải thực hiện nghiêm chỉnh điều 21 của Hiệp định Pari” về việc hàn gắn vết thương và công việc tái thiết sau chiến tranh với số tiền 3,25 tỷ USD theo lời hứa của Tổng thống R.Nixon trong một bức thư riêng gửi Thủ tướng Phạm Văn Đồng và một bản Công hàm của Mỹ trao cho Việt Nam (2.1973). Quan điểm này đã được Việt Nam khẳng định trong bài trả lời báo Newsweek của Thủ tướng Phạm Văn Đồng (1972), trong Báo cáo của Chính phủ (6.1975) [25, tr.548,570], được xem là một trong ba nguyên tắc mà các nhà đàm phán phải giữ vững như Thông báo của Ban Bí thư (15.3.1977). Việt Nam đánh giá Mỹ ở trong tình thế khó khăn về chính trị và kinh tế, chịu sức ép của dư luận; Việt Nam ở tư thế mạnh, có chính nghĩa, có vị trí và uy tín cao, hiểu rõ ý đồ chiến lược của Mỹ là hòa hoãn để thực hiện diễn biến hòa bình [58, tr.50-51]. Tính chất của quan hệ Việt Mỹ là “mối quan hệ địch-ta” nên việc bình thường hóa rất khó khăn, phức tạp [58, tr.50-51].

Ngày 15.3.1976 Hội đồng nghiên cứu chính sách đối ngoại tại Chicagô tuyên bố: "Lợi ích của Mỹ đòi hỏi phải làm cho hoà hoãn trở nên rộng rãi hơn và có đi có lại hơn. Hoà hoãn có thể là một công cụ để thực hiện những diễn biến hoà bình về lâu về dài trong hệ thống các nước cộng sản... Lợi ích của Mỹ và của hòa bình thế giới đòi hỏi phải thúc đẩy sự hình thành một thế giới cộng sản đa cực hơn" [58, tr.89]. Từ đó, quan điểm của Đảng cộng sản Việt Nam trong việc bình thường hóa quan hệ với Mỹ là “phải thường xuyên cảnh giác, không sơ hở, không vồ vập, không nhân nhượng vô nguyên tắc” [58, tr.50]. Lập trường đó của Việt Nam phù hợp với thực tiễn mới nhưng phải chăng quan điểm cứng rắn “cả gói” đã chạm đến “danh dự nước Mỹ” khi họ cố gắng “thoát ra khỏi cuộc chiến trong danh dự”, làm cho “hội chúng Việt Nam” càng thêm trầm trọng trong xã hội Mỹ. Mặt khác, vấn đề kinh phí hỗ trợ Việt Nam hàn gắn vết thương chiến tranh phải được Quốc hội Mỹ thông qua. Đó là điều khó thuyết phục sự đồng thuận của các nhà lập pháp Mỹ trong bối cảnh rất nhạy cảm. Năm 1977 cả hai viện của Quốc hội phản đối mạnh mẽ việc Hoa Kỳ viện trợ cho Việt Nam [241, tr.2].

Khi phóng viên Báo Siraisibôn (Nhật) hỏi về việc Nhật bồi thường chiến tranh cho Việt Nam, Hồ Chí Minh bày tỏ: nhân dân Việt Nam thấy rằng vấn đề đòi bồi thường sẽ là gánh nặng cho nhân dân Nhật Bản. Vấn đề cốt yếu trong quan hệ giữa hai nước không phải là việc đòi bồi thường, mà tình đoàn kết hợp tác giữa hai dân tộc [149, tr.292]. Phải chăng khi chiến thắng một đế quốc mạnh nhất thế giới trong điều kiện quan hệ quốc tế của các cường quốc có những bước dịch chuyển mau lẹ, nghệ thuật ngoại giao ngũ tri, biết mình, biết người và giữ thể diện cho nước lớn; nghệ thuật chớp thời cơ, xử lý tình huống trong nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh cần được vận dụng sáng tạo hơn để đánh giá chính xác về mình, về đối thủ và đồng minh, bạn bè và đồng chí nhằm “thêm bạn, bớt thù”, tranh thủ mọi điều kiện quốc tế để tái thiết và dựng xây đất nước.

Ba, phải giữ thế cân bằng chiến lược trong quan hệ với các nước lớn, không thiên vị, không nhất biên đảo trong quan hệ quốc tế. Sau đại thắng mùa Xuân năm 1975, Việt Nam đứng trước nhiều thách thức, từ hàn gắn vết thương chiến tranh, tái thiết đất nước đến đối phó với các mối đe dọa an ninh tiềm tàng. Trong bối cảnh đó, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa trở thành nguồn viện trợ kinh tế, quân sự quan trọng và là chỗ dựa về chính trị, tư tưởng. Trong bối cảnh chiến tranh

lạnh, quan hệ quốc tế phân cực rõ rệt giữa hai hệ thống đối đầu, đòi hỏi ngoại giao Việt Nam phải vận dụng sáng tạo nghệ thuật cân bằng quan hệ với các cường quốc. Tuy nhiên, Việt Nam khẳng định hợp tác toàn diện với Liên Xô như “hòn đá tảng của chính sách đối ngoại”, “là nguyên tắc, là chiến lược”. Nhưng “hòn đá tảng” Liên Xô và các nước XNCN đang có nhiều mâu thuẫn khó giải quyết trong nội bộ mỗi nước và trong nội khối với nhau. Sau cuộc khủng hoảng dầu mỏ, đời sống nhân dân các nước XNCN gặp nhiều khó khăn, xã hội dần rơi vào khủng hoảng [42, tr.675]. Trong thế “lưỡng đầu thọ địch”, việc ký Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác với Liên Xô là thuộc chủ quyền của Việt Nam, hoàn toàn phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế nhưng gặp phải sự phản ứng quyết liệt từ Trung Quốc và Mỹ. Trong lịch sử quan hệ Trung Xô, việc hai nước ký Điều ước đồng minh hữu hảo (1950) về cơ bản là chuẩn bị phòng thủ chung nhắm vào Nhật Bản và bất kỳ quốc gia nào liên minh với Nhật [138, tr.244]. Từ thực tế đó, khi chiến tranh lạnh vẫn còn hết sức căng thẳng, Trung Quốc, Mỹ và các nước trong khu vực hết sức lo ngại việc hai nước Việt Xô ký bản Hiệp ước. Trong khi, Trung Quốc đã ký Hiệp định viện trợ quân sự cho chế độ Khome đỏ (1.1978), Hiệp ước Hòa bình và hữu nghị với Nhật Bản (8.1978), Mỹ đã ký hiệp ước phòng thủ chung với một số nước trong khu vực. Điều 7 của Hiệp ước Việt Xô ghi rõ không nhằm chống lại một nước thứ ba [27, tr.583], nhưng cả Hoa kỳ và Trung Quốc đều cho rằng thông qua việc ký Hiệp ước với Việt Nam, “Liên Xô đột ngột thay đổi vai trò của họ trong các sự kiện ở Đông Dương như chuyển trực tiếp từ ghé khán giả lên sân khấu và trở thành đấu thủ trực tiếp có vai trò ảnh hưởng ở Đông Nam Á” [156, tr.75]. Tăng cường hợp tác với Liên Xô và các nước XNCN, đó là thành tựu lớn của ngoại giao Việt Nam. Song, Việt Nam Mất đi sự linh hoạt trong quan hệ quốc tế. Việc quá nghiêng về Liên Xô khiến Việt Nam khó có thể xây dựng và phát triển mối quan hệ tốt với các nước, mà nhân dân các nước đó từng xuống đường ủng hộ mạnh mẽ cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam, bỏ lỡ nhiều cơ hội hợp tác kinh tế, khoa học kỹ thuật. Mặt khác, Việt Nam cũng gặp khó khăn trong việc giải quyết các vấn đề khu vực: sự đối đầu giữa các cường quốc chi phối cách Việt Nam tiếp cận và giải quyết sớm vấn đề Campuchia, khiến tình hình phức tạp và kéo dài. Cuối thập kỷ 80, khi Liên Xô suy yếu và tan rã vào đầu thập kỷ 90 đã đặt Việt Nam vào tình thế khó khăn trong bối cảnh quốc tế có nhiều biến động. Trong thử thách khắc nghiệt đó càng

được thấy giá trị to lớn của bài học nghệ thuật ngoại giao cân bằng với các cường quốc, không “nhất biên đảo” của Hồ Chí Minh.

Bốn, ưu tiên giải quyết mọi tranh chấp với các nước láng giềng thông qua đàm phán, tránh phải đối đầu, dựa trên những nguyên tắc cùng chung sống hòa bình. Hồ Chí Minh đặt nền móng, vun đắp mối quan hệ hữu nghị tốt đẹp giữa Việt Nam với các nước láng giềng và khu vực, trở thành người bạn thân thiết của các vị lãnh đạo và nhân dân các nước. Tuy nhiên, sau năm 1975, quan hệ Việt Nam với các nước láng giềng càng trở nên phức tạp. Đối với Campuchia, Ban Tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị thẳng thắn thừa nhận Việt Nam đã đánh giá không đúng bản chất phản động của tập đoàn Pôn-pốt nên để chúng gây nhiều hậu quả xấu [7, tr.113]. Với Trung quốc, sau năm 1975, đồng chí Lê Duẩn nhận định có khả năng xảy ra cuộc chiến [244]. Tuy vậy, trong quan hệ quốc tế hiện đại, các nước láng giềng chỉ duy nhất có một con đường là cùng tồn tại bên nhau. Quan hệ hòa bình, hữu nghị với các nước láng giềng là yêu cầu tự nhiên, tất yếu. Bạn, thù, đồng minh, đối tác có thể thay đổi nhưng láng giềng thì tồn tại vĩnh viễn, liên quan chặt chẽ môi trường hòa bình, ổn định để phát triển. Việt Nam có quan hệ láng giềng với hơn mười nước. Trong đó, Trung Quốc là một cường quốc. Cần nhận thức đúng thực tiễn rằng trong quan hệ với các nước láng giềng dễ xảy ra va chạm về biên giới, lãnh thổ, tài nguyên, sắc tộc, tôn giáo, những vấn đề do lịch sử để lại, do nhận thức chưa đầy đủ của cư dân dọc biên giới và sự tác động của chiến lược ngoại giao của các cường quốc... Phát huy truyền thống “bán anh em xa, mua láng giềng gần”, ngoại giao Việt Nam tiếp tục vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh, ưu tiên giải quyết mọi tranh chấp với các nước láng giềng thông qua đàm phán, tránh phải đối đầu, dựa trên những nguyên tắc cùng chung sống hòa bình.

Năm, kiên trì thực hiện hòa giải dân tộc, vận động, tuyên truyền, thuyết phục nhân dân yêu chuộng hòa bình và công lý trên toàn thế giới, kết nối với cộng đồng kiều bào ủng hộ Việt Nam tiếp tục sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc. Sau chiến tranh cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và hai cuộc chiến tranh biên giới sau đó đã để lại cho Việt Nam những hậu quả hết sức nặng nề, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn. Từ luận điệu xuyên tạc, sự thiếu hiểu biết, thiếu thông tin của một bộ phận đồng bào, lòng hận thù của những người thua cuộc và sự lôi kéo của các thế lực đã gây nên tình trạng di tản rất lớn trong suốt thập kỷ sau chiến tranh. Sau Hiệp định Giơnevơ (1954), có một bộ phận dân chúng từ miền Bắc bị

kích động, lôi kéo di tản vào miền Nam, thì bây giờ là cuộc di tản lớn rời bỏ đất nước một cách mạo hiểm. Hình ảnh những thuyền nhân lênh đênh trên biển bất chấp hiểm nguy, đời sống cùng cực tại các trại tị nạn người Việt ở hải ngoại bị các lực lượng thù địch lợi dụng làm “ngọn cờ nhân đạo”, thực hiện các mưu đồ chính trị đen tối. Trung Quốc lại can thiệp, tạo ra cái gọi là “vấn đề nạn kiều” để gây nên sự xáo trộn về chính trị, xã hội, kinh tế ở Việt Nam[31, tr.136]. Chỉ trong nửa năm đầu 1978, có 17 vạn người Hoa rời Việt Nam đi Trung Quốc. Mặt khác, trên trường quốc tế, đa số các nước không hiểu đúng bản chất chính sách của Việt Nam về vấn đề Campuchia. Cả thế giới lên án chế độ diệt chủng Khmer đỏ, nhưng khi quân tình nguyện Việt Nam vào giúp nhân dân Campuchia lật đổ chế độ này lại có một “dàn đồng ca” vu khống “Việt Nam xâm lược Campuchia”. UN thông qua mấy nghị quyết phản đối, bôi nhọ Việt Nam. Cả thế giới đều biết đến chế độ Khmer đỏ được thiết lập bằng con đường lật đổ phi dân chủ và tiến hành động diệt chủng tàn bạo hơn 2 triệu người Campuchia. Nhưng khi Chính phủ Hunsen được thành lập trên cơ sở cuộc bỏ phiếu dân chủ (1981) thì cả Trung Quốc, các nước phương Tây, Đông Nam Á lại chỉ công nhận Khmer đỏ. Thật trớ trêu khi họ đặt tên cho chế độ này cái gọi là “Campuchia dân chủ” và thật mỉa mai khi họ dùng từ “dân chủ” để che đậy chế độ phát xít diệt chủng và họ dùng từ “độc tài” để bôi nhọ chế độ dân chủ mới ở Campuchia với sự giúp đỡ theo tinh thần quốc tế của Việt Nam.

Trong khi các lực lượng thù địch sử dụng bộ máy chiến tranh tâm lý để gây lòng thù hận, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc và quốc tế, làm ảnh hưởng xấu đến hình ảnh của một nước Việt Nam độc lập, thống nhất, hòa bình, dân chủ thì Việt Nam chưa làm được tất cả những gì có thể để làm rõ sự thật, giúp những người có lương tri hiểu được đâu là lẽ phải, chân lý. Khi quan hệ quốc tế chịu sự tác động mạnh mẽ của thông tin và dư luận, những hạn chế của công tác vận động quốc tế làm cho Việt Nam gặp nhiều khó khăn hơn [32, tr.44-45]. Thủ tướng Phạm Văn Đồng lưu ý với các nhà ngoại giao Việt Nam rằng có người nói Việt Nam là nước chiến thắng trong chiến tranh, nhưng lại chiến bại trong cuộc tuyên truyền, vận động sau đó. Phải học tập Hồ Chí Minh về nghệ thuật tuyên truyền và vận động [25, tr.593]. Điều đó làm cho chúng ta phải suy ngẫm về việc vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao tâm công, nghệ thuật vận động quốc tế của Hồ Chí Minh để tranh thủ được sự hiểu biết, cảm thông của dư luận, cải thiện hình ảnh quốc tế của Việt Nam. Từ đó, mở rộng QHNG, nhận được sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế để tái thiết và xây dựng đất nước.

3.2. VẬN DỤNG NGHỆ THUẬT NGOẠI GIAO HỒ CHÍ MINH TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

3.2.1. Bối cảnh quốc tế tác động đến việc vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế

3.2.1.1. Sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học-công nghệ

Từ đầu thập kỷ 90, thế giới chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba. Quá trình nghiên cứu, phát minh khoa học, sáng chế và cải tiến kỹ thuật diễn ra như đồng thời cùng một lúc, không còn tách bạch như những giai đoạn trước. Thành tựu của khoa học và công nghệ tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của đời sống xã hội trên phạm vi toàn cầu, làm biến đổi bộ mặt từng quốc gia và tác động sâu sắc đến quan hệ quốc tế. Khoa học và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất vật chất trực tiếp, là thước đo của sự tiến bộ xã hội. Với cách mạng khoa học-công nghệ và sự xuất hiện của xã hội thông tin được kết nối bằng mạng lưới internet toàn cầu, quá trình phát triển của mỗi quốc gia ít dựa vào nguồn tài nguyên truyền thống mà chủ yếu dựa vào tri thức và khoa học công nghệ. Năm 1995, tổng đầu tư cho khoa học và công nghệ của Mỹ chiếm 8,4% GDP, Canada chiếm 8,8% GDP, Úc chiếm 6,8% GDP và Nhật chiếm 6,6% GDP. Khối kinh tế tư nhân của Mỹ đã đầu tư 46% tổng số vốn cho công nghệ thông tin [143, tr.69]. Việt Nam và các nước XNCN, trong một thời gian dài chỉ quan hệ khép kín trong nội khối. Việc tự cấp, tự túc tương đối về kỹ thuật làm cho Liên Xô và các nước XNCN, trong đó có Việt Nam tụt hậu xa với thế giới. Điều đó tác động mạnh mẽ đến đường lối đối ngoại của Việt Nam, đòi hỏi Việt Nam phải tiếp tục vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh mở cánh cửa bước vào thế giới.

3.2.1.2. Sự sụp đổ của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu và Liên Xô làm thay đổi trật tự thế giới

Sự tụt hậu nghiêm trọng về khoa học và công nghệ, sự trì trệ của thể chế tập trung quan liêu, sức ỳ của tâm lý bảo thủ, lạc hậu về lý luận ở Liên Xô và các nước XNCN đã đặt mô hình CNXH hiện thực trước những tình huống vô cùng nguy hiểm. Rất nhiều những quyết định cực kỳ quan trọng liên quan đến vận mệnh của đất nước đã được đưa ra mà thực tế là không có sự tham gia trực tiếp của Đảng [118, tr.277]. Lý tưởng CNXH, quan điểm giai cấp và cơ sở đạo đức bị đập đổ, phủ nhận lịch sử và công kích đảng trở thành “một cái mốt đặc thù”. Dân chủ hóa công khai vượt quá giới hạn đã gây nên tình trạng vô chính phủ. Rời bỏ những nguyên

tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, xóa bỏ vai trò lãnh đạo của đảng cộng sản, số phận của đất nước, của mô hình CNXH hiện thực bị định đoạt. Từ đây, sự xấu đi của tình hình kinh tế là không thể đảo ngược được. Sự sụp đổ của hệ thống tài chính và khủng hoảng sâu sắc là không thể tránh khỏi. Tiếp sau các thiết chế CNXH ở Đông Âu sụp đổ, Liên Xô tan rã hoàn toàn (12.1991). Khối Vácsava bị giải thể. Chiến tranh lạnh của trật tự thế giới hai cực chấm dứt dẫn đến những thay đổi cơ bản trong tương quan trật tự thế giới. Các nước lớn chuyển hướng hoặc điều chỉnh chiến lược đối ngoại. Xu hướng mở cửa, hòa hoãn, cải thiện mối quan hệ vừa hợp tác, vừa đấu tranh với nhau ngày càng rõ nét. Điều đó làm cho quan hệ quốc tế ngày càng đa dạng hóa, đa phương hóa.

Tuy nhiên, quá trình hình thành trật tự thế giới mới vẫn còn nhiều khó khăn. Nước Mỹ có tiềm lực kinh tế, quân sự mạnh nhất thế giới, thiết lập được mối quan hệ rộng khắp các châu lục tìm mọi cách thiết lập trật tự thế giới đơn cực để áp đặt các tiêu chí, chuẩn mực của mình trong quan hệ quốc tế. Cuộc chiến tranh ở vùng Vịnh, Nam Tư, Ápganixtan, Mùa xuân Ả Rập, xung đột Nga-Ucraina, cuộc chiến Israel-Palestin, nội chiến Mianma hay cách mạng màu ở Bangladesh là những minh chứng. Trong khi đó, Nga và Trung Quốc, các nước đang phát triển lại đấu tranh để hình thành trật tự thế giới đa cực. Với sự vươn lên mạnh mẽ của Nga, Trung Quốc và các nước đang phát triển, cục diện thế giới đa cực ngày càng được hình thành rõ nét, quan hệ quốc tế phát triển theo xu hướng dân chủ hơn. Thế giới ở trong tình hình “một siêu cường, đa cường quốc”. Đó là các nước Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản, Nga, Trung Quốc. quan hệ quốc tế tiếp tục chịu sự chi phối của các nước lớn. Trong bối cảnh đó, đòi hỏi Việt Nam vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh để từng bước nâng cao vị thế của mình trên bàn cờ chính trị quốc tế.

3.2.1.3. Tác động của toàn cầu hóa

Toàn cầu hóa là quá trình phổ biến giá trị chung trên quy mô toàn cầu. Sau khi chiến tranh lạnh và trật tự thế giới hai cực chấm dứt, sự phát triển mạnh mẽ của hệ thống quan hệ quốc tế đã hình thành một hệ thống toàn cầu kết hợp các nền kinh tế của các quốc gia trên thế giới và phụ thuộc vào sự di chuyển tự do của vốn, dựa vào sự cởi mở của truyền thông quốc tế, công nghệ tái tạo nhanh chóng, giảm rào cản thuế quan, sự khởi động của sự di chuyển hàng hóa và vốn, và tăng cường sự hội tụ của giao tiếp giữa các quốc gia thông qua việc sử dụng quốc tế các hình thức giao

thông và công nghệ truyền thông hình ảnh mới [230]. Sự tác động của khoa học công nghệ và mạng viễn thông, của các công ty xuyên quốc gia, các tổ chức khu vực và quốc tế... đã làm toàn cầu hóa trở thành một xu thế tất yếu, khách quan tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của tất cả các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Sau khi Mỹ hủy bỏ lệnh cấm vận (1995), Việt Nam có điều kiện mở rộng quan hệ ngoại giao với các nước, các tổ chức khu vực và quốc tế. Do vậy, có thể khẳng định, toàn cầu hóa có nhiều tác động tích cực, giúp Việt Nam đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Ngoại giao trong thời đại toàn cầu hóa tạo ra cơ hội để Việt Nam tiếp thu tối đa những phát minh mới về công nghệ, kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý hiện đại của các nước phát triển. Từ đó, nâng cao khả năng khai thác có hiệu quả các tiềm năng trong nước. Đó là con đường rút ngắn khoảng phát triển cách với các nước trong khu vực và thế giới. Hơn thế nữa, toàn cầu hóa tạo ra hệ thống quan hệ quốc tế đan xen lẫn nhau, làm gia tăng tính tùy thuộc lẫn nhau giữa các nước. Trong môi trường liên kết và hợp tác đó, các quốc gia có điều kiện gần gũi, hiểu biết, xích lại gần nhau [158, tr.150]. Đó là những điều kiện thuận lợi mà toàn cầu hóa tạo ra giúp Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao bình đẳng, cùng có lợi với các quốc gia trên thế giới. Nhờ đó, Việt Nam phát huy được những lợi thế so sánh vốn có như: vị trí địa chính trị đặc biệt quan trọng ở khu vực; sự ổn định về chính trị và xã hội, môi trường kinh doanh an toàn, nguồn nguyên liệu dồi dào, nguồn lao động cần cù, sáng tạo... Nhìn tổng quát, toàn cầu hóa đã tạo ra môi trường hòa bình, sự hợp tác, liên kết quốc tế và những xu thế tích cực trên thế giới, tạo điều kiện để Việt Nam tiếp tục phát huy nội lực, lợi thế so sánh và tranh thủ ngoại lực. Đó là cơ hội rất lớn [63, tr.15]. Tuy nhiên, toàn cầu hóa cũng chứa đầy những diễn biến phức tạp, những biến cố khôn lường, đầy nghịch lý và mâu thuẫn tác “động hàng ngày, hàng giờ, thậm chí hàng phút, hàng giây đến mọi mặt sinh hoạt, hoạt động và mối quan hệ giữa các quốc gia dân tộc, đến toàn bộ cuộc sống của con người trên hành tinh” [17, tr.8]. Nắm vững xu thế, quy luật vận động của thế giới, những thời cơ và thách thức của quá trình toàn cầu hóa, ngoại giao Việt Nam cần phải “nhìn cho rộng, suy cho kỹ”, vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh đưa Việt Nam hội nhập sâu rộng với thế giới, từng bước khẳng định Việt Nam là thành viên tích cực, có trách nhiệm với cộng đồng quốc tế.

3.2.1.4. Khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế khu vực, thế giới và đại dịch Covid-19

Năm 1997, bắt nguồn từ lũng đoạn của các tổ chức tài chính đã tạo ra sự rung chuyển của thị trường của thị trường tài chính Thái Lan. Cuộc khủng hoảng nhanh chóng lan rộng sang các nước trong khu vực, bao gồm cả hai nền kinh tế lớn là Nhật và Hàn Quốc. Tác động dễ nhận thấy nhất là tình trạng mất khả năng thanh toán gia tăng, các ngân hàng, công ty tài chính bị phá sản, tốc độ tăng trưởng giảm sút nhanh chóng. Đó là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến nạn thất nghiệp, và sự bất ổn chính trị-xã hội, đặc biệt ở những nước có lịch sử xung đột sắc tộc là láng giềng với Việt Nam như Thái Lan, Malaixia, Ấnônêxia. Trong thế giới toàn cầu hóa, khi một nước gặp khủng hoảng, nó sẽ kéo các nước láng giềng vào vòng xoáy đó. Mặc dù đã gia nhập vào ASEAN nhưng quan hệ kinh tế với các nước thành viên còn ở mức độ thấp, hợp tác chưa chặt chẽ nên Việt Nam chưa chịu những tác động dây chuyền mạnh mẽ như các nước trong khu vực.

Mười năm sau cuộc khủng hoảng tài chính ở châu Á, thế giới chứng kiến cuộc tổng khủng hoảng trên tất cả các phương diện tài chính, sản xuất, thương mại, dịch vụ tương đương cuộc đại khủng hoảng 1929-1933 bùng nổ từ trung tâm của CNTB là nước Mỹ. Vì Mỹ giữ vai trò ảnh hưởng và chi phối rất lớn đối với thế giới về chính trị, NG, quân sự, tài chính, thương mại nên cuộc đại khủng hoảng này tác động mạnh mẽ đến tình hình kinh tế, chính trị và quan hệ quốc tế toàn cầu. Là một bộ phận cấu thành của thị trường toàn cầu, hơn thế nữa, khi nền kinh tế đã hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, Việt Nam đã chịu sự tác động mạnh mẽ của cuộc đại khủng hoảng này: vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm từ 72 tỷ USD năm 2008 xuống 13 tỷ USD năm 2013. Tốc độ tăng trưởng giảm từ 8,5% năm 2008 xuống 5,03% năm 2012 [192].

Năm 2019 thế giới chịu tác động mạnh mẽ của đại dịch covid-19 theo những cách thức chưa có tiền lệ. Chỉ số tăng trưởng các nền kinh tế đầu tàu của thế giới sụt giảm nhanh chóng: “Các nước Mỹ, Nhật và EU thực sự lún sâu vào suy thoái với tốc độ tăng trưởng lần lượt là -3%, -3,6% và -5,5%” [204, tr.5]. Đại dịch Covid-19 cũng gây ra nhiều tác động tiêu cực đến Việt Nam trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm xuống còn 2,91% năm 2020 [66, tr.23]. Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự chỉ đạo quyết liệt của chính phủ bằng những giải pháp hiệu quả, đến năm 2024, kinh tế Việt Nam đã đạt tốc độ phát triển hơn 7%.

Từ tác động của những cuộc khủng hoảng này, mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế, giữa nội lực và ngoại lực cần được nhận thức đầy đủ và rõ ràng hơn. Tất cả những điều nói trên đặt ra yêu cầu đối với ngoại giao là phải nắm chắc xu thế vận động của thế giới, dự báo được tình hình và nâng cao năng lực xử lý để đưa đất nước tiếp tục hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới và tiếp tục phát triển bền vững theo hướng độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

3.2.1.5. Thế giới hòa bình nhưng không yên ổn

Kể từ cuối thập kỷ 1980, ít có khả năng xảy ra cuộc chiến tranh thế giới, tuy nhiên: “Các mâu thuẫn cơ bản trên thế giới biểu hiện dưới những hình thức và mức độ khác nhau vẫn tồn tại, phát triển và có mặt sâu sắc hơn” [63, tr.13]. Nhiều cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, dân tộc, tôn giáo, chạy đua vũ trang, các hoạt động can thiệp, lật đổ khủng bố với tính chất ngày càng phức tạp diễn ra khắp các châu lục.

Sau khi các nước XNCN ở Đông Âu và Liên Xô sụp đổ, trong khi phải thúc đẩy quan hệ với các nước TBCN, các nước XNCN còn lại, trong đó có Việt Nam vẫn phải đối phó với âm mưu và hành động diễn biến hòa bình, can thiệp, lật đổ... Mâu thuẫn giữa CNXH và CNTB tiếp tục sâu sắc, thể hiện dưới nhiều hình thức mới. Xung đột và chiến tranh sắc tộc, tôn giáo bùng nổ gia tăng ở nhiều nước rất dễ bị quốc tế hóa và trở thành xung đột khu vực do nhiều nguyên nhân khác nhau. Các giáo phái trong cuộc xung đột thường có mối liên hệ chặt chẽ với các nhóm sắc tộc, tôn giáo tương đồng ở các quốc gia khác. Hầu như các cuộc xung đột sắc tộc và tôn giáo đều có sự can thiệp từ bên ngoài. Mỹ và các nước phương Tây thường chính trị hóa các vấn đề sắc tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền trong quan hệ quốc tế để thâm nhập, áp đặt các giá trị phương Tây. Do vậy, sắc tộc và tôn giáo ngày càng trở thành nhân tố quan trọng có ảnh hưởng rất lớn trên vũ đài chính trị mỗi nước và quan hệ quốc tế. Một số lực lượng cực đoan lợi dụng mâu thuẫn sắc tộc, tôn giáo để tiến hành khủng bố đe dọa nền hòa bình và an ninh ở các khu vực và quốc tế. Vấn đề dân tộc và tôn giáo thường gắn với xu hướng ly khai, đe dọa chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia dân tộc. Các thế lực bên ngoài sử dụng chiêu bài dân tộc, tôn giáo kết hợp với các lực lượng ly khai bên trong, tạo nên lực lượng đối kháng để can thiệp, lật đổ. Vấn đề dân tộc, tôn giáo luôn là yếu tố nhạy cảm tác động mạnh mẽ đến sự ổn định chính trị, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của mỗi nước, trong đó có

Việt Nam. Cuộc xung đột ở Ucraina và Trung Đông có tác động mạnh mẽ đến quan hệ quốc tế và ngoại giao Việt Nam. Bối cảnh đó đòi hỏi ngoại giao Việt Nam cần vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh để góp phần xây dựng sự hiểu biết giữa các dân tộc, các tôn giáo, ngăn chặn, đẩy lùi những hành động lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để can thiệp chủ quyền của đất nước.

3.2.2. Thành tựu của việc vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh thời kỳ đổi mới

3.2.2.1. *Đàm phán giải quyết vấn đề Campuchia, tháo gỡ nút thắt trong quan hệ quốc tế của Việt Nam*

Thực tế cho thấy, vấn đề Campuchia chỉ có thể giải quyết triệt để thông qua đàm phán hòa bình. Trên các diễn đàn quốc tế đa phương và song phương, vấn đề Campuchia được các nước khai thác như “một tấm thẻ bài” nhằm bao vây, cô lập, cấm vận Việt Nam. Vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh để giải quyết vấn đề Campuchia, tháo gỡ nút thắt trong quan hệ quốc tế là bài toán phức tạp mà ngoại giao Việt Nam cần tìm lời giải đáp. Vấn đề Campuchia liên quan trực tiếp đến lợi ích các nước lớn Mỹ, Liên Xô, đặc biệt là Trung Quốc và các nước trong khu vực. Trong 12 vòng đàm phán bình thường hóa quan hệ với Liên Xô, Trung Quốc nêu điều kiện tiên quyết là Liên Xô phải đảm bảo gây sức ép để Việt Nam rút quân hoàn toàn khỏi Campuchia. Nếu để vấn đề Campuchia tự do phát triển, thì sẽ có khả năng dẫn đến sự đối kháng giữa hai nước [109, tr.660]. Vấn đề này cũng được mặc cả trong quan hệ Mỹ-Xô. Liên xô đảm bảo với hai siêu cường còn lại sẽ hạn chế giúp đỡ Việt Nam. Khi lâm vào khủng hoảng, chính sách đối ngoại mới của Liên Xô ở châu Á, quan hệ với Trung Quốc được ưu tiên hàng đầu, còn quan hệ với Việt Nam bị gạt xuống hàng thứ hai [156, tr.85]. Trong bối cảnh đó, Việt Nam nhiều lần chủ động đề xuất đàm phán trực tiếp với Trung Quốc để giải quyết vấn đề Campuchia. Tuy nhiên, Trung Quốc đòi hỏi việc rút hết quân tình nguyện Việt Nam là điều kiện tiên quyết cho mọi cuộc đàm phán.

Vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh, Việt Nam linh hoạt và khéo léo mở ra các hướng tiếp xúc mới giữa các phái của Campuchia như Hunsen - Sihanouk, với các nước có liên quan trực tiếp trong khu vực Đông Nam Á, trước hết là Indônêxia, Thái Lan và Mỹ. Từ đó thúc đẩy Trung Quốc cùng tham gia để giải quyết vấn đề. Cuộc tiếp xúc cởi mở giữa Bộ trưởng ngoại giao Việt Nam (đại

diện nhóm nước Đông Dương) và Bộ trưởng Ngoại giao Ấn Độ (đại diện nhóm nước ASEAN) tại Thành phố Hồ Chí Minh (7.1987) là sự mở đầu thuận lợi cho hướng đối thoại mới này. Tại Hội nghị thường niên ở Băng Cốc (7.1988), các nước ASEAN đồng ý bước đi ngoại giao này của Việt Nam và tin tưởng Việt Nam không có mục đích thiết lập các căn cứ tại Campuchia. Điều này làm cho mối quan hệ giữa Việt Nam và các nước Đông Nam Á trở nên hòa dịu nhanh chóng. Trên tinh thần “biến chiến trường thành thị trường”, Thái Lan khuyến khích tăng cường giao thương với Việt Nam và Lào để thể hiện ủng hộ lập trường rút quân theo lộ trình của Việt Nam. Điều đó cho thấy việc xử lý linh hoạt, mềm dẻo quan hệ với các nước láng giềng đã giúp Việt Nam giảm thiểu được sức ép từ các cường quốc trong việc giải quyết vấn đề Campuchia. Các nước ASEAN kêu gọi “Trung Quốc nhất thiết phải có mặt trong việc đề ra các đảm bảo quốc tế cho những thỏa thuận đạt được của các nước trong vùng quanh vấn đề Campuchia. Đồng thời cần lập một lực lượng quốc tế để đồng đạo để giữ gìn hòa bình nước này” [85, tr.61].

Kết quả các cuộc đàm phán của Việt Nam với các nước trong khu vực đã tạo nên áp lực của dư luận đối với Trung Xô. Sau khi kết thúc chuyến viếng thăm Trung Quốc của Ngoại trưởng Liên Xô (2.1989), hai bên đã ra thông cáo chín điểm về vấn đề Campuchia: quan tâm đến tuyên bố của Việt Nam về việc rút hết quân (9.1989), cho rằng, điều đó sẽ đẩy nhanh tiến trình đàm phán giải quyết vấn đề Campuchia [109, tr.677]. Với những chuyển biến mau lẹ của tình hình quốc tế, đặc biệt sự chuyển dịch của quan hệ Trung-Xô, Việt Nam tuyên bố sẽ rút hết lực lượng quân sự về nước dù các phái ở Campuchia có đạt được thỏa thuận hay không. Việc Việt Nam thực hiện đúng cam kết rút toàn bộ lực lượng quân tình nguyện khỏi Campuchia gạt bỏ những nghi ngại cuối cùng trong các cuộc thương lượng, vô hiệu hóa con bài của Trung Quốc, tạo đà thúc đẩy nhanh xu thế đối thoại. Về cơ bản, nội dung của bản thông cáo chín điểm Trung Xô phù hợp với nội dung thảo luận của Việt Nam và các nước khu vực với các phái Campuchia tại hai hội nghị JIM1 (7.1988), JIM2 (2.1989) ở Jakarta và vòng một của Hội nghị Pari (8.1989).

Trung Quốc là một cường quốc láng giềng của Việt Nam, nhưng lại là chỗ dựa chiến lược của Khomeini. Vì thế, Việt Nam xác định Trung Quốc đóng vai trò rất quan trọng trong việc giải quyết toàn diện vấn đề Campuchia. Mặt khác, Trung Quốc có mâu thuẫn lợi ích với các nước ASEAN, Mỹ và Liên Xô trong vấn đề

Campuchia. Xô-Mỹ cũng có những cuộc gặp trực tiếp để giải quyết vấn đề. Cuộc gặp giữa các phe phái Campuchia có sự tác động mạnh mẽ của Thái Lan, Nhật Bản, Mỹ và các nước khác. Trung Quốc không muốn điều đó làm giảm ảnh hưởng của Trung Quốc lên các phái ở Campuchia. Vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh trong việc khai thác, lợi dụng mâu thuẫn của đối phương để thêm bạn, bớt thù, lãnh đạo cao cấp của Việt Nam đã chủ động gửi thông điệp đàm phán trực tiếp với Trung Quốc giải quyết vấn đề Campuchia và bình thường hóa quan hệ. Trong đàm phán với Trung Quốc, Việt Nam linh hoạt chấp nhận vai trò của UN trong các cuộc đàm phán quốc tế để đi đến thỏa thuận chung trên nguyên tắc vấn đề nội bộ phải do các phái Campuchia tự giải quyết và chịu trách nhiệm với dân tộc Campuchia. Việt Nam công khai tuyên bố lập trường tôn trọng công việc nội bộ của Campuchia: “Chúng ta Hoàn toàn ủng hộ lập trường của Cộng hoà nhân dân Campuchia sẵn sàng đàm phán với các cá nhân và nhóm đối lập để thực hiện hoà hợp dân tộc trên cơ sở loại trừ bọn tội phạm diệt chủng Pôn Pốt. Chính phủ ta chủ trương tiếp tục rút quân tình nguyện Việt Nam khỏi Campuchia, đồng thời sẵn sàng hợp tác với tất cả các bên để đi tới một giải pháp chính trị đúng đắn về Campuchia” [60, tr.442]. Đó là sự mềm dẻo, linh hoạt cần thiết giải quyết triệt để vấn đề nhưng vẫn đảm bảo lợi ích chính đáng của nhân dân Campuchia, đảm bảo môi trường hòa bình và ổn định để Việt Nam phát triển.

Xuất phát từ chiến lược địa chính trị, vấn đề Campuchia ngày càng được quốc tế hóa, có sự tham gia trực tiếp của 17 nước, trong đó có năm cường quốc, UN, ASEAN và Phong trào Không liên kết. Vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao cân bằng với các nước lớn của Hồ Chí Minh, Việt Nam nhân nhượng hợp lý, tìm tiếng nói chung, đi đến một giải pháp toàn diện, ổn định lâu dài cho vấn đề Campuchia. Trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia, Việt Nam chấp thuận một số đề nghị của Hoa Kỳ giúp tháo gỡ bế tắc để giữ cho các cuộc thương lượng dần đi vào thống nhất. Trong quá trình thương lượng, Việt Nam khéo léo phối hợp với Liên Xô, Lào và Cộng hòa nhân dân Campuchia để cùng thống nhất lập trường chung trước cộng đồng quốc tế. Cuối cùng, Hiệp định Pari về Campuchia đã được ký kết (23.10.1991). Đối với Việt Nam, vấn đề chính trị Campuchia được giải quyết toàn diện, những vấn đề còn lại thuộc công việc nội bộ của Campuchia, Việt Nam giữ vững nguyên tắc nhân dân các nước tự quyết

định vận mệnh của mình. Với tư cách là một nước láng giềng, bạn bè truyền thống, một quốc gia ký kết Hiệp định, Việt Nam làm hết sức mình để thực hiện nghĩa vụ đối với sự nghiệp khôi phục hòa bình ở Campuchia và khu vực Đông Nam Á [32, tr.24].

Tóm lại, vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh, Việt Nam tạo dựng được một vòng liên kết thân thiện và tình cảm của dư luận quốc tế trong việc hóa giải vấn đề Campuchia một cách mềm dẻo và khôn khéo [20]. Nút thắt lớn nhất trong quan hệ quốc tế của Việt Nam với các nước trong khu vực và thế giới được tháo gỡ, mở ra cơ hội thuận lợi cho tiến trình bình thường hóa quan hệ các nước trong khu vực và thế giới.

3.2.2.2. Bình thường hóa và phát triển quan hệ với Trung Quốc, Hoa kỳ

Đàm phán bình thường hóa quan hệ Với Trung Quốc

Vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh trong giải quyết, xử lý mối quan hệ với các nước láng giềng và các cường quốc, năm 1986 Việt Nam chủ trương sẵn sàng đàm phán để giải quyết những vấn đề thuộc quan hệ giữa Việt Nam với Trung Quốc, bình thường hóa quan hệ và khôi phục tình hữu nghị giữa hai nước trên tinh thần bình đẳng, đảm bảo độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ [60, tr.561]. Vì lợi ích của nhân dân hai nước, Việt Nam chủ động công khai tuyên bố sẵn sàng đàm phán với Trung Quốc bất cứ cấp nào, bất cứ khi nào, bất cứ ở đâu để bình thường hóa quan hệ giữa hai nước [60, tr.441]. Trước hết, để gạt bỏ những trở ngại pháp lý cho quá trình bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc, kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa VIII (6.1988) ra Quyết Nghị về việc sửa Lời nói đầu của bản Hiến pháp năm 1980. Việt Nam đề nghị với Trung quốc cùng chấm dứt hành động dùng vũ lực tại khu vực biên giới đất liền, trên biển, hải đảo. Để ngăn ngừa xung đột, hai bên cùng rút quân khỏi các điểm cao dọc biên giới, tạo điều kiện thuận lợi tăng cường giao lưu giữa nhân dân dọc đường biên; chấm dứt các hoạt động tuyên truyền làm ảnh hưởng đến những cố gắng mở đầu cho cuộc đàm phán trực tiếp. Việc Việt Nam chủ động rút toàn bộ quân tình nguyện khỏi Campuchia, gạt bỏ điều kiện tiên quyết mà Trung Quốc gán vào tiến trình bình thường hóa quan hệ.

Trong bối cảnh quan hệ quốc tế của Việt Nam có nhiều thay đổi, Mỹ bày tỏ sẵn sàng thảo luận trực tiếp với Việt Nam vấn đề Campuchia, thì Trung Quốc bị cộng đồng quốc tế, đặc biệt các nước lớn như Mỹ, phương Tây và Nhật Bản cô lập, cấm vận vì sự kiện Thiên An Môn (1989). Xô-Mỹ dần xích lại với nhau khiến

Trung Quốc bị đẩy xa trên hai cạnh của tam giác Mỹ-Xô-Trung. Mặt khác, sự kiện Trung Quốc chiếm đảo Gạc Ma của Việt Nam (1988) làm cho các nước khu vực Đông Nam Á lo ngại cách hành xử thô bạo này. Tình thế đó cho thấy chính sách tiếp tục bao vây Việt Nam của Trung Quốc không còn phù hợp với xu thế của quan hệ quốc tế. Trung Quốc mời lãnh đạo cấp cao của Việt Nam thăm. Cuộc gặp không chính thức diễn ra tại Thành Đô, tỉnh Tứ Xuyên (9.1990). Lãnh đạo cấp cao của Việt Nam cởi mở, chân tình trao đổi những bất đồng, thể hiện tinh thần cao trước lịch sử quan hệ hữu nghị giữa hai nước, hiểu rõ nguyện vọng tha thiết của nhân dân. Trên tinh thần “gác lại quá khứ, hướng tới tương lai”, vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh, Việt Nam tiến tới bình thường hóa quan hệ Việt-Trung. Trước cách ứng xử chân tình, tinh tế của phái đoàn cấp cao Việt Nam, Tổng Bí thư Giang Trạch Dân đọc hai câu thơ với ý nghĩa qua phong ba hoạn nạn, anh em vẫn còn cả: gặp nhau oán thù tan trong một tiếng cười. Sau đó, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh viết bốn câu thơ về một trang mới trong tình láng giềng, bạn bè, đồng chí, đối tác: “Huynh đệ chi giao đã mấy đời/Giận hờn chốc lát cũng qua thôi/Nụ cười lại nở khi gặp lại/Tình bạn muôn năm nối lại rồi” [200, tr.29].

Đáp lại thiện chí thẳng thắn nhưng chân tình của Việt Nam, Trung Quốc mời Đại tướng Võ Nguyên Giáp tham dự lễ khai mạc Đại hội thể thao châu Á tại Bắc Kinh với tư cách là khách mời đặc biệt. Tại kỳ họp Quốc Hội Trung Quốc khóa VII (3.1991), Thủ tướng Lý Bằng chính thức thông báo quan hệ Việt Nam đã tan băng. Hai bên tiến hành các cuộc gặp cấp thứ trưởng và bộ trưởng chuẩn bị cho cuộc gặp cấp cao tiếp theo (11.1991). Cuộc hội đàm giữa đồng chí đồng chí Đỗ Mười, Võ Văn Kiệt với đồng chí Giang Trạch Dân và Lý Bằng chính thức khôi phục lại quan hệ bình thường giữa hai nước. Bản Thông cáo chung khẳng định hai bên tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực; bình đẳng cùng có lợi và cùng tồn tại hòa bình. Thông qua thương lượng hòa bình giải quyết những vấn đề bất đồng trong quá trình bang giao giữa hai nước. Việt Nam tôn trọng nguyên tắc một nước Trung Quốc, coi Đài Loan là một bộ phận không thể tách rời của Trung Quốc. Quan hệ với Đài Loan chỉ thông qua hình thức phi chính phủ. Việc bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc có ý nghĩa quan trọng, đáp ứng yêu cầu, nguyện vọng và lợi ích căn bản của nhân dân hai nước, phù hợp với xu thế hòa

bình, ổn định khu vực và thế giới, tăng thế quốc tế của Việt Nam, tác động tích cực tới quan hệ quốc tế.

Mười lăm năm sau khi thiết lập quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, trong chuyến thăm của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tập Cận Bình đến Hà Nội (12.2023), hai nước đã nâng cấp quan hệ lên “Cộng đồng chia sẻ tương lai”. Hiện nay, Trung Quốc là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam. Việt Nam là đối tác thương mại lớn nhất của Trung Quốc trong khu vực ASEAN. Kim ngạch thương mại hai chiều tăng từ 226 triệu USD (1992) lên hơn 5 tỷ USD (2004), 106 tỷ USD (2018), 229,74 tỷ USD (2023) [253]. Tuy nhiên, bình thường hóa quan hệ là một quá trình lâu dài, còn nhiều vấn đề phức tạp phải giải quyết, nhất là vấn đề chủ quyền biển đảo. Việt Nam tiếp tục vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh xử lý mối quan hệ với Trung Quốc một cách khéo léo, linh hoạt trong từng vấn đề cụ thể.

Đàm phán bình thường hóa và phát triển quan hệ với Hoa Kỳ

Bước vào thời kỳ đổi mới, Việt Nam khẳng định kiên trì thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình và hữu nghị, thực hiện các nguyên tắc chung sống hòa bình giữa các chế độ chính trị khác nhau. Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, Việt Nam gửi thông điệp rõ ràng với Mỹ: “Tiếp tục bàn bạc với Mỹ giải quyết các vấn đề nhân đạo do chiến tranh để lại và sẵn sàng cải thiện quan hệ với Mỹ vì lợi ích của hòa bình, ổn định ở khu vực Đông Nam Á” [60, tr.442]. Vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh, Việt Nam chủ động chuyển từ cuộc đấu tranh đối đầu sang vừa hợp tác vừa đấu tranh, cùng tồn tại hòa bình, không coi nước nào là kẻ thù để từng bước bình thường hóa quan hệ với Mỹ.

Sau khi vấn đề Campuchia được giải quyết, ghi nhận những nỗ lực hòa giải của Việt Nam, Tổng thống G.H.Bush gửi đến Việt Nam bản Lộ trình (Road Map) chi tiết các giai đoạn bình thường hóa quan hệ (4.1991). Mặc dù vậy, một số nghị sĩ, cựu binh Mỹ và cộng đồng người Mỹ gốc Việt tiếp tục sử dụng vấn đề POW/MIA để gây sức ép, cản trở trong việc bang giao với Việt Nam [135, tr.188]. Đặc sứ Mỹ chuyên trách về đàm phán bình thường hóa quan hệ Mỹ-Việt luôn khẳng định POW/MIA là vấn đề ưu tiên của Hoa Kỳ. Hai Thượng nghị sĩ John Kerry (Đảng Dân chủ) và John McCain (Đảng Cộng hòa) vận động thành lập một ủy ban chuyên trách về vấn đề POW/MIA của Quốc hội Mỹ. Đối với vấn đề POW, mặc dù Việt Nam rất có thiện chí nhưng phía Mỹ vẫn cho rằng dường như vẫn có người còn

sống và bị giam giữ đâu đó. Ngoại trưởng Edmund Musky sang Việt Nam thảo luận về khả năng dỡ bỏ cấm vận và thiết lập một cơ quan liên lạc (4.1993). Nhưng một nhóm cực hữu đã tung ra tài liệu rằng vẫn còn tù binh Mỹ sống và được gửi sang Nga. Phải mất hơn nửa năm sau, được sự hỗ trợ từ Nga và Việt Nam, phía Hoa Kỳ đã chứng minh tài liệu là không có thật [241]. Trong quá trình đàm phán, Việt Nam tạo mọi điều kiện thuận lợi để Mỹ làm rõ mọi nguồn tin có liên quan đến vấn đề POW/MIA. Thấu hiểu nỗi đau thương và sự mong đợi của người dân Mỹ, lãnh đạo cao cấp của Việt Nam cho phép các nhà tìm kiếm Mỹ xuống tầng hầm của một biểu tượng tôn nghiêm nhất của Việt Nam, vào doanh trại quân đội để xác thực vấn đề [224]. Thượng nghị sĩ John McCain, một cựu tù chiến tranh thừa nhận: “Quân đội Việt Nam đã cho phía Mỹ làm những việc mà quân đội Mỹ sẽ không bao giờ cho phép nước khác được làm như đã cho phép Mỹ vào tận các nhà tù, các bộ chỉ huy của họ” [189]. Ủy Ban về vấn đề POW/MIA của Thượng viện khẳng định rằng không còn một bằng chứng nào cho thấy còn tù binh Mỹ trong chiến tranh Việt Nam bị giam giữ. Trong cuộc đàm phán trực tiếp với Phó Thủ tướng Phan Văn Khải (10.1993), Ngoại trưởng W.Christopher chính thức tuyên bố chấm dứt tình trạng chiến tranh với Việt Nam. Để xóa bỏ những nghi ngại cuối cùng, phái đoàn đàm phán của Việt Nam thông báo cụ thể cho Hoa Kỳ “tập tài liệu có giá trị” về MIA (5.1995) [193, tr.42]. Trên cơ sở đó, Chủ tịch Ủy ban POW/MIA của Thượng viện thừa nhận Sự hợp tác của Việt Nam về vấn đề MIA là toàn diện, đạt kết quả nhất trong lịch sử các cuộc chiến tranh thế giới. Trở ngại cuối cùng cho việc bình thường hóa quan hệ Việt-Mỹ về cơ bản được giải quyết. Tổng thống Bill Clinton và Thủ tướng Võ Văn Kiệt tuyên bố hai nước chính thức bình thường hóa quan hệ (7.1995). Bà Ann Mills Griffiths, Chủ tịch Hội gia đình tù binh và người Mỹ mất tích trong chiến tranh Việt Nam nhận xét: Chính phủ Mỹ nhận thức rõ rằng những hoạt động tìm kiếm quân nhân Mỹ mất tích trong chiến tranh Việt Nam đã tạo nên một cầu nối và nền tảng quan trọng cho việc bình thường hóa và phát triển quan hệ giữa Mỹ và Việt Nam. Vấn đề POW/MIA trở thành một biểu tượng trong mối quan hệ Việt-Mỹ [174]. Hoa Kỳ gỡ bỏ lệnh cấm vận vũ khí sát thương (2016) là bước đi cuối cùng hoàn tất chặng đường dài 21 năm bình thường hóa quan hệ. Đó là nền tảng vững chắc cho quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt-Mỹ.

Vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh, Việt Nam chọn lĩnh vực kinh tế, khoa học và giáo dục làm bước đột phá trong xây dựng quan hệ với Mỹ. Mức giao dịch thương mại giữa hai nước tăng từ 450 triệu USD (1995) lên hơn 60 tỷ USD (2018) và 127,52 tỷ USD (2022) thặng dư thương mại của Việt Nam đạt hơn 116 tỷ USD [201]. Hợp tác khoa học và văn hóa, giáo dục ngày càng phát triển, tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho Việt Nam trong tiến trình đổi mới. Trường Đại học Fullbright được cấp phép hoạt động, trở thành một trong những trường hàng đầu của Việt Nam. Số lưu học sinh Việt Nam tại Hoa Kỳ là 18000 người (2016), 21.900 người (2023) [12]. Đó là biện pháp cực kỳ quan trọng để xây dựng “tín tâm” và “quyết tâm” nhằm đẩy lùi quá khứ thù địch, hướng về tương lai. Quan hệ kinh tế thương mại tạo ra nền tảng cơ bản để xây dựng mối quan về hệ chính trị.

Trong 29 năm qua, 5 đời tổng thống Mỹ đã 6 lần có mặt tại Hà Nội và có 7 đoàn cấp cao của Đảng, Nhà nước và Chính phủ Việt Nam đến Hoa Kỳ để tham dự các cuộc gặp thượng đỉnh. Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng khẳng định đó là những cơ hội đối thoại thân thiện, cởi mở, thẳng thắn với một trong những đối tác chiến lược quan trọng nhất của Việt Nam. Điều này sẽ củng cố lòng tin, cải thiện hiểu biết song phương làm cho quan hệ giữa hai nước đi vào thực chất và hiệu quả [182]. Chưa bao giờ trong lịch sử có việc tổng thống Mỹ tiếp một lãnh đạo cao cấp của Đảng Cộng sản tại phòng Bầu dục. Tổng Thống Mỹ đến Văn phòng Trung Ương Đảng cộng sản Việt Nam để ký hiệp định nâng cấp quan hệ giữa hai nước từ đối tác toàn diện (2015) vượt bậc lên đối tác chiến lược toàn diện (2023). Đó là những sự kiện NG vượt mức thông lệ quốc tế. không chỉ là đối tác chiến lược toàn diện, Mỹ-Việt thực sự thực sự trở thành “bạn bè” của nhau; tôn trọng độc lập, chủ quyền và chế độ chính trị của nhau, củng cố các cơ chế đối thoại hiện có, bao gồm cả kênh đảng [45]. Vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh đàm phán phải mềm dẻo, linh hoạt, chân thành, tôn trọng vị trí siêu cường của Mỹ trên tinh thần gác lại quá khứ, vượt qua khác biệt, phát huy tương đồng, hướng tới tương lai. Từ đối đầu trở thành đối tác chiến lược toàn diện, quá trình bình thường hóa quan hệ Việt-Mỹ trở thành điều kỳ diệu, là dẫn chứng sinh động cho sự hòa giải những mâu thuẫn trong quan hệ quốc tế hiện nay. Đúng như lời Tổng thống Barack Obama từng nhận định: “Quan hệ Việt-Mỹ sẽ giúp định hình quan hệ quốc tế”.

3.2.2.3. Xây dựng, củng cố và phát triển mối quan hệ với các nước láng giềng Phát triển mối quan hệ đặc biệt với Lào.

Việt Nam tiếp tục khẳng định mối quan hệ đặc biệt với Lào sẽ tiếp tục được củng cố và phát triển trên tinh thần đoàn kết và tôn trọng độc lập, chủ quyền của mỗi nước, hợp tác toàn diện, giúp đỡ lẫn nhau [60, tr.560]. Bước sang giai đoạn mới, Việt Nam chủ động phối hợp với Lào cùng xây dựng cơ chế chung về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học-kỹ thuật (1994). Đó là cơ sở pháp lý nhằm phối hợp và thống nhất quản lý, điều hành, đảm bảo tăng cường quản lý vĩ mô của Việt Nam trong hợp tác trên mọi phương diện. Trong thập niên đầu thế kỷ XXI, Việt Nam làm hết sức mình để thực hiện có hiệu các thỏa thuận cấp cao như: Thỏa thuận Cửa Lò (1999), Thỏa thuận Viên Chăn (2002), Thỏa thuận Hà Nội (2007), Thỏa thuận chiến lược hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật giai đoạn 2001-2010. Việc thực hiện nghiêm túc các thỏa thuận cấp cao là nhân tố đảm bảo tính bền vững tình đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện giữa hai nước. Từ năm 2010 đến nay đã có hàng chục hiệp định song phương và thỏa thuận được ký kết, tạo khung pháp lý vững chắc cho quan hệ giữa hai nước trong giai đoạn mới. Hàng năm, lãnh đạo cấp cao của Việt Nam đều có chuyến thăm đến Lào, coi đó là cơ chế hợp tác cao nhất, hiệu quả nhất, điều phối toàn bộ mối quan hệ giữa hai nước. Bên cạnh đó, Ủy ban Liên Chính phủ Việt-Lào tạo ra nhiều hình thức hợp tác mới năng động [47, tr.97]. Mặt khác, Việt Nam chủ động, tạo điều kiện cho các bộ, ngành, các địa phương, nhất là các địa phương có chung đường biên giới với Lào tăng cường trao đổi, hợp tác với nhau. Nhờ vậy, Kim ngạch thương mại hai chiều tăng từ 93 triệu USD (1992) lên hơn 1 tỷ USD (2018), 1,6 tỷ USD (2023) [225]. Các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư trực tiếp vào Lào hơn 400 dự án, với tổng số vốn đăng ký hơn 4,1 tỷ USD. Học bổng dành cho lưu học sinh Lào ngày càng tăng, với hơn 14200 lưu học sinh Lào đang theo học tại các cơ sở đào tạo của Việt Nam. Trên tinh thần quan hệ đặc biệt, hai nước đã cùng nhau vượt qua khó khăn, ủng hộ lẫn nhau tại các diễn đàn khu vực và quốc tế. Việt Nam sẽ tiếp tục đổi mới cách làm, đưa quan hệ Việt-Lào đi vào chiều sâu, thực chất, hiệu quả hơn và ngày càng phát triển.

Xây dựng mối quan hệ láng giềng tốt đẹp, hữu nghị truyền thống, hợp tác toàn diện, bền vững lâu dài với Campuchia. Khi Vương quốc Campuchia thực hiện chế độ chính trị dân chủ, tự do, đa đảng, trung lập và không liên kết (1993),

quan hệ Việt Nam-Campuchia chuyển sang một giai đoạn mới với nhiều thử thách mới. Các lực lượng đối lập Campuchia được sự ủng hộ mạnh mẽ từ các cường quốc luôn có những hành động gây tổn hại đến quan hệ giữa hai nước. Trước tình hình đó, vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh, Việt Nam vẫn kiên định, tích cực ủng hộ nhân dân Campuchia về mọi mặt, linh hoạt trong mối quan hệ với Campuchia. Một mặt, Việt Nam duy trì và củng cố quan hệ nhà giữa hai Nhà nước, hai Chính phủ và nhân dân hai nước. Mặt khác, Đảng cộng sản Việt Nam vừa phải củng cố sâu sắc mối quan hệ với Đảng Nhân dân Campuchia (CPP), vừa phải xây dựng mối quan hệ với Đảng Bảo Hoàng (FUNCINPEC), một đảng chính trị do quốc vương Nô rô đôm Xi han úc thành lập. Để xây dựng mối quan hệ này, lãnh đạo của hai bên đã có các cuộc thăm viếng và hội đàm. Với đảng đối lập Cứu quốc Campuchia (CNRP), dù có những hành động không thân thiện với Việt Nam nhưng sau khi thăm Việt Nam (7.2001), Chủ tịch đảng Sam Rainsy tuyên bố không chống Việt Nam, tạo điều kiện cho quan hệ hai nước phát triển [82, tr.90]. Sau một thời gian dài CNRP tuyên truyền sai sự thật về quan hệ Việt Nam-Campuchia, Sam Rainsy đã yêu cầu 55 nghị sĩ là thành viên của đảng này ngừng chỉ trích Đảng CPP về vấn đề biên giới với Việt Nam (2015) [133]. Tuy nhiên, một số thành viên của các đảng đối lập Campuchia vẫn có những hành động gây tổn hại đến quan hệ giữa hai nước. Vì những hoạt động phản quốc, Đảng này bị Tòa án Tối cao Campuchia ra phán quyết giải tán (2017).

Mặc dù còn nhiều trở ngại nhưng quan hệ giữa hai nước ngày càng đi vào thực chất hơn. Việt Nam đứng thứ 5 trong số các nước đầu tư vào Campuchia. Ước tính có khoảng 205 công ty của Việt Nam đang hoạt động ở Campuchia với tổng số vốn hơn 3,1 tỷ USD. Kim ngạch thương mại hai chiều đạt 4,7 tỷ USD (2018), phần đầu vượt mức 5 tỷ USD (2019), vượt 10 tỷ USD (2022) và phần đầu đạt 20 tỷ USD trong thời gian sớm nhất [194]. Hiện nay có hơn 3000 lưu học sinh Campuchia đến Việt Nam học tập và nghiên cứu, trong đó có cả lĩnh vực kỹ thuật quân sự. Tiếp thủ tướng Hun Manet tại Hà Nội (12.2023), Thủ tướng Phạm Minh Chính nhất trí tiếp tục làm sâu sắc hơn mối quan hệ giữa hai nước trong lĩnh vực chính trị bằng việc trao đổi các đoàn đại biểu cao cấp, phát huy hiệu quả các cơ chế đối thoại; tăng cường trao đổi các vấn đề về an ninh chiến lược nhằm bảo vệ vững chắc tình hình an ninh và hòa bình của mỗi nước [211].

Xây dựng mối quan hệ hợp tác với các nước trong khu vực Đông Nam Á

Việt Nam mong muốn biến Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, ổn định, hữu nghị và hợp tác. Từ đó tạo môi trường hòa bình, thuận lợi cho công cuộc đổi mới. Vận dụng nghệ thuật ngoại giao “thêm bạn, bớt thù”, xây dựng mối quan hệ hữu nghị với các nước láng giềng của Hồ Chí Minh, tại Hội nghị Ủy ban Hợp tác kế hoạch Hội đồng tương trợ kinh tế (1.1986), đồng chí Lê Duẩn nói: “Ở Đông Nam Á, phải đẩy tới xu thế đối thoại giữa hai nhóm nước Đông Dương và ASEAN. Đông Nam Á phải được xây dựng thành khu vực hòa bình, ổn định, hữu nghị và hợp tác” [60, tr.4]. Quan điểm đó tiếp được nhấn mạnh lại tại Đại Hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (12.1986): “Chúng ta mong muốn và sẵn sàng cùng các nước trong khu vực thương lượng để giải quyết các vấn đề ở Đông Nam á, thiết lập quan hệ cùng tồn tại hòa bình, xây dựng Đông Nam á thành khu vực hoà bình, ổn định và hợp tác” [60, tr.442]. Đây là quan điểm xuyên suốt của Việt Nam, được đưa vào Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ (1991, 2011).

Để cung cấp đầy đủ mọi thông tin chân thực của đất nước cho khu vực và thế giới, Việt Nam đăng cai Hội nghị các nhà báo Châu Á-Thái Bình Dương (1989). Tại đây, lãnh đạo cao cấp của Việt Nam gửi thông điệp sẵn sàng phát triển quan hệ hữu nghị với các nước trong khu vực, chấp nhận hiệp ước Bali và gia nhập ASEAN. Có thể nói, khi rút toàn bộ quân tình nguyện để giải quyết vấn đề Campuchia, Việt Nam gạt bỏ được sự đối đầu, nghi kị suốt hơn mười năm của các nước trong khu vực. Những cuộc viếng thăm liên tiếp của lãnh đạo cao cấp, các quan chức ngoại giao, kinh tế, văn hóa, quốc phòng; các đại biểu quốc hội, các học giả đến các nước trong khu vực tăng thêm độ tin cậy và sự hiểu biết lẫn nhau. Việt Nam xác định Ấn Độ là một cửa ngõ vào khối ASEAN: Nhân dân và Chính phủ Việt Nam không ngừng phấn đấu phát triển mối quan hệ hữu nghị và hợp tác với Ấn Độ và các nước ASEAN khác [60, tr.442]. Việc mời tổng thống Ấn Độ Xuhátô sang thăm (1990) và việc Thủ tướng Võ Văn Kiệt thăm Ấn Độ, Xingapo, Thái Lan sau đó đã mở cánh cửa quan hệ giữa Việt Nam với các nước có chế độ chính trị khác nhau. Có thể khẳng định, Việt Nam đã vận dụng thành công nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh khi mở cánh cửa vào ASEAN và thông qua tổ chức này cầu nối ngoại giao với các nước tư bản chính thức được thiết lập. Cũng từ đây, các nước trong khu vực dần tỏ ra độc lập với Mỹ và Trung Quốc, cùng phối hợp với Việt Nam để giải quyết vấn đề Campuchia và các vấn đề khu vực và quốc tế.

Hội nghị Trung ương 7 khóa III (1992) chủ trương tham gia các diễn đàn đối thoại ASEAN, nghiên cứu về tư cách thành viên của ASEAN trong tương lai. Năm 1992 ASEAN công nhận Việt Nam là quan sát viên. Năm 1995, Việt Nam chính thức đề nghị ASEAN kết nạp thành viên. Đề nghị này được ASEAN chấp thuận tại kỳ họp ngày 28.7.1995 ở Brunei. Thông qua đàm phán, vượt qua sự khác biệt về thể chế chính trị, Việt Nam thiết lập được khuôn khổ hợp tác với một số nước như: Khuôn khổ hợp tác song phương giữa Việt Nam và Philippin 25 năm đầu thế kỷ XXI (2002), Tuyên bố chung khuôn khổ hợp tác bước vào thế kỷ XXI với Ấn Độ (2003), với Xingapo và Malaixia (2004). Các khuôn khổ này cùng nhiều hiệp định, tuyên bố song phương khác là khuôn khổ pháp lý và định hướng cơ bản để xây dựng và phát triển mối quan hệ mới, ổn định lâu dài, hiệu quả với các nước khu vực. Kim ngạch buôn bán hai chiều giữa Việt Nam và các nước khu vực đã tăng từ 5,91 tỷ USD (1996) lên 73,4 tỷ USD (2023) [164]. Từ đối đầu đến đối thoại, Việt Nam trở thành người bạn thân thiện, đối tác có trách nhiệm, uy tín cao trong khu vực.

3.2.2.4. Giải quyết vấn đề biên giới trên đất liền và bảo vệ chủ quyền biển đảo thông qua đàm phán hòa bình

Đàm phán xây dựng đường biên giới hòa bình trên đất liền

Với Trung Quốc: Việt Nam có đường biên giới dài 1046km, dựa trên Công ước Pháp-Thanh (1887, 1895). Tuy nhiên, trong các Công ước này, đường biên giới Việt-Trung chỉ mang tính khái niệm vùng, mô tả chưa chính xác, chưa phù hợp thực địa, bản đồ có tỷ lệ nhỏ, chưa được đánh dấu bằng hệ thống mốc giới chính xác. Có khoảng 450km (33%) đường biên giới không có văn bản hoặc văn bản không phù hợp thực địa, tạo ra 164 khu vực với 227km² tranh chấp. Vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh, trong đàm phán phải linh hoạt, nhân nhượng nhưng đảm bảo tính nguyên tắc về chủ quyền quốc gia, Việt Nam đề nghị Trung Quốc tôn trọng đường biên giới lịch sử, giải quyết mọi bất đồng thông qua thương lượng hòa bình. Hai bên đàm phán tập trung giải quyết các khu vực tranh chấp, thỏa thuận phân chia vùng tranh chấp khoảng 113 km² thuộc Việt Nam và 114 km² thuộc Trung quốc [46]. Một số khu vực có dân cư sinh sống, hai bên nhân nhượng diện tích hoán đổi cân bằng để không gây xáo trộn đời sống của họ. Đây là kết quả công bằng để hai nước ký kết Hiệp định về biên giới trên đất liền (1999), tạo cơ sở pháp lý vững chắc, ổn định lâu dài cho việc

phân định, cắm mốc trên thực địa. Tuy nhiên, việc cắm mốc gặp rất nhiều khó khăn, căng thẳng, nhất là các khu vực tranh chấp, các khu vực nhạy cảm với dư luận trong nước và quốc tế như thác Bản Giốc, cửa khẩu Hữu Nghị, cửa sông Bắc Luân, các khu vực có mồ mả của cư dân hai nước. Lãnh đạo cấp cao của Việt Nam phải ra tận thực địa để thị sát và chỉ đạo cụ thể. Trong quá trình đàm phán cắm mốc, Việt Nam luôn xuất phát tinh thần giữ vững chủ quyền quốc gia, tìm sự đồng thuận của dư luận trong nước và quốc tế, vận dụng kinh nghiệm giải quyết vấn đề biên giới một cách hòa bình của các quốc gia khác. Vì vậy, đến 31.12.2008 tuyến biên giới Việt-Trung đã hoàn thiện việc cắm 1970 cột mốc và một cột mốc tại ngã ba biên giới Việt-Lào-Trung Quốc, xác lập đường biên giới hòa bình và hữu nghị giữa hai nước.

Với Lào, đường biên giới dài 2337km, được hoàn thành phân định và cắm mốc năm 1987. Tuy nhiên, do địa hình hiểm trở, bom mìn thời chiến tranh sót lại nên còn 190km chưa được cắm mốc. Trên cơ sở tình đoàn kết đặc biệt, Việt Nam đàm phán với Lào để lập bản đồ bằng công nghệ chính xác và hiện đại theo tỷ lệ 1/50000 (2003), phân định cắm mốc các đoạn tuyến còn lại, tôn tạo, rút ngắn khoảng cách giữa các vị trí mốc phù hợp với lợi ích của mỗi nước, ký hiệp định về giao điểm đường biên giới Việt Nam-Lào-Trung Quốc (2007) và Việt Nam-Lào-Campuchia (2008).

Với Campuchia, đường biên giới dài 1245km được thể hiện tương đối đầy đủ trong 26 mảnh bản đồ Bone tỷ lệ 1/100000 do Sở Địa dư Đông Dương xuất bản, thông dụng trước 1954. Trong quá trình đàm phán giải quyết vấn đề biên giới với Campuchia nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp. Việt Nam thuyết phục Campuchia vận dụng linh hoạt, toàn diện các yếu tố pháp lý-kỹ thuật và thực địa để cùng bàn bạc, thỏa thuận hợp lý, hợp tình, giảm thiểu tối đa sự tác động đến đời sống của cư dân ở một số điểm không rõ ràng. Việc giải quyết phải hết sức khéo léo, công khai để tránh sự lợi dụng, xuyên tạc của các thế lực, nhất là các đảng đối lập ở Campuchia nhằm chia rẽ tình hữu nghị, đoàn kết giữa hai nước. Việc phân giới cắm mốc trên biên giới với Campuchia ưu tiên những “trọng điểm qua lại” tăng cường giao thương giữa hai nước. Điều này có hiệu quả trong việc thúc đẩy quan hệ chính trị-kinh tế, làm giảm được sự phản đối của lực lượng đối lập Campuchia. Hai nước đã cắm mốc phân định được 84% đường biên giới (1045km) với 2047 cột mốc. Ghi nhận thành quả này, hai nước đã ký Hiệp định bổ sung Hiệp định biên giới và Nghị định thư phân định cắm mốc biên giới

trên đất liền (10.2019). Trong chuyến thăm của Thủ tướng Hun Manet đến Hà Nội (2023), Việt Nam và Campuchia nhất trí sẽ tiếp tục đàm phán để sớm hoàn thành việc phân định và cắm mốc ở 16% đường biên giới còn lại.

Bảo vệ chủ quyền biển đảo

Việt Nam là một quốc gia biển, có bờ biển dài 3260km. Vùng biển của Việt Nam tiếp giáp với vùng biển của bảy nước và vùng lãnh thổ Đài Loan. Phân định biển giữa Việt Nam và các bên là một quá trình lâu dài, phức tạp do có nhiều quan điểm khác nhau. Ngoài Brunây, các nước và vùng lãnh thổ còn lại đều có tranh chấp với Việt Nam về chủ quyền biển đảo. Để tạo cơ sở pháp lý cho các cuộc đàm phán hòa bình, năm 1994 Việt Nam đã chính thức phê chuẩn UNCLOS 1982. Vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh, Việt Nam giải quyết mọi tranh chấp ở Biển Đông thông qua thương lượng, đàm phán. Điều đó mang lại những kết quả có ý nghĩa to lớn. Cụ thể, Việt Nam đã ký: Hiệp định về vùng nước lịch sử với Campuchia (1982) Hiệp định phân định ranh giới biển với Thái Lan (1987); Thỏa thuận hợp tác khai thác chung thềm lục địa chồng lấn với Malaixia (1992); Hiệp định phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa, Hiệp định hợp tác nghề cá với Trung quốc trong vịnh Bắc Bộ (2000) và Hiệp định phân định ranh giới thềm lục địa với Ấn Độ (2003). Những hiệp định này đánh dấu sự thành công của ngoại giao Việt Nam trong việc vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh để giải quyết những vấn đề phức tạp liên quan đến chủ quyền quốc gia dân tộc.

3.2.2.5. Xây dựng, củng cố hợp tác với Liên bang Nga và các nước bạn bè truyền thống

Củng cố quan hệ với Liên bang Nga.

Sau khi Liên Xô tan rã (12.1991), với truyền thống quan hệ hữu nghị “uống nước nhớ nguồn” được Chủ tịch Hồ Chí Minh vun đắp, Việt Nam chủ động phục hồi và phát triển quan hệ với Liên bang Nga bằng việc gác lại sự khác biệt về thể chế chính trị, đổi mới quan hệ bằng cách đàm phán ký kết Hiệp định về quan hệ kinh tế-thương mại và Nghị định thư trao đổi hàng hóa (1991). Cơ chế hợp tác giữa hai nước sớm được phục hồi, Ủy ban Liên Chính phủ về hợp tác kinh tế, thương mại, khoa học kỹ thuật được thành lập (1992). Hai nước ký Hiệp ước về các nguyên tắc quan hệ hữu nghị và Hiệp ước về kinh tế, kỹ thuật (1994) đặt nền móng pháp lý

vững chắc, mở ra một thời kỳ mới trong quan hệ giữa hai nước. Các chuyến thăm của lãnh đạo cao cấp Việt Nam đến Nga cùng hàng chục Hiệp định hợp tác mới được ký kết đã đổi mới quan hệ Việt Nga. Những rào cản cuối cùng trong quan hệ giữa hai nước là khoản nợ từ thời Liên Xô khoảng 11,03 tỷ USD nhanh chóng được giải quyết trong chuyến thăm của Thủ tướng Phan Văn Khải (2000) với việc Nga xóa 9,53 tỷ USD nợ [93]. Việt Nam chủ động đàm phán trả khoản nợ còn lại (2003) dưới hình thức hàng hóa (90%) và ngoại tệ (10%) trong vòng 22 năm. Việc trở thành một trong những nước hoàn thành nghĩa vụ trả nợ tốt và sớm nhất, Việt Nam xác lập quan hệ bình đẳng cùng có lợi với Liên bang Nga.

Trong hơn 20 năm qua, cứ sau 6 năm quan hệ Việt Nga lại được nâng lên một tầm cao mới với bốn chuyến thăm của Tổng Bí thư, tám chuyến thăm của Chủ tịch nước Việt Nam đến Liên Bang Nga. Tổng Thống Nga thực hiện năm chuyến thăm đến Việt Nam trong bốn chuyến thăm của Tổng thống Nga Putin. Hiện nay quan hệ Việt Nga được đảm bảo khung pháp lý gồm tám mươi văn kiện khác nhau [266]. Trong chuyến thăm đầu tiên tới Việt Nam của Tổng thống Putin (3.2001), hai nước nâng tầm quan hệ lên đối tác chiến lược tạo nền tảng vững chắc cho quan hệ Việt Nga trong thế kỷ XXI. Ngoài việc phát triển quan hệ về kinh tế, văn hóa, khoa học và giáo dục, trong hội đàm với Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng, Tổng thống V.Putin khẳng định Việt Nam là đối tác quan trọng hàng đầu ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Nga rất quan tâm đến hợp tác trên tuyến kỹ thuật quân sự-quốc phòng. Việt Nam và Liên bang Nga luôn ủng hộ lập trường của nhau trên một số vấn đề quốc tế. Nga mong muốn tăng cường tham gia vào các cấu trúc an ninh khu vực, trong đó có cơ chế Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN mở rộng (ADMM+). Tuy nhiên, trong cuộc xung đột Nga-Ucraina, Việt Nam kiên định lập trường khách quan và rõ ràng là các bên cần “chấm dứt xung đột, khôi phục hòa bình, bảo vệ an ninh, an toàn của người dân và các cơ sở hạ tầng thiết yếu” [178]. Nước Nga tôn trọng quan điểm đó của Việt Nam.

Quan hệ Việt Nga tiếp tục được tăng cường, củng cố vững chắc qua chuyến thăm của Tổng thống Putin đến Hà Nội (6.2024). Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng và Tổng thống Putin tiếp tục khẳng định hai nước “không ngừng củng cố quan hệ đối tác chiến lược toàn diện trên tinh thần hữu nghị và ủng hộ lẫn nhau trong bối cảnh quan hệ quốc tế phức tạp” [34]. Mặc dù Việt Nam và Liên Bang Nga có quan

hệ chính trị tốt đẹp nhưng quan hệ thương mại vẫn chưa tương xứng, chỉ đạt 5 tỷ USD (2023), Việt Nam đang thực hiện mười tám dự án giá trị 1,63 tỷ USD vào Liên Bang Nga [265]. Điều đó thể hiện sự tin cậy trong quan hệ giữa hai nước, phù hợp với việc duy trì hòa bình, ổn định của khu vực và thế giới.

Với các nước bạn bè truyền thống Đông Âu và Liên Xô cũ, sau khi các nước này chuyển sang chế độ TBCN, Việt Nam chủ động khôi phục lại quan hệ. Đến nay, Việt Nam đã tạo cơ sở vững chắc cho quan hệ song phương với 14 Ủy ban liên Chính phủ, ký FTA với Liên minh kinh tế Á-Âu (2015) và hành chục hiệp định hợp tác song phương khác. Kim ngạch thương mại đạt 10,1 tỷ USD, trong đó Việt Nam xuất khẩu 6,5 tỷ USD (2018) [100].

Với Cuba, sau khi Liên Xô sụp đổ, mặc dù còn nhiều khó khăn nhưng với “mệnh lệnh của trái tim”, Việt Nam luôn ủng hộ Cuba, giúp bạn vượt qua khó khăn do lệnh cấm vận ngặt nghèo của Mỹ. Quan hệ với Cuba được đổi mới từ quan hệ về chính trị mở rộng sang tất cả các lĩnh vực. Kim ngạch thương mại giữa hai nước đạt gần 350 triệu USD (2018) và phấn đấu đạt 500 triệu (USD) trong vòng 5 năm tới. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của đại dịch covid-19, kim ngạch thương mại giữa hai nước chỉ đạt 181,8 triệu USD (2022) [80]. *Với Triều Tiên*, là quốc gia thứ ba công nhận chính phủ Hồ Chí Minh và nền độc lập của Việt Nam. Việc Việt Nam thiết lập quan hệ NG với Hàn Quốc (1992), bình thường hóa quan hệ với Mỹ (1995) đã tác động đến quan hệ với Triều Tiên. Tuy vậy, với tình cảm trước sau như một, Việt Nam luôn gìn giữ và phát huy mối quan hệ tốt đẹp giữa hai dân tộc. Trong những lúc bạn gặp khó khăn, Việt Nam đã giúp đỡ 35800 tấn gạo, 5 tấn cao su nguyên liệu, 130000USD (1995-2016) [84]. Mặc dù có mối quan hệ chính trị-ngoại giao tốt đẹp với Triều Tiên, nhưng quan hệ thương mại chủ yếu một chiều từ Việt Nam xuất khẩu, với kim ngạch hết sức khiêm tốn, chỉ đạt hơn 11,6 triệu USD (2015) [227]. Cùng là nạn nhân của những cuộc chiến tranh xâm lược do Mỹ tiến hành, Việt Nam tích cực ủng hộ các cuộc gặp thượng đỉnh giữa các bên Mỹ, Triều, Hàn để giải quyết vấn đề hạt nhân và vấn đề thống nhất dân tộc Triều Tiên bằng biện pháp hòa bình. Cuộc gặp thượng đỉnh giữa Tổng thống Donald Trump với Chủ tịch Kim Jong Un tại Hà Nội (2.2019) là một minh chứng sinh động.

Với Ấn độ, từ năm 1991, Việt nam đã xác định chiến lược phát triển quan hệ đoàn kết, tin cậy và nâng cao hiệu quả hợp tác nhiều mặt với ấn Độ [61, tr.115]. Khi

các nước Đông Âu và Liên Xô sụp đổ, quan hệ quốc tế của Việt Nam gặp nhiều khó khăn, việc Tổng thống Ấn Độ R.Venkaraman đến thăm (1991) là một sự kiện ngoại giao có ý nghĩa rất lớn đối với Việt Nam. Năm 1954, ngay sau Khi Hà Nội giải phóng được một tuần, Thủ tướng Ấn Độ là vị nguyên thủ quốc gia đầu tiên đến thăm Việt Nam. Ba cuộc viếng thăm của lãnh đạo cao cấp Việt Nam đến Ấn Độ trong thập niên 1990 chứng minh sự quyết tâm của Việt Nam tăng cường hữu nghị với Ấn Độ. Việt Nam thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với Ấn Độ (2007) và nâng lên đối tác chiến lược toàn diện (2016). Trong hai năm 2016-2018, hai nước đã trao đổi 6 đoàn lãnh đạo cấp cao, ký hơn 20 hiệp định hợp tác, làm cho mối quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Ấn ngày càng phát triển sâu rộng và vững chắc. Năm 2020, quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Ấn được định hướng bởi “Tầm nhìn chung vì Hòa bình, Thịnh vượng và Con người”. Hiệu quả giao thương giữa hai nước tăng 7,7 tỷ USD (2017) lên 14,3 tỷ USD (2023) [195]. Hợp tác quốc phòng trở thành trụ cột mới quan trọng, Ấn Độ cung cấp gói tín dụng 100 triệu USD cho Việt Nam đóng tàu tuần tra cao tốc và gói 500 triệu USD cho công nghiệp quốc phòng [112]. Trên cơ sở truyền thống hữu nghị, quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Ấn đã tạo ra sự tin cậy chính trị vững chắc và “sự hội tụ chiến lược” trên bàn cờ chính trị quốc tế hiện nay.

3.2.2.6. Chủ động, linh hoạt và sáng tạo trong ngoại giao đa phương

Với các tổ chức tài chính quốc tế, thông điệp đổi mới và mục tiêu phát triển của Việt Nam thu hút sự quan tâm, ủng hộ mạnh mẽ của các nhà tài trợ quốc tế. Hội nghị bàn tròn quốc tế Pari về viện trợ phát triển chính thức cho Việt Nam được WB tổ chức (1993) mở đầu quá trình tài trợ vốn ODA đến hơn 90 tỷ USD (1993-2017) [1]. Các cuộc viếng thăm của lãnh đạo cấp cao Việt Nam đến trụ sở các tổ chức tài chính quốc tế và ngược lại thời gian qua chứng minh uy tín và trách nhiệm của Việt Nam trong thị trường tài chính quốc tế.

Với Liên hợp quốc: Năm 1977 Việt Nam trở thành thành viên thứ 149 của UN. Trong thời kỳ đổi mới, Việt Nam coi quan hệ với tổ chức quốc tế lớn nhất toàn cầu này là ưu tiên hàng đầu trong chiến lược ngoại giao đa phương. Việt Nam sẽ “góp phần làm cho UN phục vụ đắc lực hơn những mục tiêu của nhân loại là hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển” [62, tr.115]. Thông qua diễn đàn UN, Việt Nam tăng cường hợp tác đa phương và song phương. Sự thành công của mối quan

hệ này được thể hiện trên hai lĩnh vực chính: *một*, nhận được sự hỗ trợ hơn 1,5 tỷ USD cho các chương trình phát triển kinh tế xã hội, nâng cao năng lực quản lý, cải cách hành chính, kiểm soát ma túy, môi trường; *hai*, Việt Nam trở thành thành viên có trách nhiệm, đóng góp quan trọng cho hoạt động của UN, nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Việt Nam hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của hai nhiệm kỳ Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an (2008-2009, 2020-2021) và thành viên Hội đồng Nhân quyền (2014-2016), chủ động tham gia tích cực trong việc hoạch định các chính sách và cơ chế hoạt động của UN, tham gia các hoạt động gìn giữ hòa bình ở châu Phi. Việt Nam vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh, khéo léo phát huy nét tương đồng, thu hẹp những nhận thức khác biệt, tìm tiếng nói chung của các thành viên trong việc giải quyết những vấn đề có tính chất toàn cầu.

Với EU: Trong khi quan hệ quốc tế bị thu hẹp do sự khủng hoảng trầm trọng của Đông Âu và Liên xô, Việt Nam nhanh chóng đàm phán và thiết lập quan hệ ngoại giao với EU (11.1990). Lúc đó, EU là một liên minh của 12 nước tư bản châu Âu, trong đó có bốn thành viên của nhóm các tư bản phát triển nhất thế giới (G7). Trong thời điểm lịch sử khó khăn, việc đàm phán thiết lập quan hệ ngoại giao với EU là thành tựu nổi bật của ngoại giao Việt Nam trong việc vận dụng sáng tạo nghệ thuật “thêm bạn, bớt thù” không phân biệt chế độ chính trị, nghệ thuật vận động quốc tế của Hồ Chí Minh. Việc đàm phán và ký kết Hiệp định khung về hợp tác (7.1995), Hiệp định hợp tác và đối tác toàn diện có hiệu lực từ 2016, Hiệp định thương mại tự do (EVFTA) có hiệu lực từ 2020, Hiệp định Bảo hộ đầu tư (6.2019), Hiệp định khung về hợp tác quốc phòng-an ninh (2019) [171] là khung pháp lý vững chắc để phát triển quan hệ Việt Nam và EU. Từ một đối tác nhỏ, cần nhận sự hỗ trợ cho phát triển, Việt Nam trở thành đối tác thương mại hàng đầu của EU ở khu vực. Kim ngạch thương mại hai chiều đạt 56,45 tỷ USD (2019), lên 72,3 tỷ USD (2023), thặng dư thương mại của Việt Nam 34,3 tỷ USD [210], tăng mười bảy lần trong hai mươi năm qua.

Với Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Việt Nam khéo léo khai thác những nét tương đồng như: cùng nền văn minh lúa nước, cùng chịu ảnh hưởng của nền văn minh Ấn Độ và Trung Quốc, văn minh phương Tây, cùng là nơi đón nhận các tôn giáo lớn của thế giới, cùng trải qua thời kỳ thuộc địa (trừ Thái Lan) [19, tr.260] và cùng tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau để hướng tới xây dựng một khu vực hòa bình, an ninh và thịnh vượng. Việc đàm phán gia tham gia Hiệp

ước Bali (1992) tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam, trở thành quan sát viên và thành viên chính thức của ASEAN (1995). Đây là một sự kiện thể hiện tính đột phá trong việc vận dụng thành công nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh, “đi bất biến ứng vạn biến”, “thêm bạn, bớt thù”. Thật thú vị khi đây là lần đầu tiên, một hiệp hội của những người không cộng sản đã kết nạp một thành viên mới cộng sản. SEAN là tổ chức có quan hệ quốc tế rộng mở bằng chế độ đối thoại với các đối tác là các cường quốc và các tổ chức khu vực và quốc tế khác. Do vậy, việc Việt Nam trở thành thành viên tích cực, có trách nhiệm đã làm tăng vị thế, uy tín của Việt Nam ở khu vực và thế giới. Ngay sau khi trở thành thành viên chính thức, Việt Nam tích cực thúc đẩy ASEAN đàm phán kết nạp ba nước còn lại là Lào, Mianma và Campuchia. Việt Nam tích cực xây dựng cơ chế hợp tác giữa các thành viên và với các đối tác của ASEAN nhằm xây dựng tổ chức này thành một tổ chức khu vực có uy tín cao trên thế giới. Có thể khẳng định những thành công và kinh nghiệm tại ASEAN giúp Việt Nam chủ động khi tham gia vào các diễn đàn và các tổ chức các tổ chức quốc tế lớn như APEC, WTO và UN.

3.3. NHỮNG VẤN ĐỀ LỚN ĐẶT RA CHO NGOẠI GIAO VIỆT NAM TRONG VIỆC TIẾP TỤC VẬN DỤNG SÁNG TẠO NGHỆ THUẬT NGOẠI GIAO HỒ CHÍ MINH

Trong bối cảnh quan hệ quốc tế có nhiều diễn biến mới phức tạp, khó dự đoán, đặc biệt là vấn đề Biển Đông đang đặt ra một số vấn đề chủ yếu mà ngoại giao Việt Nam cần tiếp tục vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh để giải quyết.

Một, trong quan hệ quốc tế, phải thường xuyên đổi mới tư duy, “nhìn cho rộng, suy cho kỹ” để đánh giá, dự báo tình hình thế giới, xu thế của thời đại chính xác. Trong bối cảnh tình hình thế giới hết sức khó khăn, việc vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh chỉ thực sự phát huy hiệu quả lớn khi Việt Nam có CSNG linh hoạt, phù hợp với xu thế mới của quan hệ quốc tế. Tuy nhiên, do chưa lường hết khó khăn, phức tạp trong quan hệ quốc tế, chưa nhận thức kịp thời xu thế cùng tồn tại hòa bình, hợp tác cùng có lợi giữa các nước có chế độ chính trị khác nhau, nên đường lối, chính sách đối ngoại của Việt Nam chậm đổi mới. Việc vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh vẫn còn chịu sự chi phối của ý thức hệ khi tiếp tục nhấn mạnh “phải dựa hẳn vào Liên Xô và các nước anh em khác trong cộng đồng XNCN”.

Năm 1986, khi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa đã bắt đầu lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế xã hội và tiến hành công cuộc cải tổ. Quan hệ quốc tế có nhiều chuyển biến khi Trung Quốc và Liên Xô bắt đầu có những bước đi hướng tới bình thường hóa quan hệ. Tuy nhiên, công tác dự báo của ngành ngoại giao Việt Nam chưa lường hết được diễn biến mau lẹ này nên vẫn tiếp tục xác định “hợp tác toàn diện với Liên Xô luôn là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại [60, tr.435]. Nghị quyết 13-NQ/TW (1988) Đảng cộng sản Việt Nam kịp thời định hướng chính sách và nhiệm vụ đối ngoại mới theo mục tiêu “thêm bạn bớt thù”, đa dạng hóa các mối quan hệ trên nguyên tắc độc lập, tôn trọng chủ quyền, cùng có lợi. Tuy nhiên, trong việc vận dụng vào thực tiễn, “sự níu kéo của ý thức hệ” vẫn còn khi cho rằng toàn cầu hóa mang tính chất TBCN, là công cụ của các nước tư bản chuyển hóa chế độ XHCN. Trong xử lý mối quan hệ giữa ý thức hệ và lợi ích dân tộc đôi khi vẫn còn có nhiều lúng túng, nhiều vấn đề xử lý cụ thể thiên về ý thức hệ. Một vài dẫn chứng: Sau sự kiện Thiên An Môn (1989) và các nước Đông Âu sụp đổ, Việt Nam vẫn tiếp tục khẳng định tiếp tục tăng cường đoàn kết, đổi mới hợp tác phương thức và nâng cao hiệu quả hợp tác với Liên Xô [61, tr.114]. Để thăm một nước XNCN, đôi khi Việt Nam tiến hành bằng mọi giá, các chuyến thăm chồng chéo lẫn nhau nhưng hiệu quả không cao. Việt Nam còn ngần ngại trong mối quan hệ với Ixraen, một đối tác tiềm năng, vì mối quan hệ với các đối tác khác ở khu vực này. Việt Nam ủng hộ nước này, nước kia vì họ có tư tưởng chống Mỹ [90, tr.201]. Việc dự báo và xử lý một số vấn đề, diễn biến quan hệ trong khu vực và thế giới còn chậm, thiếu thống nhất, hiệu quả hạn chế, bỏ lỡ một số cơ hội [95, tr.236]. Mặt khác, trong quá trình đàm phán giải quyết vấn đề cụ thể nhằm giải tỏa tình trạng bao vây, cấm vận, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa Việt Nam và các nước “có lúc chấp chững, thiếu nhất quán, có những việc làm chồng chéo và phủ định lẫn nhau” [32, tr.59]. Sự phối hợp giữa hai mặt “hợp tác” và “đấu tranh” chưa thật nhuần nhuyễn, việc xử lý các mối quan hệ song phương và đa phương vẫn còn lúng túng, trong một số trường hợp còn sơ hở. Vì vậy, một vấn đề đặt ra cho ngoại giao Việt Nam hiện nay là phải tiếp tục vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh “đi bất biến ứng vạn biến”, “biết mình, biết người, biết thời thế”. Tiếp tục đổi mới tư duy thể hiện ở cách nhìn, cách tiếp cận linh hoạt về bạn bè truyền thống, về đối tác, đối tượng, gắn chặt với hoàn cảnh thực tế, yêu cầu nhiệm vụ cấp thiết của đất nước, trên quan điểm Việt Nam là một bộ phận của thế giới [207, tr.213]. Trong quan hệ

quốc tế, phải “nhìn cho rộng, suy cho kỹ” để đánh giá, dự báo tình hình thế giới, xu thế của thời đại chính xác. Có như vậy mới vận dụng thành công nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh. Phải thấm nhuần lời dạy của Hồ Chí Minh: “Lạc nước hai xe đành bỏ phí, gập thời một tốt cũng thành công”.

Hai, phát triển mối quan hệ sâu rộng, độc lập, tự chủ, cân bằng với các nước lớn. Hiện nay sự thay đổi trong so sánh lực lượng dưới tác động của các xu thế lớn, tương tác giữa các nước và tác động của xu thế toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ dẫn tới sự điều chỉnh lớn về chiến lược ngoại giao của các cường quốc. Cách điều chỉnh này liên quan tới sự thay đổi nhân sự lãnh đạo cấp cao, theo đó là những chính sách đối ngoại mới của các nước. Việc Mỹ là cường quốc hàng đầu thế giới xem xét lại các thỏa thuận quốc tế đa phương và song phương là một minh chứng. Ở những mức độ khác nhau, nội dung của các chính sách này đều liên quan tới sắp xếp lại các ưu tiên về mục tiêu chính sách đối ngoại và sự tính toán mới trong việc sử dụng các công cụ chính sách rất khó dự đoán. Các điều chỉnh này có hệ quả lâu dài tới tương quan lực lượng và quan hệ giữa các trung tâm quyền lực lớn như Mỹ, Nga, Trung Quốc, Tây Âu, Nhật Bản, Ấn Độ.

Tác động của thế giới và khu vực Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương đối với Việt Nam phản ánh mối quan hệ giữa các cường quốc trên thế giới. Lợi ích của các cường quốc là nhân tố quan trọng quy định diễn biến quan hệ khu vực theo các chiều hướng ổn định hay xung đột, hợp tác hay chia rẽ. Sự chi phối của các cường quốc trong khu vực ngày càng tăng thông qua xu hướng phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước nhỏ và các nước lớn. Đa phần những nước trong khu vực là những nước vừa và nước nhỏ, tính đoàn kết không cao do chính sách ưu tiên đáng kể cho quan hệ với các nước lớn. Tại Hội nghị cấp cao năm 2012 và 2016 các nước ASEAN không tìm được tiếng nói đồng thuận về vấn đề biển Đông. Trong Hội nghị cấp cao ASEAN 35 (11.2019), Việt Nam muốn đưa cụm từ “các sự cố nghiêm trọng gần đây” vào tuyên bố chủ tịch ASEAN, song nỗ lực này gặp phải sự phản đối của Campuchia [119]. Tình hình đó cho thấy một số cường quốc đã gia tăng ảnh hưởng mạnh mẽ ở khu vực. Trong cuộc cạnh tranh đó, “Trung quốc được đa phần các nước trong khu vực kém tin tưởng hơn rất nhiều so với Mỹ” [156, tr.22]. Vấn đề này cho thấy Việt Nam còn khá lúng túng và bị động trong việc cân bằng mối quan hệ với các nước lớn, đặc biệt với Nga, Trung Quốc và Mỹ. Đó là các cường quốc

liên quan chặt chẽ đến quan hệ quốc tế của khu vực và Việt Nam. Tuy nhiên, lịch sử đã chứng minh, vì lợi ích của nước lớn, trong từng vấn đề cụ thể họ thường đi đến những thỏa hiệp đe dọa nghiêm trọng đến lợi ích của nước nhỏ, trong đó có Việt Nam. Phát huy những thành quả đã đạt được trong hơn 30 năm qua, ngoại giao Việt Nam cần tiếp tục vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh kiên trì, khéo léo kết hợp giữa tính nguyên tắc và tính linh hoạt, hóa giải mọi áp lực từ bên ngoài, phát triển mối quan hệ sâu rộng, độc lập, tự chủ, cân bằng với các nước lớn. Khéo léo tranh thủ vận hội đưa mối quan hệ với các nước lớn đi vào chiều sâu, thực chất và hiệu quả cao trong sự ràng buộc của luật pháp và thông lệ quốc tế. Thực hiện nhất quán chính sách không liên kết với bất kỳ liên minh quân sự nào, không để quan hệ với nước này ảnh hưởng quan hệ với nước khác. Tạo ra cơ sở vững chắc để giữ vững môi trường hòa bình, ổn định cho đất nước ngày càng hội nhập sâu rộng vào khu vực và thế giới.

Ba, coi trọng việc đưa quan hệ hữu nghị với các nước láng giềng đi vào chiều sâu, ổn định, bền vững, tránh mọi nguy cơ đối đầu, xung đột. Thực tiễn lịch sử chứng minh, các nước láng giềng là địa bàn chiến lược quan trọng sống còn đối với Việt Nam trên tất cả các lĩnh vực, là cửa ngõ để Việt Nam hội nhập sâu rộng với thế giới. Mặc dù Việt Nam đã xây dựng được mối quan hệ hữu nghị tốt đẹp với các nước láng giềng nhưng vẫn còn có những vấn đề phức tạp khó giải quyết do lịch sử để lại và những vấn đề phát sinh do quá trình cạnh tranh của nước lớn trong khu vực. Trong đó, nổi lên hàng đầu là vấn đề chủ quyền biên giới lãnh thổ, vấn đề Biển Đông vẫn chưa tìm được giải pháp phù hợp để giải quyết các tranh chấp và thúc đẩy hợp tác một cách hòa bình, ổn định lâu dài. Chủ quyền là vấn đề thiêng liêng của mọi quốc gia dân tộc, không chỉ riêng Việt Nam. Những mâu thuẫn về chủ quyền với các nước láng giềng nếu không được giải quyết một cách khéo léo dễ dẫn đến đối đầu nguy hiểm. Do vậy, vấn đề đặt ra trong quan hệ với các nước láng giềng, đặc biệt việc giải quyết từng bước các vấn đề lịch sử để lại và hạn chế phát sinh những vấn đề mới là phải vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh, “biến đại sự thành tiểu sự, biến tiểu sự thành vô sự”, tránh mọi nguy cơ dẫn đến đối đầu, xung đột. Trên cơ sở đó, tạo dựng được sự gắn kết, đan xen về lợi ích kinh tế để tạo nền tảng vật chất cho mối quan hệ hữu nghị tốt đẹp, bền vững lâu dài.

Bốn, phát huy thế và lực mới để nâng cao vị thế của Việt Nam ở các tổ chức đa phương, huy động tối đa nguồn ngoại lực để phát triển đất nước. Vào đầu thập kỷ 1990, khi vận mệnh dân tộc đứng trước những thách thức mới, vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh trong việc thực hiện chiến lược ngoại giao đa phương, Việt Nam đã phá được thế bao vây, cấm vận mở rộng được quan hệ đối ngoại, đưa nước ta từng bước hội nhập sâu rộng vào khu vực và quốc tế. Đến nay, Việt Nam đã tham gia vào hơn 70 định chế đa phương của khu vực và quốc tế. Tuy nhiên, trong bối cảnh các tổ chức khu vực và quốc tế chịu sự tác động đa chiều bởi chiến lược lợi ích của các nước lớn, ngoại giao đa phương phải đi vào thực chất và hiệu quả hơn đòi hỏi Việt Nam cần đánh giá đúng thực chất mối quan hệ với các tổ chức, các định chế khu vực và quốc tế. Trên cơ sở vận dụng nghệ thuật vận động quốc tế của Hồ Chí Minh Việt Nam cần làm sâu sắc mối quan hệ với các đối tác quan trọng có tác động lớn đối với các vấn đề liên quan đến an ninh, phát triển. Tiếp tục nâng cao uy tín và tầm ảnh hưởng tại các cơ chế đa phương bằng cách chuyển từ “tham gia tích cực” lên “chủ động đóng góp xây dựng, định hình luật chơi chung”, khai thác các điểm tương đồng để chủ động vươn lên đóng vai trò nòng cốt, dẫn dắt hoặc hòa giải tại các diễn đàn khu vực và quốc tế. Hợp tác với các tổ chức, các định chế đa phương phải góp phần trực tiếp vào việc thúc đẩy các quan hệ song phương và ngược lại.

Tiểu kết chương 3

Sau khi đất nước hoàn thành cuộc kháng chiến chống Mỹ, thống nhất nước nhà, Việt Nam bước vào thời kỳ mới hàn gắn vết thương chiến tranh, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc trong bối cảnh quốc tế có nhiều chuyển biến phức tạp. Bối cảnh quốc tế mới đặt nền độc lập dân tộc, thống nhất quốc gia trước mối đe dọa mới từ nước láng giềng, cuộc bao vây cấm vận mới do Mỹ đứng đầu buộc Việt Nam phải chọn bên trong quan hệ quốc tế. Sự giúp đỡ to lớn của nhân dân Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa, khối đoàn kết gắn bó giữa nhân dân ba nước Đông Dương vượt qua thử thách nghiệt ngã đã giúp Việt Nam bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc, thống nhất quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ.

Quan hệ quốc tế trong giai đoạn 1975-1985 để lại nhiều bài học sâu sắc trong đó có bài học “nhất biên đảo” và công tác dự báo xu hướng vận động của trật tự thế giới cho Việt Nam. Sự sụp đổ của các nước XHCN ở Đông Âu và Liên Xô như cơn rung chấn địa chính trị tác động mạnh mẽ đến Việt Nam.

Trong bối cảnh mất hẳn viện trợ, ủng hộ trên các diễn đàn quốc tế của các đối tác truyền thống không còn, thế giới dần bước vào quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh như cầm nang thần kỳ được ngành ngoại giao Việt Nam vận dụng một cách sáng tạo. Ngay sau chủ động giải quyết vấn đề Campuchia trên tinh thần tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia, không can thiệp vào công việc nội bộ của nước bạn, Việt Nam đã từng bước bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc (1991), Mỹ và khối ASEAN (1995). Từ đó, Việt Nam từng bước hội nhập quốc tế sâu rộng.

Trong hơn ba thập kỷ qua, vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh, ngoại giao Việt Nam dần hình thành “trường phái ngoại giao cây tre”. Ngoại giao Việt Nam đạt nhiều thành tựu quan trọng, trở thành một điểm sáng trong thành tựu chung của thời kỳ đổi mới. Việt Nam có quan hệ ngoại giao với 193 nước trong UN [197, tr.31]. Đến năm 2025, Việt Nam có quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với 12 nước (4/5 nước thường trực Hội đồng Bảo An), bao gồm các nước phát triển và đang phát triển. Việt Nam trở thành thành viên tích cực và có trách nhiệm của hơn 70 tổ chức, diễn đàn quốc tế; tham gia hơn 500 hiệp định song phương và đa phương (trong đó có 17 FTA) [197, tr.33-34]. Ngoại giao đã góp phần đưa đất nước đi đúng xu thế của thời đại, nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã khẳng định rằng: “Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay” [196, tr.32]. Mặc dù vậy, sự vận động của thế giới vẫn luôn phức tạp. Mâu thuẫn về dân tộc, tôn giáo; vấn đề nhân quyền, dân chủ có nhận thức khác nhau tùy thuộc vào văn hóa, phong tục, tâm lý được thể hiện trong luật pháp của mỗi quốc gia... Tất cả những vấn đề có tính chất toàn cầu đó luôn làm cho quan hệ quốc tế vốn rất nhạy cảm, phức tạp, chằng chéo nay lại rất khó lường, dễ bùng phát. Để hiện thực hóa mục tiêu phát triển thành quốc gia có thu nhập cao (2045), “sánh vai cùng cường quốc năm châu bốn biển” theo di huấn của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Việt Nam cần tiếp tục vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao của Người trong giai đoạn mới.

Chương 4

ĐỊNH HƯỚNG VIỆC VẬN DỤNG SÁNG TẠO NGHỆ THUẬT NGOẠI GIAO HỒ CHÍ MINH TRONG THỜI GIAN TỚI

4.1. CÁC NHÂN TỐ QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUAN HỆ NGOẠI GIAO CỦA VIỆT NAM

4.1.1. Tác động của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế

Đến nay, toàn cầu hóa đã trở thành một hiện thực khách quan được tất cả các quốc gia chấp nhận. Toàn cầu hóa phát triển mạnh mẽ về trình độ và tính chất ngày càng phức tạp trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội và chính trị-an ninh. Khi toàn cầu hóa ngày càng phát triển thì các quốc gia luôn chịu sự tác động đa dạng, nhiều chiều của môi trường quốc tế. Hệ thống quốc tế hiện nay về cơ bản vẫn dựa trên cơ sở các quốc gia-dân tộc. Tuy nhiên, quan niệm về vai trò, ý nghĩa của các quốc gia-dân tộc và về quan hệ giữa các quốc gia-dân tộc trong hệ thống quốc tế của thế giới đang có các phát triển mới. Trong mối quan hệ giữa toàn cầu hóa, hội nhập và công tác quốc tế, ngoại giao đóng vai trò vừa là phương tiện, công cụ thúc đẩy vừa chịu sự chi phối của quá trình đó. toàn cầu hóa tạo làm giảm chiến tranh, xung đột tạo cơ hội thuận lợi cho phát triển hợp tác quốc tế và thúc đẩy mở rộng quan hệ ngoại giao giữa các nước. Tính phụ thuộc giữa các quốc gia trong toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế buộc họ phải hợp tác với nhau để giải quyết mọi vấn đề bằng ngoại giao. Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế là một quá trình hai chiều phụ thuộc lẫn nhau. Chiều thứ nhất là làm cho các giá trị của dân tộc được phổ biến ra phạm vi toàn cầu. Chiều thứ hai là quá trình tiếp thu những thành tựu của nền văn minh nhân loại để kết hợp với nguồn nội lực cho sự phát triển quốc gia dân tộc. Hiện nay, quá trình toàn cầu hóa đang làm cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 phát triển mạnh mẽ và tri thức ngày càng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế toàn cầu. Vì thế, về mặt kinh tế, Việt Nam phải đối mặt với sự cạnh tranh khốc liệt của các nước lớn và các nước đang phát triển nên nguy cơ tụt hậu xa hơn ngày càng hiện hữu. Việt Nam cần tính đến mâu thuẫn gay gắt trong nền kinh tế khu vực và quốc tế để cân bằng lợi ích chiến lược với các nước lớn.

Trong quá trình toàn cầu hóa, sức mạnh và sự chi phối kinh tế của các nước lớn giàu có được chuyển hóa thành sức mạnh và sự chi phối về chính trị. Những

xung đột lợi ích về kinh tế, sự đụng độ các giá trị văn hóa thường dẫn đến mâu thuẫn về chính trị làm cho quan hệ giữa nước nhỏ và nước lớn các quốc gia trong quan hệ quốc tế ngày càng gia tăng. Đó là những bất lợi cho Việt Nam trong việc xây dựng mối quan hệ hữu nghị với các nước láng giềng, cân bằng quan hệ với các nước lớn, phát huy hiệu quả của vận động quốc tế gia tăng vị thế ở khu vực và trên trường quốc tế.

4.1.2. Sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của các nước lớn ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương

Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương xuất hiện như một thuật ngữ địa lý vào thế kỷ XIX, được thúc đẩy như một thuật ngữ địa chính trị vào đầu thế kỷ XX, và sau đó được tái khám phá vào thế kỷ XXI như một thuật ngữ địa chiến lược [255] chính thức định hình các chính sách đối ngoại của các cường quốc, các quốc gia trong khu vực, các tổ chức khu vực và quốc tế. Trong những năm gần đây, khái niệm Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương được sử dụng rộng rãi trong quan hệ quốc tế. Thuật ngữ Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương thể hiện một cấu hình quan hệ quốc tế mới trong đó nổi lên sự liên kết Mỹ, Ấn Độ, Nhật Bản, Úc và các quốc gia khác nhằm đối trọng với sự vươn lên mạnh mẽ của Trung Quốc. Khu vực Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương án ngữ vị trí quan trọng trên tuyến đường hàng hải thuận tiện nhất từ Thái Bình Dương sang Ấn Độ Dương, Đại Tây Dương với hệ thống các cảng và eo biển chiến lược. Theo dự báo, Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương sẽ tiếp tục duy trì và phát triển vị thế “trung tâm”, là địa bàn quan trọng nhất địa cầu trong thế kỷ XXI. Hiện nay, khu vực này có tốc độ tăng trưởng cao nhất, trung bình 6,5%/năm và đóng góp hơn 50% mức tăng trưởng toàn cầu. Theo dự báo, đến năm 2050, quy mô giá trị nền kinh tế của các nước lớn trong khu vực này sẽ lần lượt là: Trung Quốc 58000 tỷ USD, Ấn Độ 44000 tỷ USD, Mỹ 34000 tỷ USD [79]. Vì thế, Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương sẽ tiếp tục là nơi hội tụ cạnh tranh các chính sách đối ngoại mới của các cường quốc, có tác động mạnh đến quan hệ quốc tế của Việt Nam.

4.1.2.1. Chiến lược xoay trục châu Á-Thái Bình Dương của Mỹ

Sau một thời gian dài ưu tiên cho châu Âu, tư duy ngoại giao “cạnh tranh và cân bằng”, “can dự và hợp tác” với Châu Á -Thái Bình Dương trở thành một chiến lược ngoại giao mới của Mỹ, được biết đến với tên gọi “Chiến lược xoay trục sang Châu Á -Thái Bình Dương” (2011). Xoay trục sang Châu Á -Thái Bình Dương là

một chiến lược dài hạn của nước Mỹ. Tổng thống Donald Trump công khai “tầm nhìn AĐD-Thái Bình Dương tự do và rộng mở” tại APEC 2017 ở Đà Nẵng, sau đó được các chính trị gia Mỹ gọi là FOIP. Thực chất của FOIP là sự mở rộng không gian chiến lược và chiến thuật hành động mới của chính sách xoay trục. Ngoài đồng minh truyền thống, Mỹ kết nối rộng mở với những nỗ lực của Ồtxtorâylia và hành động hướng Đông của Ấn Độ. Mỹ muốn hướng tới một sự tập hợp lực lượng lớn hơn với các quốc gia trong vành đai Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương để củng cố an ninh, tự do và an toàn hàng hải từ Thái Bình Dương vào Ấn Độ Dương. Đó cũng là cách để Mỹ ứng phó với những thách thức từ BRI của Trung Quốc.

Tại đối thoại Shangri La 17 (2018), Mỹ tuyên bố triển khai FOIP bằng những hành động như: (1) Hỗ trợ tăng cường năng lực cho lực lượng tuần duyên của các nước trong việc bảo vệ chủ quyền biển đảo, tự do, an ninh, an toàn hàng hải bằng việc cung cấp thiết bị hiện đại; (2) Tăng cường sự hiện diện, hợp tác, trao đổi thông tin giữa lực lượng của Mỹ và các đồng minh, đối tác; (3) Tăng dòng vốn đầu tư cơ sở hạ tầng, khả năng tiếp cận và ứng phó của khu vực; (4) Thúc đẩy hợp tác để giữ vững sự ổn định của khu vực thông qua các diễn đàn như APEC, EAS, ARF, ADMM+. Các nhà hoạch định chiến lược của Mỹ giải thích “tự do” là: không cưỡng ép bằng sức mạnh (tôn trọng chủ quyền và độc lập của tất cả các quốc gia) và quản trị tốt (tôn trọng các quyền cơ bản, chống tham nhũng); “rộng mở”: các tuyến hàng hải và hàng không và không gian mạng mở, tiếp vận cơ sở hạ tầng mở, đầu tư và thương mại mở tự do, công bằng và có đi có lại.

Ngoài những toan tính mang tầm chiến lược của Mỹ, cách tiếp cận này tương thích với lợi ích của các quốc gia trong khu vực, trong đó có Việt Nam. Tại diễn đàn APEC (2017), mở đầu bài phát biểu, Tổng thống Mỹ bày tỏ vinh hạnh “hiện diện tại Việt Nam-một trái tim của Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương”. Điều đó cho thấy, Việt Nam sẽ là một đối tác quan trọng trong FOIP của Mỹ, sẽ giúp nâng tầm vị thế khu vực và quốc tế của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam tăng cường hợp tác với Mỹ sẽ tìm kiếm nhiều nguồn lực đầu tư vào kết cấu hạ tầng, kinh tế số, năng lượng, tiếp cận cách mạng công nghiệp 4.0.

Tuy nhiên, những nguyên tắc “tự do và rộng mở” của Mỹ sẽ có những tác động tiêu cực lên quan hệ quốc tế của các đối tác, đặc biệt những quốc gia có thể chế và cơ chế quản trị khác Mỹ. Mỹ hứa hẹn mang đến khu vực một “phương thức

quản trị minh bạch” không chỉ trong tiếp cận đầu tư, thương mại, mà quan trọng hơn là trong vấn đề dân chủ, nhân quyền và tôn giáo. Điều đó cho thấy FOIP tiếp tục ẩn chứa màu sắc chính trị của “chiến lược diễn biến hòa bình”, tiếp xúc, can dự, gây bạo loạn và lật đổ để thiết lập một thể chế chính trị “tự do và minh bạch” kiểu Mỹ. Cuộc cách mạng màu diễn ra ở Bangladesh (2024), nội chiến Mianma (2024) là những minh chứng sinh động với nhiều quốc gia trong khu vực. Việc Mỹ không thừa nhận Việt Nam có nền kinh tế thị trường cũng là biểu hiện của chính trị hóa quan hệ kinh tế. Vì thế, một số quốc gia trong khu vực vẫn giữ khoảng cách với FOIP của Mỹ. Việc thiết lập một nền thương mại mở, công bằng, có đi có lại cũng là nguyên nhân sâu xa dẫn đến cuộc chiến thương mại giữa Mỹ với các quốc gia có thắng dư thương mại lớn như Trung Quốc, Việt Nam. Mỹ sẵn sàng đơn phương áp dụng chính sách bảo hộ mậu dịch, tấn công vào các nguyên tắc của tự do, bình đẳng trong quan hệ quốc tế; coi thường các định chế quốc tế và các sáng kiến đa phương bằng việc rút khỏi các thỏa thuận vốn rất khó khăn mới đạt được để duy trì hòa bình, ổn định và thịnh vượng của khu vực như: Thỏa thuận hạt nhân với Iran, thỏa thuận thương mại đối tác xuyên Thái Bình Dương, thỏa thuận về chống biến đổi khí hậu Tôkiô và mới nhất là Hiệp ước loại bỏ tên lửa tầm trung và tầm ngắn INF với Nga. Mặt khác, sự cọ sát giữa FOIP của Mỹ và BRI của Trung Quốc sẽ làm xuất hiện lực hút ngược chiều của Mỹ và Trung Quốc trong quá trình gia tăng sức ảnh hưởng và tập hợp lực lượng của họ trong khu vực. Mặc dù Tổng thống Biden không đảo ngược quyết định rút khỏi Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương của người tiền nhiệm nhưng Mỹ đã khởi động thảo luận về “Khung kinh tế Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương” (IPEF) mà không có Trung Quốc tham dự. Sách trắng quốc phòng năm 2019 của Việt Nam khẳng định sẵn sàng tham gia các cơ chế an ninh và quốc phòng ở khu vực Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương [255]. Do vậy, việc giữ được cân bằng ngoại giao với nước lớn là nhiệm vụ khó khăn của tất cả các quốc gia nhỏ, trong đó có Việt Nam.

4.1.2.2. Chiến lược lợi ích cốt lõi của Trung Quốc

Trong bối cảnh các nước lớn điều chỉnh CSNG hướng về châu Á, Trung Quốc đang nỗ lực thực hiện chiến lược đối ngoại “trụ vững chân ở châu Á”. Sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Trung Quốc tập trung thể hiện ở bộ cục tổng thể: “Nước lớn là nhân tố mấu chốt, láng giềng là nhân tố quan trọng, các nước đang phát triển là nền móng, đa phương là vũ đài quan trọng” [122, tr.249].

Nhân tố quan trọng chi phối việc điều chỉnh chính sách đối ngoại của Trung Quốc là lợi ích quốc gia cốt lõi của một nước lớn. Lần đầu tiên Trung Quốc công bố chiến lược lợi ích cốt lõi trong Sách trắng NG (2011) với nội dung là chủ quyền, an ninh, thống nhất quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ, cục diện chính trị và những đảm bảo cơ bản cho phát triển kinh tế, xã hội. Trung Quốc là cường quốc chưa được thống nhất về lãnh thổ, có chung đường biên giới với nhiều quốc gia khác nhất thế giới, cũng là quốc gia tồn tại nhiều tranh chấp nhất trong việc phân chia đường biên giới với các nước láng giềng. Nên việc khẳng định vấn đề chủ quyền và thống nhất quốc gia là lợi ích cốt lõi là điều dễ hiểu. Trung Quốc khẳng định tuyệt đối không nhân nhượng, không tranh cãi, không cho phép can thiệp vào lợi ích cốt lõi của Trung Quốc. Điểm mới ở đây là Trung Quốc không ngần ngại chứng tỏ với thế giới, đặc biệt với các nước láng giềng, trong đó có Việt Nam biết rằng ngoài những lợi ích chung với họ trên bình diện hội nhập, Trung Quốc còn có những lợi ích cốt lõi là mục tiêu của riêng mình mà nước này kiên quyết bảo vệ với bằng mọi giá. Mặt khác, nội hàm của khái niệm lợi ích cốt lõi được mở rộng cùng với việc Trung Quốc mở rộng vùng tranh chấp mới. Các chuyên gia chiến lược của Trung Quốc cho rằng, nền tảng vững chắc cho sự phát triển của Trung Quốc vẫn là Biển Đông và khu vực lân cận. Vì thế, trong “chiến lược hướng ra ngoài”, Trung Quốc đặc biệt coi trọng sáng kiến “một trục, hai cánh”. Trục trung tâm là hành lang Nam Ninh-Xingapo, hai cánh là “Hợp tác tiểu vùng sông Mê Kông” và “Hợp tác Vịnh Bắc bộ mở rộng” hoặc còn gọi là chiến lược “cực tăng trưởng mới Trung Quốc-ASEAN”. Chỉ khi nào có chỗ đứng vững chắc tại khu vực Biển Đông và ASEAN thì Trung Quốc mới có được không gian cơ bản để mở rộng lợi ích chiến lược cũng như tăng cường ảnh hưởng của mình trên chính trường quốc tế. Vì thế, trong Luật An ninh quốc gia của Trung Quốc (2015) khái niệm lợi ích cốt lõi được mở rộng bao gồm cả Biển Đông trong đường chữ U chín đoạn và những vấn đề chủ quyền quan trọng khác [104]. Trong chuyến thăm Singapo (2015), ông Tập không ngần ngại tuyên bố “các đảo trên Biển Đông là của Trung Quốc từ thời cổ đại” (!?). Như vậy, Biển Đông thực sự trở thành vấn đề lợi ích cốt lõi của Trung Quốc như vấn đề Đài Loan, Tân Cương hay Tây Tạng. Để bảo vệ lợi ích cốt lõi ở Biển Đông, một mặt, Trung Quốc chủ trương giương cao ngọn cờ hòa bình, thúc đẩy hợp tác, “cùng nhau khai thác” nhằm giảm bớt sự lo ngại của các nước láng giềng về “chủ nghĩa bá quyền nước lớn”; mặt khác, Trung Quốc quay trở lại chính sách gây sức ép vũ lực dưới hình thức này hay hình thức khác

và công khai thái độ phản đối trước quan điểm của các quốc gia ASEAN. Trung Quốc khẳng định sẽ không bao giờ từ bỏ hoặc buôn bán lợi ích cốt lõi của họ. Chủ tịch Tập Cận Bình tuyên bố mạnh mẽ: "Các quốc gia khác không nên chờ đợi chúng ta mặc cả về lợi ích cốt lõi của Trung Quốc hoặc nhận những hậu quả làm xói mòn lợi ích của chúng ta liên quan tới chủ quyền, an ninh và phát triển" [10].

Một nội dung cơ bản trong lợi ích cốt lõi của Trung quốc là giữ vững cục diện chính trị ổn định và đảm bảo điều kiện cơ bản cho sự phát triển kinh tế xã hội. Do đó, trong quan hệ nước lớn kiểu mới, Trung Quốc nhấn mạnh các "nguyên tắc cốt lõi" không thể phá vỡ là sẽ không nhân nhượng trước những chiêu bài tự do, dân chủ, nhân quyền mà các nước phương Tây do Mỹ đứng đầu đang sử dụng để gây nên sự bất ổn trong nội trị. Sách trắng thương mại (2019) cũng khẳng định, Trung Quốc sẵn sàng tham vấn với Mỹ tìm ra những giải pháp để giải quyết cuộc chiến thương mại đang gây tổn hại cho cả hai cường quốc. Song sự hợp tác đó cần dựa trên nguyên tắc và Trung quốc không thỏa hiệp trong các vấn đề cốt lõi [11]. Đó là những vấn đề có thể dẫn đến sự phá vỡ các nguyên tắc của nền kinh tế thị trường XHCN mang màu sắc Trung Quốc. Trong bối cảnh cuộc đối đầu ngày càng căng thẳng trong quan hệ Mỹ Trung, sự điều chỉnh chính sách về lợi ích cốt lõi của Trung Quốc đang đặt quan hệ quốc tế của các nước trong khu vực, trong đó có Việt Nam trước những thách thức mới trong việc giữ thế cân bằng với các nước lớn.

4.1.2.3. Chính sách “Hành động phía Đông” của Ấn Độ

Năm 1991, Ấn Độ lần đầu tiên sử dụng thuật ngữ “Chính sách hướng đông” trong CSNG hướng tới khu vực ASEAN [242]. Thuật ngữ này được Bộ Ngoại giao Ấn Độ sử dụng rộng rãi từ năm 1996. Hai thập kỷ sau, với mong muốn biến chính sách này bằng những hành động thiết thực để quảng bá hình ảnh, nâng tầm vị thế quốc gia ở khu vực và thế giới, Ấn Độ nâng lên thành “Chính sách hành động phía Đông” (2014). Theo Thủ tướng N.Modhi, chính sách hành động phía Đông nhằm tạo dựng các mối quan hệ đối tác với các nước láng giềng phía Đông bao trùm sự hợp tác về an ninh, chiến lược, chính trị, quốc phòng và chống khủng bố, bên cạnh các mối quan hệ về kinh tế. Chính sách này nêu bật tầm quan trọng của các nước láng giềng của Ấn Độ ở phía Đông châu Á và dành cho họ sự ưu tiên trong hợp tác chính sách đối ngoại của Ấn Độ [8].

Ấn Độ đã công khai tuyên bố rằng “Phạm vi lợi ích chiến lược của Ấn Độ bao gồm phía bắc Biển Ả Rập và phía nam Biển Đông” nhưng xác định các nước

ASEAN là điểm khởi đầu và trụ cột chiến lược trong chính sách hành động phía Đông [263]. Bởi vì, tổ chức này là nhân tố cốt lõi của tiến trình xây dựng cộng đồng kinh tế Đông Á, là đầu tàu dẫn dắt các cấu trúc hợp tác đa phương trong khu vực bao gồm các cơ chế ASEAN+3 (với Trung Quốc, Nhật bản và Hàn Quốc) và ASEAN+1. Hai bên đã nâng cấp quan hệ lên thành đối tác chiến lược (2012). Vai trò khởi đầu và hạt nhân của ASEAN trong chính sách hành động phía Đông của Ấn Độ được thể hiện trên tất cả các lĩnh vực hợp tác. Lo lắng trước sáng kiến BRI đang gia tăng sự cạnh tranh Trung Quốc ở khu vực nên Ấn Độ nhanh chóng thúc đẩy các thỏa thuận vận tải biển, hàng không và sớm kết nối các tuyến cao tốc trên bộ với các nước Mianma, Thái Lan. Sau khi Hiệp định thương mại tự do IAFTA có hiệu lực (2010), Ấn Độ trở thành đối tác thương mại lớn thứ 7 của ASEAN và ASEAN là đối tác thương mại lớn thứ 4 của Ấn Độ. Kim ngạch thương mại hai chiều tăng từ 2,9 tỷ USD (1993) lên 131 tỷ USD (2023), Trong đó chủ yếu với Indônêxia 38,844 tỷ USD, Singapo 35,588 tỷ USD, Việt Nam 16,903 tỷ USD [265]. Trong 17 năm qua, các nhà đầu tư Ấn Độ đã đầu tư vào ASEAN hơn 70 tỷ USD. Ấn Độ sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm với ASEAN trong việc xử lý tình trạng ly khai dân tộc và khủng bố quốc tế và tăng cường hợp tác quốc phòng song phương với từng nước ASEAN. Trong đó nổi lên các hoạt động đào tạo, huấn luyện, viện trợ quân sự, mua bán sửa chữa và nâng cấp các thiết bị quốc phòng. Ấn Độ đẩy mạnh hợp tác quốc phòng song phương với các thành viên ASEAN. Trong đó, Việt Nam được Ấn Độ cung cấp khoản tín dụng 600 triệu USD để nâng cao năng lực quốc phòng. Hải quân Ấn Độ tham gia các đợt diễn tập và ghé thăm các hải cảng của các nước trong khu vực với tần suất ngày càng nhiều. Vấn đề an ninh, an toàn và tự do hàng hải ở Biển Đông là một mắt xích quan trọng trong hành động phía Đông của Ấn Độ.

4.1.2.4. Chính sách hướng Đông của Liên bang Nga

Sau cuộc khủng hoảng kinh tế giới, đặc biệt là cuộc khủng hoảng khu vực đồng euro, những nỗ lực hội nhập vào châu Âu càng trở nên vô vọng bởi kế hoạch Đông tiến của NATO. Tổng thống V.Putin tuyên bố “Nga sẽ hướng Đông” (2010). Tại APEC 2014, V.Putin một lần nữa khẳng định Nga là một phần không thể tách rời của khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Hội nhập hoàn toàn vào khu vực này được coi là một bước quan trọng đảm bảo tương lai thành công của Nga. Sự kiện các nước Phương Tây tẩy chay Nga khỏi nhóm các nước tư bản phát triển (2014) và

tạo nên “bão trùng phạt” chưa từng có trong lịch sử nhắm vào Nga sau “chiến dịch quân sự đặc biệt” (2022) càng thúc dục nước Nga triển khai mạnh mẽ chính sách hướng Đông. Việc tổ chức thành công Diễn đàn kinh tế phương Đông (EEF) tại Vladivostok hàng năm cho thấy Nga đã xây dựng được cơ chế mới rất hiệu quả để thúc đẩy việc hiện thực hóa chính sách hướng Đông. Thông qua EEF, Nga mở ra điều kiện thuận tiện cho các cuộc gặp gỡ cấp cao để thúc đẩy quan hệ chính trị-ngoại giao song phương với các trung tâm lớn của khu vực như Trung Quốc, Ấn Độ, ASEAN, CSO... Tại EEF lần thứ Tám (2023) Tổng thống Putin nhấn mạnh: “Nga sẵn sàng đối thoại rộng rãi về các vấn đề cấp bách trong chương trình nghị sự của khu vực và tiếp tục tham gia tích cực vào các nỗ lực xây dựng hệ thống quan hệ giữa các quốc gia ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương dựa trên sự bình đẳng, cùng có lợi và tôn trọng quyền lợi chính đáng của nhau” [278].

Với Đông Bắc Á, Nga phối hợp chặt chẽ với Trung Quốc trên tất cả các diễn đàn. Nước Nga đã rút ra được những bài học lịch sử quý báu từ quan hệ căng thẳng Trung Xô từ năm 1956 đến những năm 1980. Từ đầu những năm 1980 Mỹ thực hiện “chính sách trùng phạt” hà khắc đối với Liên Xô trên tất cả các lĩnh vực của quan hệ quốc tế, khiến Liên Xô lún sâu vào khủng hoảng toàn diện và nhanh chóng sụp đổ. Trong những năm đó, Trung Quốc không những bỏ rơi Liên Xô mà còn ủng hộ chính sách của Mỹ. Sau khi trải qua “liệu pháp sốc kinh tế” với Mỹ và phương Tây những năm 1990, Nga bắt đầu hướng về mối quan hệ truyền thống với ở khu vực châu Á, quan trọng nhất với Trung Quốc. Chính sách này được thiết lập từ thời tổng thống Putin. Trong mười hai năm qua, Tổng thống Putin và Tổng Bí thư, Chủ tịch Tập cận Bình đã có hơn 35 lần gặp nhau (2012-2024) để thảo luận về các vấn đề hợp tác song phương và đa phương. Nga-Trung, hai thành viên thường trực của Hội đồng Bảo An quyết định nâng cấp quan hệ lên thành đối tác chiến lược toàn diện về phối hợp cho kỷ nguyên mới cấp toàn cầu (2019). Trong chuyến thăm đến Trung Quốc sau khi đắc cử nhiệm kỳ mới (16.5.2024), hai nhà lãnh đạo Nga Trung thống nhất tăng cường “quan hệ đối tác toàn diện và hợp tác chiến lược bước vào kỷ nguyên mới”. Nga xác định mối quan hệ với Trung Quốc là “không có giới hạn” cả về nội dung, không gian lẫn thời gian, là “đối tác ưu tiên” mang tính chiến lược chứ không dựa trên “lợi ích nhất thời hay tính toán cơ hội” [267]. Mối quan hệ chiến lược đặc biệt với Trung Quốc đã giúp Nga hạn chế tối đa tác động tiêu cực của gần

20000 lệnh trừng phạt do Mỹ và phương Tây áp đặt từ 2014. Quan hệ thương mại đạt 190 tỷ USD (2022) 240,11 tỷ USD (2023), tăng hơn 26,3% so với năm 2022. Sáu tháng đầu năm 2014 đạt 116,9 tỷ USD [279]. Sau khi Nga bị Mỹ và phương Tây ngắt khỏi hệ thống thanh toán quốc tế SWIFT (2.2022), tỷ trọng thanh toán giao dịch thương mại bằng đồng nội tệ hai nước đạt trên 95%. Những bản hợp đồng không lộ về các dự án đường ống dẫn khí đốt hơn 50 tỷ USD, đầu tư kết nối hạ tầng giao thông, mạng thông tin 5G, sửa chữa và sản xuất thiết bị quốc phòng... là nền tảng vật chất cơ bản tạo nên “sự gần gũi và trùng hợp” về quan điểm giải quyết các vấn đề khu vực và quốc tế.

Ở khu vực Đông Bắc Á, Nga còn xây dựng liên minh chặt chẽ với Triều Tiên. Trong một năm, có mười tám đoàn cấp cao gặp gỡ và thảo luận các lĩnh vực hợp tác (7.2023-6.2024). Tháng 6.2024, Tổng thống Nga thực hiện chuyến thăm lịch sử đến Triều tiên sau 24 năm. Nga Triều đã ký Hiệp ước đối tác chiến lược toàn diện “có hiệu lực vô thời hạn” thay thế các Hiệp ước đã ký từ 1961 và năm 2000. Mặc dù vậy điều 4 của Hiệp ước này lặp lại điều 1 của Hiệp ước năm 1961: Nếu một bên bị một cuộc tấn công vũ trang, bên kia sẽ ngay lập tức cung cấp cho họ sự hỗ trợ quân sự bằng mọi cách theo quy định tại Điều 51 của Hiến chương Liên Hợp Quốc và luật pháp của mỗi bên [271]. Nga công bố đây là bản hiệp ước mang tính đột phá, đưa hợp tác giữa hai bên lên tầm cao mới, phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, không nhằm chống lại bên thứ ba. Quan hệ thương mại Nga Triều đã tăng lên 54% từ đầu năm 2024 [13]. Việc Nga ký Hiệp ước thế hệ mới với Triều Tiên có ý nghĩa như một thông điệp tuyên bố các Nghị quyết của Liên hợp quốc áp đặt trừng phạt Triều Tiên mà Nga đã từng ủng hộ đã lỗi thời. Đây là bước đi mạnh mẽ của Nga ở khu vực Đông Bắc Á nhằm đáp lại Việc Hàn Quốc và Nhật Bản trừng phạt Nga trong vấn đề Ucraina.

Nhật bản và Hàn Quốc, từng là đối tác “nóng về kinh tế, lạnh về chính trị” của Nga ở Khu vực Đông Bắc Á. Đó cũng là hai đồng minh thân cận, được ví như “mỏ neo của Mỹ” ở khu vực này. Vì vậy cả Nhật và Hàn Quốc tham gia mạnh mẽ việc trừng phạt Nga. DO vậy Quan hệ kinh tế với Nhật Bản đã giảm nhanh từ 13,1 tỷ USD (2022) [244] xuống 41,65%, khoảng 5,7 tỷ USD (2023) [257]; kim ngạch thương mại giữa Nga và Hàn Quốc giảm từ 29,882 tỷ USD (2021) xuống 10,974 tỷ USD (7 tháng đầu năm 2024 [274]).

Với Trung Đông, Quan hệ thiên vị của Liên Xô giữa các bên đối đầu ở Trung Đông đã khiến tất cả các nước xuất khẩu dầu mỏ lớn ở khu vực ngã theo Mỹ trong chính sách trừng phạt Liên Xô những năm 1980. Đó là bài học ngoại giao đắt giá cho nước Nga hiện đại. Nước Nga trở lại giúp khu vực này với tư cách là thành viên của nhà hòa giải cân bằng lợi ích của các quốc gia trong khu vực. Cuộc can thiệp quân sự vào Xiri (2015), sáng lập OPEC+ (2016), mở rộng BRICS sang khu vực này (2023) đã giúp Nga củng cố vị thế nước lớn của mình. Không ai khác, chính những đồng minh thân cận của Mỹ trong OPEC+ đã giúp Nga lách trừng phạt áp “trần giá dầu mỏ và khí đốt” nhắm vào Nga. Nga tự đặt mình vào vị trí trung gian đáng tin cậy nhất để từng bước hòa giải mối quan hệ rắc rối giữa các nước. Vì thế, Nga trở thành chủ thể duy nhất có khả năng cùng một lúc tiếp xúc và nói chuyện được với tất cả các bên, dù đó là đồng minh hay đối thủ của Mỹ như Xiri, Ixraen, Thổ Nhĩ Kỳ, Iran, Irắc hay Ả-rập Xêút, Qata. Đó là hành động can dự cân bằng tinh tế trong chính sách hướng Đông của Nga. Có thể nói, Trung Đông là nơi mà Nga đã khôi phục lại và nâng cao uy tín, sức ảnh hưởng và vị thế quốc tế vốn mất đi khi chiến tranh lạnh kết thúc.

Ấn Độ là một trụ cột lớn ở Nam Á trong chính sách hướng Đông của Nga. Dù thế giới trải qua nhiều biến động nhưng quan hệ Nga-Ấn vẫn luôn giữ được tính bền vững và ổn định. Nga quyết định tạo “một cú hích mới” trong quan hệ với Ấn Độ bằng các dự án hợp tác hạt nhân, quốc phòng và năng lượng. Ngoài 4 dự án đang được triển khai, Nga sẽ hỗ trợ Ấn Độ xây dựng thêm 12 đơn vị năng lượng hạt nhân mới trong vòng 20 năm tới; Để các dự án này được triển khai có hiệu quả, hai bên quyết định sử dụng đồng nội tệ trong thanh toán và kết nối tuyến hàng hải xuyên ADD-Thái Bình Dương kéo dài từ cảng Vladivôxtôc đến cảng Chennai Ấn Độ. Tuyến đường này xuyên qua Biển Đông sẽ là một đối trọng đáng kể để Trung Quốc sáng suốt và kìm chế những hành động đe dọa nghiêm trọng đến an ninh, an toàn và tự do hàng hải quốc tế và chủ quyền của các nước khu vực, trong đó có Việt Nam. CSNG thân thiện với Ấn Độ đã góp phần giúp Nga hóa giải được chính sách trừng phạt nhất là sau khi Nga tiến hành chiến dịch quân sự đặc biệt ở Ucraina.

Vị trí quan trọng của ASEAN trong chính sách hướng Đông được Nga tái khẳng định tại cuộc thảo luận quốc tế Valdai tổ chức ở Sochi (2019) với chủ đề “Bình minh phương Đông và trật tự chính trị thế giới thế giới”. Sau khi nâng cấp

lên quan hệ đối tác chiến lược, quan hệ Nga ASEAN phát triển rất năng động. Với vai trò là một thành viên tích cực của ASEAN, là người bạn tin cậy, là đối tác chiến lược toàn diện, Nga xác định Việt Nam là cầu nối quan trọng trong quan hệ với tổ chức này. Kết quả tốt đẹp và kinh nghiệm quý báu của mối quan hệ Việt-Nga là minh chứng sinh động tạo nên lực hút lớn cho các nước thành viên ASEAN mở rộng hợp tác với Nga: “Sự hiện diện của Nga tạo ra sự cân bằng và ngăn ngừa các cuộc xung đột ở khu vực CA - Thái Bình Dương nói chung và Biển Đông nói riêng. Sự ủng hộ của Nga đối với việc tuân thủ đầy đủ Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông và nhanh chóng ký kết Bộ quy tắc ứng xử ở Biển Đông là điều có ý nghĩa đặc biệt quan trọng” [136].

4.1.2.5. Sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Nhật Bản

Sau nhiều thập kỷ thành công trong việc thực hiện chính sách công nghiệp hóa theo hướng “ra khỏi châu Á, đi vào châu Âu”, Nhật Bản từng bước điều chỉnh chính sách đối ngoại “trở lại trạng thái cân bằng” và “trở về châu Á”. Trong bài diễn văn với tựa đề “Sự hội tụ giữa hai đại dương” đọc trước Quốc hội Ấn Độ (2007), Thủ tướng Nhật Bản Abe Sinzo nêu quan điểm “ghép nối” Ấn Độ Dương với Thái Bình Dương. Với vai trò một cường quốc kinh tế, là đồng minh chiến lược của Mỹ, Nhật Bản xác định ba trụ cột trong FOIP là: *một*, phổ biến và định hình các giá trị cơ bản như tự do hàng hải, thượng tôn pháp luật, kinh tế thị trường, thúc đẩy hợp tác với Mỹ, Ấn Độ, Úc, ASEAN và Trung Đông; *hai*, tăng cường tính kết nối, hợp tác kinh tế, thúc đẩy thương mại, cải thiện môi trường kinh doanh thông qua việc hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng theo tiêu chuẩn quốc tế như cảng biển, đường sắt, đường bộ; *ba*, triển khai các hoạt động vì hòa bình và ổn định như nâng cao năng lực thực thi pháp luật trên biển, hợp tác hỗ trợ nhân đạo và cứu hộ thiên tai, giải quyết vấn đề khủng bố, cướp biển [77]. Học thuyết Abe (Abe Doctrine) nhấn mạnh: “Nhật Bản cùng các nước ASEAN nỗ lực hợp tác bảo vệ, phát huy những giá trị chung như tự do, dân chủ, quyền con người cơ bản, bảo vệ biển và tài nguyên biển, không cho phép sử dụng vũ lực để thay đổi hiện trạng mà phải dựa vào luật pháp để quản lý, gìn giữ” [165]. Nhật Bản luôn ủng hộ lập trường của ASEAN, đặc biệt là những nước bị lôi kéo vào tranh chấp với Trung Quốc ở Biển Đông. Nhật Bản khẳng định tiếp tục đẩy mạnh kết nối khu vực bằng mạng lưới hạ tầng cảng biển, giao thông chất lượng cao, kết nối số, phát triển nguồn nhân lực chất lượng

cao, áp dụng các thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0 vào phát triển kinh tế xã hội để thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các quốc gia, sẵn sàng hỗ trợ, viện trợ ODA cho các quốc gia ASEAN, bao gồm Việt Nam và Philippin trong nỗ lực bảo đảm tự do và an ninh, an toàn hàng hải và hàng không. Sách Xanh về ngoại giao Nhật bản năm 2023 khẳng định: “Nhật Bản đã liên tục theo đuổi con đường của một quốc gia yêu chuộng hòa bình kể từ khi kết thúc Chiến tranh thế giới thứ hai, đóng góp vào hòa bình và thịnh vượng trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và cộng đồng quốc tế, và làm việc để duy trì và củng cố một trật tự quốc tế tự do và cởi mở dựa trên pháp quyền” [256, tr.3].

Sự điều chỉnh CSNG mới của Nhật Bản có tác động mạnh đến quan hệ quốc tế ở khu vực ASEAN, với Việt Nam những tác động thuận chiều. Kết quả cuộc khảo sát của các chuyên gia cho thấy có đến 60% các nhà lãnh đạo, quản lý cao cấp và 96% dân số của Việt Nam, Malaixia, Indônêxia, Thái Lan, Mianma, Philippin, Xingapo coi Nhật Bản là quốc gia quan trọng nhất tại châu Á [237]. Trong bài thuyết trình trước sinh viên trường Đại học Việt-Nhật (2017), cố vấn an ninh của cựu Thủ tướng Abe Sinzo khẳng định Việt Nam có tầm quan trọng then chốt trong FOIP của Nhật Bản. Trong tuyên bố “Tầm nhìn về Tình hữu nghị và Hợp tác ASEAN-Nhật bản” (2023), hai bên nhấn mạnh rằng quan hệ đối tác chiến lược giữa hai bên là “quan hệ từ trái tim đến trái tim”. Nhật bản và ASEAN thống nhất “Cả AOIP và tầm nhìn Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương Tự do và Rộng mở (FOIP) của Nhật Bản đều chia sẻ các nguyên tắc cơ bản liên quan trong việc thúc đẩy hòa bình, ổn định và thịnh vượng trong khu vực” [231]. Trong đó tất cả các nước tái khẳng định cam kết việc duy trì luật pháp quốc tế, bao gồm Hiến chương Liên Hợp Quốc và UNCLOS 1982.

Với vai trò điều phối quan hệ ASEAN-Nhật Bản (2018-2021) và Chủ tịch ASEAN (2020), và uy tín chính trị cao trong khối, Việt Nam sẽ nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ của Nhật Bản để giải quyết vấn đề Biển Đông tại các diễn đàn khu vực và quốc tế. Tuy nhiên Việt Nam cần vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh để vừa lợi dụng chính sách NG của Nhật Bản trong việc khẳng định vai trò, vị trí, chủ quyền quốc gia nhưng không làm ảnh hưởng đến mối quan hệ với Trung Quốc.

4.1.2.5. Sự điều chỉnh trong quan hệ quốc tế của Ótxtorâylia

Ótxtorâylia là một quốc gia thuộc khối G20 ở Nam Thái Bình Dương. Trong khi tư tưởng và thể chế chính trị thuộc về phương Tây thì an ninh và kinh tế lại liên quan chặt chẽ đến châu Á. Các đối tác thương mại lớn của Ótxtorâylia nằm hầu hết ở khu vực châu Á (2019): 65,7%. Trong đó, với Trung Quốc: 235 tỷ USD (26,4%), Nhật Bản: 88,5 tỷ USD (9,9%) ASEAN 123,7 tỷ USD (13,9%), các quốc gia châu Á khác: 97,4 tỷ USD (10,9%) [232] xếp trước cả Mỹ và châu Âu. Trong những năm gần đây, Ótxtorâylia luôn nhận mình là một quốc gia châu Á. Sự thay đổi chiến lược đối ngoại của Ótxtorâylia được thể hiện công khai chính thức trong các văn bản của Chính phủ với một cấu trúc chiến lược mới, kết nối khắp khu vực Ấn Độ Dương và Tây Thái Bình Dương. Các nhà nghiên cứu của Ótxtrâylia cho rằng: “Khu vực Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương bao gồm 58% dân số thế giới, 63% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của thế giới và 46% thương mại hàng hóa thế giới. Việt Nam và ASEAN là trung tâm của khu vực sôi động này” [232]. Trong Sách trắng quốc phòng (2016) và Sách trắng ngoại giao (2017) FOIP trở thành một nội dung quan trọng đối với các nhà hoạch định chiến lược Ótxtorâylia: *Một*, thực hiện CSNG cân bằng. Cũng như Nhật Bản, Ótxtorâylia là một đồng minh quan trọng của Mỹ. Tuy nhiên, Ótxtorâylia lựa chọn chính sách cân bằng trong quan hệ giữa Mỹ với Trung Quốc. Trong bối cảnh, sự điều chỉnh chiến lược đối ngoại của các cường quốc tạo ra sự sự cọ xát mạnh mẽ, Ótxtorâylia đặt mình trong vai trò trung gian để bảo vệ sự ổn định của cấu trúc khu vực Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương. *Hai*, mở rộng và làm sâu sắc quan hệ với ASEAN, vùng đệm của Ótxtorâylia ở khu vực Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương, có tác động sâu sắc đến tương lai của họ; *Ba*, ủng hộ duy trì quyền tự do hàng hải ở Biển Đông, nội dung quan trọng trong chiến lược ngoại giao mới của Ótxtorâylia. Lợi ích chiến lược của Ótxtorâylia tại Biển Đông về thương mại và an ninh là thiết thực và quan trọng hàng đầu [176]. Biển Đông là tuyến đường lưu thông 60% hàng xuất khẩu và 40% hàng nhập khẩu của Ótxtorâylia. Về vấn đề Biển Đông, Ótxtorâylia vẫn giữ vững lập trường trung lập, chủ trương không can dự vào các cuộc tranh chấp chủ quyền ở khu vực, mà chỉ quan tâm đến việc lưu thông của các tuyến vận tải quốc tế không bị cản trở. Ótxtorâylia kêu gọi các bên tranh chấp ở Biển Đông tuân thủ luật pháp quốc tế, đặc biệt là UNCLOS 1982 và tôn trọng quyền lợi của các nước nhỏ. Trong đó, việc thực

thi tuyên bố ứng xử của các quốc gia cần tập trung vào một giải pháp cụ thể, có trật tự nhằm tránh nguy cơ xung đột leo thang, duy trì một khu vực hòa bình, ổn định và phát triển.

Trong quá trình điều chỉnh chiến lược ngoại giao của mình, sau 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao (2.1973), Ótxtorâylia đã nâng cấp quan hệ với Việt Nam từ đối tác toàn diện (2009) lên đối tác chiến lược (3.2018) và đối tác chiến lược toàn diện (2024). Ótxtorâylia “coi Việt Nam và các quốc gia thành viên khác của ASEAN là trung tâm của khu vực Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương” [232]. Việt Nam “đặt vị trí của Australia trong thứ tự ưu tiên đối ngoại ngang bằng các nước chủ chốt ở châu Âu là Anh, Pháp, Đức và hai nước hàng đầu châu Á là Nhật Bản và Hàn Quốc” [179].

4.1.2.7. Tầm nhìn Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của ASEAN

Trong bối cảnh các nước lớn điều chỉnh chính sách đối ngoại hướng về khu vực Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương, để không bị đặt vào tình thế phải “chọn bên”, các nước ASEAN thảo luận và đi đến thống nhất quan điểm chung về khu vực Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương. Hội nghị thường đỉnh ASEAN 34 (2019) thông qua AOIP. Thủ tướng Xingapo Lý Hiển Long giải thích: "Là các nước nhỏ, chúng ta không thể kiểm soát được chuyện nước lớn họ muốn làm gì, thế nào. Cái chúng ta có thể làm là đứng cùng nhau, nói cùng một tiếng nói. Có như thế mới thúc đẩy được các lợi ích tập thể của cả khối, cho dù là trong lĩnh vực thương mại hay an ninh, công nghệ. Chỉ bằng cách tìm ra được điểm chung gắn kết tất cả các nước, các tiếng nói của chúng ta mới có thể mười mà như một" [43]. Sự cạnh tranh mạnh mẽ về chiến lược của các nước lớn đang tạo ra trạng thái giảm sút niềm tin trong quan hệ quốc tế ở khu vực. Theo một kết quả khảo sát: 68,1% số người được hỏi thiếu niềm tin vào khả năng đảm bảo an ninh khu vực và đối tác chiến lược của Mỹ; 45,4% cho rằng Trung Quốc sẽ trở thành quốc gia theo “chủ nghĩa xét lại”, muốn mở rộng phạm vi ảnh hưởng bao trùm lên khối ASEAN; chưa đến 10% cho Trung Quốc là một “nước lớn ôn hòa, thân thiện”. Mức độ tín nhiệm đối với các nước lớn ở khu vực: Nhật Bản 65,9%, EU 41,3%, Mỹ 27,3%, Ấn Độ 21,7%, Trung Quốc 19,6%; mức độ không tín nhiệm: Trung Quốc 51,5%, Mỹ 50,6%, Ấn Độ 45,6%, EU 35,2%, Nhật Bản 17% [68]. Hai siêu cường Trung Quốc và Mỹ đang đối mặt với vấn đề lòng tin ở Đông Nam Á bị giảm xuống. Trong bối cảnh đó, việc ASEAN sử

dụng “tầm nhìn” chứ không phải “chiến lược” cho thấy sự mềm dẻo linh hoạt nhằm tránh sự căng thẳng trong quan hệ với Trung Quốc nhưng, vẫn khẳng định được tiếng nói lớn hơn ở khu vực Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương. Thay vì lựa chọn một bên nào đó, ASEAN khẳng định: “Quan điểm bao trùm là coi trọng việc “kết nối các khả năng liên kết” - tức là xây dựng cầu nối và sự hiệp lực giữa các sáng kiến kết nối khác nhau trong khu vực Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương” [240]. Với vai trò là chủ tịch ASEAN (2020) Việt Nam nỗ lực thực hiện sáng kiến liên kết và kết nối để vừa đảm bảo hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực và trên thế giới, vừa đảm bảo độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích quốc gia của Việt Nam.

Sự điều chỉnh chiến lược đối ngoại hướng về khu vực Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương của các nước lớn sẽ tiếp tục có những tác động lớn đến NG của Việt Nam.

Tác động tích cực: một, chiến lược ngoại giao mới của các nước lớn ở khu vực đều xác định Việt Nam là “trụ cột”, “đối tác quan trọng”, “là cầu nối then chốt”, “cửa ngõ an toàn” để họ tiến vào khu vực. Điều đó tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam tiếp tục củng cố và làm sâu sắc quan hệ với các nước lớn, thu hút mọi nguồn lực để phát triển kinh tế, củng cố an ninh quốc phòng, giữ vững ổn định chính trị. Đó là cơ sở quan trọng để củng cố thế và lực cho ngoại giao Việt Nam; *hai*, các nước lớn mở rộng phạm vi cạnh tranh chiến lược và gia tăng ảnh hưởng từ khu vực Châu Á - Thái Bình Dương sang khu vực Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương, nhưng đều có lợi ích trong việc duy trì hòa bình, ổn định ở khu vực ASEAN. Các nước lớn đánh giá cao hiệu quả cơ chế hợp tác của ASEAN, xác định đó là cấu trúc phù hợp để định hình, dẫn dắt, cân bằng cạnh tranh ở khu vực. Dù có sách lược, phương thức khác nhau, nhưng hợp tác chặt chẽ với ASEAN là cách duy nhất để các nước lớn thể hiện vai trò của mình trong việc đảm bảo hòa bình, tự do, an toàn và an ninh cho các tuyến đường biển và đường không quốc tế. Do vậy, các nước lớn vừa duy trì các kênh đối thoại đa phương và song phương, vừa tăng cường hợp tác quốc phòng để nâng cao năng lực phòng thủ cho các đối tác trong việc bảo vệ chủ quyền của mình. Điều đó cho thấy, xu thế đa cực và dân chủ hóa quan hệ quốc tế tiếp tục được phát triển, tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam từng bước hiện thực chiến lược đối ngoại độc lập, tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa, giảm thiểu sức ép của nước lớn; *ba*, Biển Đông là một vấn đề nổi bật trong chiến lược ngoại giao của các nước. Dù có nhiều quan điểm và cách tiếp cận khác nhau nhưng các nước đều

thể hiện lập trường giải quyết mọi tranh chấp thông qua luật pháp quốc tế, trong đó có UNCLOS 1982. Các nước lớn lên án gay gắt những hành động nguy hiểm của Trung Quốc, ủng hộ lập trường của Việt Nam nhằm giữ nguyên hiện trạng, không làm phức tạp thêm tình hình, từng bước giải quyết vấn đề Biển Đông bằng các biện pháp hòa bình. Điều đó tác động thuận chiều đến cuộc đấu tranh của Việt Nam trong việc bảo vệ chủ quyền biển đảo.

Tác động tiêu cực: một, cạnh tranh chiến lược gay gắt giữa các nước lớn làm cho tình hình thế giới và khu vực Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương có nhiều biến động phức tạp và rất khó lường. Đó là nguyên nhân khách quan dẫn đến công tác hoạch định chiến lược, sách lược ngoại giao của Việt Nam gặp nhiều khó khăn và rất khó chính xác. Trong khi đó, để vận dụng thành công nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh trong quan hệ quốc tế hiện nay, trước hết phải phân tích, dự báo có căn cứ, có cơ sở khoa học tình hình thế giới, nhất là tình hình Biển Đông; chỉ rõ các khả năng có thể xảy ra, lường trước thời cơ, thuận lợi cần nắm bắt và khó khăn, thách thức cần phải nỗ lực vượt qua; *hai*, trong quá trình thực thi và bảo vệ chiến lược lợi ích của mình, các nước lớn thường phô diễn và duy trì sự hiện diện sức mạnh quân sự ở khu vực. Tình hình ở các khu vực xung quanh Việt Nam như bán đảo Triều Tiên, Biển Nhật Bản, Biển Hoa Đông, Trung Đông, vấn đề mâu thuẫn sắc tộc, tôn giáo, phe phái nội bộ ở các nước luôn tiềm ẩn những nguy cơ bất ổn, xung đột có thể xảy ra mà khó dự đoán trước. Việc Trung Quốc mở rộng phạm vi điều chỉnh của chiến lược lợi ích cốt lõi bao gồm Biển Đông cho thấy nước này sẽ thực dụng và cứng rắn hơn trong việc giải quyết vấn đề Biển Đông. Điều đó làm cho tình hình Biển Đông ngày càng phức tạp và khó giải quyết. Thách thức an ninh và chủ quyền quốc gia ngày càng phức tạp, không chỉ tác động trực tiếp hay gián tiếp đến môi trường hòa bình, ổn định cho sự phát triển mà còn làm cho quan hệ quốc tế Việt Nam gặp nhiều khó khăn trong việc thể hiện quan điểm đối với các bên trong quá trình giải quyết mâu thuẫn, xung đột. Trong khi chiến lược ngoại giao của các nước lớn ở khu vực Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương hướng vào trật tự thế giới đa cực, đa cường thì Mỹ lại muốn gia tăng ảnh hưởng để duy trì một thế giới đơn cực do Mỹ đứng đầu. Điều đó sẽ gây nên những thách thức lớn cho ngoại giao Việt Nam trong quá trình vận động quốc tế để tranh thủ mọi nguồn lực phát triển và nâng cao vị thế của Việt Nam ở khu vực và thế giới; *ba*, việc các nước lớn tranh giành ảnh hưởng,

đặc biệt là cuộc cạnh tranh giữa hai siêu cường Mỹ Trung làm cho các nước nhỏ trong khu vực, trong đó có Việt Nam phải đối mặt với nhiều sức ép về đối nội và đối ngoại. Về đối nội, dù muốn hay không vẫn xuất hiện tư tưởng ngã về bên này hay bên kia làm gia tăng nguy cơ về bất ổn chính trị. Về đối ngoại, nếu không ứng xử khéo léo sẽ rơi vào trạng thái mất cân bằng trong ngoại giao với nước lớn. Đó là nguy cơ dẫn đến “thế bị động, đối đầu, bất lợi” trong quan hệ quốc tế. Mặt khác, trong chiến lược khu vực của các nước lớn đều ẩn chứa màu sắc chính trị. Dân chủ, nhân quyền và tự do tôn giáo trở thành vấn đề mang tính toàn cầu, được sử dụng như là một công cụ quan trọng của các nước lớn gây sức ép nhằm mục đích chuyển hóa đối với Việt Nam. Đó là thách thức lớn đối với chính sách đối ngoại và ngoại giao Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế; *bốn*, mặc dù các nước ASEAN thống nhất quan điểm về tầm nhìn Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương, nhưng việc các nước lớn coi trọng vai trò, vị trí của ASEAN cũng có tác động tiêu cực đến sự đoàn kết và thống nhất của nội khối. ASEAN là một tổ chức khu vực đa dạng về thể chế chính trị, có trình độ phát triển không đồng đều, nhưng lại hoạt động theo nguyên tắc “đồng thuận”. Mỗi thành viên đang ra sức phát huy nội lực và tranh thủ ngoại lực cho phát triển, thu hẹp khoảng cách với nhau. Nắm được nhu cầu đó, các nước lớn đẩy mạnh “ngoại giao vật chất” bằng chương trình viện trợ phát triển, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng giao thông, viễn thông, quân đội, giao lưu văn hóa. Thông qua đó họ thường tác động rất lớn đến đường lối đối ngoại một số nước để mở rộng phạm vi ảnh hưởng của mình theo cách “bẻ đuũa từng chiếc”. Đó là những nguy cơ hiện hữu không chỉ đe dọa nguyên tắc đồng thuận làm suy yếu khối ASEAN mà còn nhằm chia rẽ tình đoàn kết, hữu nghị truyền thống vốn đã rất tốt đẹp giữa các nước, trong đó có các nước láng giềng Việt Nam.

4.2. ĐỊNH HƯỚNG VẬN DỤNG SÁNG TẠO NGHỆ THUẬT NGOẠI GIAO HỒ CHÍ MINH TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA THỜI GIAN SẮP TỚI

4.2.1. Vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh giải quyết vấn đề Biển Đông thông qua đàm phán hòa bình

Biển Đông đang tồn tại hai loại tranh chấp chủ yếu: (1) tranh chấp chủ quyền lãnh thổ với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; (2) tranh chấp ranh giới các vùng biển và thềm lục địa chồng lấn bao gồm cả những vùng do tám bản đồ hình chữ U tạo ra. Hai loại tranh chấp này được hình thành vào các thời điểm khác nhau,

có nội dung và mức độ khác nhau và diễn ra trên phạm vi địa lý, có liên quan đến các bên tranh chấp cũng rất khác nhau. Việt Nam phải kiên trì vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh để giải quyết hai vấn đề lớn: *một là*, giải quyết tranh chấp chủ quyền đối với huyện đảo Hoàng Sa với Trung Quốc và tranh chấp chủ quyền với các bên có liên quan ở huyện đảo Trường Sa; *hai là*, trong việc phân định ranh giới trên biển Việt Nam phải đàm phán phân định vùng đặc quyền kinh tế với Indônêxia; phân định thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế với Malaixia; phân định thềm lục địa chồng lấn với Thái Lan và Malaixia; phân định các vùng biển với Campuchia trong vùng nước lịch sử; phân định ngoài cửa vịnh Bắc Bộ với Trung Quốc; kiên quyết bác bỏ tám bản đồ hình chữ U của Trung Quốc.

Thứ nhất, làm tốt công tác dự báo các khả năng hay tình hình ở Biển Đông để định hướng cho việc vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh giải quyết tranh chấp bằng các biện pháp hòa bình. Vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh, trong đàm phán giải quyết vấn đề Biển Đông phải “nhìn cho rộng” về chiến lược, “suy cho kỹ” về sách lược, nếu “lạc nước” thì mọi nỗ lực đàm phán “đánh bỏ phí”. Điều đầu tiên đảm bảo cho các cuộc đàm phán thành công là sự nhận định chính xác các chiều hướng cơ bản, các khả năng của những diễn biến để từ đó vạch ra chủ trương và những biện pháp ứng phó thích hợp. Hồ Chí Minh đặt cuộc đấu tranh của nhân dân ta trong khuôn khổ xu thế của thời đại. Coi cách mạng Việt Nam là một bộ phận của Cách mạng thế giới. Người phân tích một cách khoa học xu hướng phát triển trong quan hệ quốc tế ở những giai đoạn lịch sử nhất định, những thay đổi trong chính sách của các bên liên quan, đặc biệt là của các nước lớn. Do vậy, Người luôn luôn chủ động đưa ra đối sách linh hoạt ứng phó một cách có hiệu quả trong các cuộc đàm phán. Phân tích diễn biến của tình hình Biển Đông hiện tại, cũng như tuyên bố của lãnh đạo Việt Nam, Trung Quốc và các bên khác về mối quan hệ hữu nghị giữa các nước láng giềng với nhau, thì khả năng Trung Quốc và các bên khác sẽ sử dụng vũ lực ở Biển Đông là điều khó có thể xảy ra trong tương lai gần. Tuy vậy, Việt Nam phải luôn luôn đề cao cảnh giác với trò chơi chính trị nước lớn (Trung Quốc), của các bên khác trên bàn đàm phán và các hành động khiêu khích trên thực địa. Nếu không bình tĩnh, sáng suốt sẽ rơi vào bẫy gây hấn, dùng vũ lực của đối phương để tạo nên những sự việc đã rồi. Bài học từ việc Trung Quốc bất ngờ tấn công quân sự và chiếm đóng bất hợp pháp quần đảo Hoàng Sa và một số đảo ở Trường Sa

trong thế kỷ XX; từ tuyên bố "gác tranh chấp, cùng khai thác", lệnh cấm đánh bắt hải sản đơn phương, đưa tàu khảo sát vào vùng đặc quyền kinh tế Việt Nam; xây dựng, cải tạo các tiền đồn quân sự ở Biển Đông và việc Trung Quốc đơn phương thiết lập vùng nhận diện phòng không ở biển Hoa Đông vẫn còn nguyên giá trị.

Thứ hai, “dĩ bất biến ứng vạn biến” trong việc giải quyết vấn đề Biển Đông. Biển Đông vừa là vấn đề lịch sử, vừa là vấn đề pháp lý lại luôn có vấn đề phát sinh mới trên thực địa rất căng thẳng. Vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh, Việt Nam kiên trì bảo vệ chủ quyền quốc gia trước hết bằng biện pháp hòa bình. Khi đất nước đang phải thực hiện chiến tranh chống xâm lược, “Hồ Chí Minh đã sử dụng đến mức tối đa sự mềm dẻo xung quanh tám thảm xanh để thăm dò các khả năng cho một giải pháp hòa bình có thể thực hiện được bằng con đường thỏa hiệp” [153, tr.37]. Trong đàm phán giải quyết vấn đề Biển Đông, cái bất biến là chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ, cái “vạn biến” là hình thức đấu tranh phải linh hoạt, sáng suốt, khôn khéo. Trước sau như một, Việt Nam khẳng định: "Kiên quyết, kiên trì bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ Quốc" [65, tr.153]. Quốc hội khẳng định chủ quyền của nước Cộng hòa XNCN Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và các vùng nội thủy, lãnh hải; quyền chủ quyền và quyền tài phán đối với vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam trên cơ sở các quy định của Công ước và các nguyên tắc của pháp luật quốc tế; yêu cầu các nước khác tôn trọng các quyền nói trên của Việt Nam. Trong chuyến thăm đảo Bạch Long Vĩ (2010) với sự hộ tống của hai tàu hải quân, nguyên Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết đã tuyên bố mạnh mẽ và dứt khoát rằng: "Không cho phép ai vi phạm đến lãnh thổ, vùng biển và các hải đảo của chúng ta" [14]. Lập trường của Việt Nam là Việt Nam chiếm hữu thật sự hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, ít nhất từ thế kỷ XVII, khi nó chưa thuộc chủ quyền của bất kỳ quốc gia nào, và Nhà nước Việt Nam đã thực hiện thật sự chủ quyền của mình một cách liên tục và hòa bình cho đến khi bị nước ngoài xâm chiếm. Quan điểm của Việt Nam là giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông với các bên liên quan bằng con đường đàm phán trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau, phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế.

Kiên quyết giữ vững lập trường về chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ nhưng phải khôn khéo có những giải pháp phù hợp để giữ vững môi trường hòa bình và ổn

định, tránh đối đầu nguy hiểm. Xử lý mối quan hệ này không đơn giản, phải tính toán lợi ích quốc gia dân tộc, nhưng không có nghĩa là nhân nhượng bất cứ điều gì vô nguyên tắc. Chưa có thời kỳ nào đất nước ta có được môi trường hòa bình, ổn định để phát triển như hiện nay, nên phải khéo léo gìn giữ. Từ thực tiễn giải quyết vấn đề đảo Bạch Long Vỹ (1.1957), Việt Nam là nước đầu tiên đề nghị một giải pháp hòa bình cho tranh chấp trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Nghị quyết kỳ họp thứ năm, Quốc Hội khóa IX (1994) phê chuẩn UNCLOS1982 nhấn mạnh Quốc Hội chủ trương giải quyết các bất đồng liên quan đến Biển Đông thông qua thương lượng hòa bình trên tinh thần bình đẳng, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, tôn trọng luật pháp quốc tế, đặc biệt là UNCLOS1982, tôn trọng quyền chủ quyền và quyền tài phán của các nước ven biển đối với vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Trong khi nỗ lực thúc đẩy đàm phán để tìm giải pháp lâu dài, các bên liên quan duy trì ổn định trên cơ sở giữ nguyên hiện trạng, không có hành động làm phức tạp thêm tình hình, không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực [130]. Phát huy kết quả đạt được trong việc giải quyết tranh chấp ở Biển Đông, Việt Nam khẳng định: "Thúc đẩy giải quyết các vấn đề còn tồn tại về biên giới, lãnh thổ, ranh giới biển và thềm lục địa với các nước liên quan trên cơ sở của những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế và nguyên tắc ứng xử của khu vực... xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị cùng phát triển" [64, tr.237].

Giải quyết tranh chấp ở Biển Đông bằng các biện pháp hòa bình là xu hướng tất yếu không thể phủ nhận, được sự ủng hộ của đại đa số các nước có tranh chấp trực tiếp và các nước lớn có lợi ích trong khu vực như Mỹ, Nhật, Úc, Ấn, Nga và cả Trung Quốc. Các biện pháp hòa bình có thể là: 1) giải quyết tranh chấp thông qua đàm phán hòa bình song phương hoặc đa phương trên cơ sở tôn trọng luật pháp quốc tế, bình đẳng, tính đến lợi ích của nhau để đi đến một giải pháp công bằng cho tất cả các bên. Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh, trong đàm phán các bên phải có nhân nhượng. Nếu không có nhân nhượng thì đàm phán sẽ không thành công; 2) giải quyết tranh chấp thông qua trung gian hòa giải bằng cơ chế tài phán quốc tế như Tòa án Công lý quốc tế (ICJ), Tòa án Quốc tế về Luật Biển và các tòa trọng tài khác. Khi thực dân Pháp có những hành động quay trở lại xâm lược Việt Nam, Hồ Chí Minh gửi công hàm đề nghị UN có biện pháp để ngăn chặn. Trên thực tế, đã có nhiều vụ tranh chấp được giải quyết theo hình thức thứ hai. Tuy nhiên, giải quyết vấn đề tranh chấp ở Biển Đông với Trung quốc một

cách toàn diện ít có khả năng đạt được thông qua phương án thứ hai do: theo quy định, chỉ một nước không đồng thuận, Tòa án sẽ không có thẩm quyền; lập trường của Trung Quốc bác bỏ tất cả mọi sự can thiệp nào của bên thứ ba vào cuộc tranh chấp. Trung Quốc tuyên bố vì Philippin đơn phương khởi kiện nên phán quyết của ICJ là không có giá trị pháp lý. Trung Quốc không chấp nhận phán quyết của ICJ về việc bác bỏ yêu sách đường chín đoạn. Philippin thắng kiện Trung Quốc ở Biển Đông nhưng khi gặp tổng thống Philippin Rodrigo Duterte (2019), Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình nhắc lại lập trường này của Chính phủ Trung Quốc. Bộ Quốc phòng Trung Quốc còn nhấn mạnh: “Dù phán quyết có ra sao đi nữa thì quân đội Trung Quốc sẽ vẫn vững chắc bảo vệ chủ quyền, an ninh, lợi ích biển và quyền lợi quốc gia cũng như xử lý mọi mối đe dọa và thách thức” [165]. Dù Việt Nam chưa ký điều khoản tùy chọn đơn phương chấp nhận trước thẩm quyền bắt buộc của ICJ với kết luận Trung Quốc không có cơ sở pháp lý để đòi hỏi yêu sách về quyền lịch sử đối với tài nguyên tại các vùng biển phía bên trong đường 9 đoạn [234] là thuận lợi. Do vậy, tiến hành đàm phán hòa bình song phương và đa phương với Trung Quốc và các bên có liên quan là giải pháp khả thi và mang lại hiệu quả cao nhất. Giải pháp này được dư luận các cường quốc và các nước khu vực ủng hộ.

Thứ ba, kiên trì, bình tĩnh, sáng suốt, mềm dẻo, giành thắng lợi từng bước để đi đến thắng lợi hoàn toàn. Ngay sau khi Việt Nam tuyên bố độc lập, thực dân Pháp đã quay trở lại gây hấn xâm lược. Tuy vậy, Hồ Chí Minh vẫn bình tĩnh, kiên nhẫn và sáng suốt lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ đối phương đề ra những đối sách tránh phải đối đầu với nhiều kẻ thù khác nhau cùng một lúc. Vấn đề Biển Đông hiện nay có nhiều bên liên quan, mâu thuẫn chằng chéo. Tuy nhiên, xét tổng thể tất cả các bên tranh chấp trực tiếp có thể chia thành hai bên, một bên là nước lớn Trung Quốc thường xuyên đe dọa, sử dụng sức mạnh để lấn chiếm, một bên là các nước nhỏ, được cộng đồng quốc tế xem như là bị hại. Trong đó, Việt Nam là nước có đầy đủ chứng cứ lịch sử và pháp lý nên chính nghĩa thuộc về Việt Nam. Sau khi đấu tranh buộc Trung Quốc rút giàn khoan HD 981 ra khỏi vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nhấn mạnh rằng: “Trong giải quyết căng thẳng trên biển Đông thời gian qua, chúng ta đã giành được thắng lợi. Chúng ta có cơ sở để đấu tranh, về mặt luật pháp, về mặt thực lực, kết hợp nhiều biện pháp chúng ta đã đạt kết quả khi Trung Quốc rút giàn khoan, tình hình tạm thời hòa dịu” [120].

Ngoài ra, các nước lớn không liên quan trực tiếp nhưng đều có lợi ích chiến lược ở Biển Đông. Trong khi Việt Nam và các nước nhỏ đang cố gắng giữ nguyên hiện trạng, việc gia tăng tần suất những hành động nguy hiểm của Trung Quốc không chỉ xâm phạm nghiêm trọng chủ quyền của Việt Nam và các nước nhỏ mà còn đe dọa đến tự do, an toàn hàng hải của tất cả các nước. Đặc biệt các nước lớn coi Biển Đông là hồ sơ quan trọng trong CSNG của họ. Nhật Bản khẳng định lệ thuộc 90% dầu mỏ và khí đốt từ Trung Đông được vận chuyển qua Biển Đông. Ótxtrâyliya khẳng định hơn 70% vận chuyển thương mại của họ đi qua vùng biển này. Do vậy, vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao “thêm bạn bớt thù” của Hồ Chí Minh, Việt Nam cần khéo léo khai thác mâu thuẫn giữa các bên liên quan vừa tiến hành ngoại giao song phương lẫn đa phương để tránh đối đầu với bất kỳ một bên nào nhằm duy trì hòa bình, ổn định. Trung Quốc khẳng định vấn đề Biển Đông là vấn đề trăm năm, Việt Nam cũng nhấn mạnh vấn đề Biển Đông là vấn đề phức tạp, lâu dài: "Kiên trì xử lý đúng đắn vấn đề biên giới, lãnh thổ, trước hết là tranh chấp ở Biển Đông. Đây là một trong những vấn đề then chốt đảm bảo môi trường hòa bình, ổn định của đất nước, cả trước mắt và lâu dài" [198].

Trong khi chưa đạt được các giải pháp cơ bản về vấn đề Biển Đông, Việt Nam cần tiếp tục tuân thủ luật pháp quốc tế, ngăn ngừa xung đột, giữ nguyên hiện trạng, sẵn sàng đối thoại với tất cả các bên liên quan để giải quyết tranh chấp thông qua các biện pháp hòa bình. Vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh, Việt Nam cần bình tĩnh, mạnh dạn nêu vấn đề trong các cuộc tiếp xúc cấp cao với các bên. Khi thực hiện cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, Hồ Chí Minh vẫn thường xuyên gửi thư cho các chính giới, cho Chính phủ và các tầng lớp nhân dân Pháp, Mỹ để chỉ rõ hành động phi nghĩa của giới thực dân, trong khi vẫn rất kính trọng nền văn hóa Pháp và Mỹ. Trong điều kiện hiện nay, Việt Nam đang có mối quan hệ gần gũi, thân thiện với các nước có tranh chấp ở Biển Đông. Lãnh đạo cấp cao đã thống nhất giải quyết những mâu thuẫn mới phát sinh bằng biện pháp hòa bình. Vì thế, trong các cuộc tiếp xúc song phương và đa phương, Việt Nam cần mạnh dạn trao đổi vấn đề một cách hợp lý. Trong chuyến thăm Trung Quốc (2019), Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân nêu vấn đề Biển Đông với Tổng Bí thư, Chủ tịch Tập Cận Bình. Trong đó thể hiện Việt Nam mong muốn cùng Trung Quốc kiểm soát tốt bất đồng, kiên trì giải quyết vấn đề Biển Đông bằng biện pháp hòa

bình, có sự tôn trọng lẫn nhau, phù hợp với luật pháp quốc tế, trong đó có UNCLOS1982 để tạo cơ sở cho sự phát triển ổn định, bền vững của quan hệ hai nước. Các lực lượng chấp pháp của hai bên cần tuân thủ nghiêm Thỏa thuận về những nguyên tắc cơ bản chỉ đạo giải quyết vấn đề trên biển mà lãnh đạo cấp cao hai nước đã đạt được; xử lý tốt vấn đề nghề cá và hoạt động của ngư dân; duy trì hòa bình, ổn định ở Biển Đông [229]. Về vấn đề này, Tổng Bí thư, Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình cho biết hai nước là láng giềng, cùng ý thức hệ nên cùng nhau phối hợp trên tinh thần xây dựng, ra sức kìm chế, kiểm soát bất đồng để giảm bớt va chạm vì đại cục lớn của hai nước. Việc tăng cường trao đổi đoàn cấp cao và kiên trì trao đổi bất đồng là cần thiết để tránh mọi rủi ro có thể xảy ra khi lực lượng chấp pháp thiếu kiểm soát.

Vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh trong quá trình đàm phán giải quyết vấn đề Biển Đông phải mềm dẻo, linh hoạt. Hồ Chí Minh chỉ rõ, nghệ thuật ngoại giao là phải lấy nhu chế cương: “Người ta cương thì mình phải nhu, phải khôn khéo lấy nhu thắng cương thì mới là biết mình biết người”. Tuy nhiên, phải luôn luôn giữ thế chủ động, không sơ hở mất cảnh giác “tân công thoái thủ không sơ hở, kiên quyết không ngừng thế tiến công”. Mặc dù Việt Nam có đủ bằng chứng lịch sử và địa lý để chứng minh chủ quyền của mình tại các khu vực đang bị các nước chiếm đóng. Nhưng theo Hồ Chí Minh, để đàm phán đi đến một giải pháp hòa bình thì phải cũng phải chọn đúng thời cơ, thời điểm. Trong quá trình đàm phán để giải quyết tranh chấp các vùng biển chồng lấn ở Biển Đông, các yếu tố về lịch sử, địa lý nên được xem xét như một yếu tố bổ trợ. Điều này cũng phù hợp với thông lệ quốc tế về việc giải quyết tranh chấp lãnh thổ giữa các nước trên thế giới, đặc biệt trong phân định biên giới giữa Việt Nam và các nước láng giềng trong thời gian qua. Mặt khác, giải quyết vấn đề Biển Đông nên theo tinh thần tuần tự tiệm tiến. Nghĩa là, những vấn đề dễ giải quyết trước, khó giải quyết sau. Tích cực bàn bạc vấn đề hợp tác trên các lĩnh vực ít nhạy cảm như: Bảo vệ môi trường biển, nghiên cứu khoa học biển, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, phòng chống, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai, chống tội phạm xuyên quốc gia, thiết lập đường giây nóng để các bên kịp thời trao đổi và xử lý các bất đồng nảy sinh để ngăn ngừa xung đột. Việt Nam đã đề xuất thành lập khu bảo tồn biển, Philippin đề xuất một khu vực hòa bình xuyên biên giới ở Biển Đông. Những đề xuất như vậy được đặt ra cho những lợi ích chung

quan trọng vượt lên trên những tuyên bố cứng rắn về biên giới, lãnh thổ. Nếu khôn khéo, mưu trí “biển đại sự thành tiểu sự, tiểu sự thành vô sự” trên thực địa thì Biển Đông vốn là một nguồn gây bất đồng giữa các nước, nó cũng có thể là một "biển gắn kết" tạo ra những lợi ích chung thông qua việc xây dựng và thực thi một cách nghiêm túc Bộ quy tắc ứng xử của các bên ở Biển Đông (COC). Từ đó, các bên có thể đạt được những thỏa thuận đi đến giải pháp cuối cùng về chủ quyền lãnh thổ.

Thứ tư, đấu tranh thuyết phục bằng luật pháp quốc tế và bằng lẽ phải, vận động sự ủng hộ của dư luận quốc tế. Mỗi bên tranh chấp ở Biển Đông đều có lập trường và luận thuyết của riêng mình. Đa số các bên không đủ khả năng, bao gồm cả yếu tố vật chất và tinh thần, để chứng minh một cách chính xác các luận thuyết của mình, ngoại trừ Việt Nam có lẽ phải [121, tr.189]. Trước hết phải đó là sự thật lịch sử và căn cứ pháp lý. Người Trung Quốc lập luận, khi người phương Tây gọi Biển Đông là biển Nam Trung Hoa thì có nghĩa vùng biển này và các đảo trong nó thuộc chủ quyền của người Trung Hoa. Theo các nhà nghiên cứu phương Tây, sở dĩ có cách gọi như vậy, bởi vì lúc đó, các nhà hàng hải đã gặp tàu thuyền của Trung Hoa trên vùng biển này, cũng giống như vào thế kỷ XVII, Thái Bình Dương được gọi là Đại Dương Trung Hoa. Theo thông lệ quốc tế, tên của một vùng biển được đặt theo tên của một đại lục gần nhất không có nghĩa là vùng biển đó thuộc chủ quyền của quốc gia lớn nhất đó. Bản đồ của Trung Hoa vẽ về Việt Nam đầu thế kỷ XV ghi rõ địa chỉ của Việt Nam là Giao Chi và Biển Đông của Giao Chi. Hàng trăm bản đồ quốc tế khác cũng chỉ rõ Hoàng Sa và Trường Sa là của Việt Nam [199, tr.151]. Những nghiên cứu độc lập mới nhất cho thấy, Hoàng sa, Trường Sa chưa từng được ghi nhận trong lịch sử phương chí và địa đồ hành chánh Trung Quốc [162, tr.138]. Cái gọi là “chủ quyền mang tính lịch sử” đối với Hoàng Sa và Trường Sa của Trung Quốc chỉ là những lời tuyên truyền không có căn cứ lịch sử và pháp lý từ sau 1945. Đó là những lời tuyên truyền hoàn toàn trái với “lẽ phải” và công lý quốc tế.

Căn cứ pháp lý đầu tiên của Việt Nam trong đàm phán là quyền thụ đắc lãnh thổ. Đó là việc thiết lập ranh giới địa lý chủ quyền của một quốc gia đối với một vùng lãnh thổ mới theo những phương thức phù hợp với nguyên tắc của pháp luật quốc tế: nguyên tắc quyền phát hiện đầu tiên, nguyên tắc chiếm hữu thật sự của nhà nước một cách liên tục, hòa bình từ khi đây là vùng biển vô chủ. Đối với Việt Nam,

nguyên tắc này có giá trị ít nhất từ thế kỷ XVII. Khi các nước khác sử dụng vũ lực để chiếm đóng một cách phi pháp, Việt Nam vẫn liên tục khẳng định chủ quyền hợp pháp của mình. Tuy nhiên, trong đàm phán phải dựa vào luật pháp và thông lệ quốc tế, nhất là UNCLOS-1982 mà tất cả các bên tranh chấp đều là thành viên. Đây là giải pháp quan trọng hàng đầu vì nó là cơ sở pháp lý quốc tế để tất cả các bên liên quan đi vào thảo luận giải quyết vấn đề trên biển. Nếu tất cả các bên tuân thủ Công ước này một cách nghiêm túc, có trách nhiệm thì nhất định sẽ đi đến thống nhất phương án mà tất cả các bên sẽ chấp nhận được. Do vậy, chúng ta tin tưởng, cả Trung Quốc, Philippin, Malaixia và Brunei không thể không đàm phán trên cơ sở một văn bản pháp lý quốc tế mà chính họ đã phê chuẩn.

Vận dụng nghệ thuật vận động quốc tế của Hồ Chí Minh để quốc tế hóa, đa phương hóa vấn đề Biển Đông. Việt Nam khéo léo nêu bằng chứng lịch sử, địa lý, pháp lý một cách rộng rãi trên diễn đàn đa phương để tranh thủ sự ủng hộ của dư luận quốc tế, đặc biệt là dư luận của các nước lớn, có lợi ích chiến lược ở Biển Đông như Nhật bản, Nga, Mỹ, Ấn Độ, Úc, Australia, các nước EU. Hiện nay, các nước lớn và một số nước trong khu vực không có yêu sách về chủ quyền đang giữ lập trường trung lập trong cuộc tranh chấp ở Biển Đông. Đa số các nước kêu gọi kiểm soát các hành động làm gia tăng căng thẳng đe dọa hòa bình, an ninh và tự do của tuyến hàng hải quốc tế. Mỹ là nước có những tuyên bố gay gắt nhất đối với hành động của Trung Quốc ở Biển Đông, nhưng cũng bày tỏ quan điểm không ủng hộ bất kỳ yêu sách về chủ quyền nào chỉ phản đối việc sử dụng vũ lực, những hành động cản trở tự do hàng hải và những nỗ lực gây sức ép đối với các công ty Mỹ hay bất kỳ một quốc gia khác nào đang hoạt động kinh tế hợp pháp tại Biển Đông. Dù có nhiều cách thức thể hiện khác nhau nhưng tất cả đều dừng ở mức độ “quan ngại” hay “lấy làm tiếc”. Các nước không muốn việc tranh chấp chủ quyền đe dọa đến lợi ích trực tiếp của họ trong khu vực. Do vậy, trong vận động quốc tế kết hợp đầy đủ các yếu tố lịch sử, pháp lý và kinh tế, môi trường hợp tác, đặc biệt cần phải chú ý nhiều đến yếu tố tinh thần ở những vùng đang bị chiếm đóng bất hợp pháp. Khai thác triệt để các tài liệu, sách chính thống của các bên tranh chấp đã ghi rõ các vùng tranh chấp thuộc về chủ quyền của nước ta trong lịch sử. Chỉ rõ những tài liệu viện dẫn của các bên khác là không có tính pháp lý. Việc Trung Quốc khai thác tất cả các loại tài liệu không chính thống để khẳng định chủ quyền của họ đã tạo ra những lỗ

hông mà Việt Nam có thể tận dụng để phản biện trên truyền thông quốc tế. Việt Nam cần khai thác những bằng chứng từ thế kỷ XVII, bởi vì càng đi quá xa thì càng khó chứng minh tính xác thực của các tài liệu. Do vậy các cơ quan truyền thông phải có định hướng và chất lọc tài liệu tuyên truyền.

Mọi chứng cứ lịch sử và pháp lý của Việt Nam ở Biển Đông trở thành lẽ phải khi nó trở thành chuẩn mực đạo đức trong ứng xử của nhân dân. Dư luận của nhân dân về lẽ phải sẽ là áp lực để chính phủ các nước có liên quan điều chỉnh chính sách cho phù hợp. Hồ Chí Minh đã chỉ rõ đối với người phương Đông thì “một tấm gương sống còn có giá trị hơn một trăm bài diễn văn tuyên truyền”. Hành động tiêu cực của Trung Quốc ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống, tính mạng, tài sản của những người dân Việt Nam vô tội, làm cho an ninh, hòa bình ở Biển Đông trở nên mong manh. Việt Nam cần tranh thủ sự ủng hộ của chính phủ các nước, của nhân dân thế giới. Biển Đông không chỉ là vấn đề nhạy cảm mà còn là vấn đề thiêng liêng đối với mọi người dân ở tất cả các nước có liên quan. Việc công khai những hình ảnh đe dọa đến tính mạng của các lực lượng chấp pháp, của ngư dân Việt Nam trong vùng chủ quyền Việt Nam làm cho người dân Trung Quốc và các nước hiểu được đâu là lẽ phải, là chính nghĩa. Đồng thời, đó cũng là phương cách định hướng cho dư luận trong nước và đồng bào Việt Nam ở nước ngoài thống nhất lập trường ủng hộ Chính phủ khéo léo giải quyết vấn đề mà vẫn giữ được đại cục trong quan hệ quốc tế của Việt Nam. Khi đất nước bị thù trong giặc ngoài, Hồ Chí Minh đã định hướng dư luận, kêu gọi đồng bào trong và ngoài nước ủng hộ Chính phủ, không nghe theo lời xúi dục của bọn việt gian, phản động gây chia rẽ nội bộ. Hiện nay, truyền thông Trung Quốc đang tạo ra ma trận tin giả về Biển Đông để đánh lừa dư luận trong nước và quốc tế theo phương châm “tiền văn hậu võ”. Trung Quốc đặt tên các đảo theo văn hóa Trung Hoa để nhân dân không hiểu đâu là sự thật. Họ cũng in lại bản đồ đường chín đoạn trên các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ để tuyên truyền. Tuy nhiên, cũng có những công dân tiến bộ Trung Quốc luôn tôn trọng “lẽ phải không ai chối cãi được” về Biển Đông. Học giả Lý Lệnh Hoa đã kiên trì suốt 30 năm qua cung cấp cho nhân dân Trung Quốc những bằng chứng sự thật về Biển Đông và khẳng định cái gọi là “đường lưỡi bò” chỉ là đường ảo, không có kinh độ, vĩ độ cụ thể, chẳng có căn cứ pháp lý, trong khi đường biên giới trên biển phải được các quốc gia công nhận. Nhiều chuyên gia phân tích Trung Quốc tin rằng, Trung Quốc cần cân bằng các mối quan hệ để bảo vệ quyền lợi riêng

của mình, bác bỏ việc sử dụng sức mạnh, cần giải quyết vấn đề Biển Đông thông qua đàm phán, trên cơ sở luật pháp quốc tế và luật biển hiện đại [172, tr.82].

Tóm lại, Biển Đông là vấn đề đang ngày càng trở nên phức tạp, khó giải quyết trong tương lai gần. Việt Nam cần tập trung củng cố thực lực về mọi mặt, tiếp tục vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh một cách sáng tạo và linh hoạt trong việc đề xuất cơ chế đàm phán, tìm ra các giải pháp mà tất cả các bên đều chấp nhận được để duy trì môi trường hòa bình, ổn định, phát triển đất nước.

4.2.2. Vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh trong củng cố, phát triển mối quan hệ hữu nghị tốt đẹp với các nước láng giềng

Thứ nhất, xây dựng mối quan hệ hữu nghị “mãi mãi xanh tươi, đời đời bền vững với Trung Quốc”. Mùa xuân năm 1968, Hồ Chí Minh tự tay viết bằng chữ Hán tuyệt đẹp “Việt-Trung hữu nghị vạn cổ trường thanh”. Quan hệ Việt-Trung không chỉ là mối quan hệ với một nước lớn mà còn là mối quan hệ giữa hai nước láng giềng núi liền núi, sông liền sông, thấm đậm tình anh em đồng chí, có nhiều nét tương đồng. Đó là mối quan hệ nhiều tầng nấc. Láng giềng anh em “môi hở răng lạnh”, nhưng sự cận kề về địa lý thường xảy ra tranh chấp, nhất là về cương vực, lãnh thổ. Trong giải quyết những tranh chấp, Trung Quốc thường có tâm lý và hành vi nước lớn. Do đó, quan hệ Việt Trung là mối quan hệ nhiều tầng nấc đan xen vừa có thuận lợi, vừa có khó khăn do lịch sử để lại và phát sinh trong quá trình hợp tác. Mặc dù bối cảnh khu vực và thế giới có nhiều thay đổi nhưng tiếp tục vun đắp mối quan hệ hữu nghị, trong sáng, thủy chung để duy trì hòa bình, ổn định và phát triển mãi là ước vọng thiêng liêng của nhân dân hai nước.

Trong nhận thức, quan hệ giữa hai nước phải được xây đắp trên tinh thần thân gác lại quá khứ, hướng tới tương lai. Vì lợi ích dân tộc, Việt Nam không để những nốt trầm trong quá khứ cản trở đến việc phát triển quan hệ hai nước. Trung Quốc là nước lớn, là cái nôi của nền văn minh nhân loại, lãnh đạo của họ là những người học rộng, tài cao, văn hóa uyên thâm. Do đó, mỗi lần tiếp xúc, Hồ Chí Minh luôn ứng xử lịch thiệp và rất tinh tế. Vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh, trong bối cảnh quan hệ giữa hai nước có nhiều diễn biến phức tạp ở Biển Đông, nhưng Việt Nam luôn giữ ứng xử rất tinh tế, đúng mực. Lãnh đạo cao cấp Việt Nam luôn giữ tình cảm chân tình, đón tiếp trọng thị, thân tình hơn nhiều so với nghi lễ ngoại giao thông thường nhưng mang đậm nét văn hóa truyền thống vốn rất tương

đồng giữa hai nước. Một vài dẫn chứng: ngay sau lễ đón tiếp trọng thị, Tổng Bí thư Chủ tịch Tập Cận Bình và Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tản bộ đến phòng hội đàm ở Văn phòng Trung ương Đảng trong sự chào đón nồng nhiệt của các tầng lớp nhân dân. Hình ảnh hai vị Tổng Bí thư cùng dạo trong vườn xoài, thăm khu di tích phủ Chủ tịch, nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiếp các lãnh đạo của Trung Quốc; cùng nhau thưởng thức những tách trà và cà phê Việt Nam với những câu chuyện ôn cố tri tân. Tổng Bí thư, Chủ tịch Tập Cận Bình nói “Trong lòng nhân dân Trung Quốc ở thế hệ chúng tôi, Chủ tịch Hồ Chí Minh là người bạn tốt nhất của nhân dân Trung Quốc, chúng tôi đều gọi là Bác Hồ” [107]. Việc vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh trong ứng xử với lãnh đạo Trung Quốc làm cho hai Đảng và nhân dân hai nước hiểu nhau hơn, cùng nhau vượt qua thử thách để đưa quan hệ hai nước tiến về phía trước.

Trong bối cảnh quan hệ quốc tế ở khu vực có nhiều biến động, để phát triển quan hệ chiến lược toàn diện Việt Trung, Việt Nam cần duy trì tiếp xúc thường xuyên và xây dựng mối quan hệ thân tình với lãnh đạo cấp cao Trung Quốc. Niềm tin chính trị cấp cao là cơ sở, định hướng cho quan hệ hai nước phát triển lành mạnh, ổn định theo tinh thần “mười sáu chữ” (láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai) và “bốn tốt” (láng giềng tốt, bạn bè tốt, đồng chí tốt, đối tác tốt). Năm 2024 kỷ niệm 100 năm ngày Hồ Chí Minh đến Trung Quốc hoạt động cách mạng. Năm 2025 kỷ niệm 75 năm chuyến công du nước ngoài đầu tiên của Hồ Chí Minh trên cương vị một nguyên thủ quốc gia độc lập đến Trung Quốc. Người khẳng định, khi hoạt động ở châu Âu, Người học được kinh nghiệm chống chủ nghĩa đế quốc, ở nước Nga học được kinh nghiệm xây dựng Đảng, ở Trung Quốc học được kinh nghiệm chống thực dân và phong kiến. Dù không thống nhất nhiều vấn đề nhưng Hồ Chí Minh thường xuyên giữ mối quan hệ thân tình anh em, tình đồng chí với nhiều lãnh đạo của cách mạng Trung Quốc. Vận dụng kinh nghiệm đó, ngoại giao Việt Nam cần linh hoạt về hình thức tiếp xúc song phương, gặp gỡ thường niên, cử đặc phái viên, thiết lập và duy trì đường dây nóng. Điều đó giúp tăng cường trao đổi chiến lược, gia tăng niềm tin chính trị, xử lý thỏa đáng mọi bất đồng, đặc biệt là vấn đề Biển Đông. Để kiềm chế những xung đột có thể xảy ra ở thực địa, Việt Nam khéo léo vận động Trung Quốc cùng xây dựng nguyên tắc ứng xử ở cấp cao nhất, công bố với dư luận quốc tế, xem đó như là những ràng buộc

pháp lý mà các lực lượng chấp pháp cùng phải tuân thủ. Khi các lực lượng thực địa thiếu kìm chế, cùng với những căn cứ lịch sử và luật pháp quốc tế, các thỏa thuận cấp cao về ứng xử giải quyết bất đồng giữa hai nước là cơ sở để Việt Nam để khéo léo, kiên trì đấu tranh bằng các biện pháp hòa bình.

Thứ hai, củng cố mối quan hệ hữu nghị đặc biệt với CHDCND Lào và mối quan hệ hòa bình, hữu nghị lâu dài với Vương quốc Campuchia. Ngay sau khi khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định mối quan hệ giữa nhân dân ba nước là mối quan hệ đặc biệt “tình sâu hơn nước Hồng Hà Cửu Long”, dựa trên nguyên tắc quyền dân tộc tự quyết. Chủ tịch Hồ Chí Minh trở thành người bạn thủy chung, người anh em thân tình của Chủ tịch Kaysôn Phomvihân, Chủ tịch Xuphanuvông, Hoàng thân Xi-hanúc. Nhân dân ba dân tộc cùng tựa lưng vào dãy Trường Sơn, uống chung dòng nước Mê Kông, chung lưng đấu cật, vượt qua gian khổ “hạt gạo chia đôi, cọng rau bẻ nửa” để chiến đấu chống kẻ thù chung giành lại độc lập, thống nhất, xây dựng và phát triển mỗi quốc gia theo lý tưởng của riêng mình. Trong bối cảnh quan hệ quốc tế của mỗi nước đang chịu sự tác động mạnh mẽ của quá trình toàn cầu hóa, sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của các nước lớn và tình hình nội trị mỗi quốc gia, nhưng Việt Nam khẳng định vẫn giữ trọn tình cảm thủy chung, tình nghĩa, trọng đạo lý tiếp tục vun đắp tình hữu nghị đặc biệt với nhân dân Lào và Campuchia theo tinh thần “giúp bạn là tự giúp mình” của Hồ Chí Minh.

Trong quá trình phát triển, mỗi nước lựa chọn một thể chế chính trị khác nhau phù hợp với lợi ích nhân dân mỗi nước. Việt Nam là một nước theo định hướng XHCN, Lào là nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân, Campuchia là theo chế độ quân chủ lập hiến. Mặc dù vậy, Việt Nam vẫn giữ được quan hệ chính trị nồng ấm với lãnh đạo cao cấp của hai nước bạn. Đó là cơ sở vững chắc cho việc củng cố sâu sắc mối quan hệ giữa Đảng cộng sản Việt Nam với Đảng Nhân dân Cách mạng Lào và Đảng Nhân dân Campuchia. Thắt chặt quan hệ chính trị, tăng cường lòng tin cậy đặc biệt, tôn trọng và gắn bó thân tình với lãnh đạo cao cấp giữa ba nước và với Hoàng gia Campuchia là trụ cột định hướng trong tổng thể quan hệ hợp tác với Lào và Campuchia. Quan hệ đặc biệt Việt Nam với Lào và quan hệ hòa bình, hữu nghị lâu dài với Campuchia trở thành quy luật của việc bảo vệ hòa bình, an ninh và chủ quyền lãnh thổ ở bán đảo Đông Dương.

Việc trao đổi đoàn cấp cao thường xuyên là cơ chế hợp tác cao nhất. Có thể thấy, trên bán đảo Đông Dương, Việt Nam là nước lớn hơn về diện tích, nhiều hơn về dân số, mạnh hơn về kinh tế. Nhưng từ trái tim, lãnh đạo cao cấp và nhân dân Việt Nam luôn thể hiện tình cảm yêu mến, quý trọng và luôn tôn trọng nhân dân, nền văn hóa Lào và Campuchia. Nghi lễ tiếp đón lãnh đạo cao cấp của hai nước bạn luôn được tổ chức theo những nghi thức đặc biệt thấm đượm tình cảm “cao hơn núi, dài hơn sông” của nhân dân Việt Nam đối với hai dân tộc Lào và Campuchia. Hiếm có một nước nào trên thế giới mà việc trao đổi đoàn cấp cao với các nước láng giềng lại nhiều như Việt Nam. Sự tin cậy về chính trị được củng cố là cơ sở để giải quyết mọi vướng mắc trong quan hệ với nước bạn được giải quyết. Trong quan hệ giữa các nước láng giềng dễ xảy ra những vấn đề về biên giới, lãnh thổ. Nhưng trên tinh thần tôn trọng độc lập, chủ quyền mỗi dân tộc, cùng chia sẻ tương lai, Việt Nam giữ vững đường biên giới hòa bình với Lào và Campuchia. Với Campuchia, lãnh đạo cao cấp của hai nước nhất trí tiếp tục hợp tác, trao đổi cởi mở và thẳng thắn trên tinh thần đoàn kết, gắn bó keo sơn không để xảy ra bất đồng căng thẳng ở những đoạn biên giới chưa được cắm mốc trên thực địa. Việt Nam cần mềm dẻo, khéo léo đàm phán để cắm mốc 16% đường biên giới còn lại giữa hai nước. Đường biên giới giữa Việt Nam với hai nước bạn là cửa ngõ thông thương của kinh tế, thương mại, du lịch và giao lưu nhân dân ba nước trên tinh thần “ba quốc gia, một điểm đến”.

Do vị trí chiến lược của của mình, bán đảo Đông Dương luôn là tâm điểm của cuộc cạnh tranh địa chính trị của các nước lớn từ bao đời nay. Trong lịch sử, kẻ thù thực hiện chính sách gây chia rẽ đoàn kết giữa nhân dân ba nước để thực hiện chính sách thâm độc “chia để trị”. Với chiêu bài này, hiện nay, một số nước lớn đang sử dụng ngoại giao kinh tế, chính trị, quốc phòng như là những hợp lực để lôi kéo, chia rẽ quan hệ tốt đẹp Việt Nam-Lào, Việt Nam-Campuchia. Một số nước lớn đã cố tình lôi kéo, chia rẽ Lào và Campuchia với Việt Nam trong việc giải quyết vấn đề Biển Đông, cho rằng đó là vấn đề riêng của Việt Nam và Trung Quốc với các nước khác. Nhưng Việt Nam cần khéo léo thuyết phục bạn Biển Đông không đơn giản là vấn đề chủ quyền của Việt Nam, đó còn là vấn đề hòa bình và an ninh của khu vực, có ảnh hưởng lớn đến lợi ích của tất cả các nước. Các cảng biển chiến lược như Vũng Áng, Quy Nhơn là cửa ngõ quan trọng để hàng hóa của Lào và Campuchia vươn ra thế giới nhanh nhất, tiết kiệm nhất. Với nhận thức, nếu không có mối quan hệ hữu nghị đặc

biệt, thì mỗi dân tộc không thể giành chiến thắng trong sự nghiệp cách mạng trước đây và công cuộc xây dựng, bảo vệ tổ quốc ngày nay không thể đạt được nhiều thành tựu to lớn, Lào và Campuchia đã độc lập hơn trong vấn đề Biển Đông. Mặc dù vẫn còn nhiều khó khăn nhưng Việt Nam tiếp tục ủng hộ, chia sẻ chí tình với nhân dân nước bạn, dành những ưu tiên, ưu đãi hợp lý để cùng nhau phát triển. Cùng với những tượng đài tưởng niệm thời chiến tranh, những công trình từ vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Việt Nam ở hai nước bạn là biểu tượng cho mối quan hệ đặc biệt “tối lửa tắt đèn có nhau” giữa Việt Nam-Lào, Việt Nam-Campuchia. Đáp lại cách ứng xử chí tình, chí nghĩa của dân tộc Việt Nam, Chủ tịch Xuphanuvông bày tỏ:

“Tình hữu nghị anh em giữa nhân dân Lào và nhân dân Việt Nam thật là vĩ đại mà bất cứ bài ca, bản nhạc nào, bất cứ bài thơ nào hay nhất cũng không sao diễn tả trọn vẹn được. Tình hữu nghị đó cao hơn núi, dài hơn sông, rộng hơn biển cả, đẹp hơn trăng rằm, ngát hương thơm hơn bất cứ đóa hoa nào thơm nhất. Tình hữu nghị cao đẹp đó đã được vun trồng, xây đắp với tất cả tấm lòng thành thật của chúng ta. Do đó, không thể có hung thần nào, không thể có kẻ thù nào phá vỡ nổi” [33]. Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm và Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Lào nhấn mạnh: Sự đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau giữa hai Đảng, hai nước là tất yếu khách quan, quy luật lịch sử, một trong những nguồn sức mạnh to lớn nhất và có ý nghĩa sống còn đối với sự nghiệp cách mạng, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của hai đảng, hai nước.

Quốc vương Campuchia Norodom Sihamoni lần đầu tiên dùng từ vĩ đại để tôn vinh tình hữu nghị giữa hai dân tộc: “Việt Nam là người bạn vĩ đại, tin cậy của Campuchia; nhân dân Campuchia mãi là láng giềng tốt, luôn sát cánh bên cạnh nhân dân Việt Nam. Campuchia sẽ nỗ lực tiếp tục vun đắp, thúc đẩy mối quan hệ và tình cảm giữa hai nước, hai dân tộc ngày càng gắn bó, khăng khít và bền chặt” [183].

Tóm lại, quan hệ Việt Nam-Lào, Việt Nam-Campuchia dựa trên bốn nền tảng cơ bản: vị trí địa lý, lịch sử, văn hóa và chính trị do Chủ tịch Hồ Chí Minh, Hoàng thân Xuphanuvông, Hoàng thân Xihanúc và các vị lãnh đạo, nhân dân hai nước cùng nhau vun đắp trở thành tài sản vô giá của mỗi nước. Dù khó khăn, gian khổ đến đâu Việt Nam cũng tiếp tục vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh để giữ gìn, bảo vệ mối quan hệ đặc biệt Việt-Lào, Việt-Campuchia như giữ gìn con ngươi của mắt mình. Không chỉ đổi mới và phát triển quan hệ song phương, Việt Nam cần phối hợp chặt chẽ với Lào và Campuchia tại các diễn đàn khu vực và

quốc tế theo tinh thần: “Một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại thành hòn núi cao” để bảo vệ lợi ích chung cho nhân dân ba nước.

Với các nước láng giềng Đông Nam Á: Chủ tịch Hồ Chí Minh là người đặt nền móng, xây dựng nên những nhịp cầu hữu nghị giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân các nước láng giềng Đông Nam Á. Trải qua những biến động của khu vực, từ đối đầu đến đối thoại, trở thành bạn bè, đối tác tốt của nhau trong ngôi nhà chung ASEAN, quan hệ giữa Việt Nam và các nước láng giềng Đông Nam Á đang ngày càng phát triển. Mỗi quan hệ đặc biệt với Lào và Campuchia giúp Việt Nam giữ vững đường an ninh ở tuyến biên giới phía Tây thì quan hệ hữu nghị với các nước láng giềng còn lại trong ASEAN, Việt Nam sẽ giành được nhiều lợi thế trong cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo, duy trì môi trường hòa bình, ổn định ở Biển Đông.

4.2.3. Mở rộng quan hệ ngoại giao với các nước lớn theo phương châm kiên định, kiên trì, kiên quyết

Nước lớn hay cường quốc là khái niệm chỉ một quốc gia có sức mạnh chi phối đáng kể trong quan hệ quốc tế, giữ vai trò chi phối, quyết định trật tự và xu hướng phát triển của thế giới. Do vị trí địa lý và hoàn cảnh lịch sử, Việt Nam luôn phải đối mặt và ứng xử khéo léo với nước lớn. Hiện nay, sự điều chỉnh chính sách đối đối ngoại của các nước lớn hướng về khu vực Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương tạo nhiều cơ hội cho Việt Nam tăng cường hội nhập quốc tế, phát triển đất nước. Vì thế, Việt Nam khẳng định: “Đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác chiến lược và các nước lớn có vai trò quan trọng đối với phát triển và an ninh của đất nước, đưa khuôn khổ đã xác lập đi vào thực chất” [65, tr.155]. Tuy nhiên, trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược của các nước lớn, Việt Nam sẽ trở thành đối tượng quan trọng trong quá trình gây ảnh hưởng, tập hợp lực lượng của họ. Để giữ vững được độc lập, tự chủ, không rơi vào “thế kẹt” trong quan hệ quốc tế, Việt Nam cần vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh cân bằng quan hệ với nước lớn.

Thứ nhất, vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao “ngũ tri”, “biết mình biết người”, thường xuyên và chủ động dự báo, nắm chắc tình hình khu vực và thế giới có liên quan đến quá trình tập hợp lực lượng của các nước lớn để có những ứng xử linh hoạt, cân bằng trong quan hệ với các cường quốc. Điều quan trọng đầu tiên là phải “xét đoán trước” nắm chắc được xu thế của thời đại cũng như mối quan tâm trong chiến lược ngoại giao và xu hướng tập hợp lực lượng của các nước lớn.

Sự trỗi dậy mạnh mẽ của các nước khu vực Châu Á -Thái Bình Dương, đặc biệt là sự trỗi dậy của Trung Quốc và Ấn Độ vươn lên thành nền kinh tế lớn thứ hai và thứ sáu thế giới là những dấu hiệu cho thấy đây sẽ là khu vực quan trọng trong chiến lược ngoại giao mới của các cường quốc. Đó là một trong những cơ sở quan trọng cho công tác dự báo chiến lược ngoại giao. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, chính sách ngoại giao của các nước thường thay đổi theo sự thay đổi chính phủ. Đó là một trong những nguyên nhân làm cho công tác dự báo chiến lược rất khó chính xác. Các khẩu hiệu “Hướng Đông”, “Cường quốc đại dương”, “làm cho nước Mỹ vĩ đại trở lại”, “lợi ích cốt lõi” đã tác động mạnh mẽ đến trật tự thế giới và khu vực Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương, làm cho quan hệ quốc tế có nhiều biến động phức tạp khó lường. Không một quốc gia nào, kể cả đồng minh thân cận của Mỹ có thể dự đoán được Mỹ làm cho căng thẳng thương mại Mỹ-Trung leo thang thành một cuộc chiến mang màu sắc chính trị và Mỹ rút khỏi TPP ngay sau khi ông Donald Trump bước vào Nhà Trắng. Nhưng Tổng thống Donald Trump vẫn nhận lời mời của Việt Nam, đến tham dự hội nghị APEC cùng nguyên thủ các cường quốc. Một số quan điểm của ông chưa đồng thuận với 21 vị nguyên thủ quốc gia, Mỹ cũng không đồng thuận quan điểm với nhiều cường quốc, nhưng với cách ứng xử linh hoạt, mềm dẻo, khéo léo của Việt Nam, APEC2017 đã thành công, 21 nguyên thủ vẫn thống nhất để ra Tuyên bố cấp cao “Tạo động lực mới, cùng vun đắp tương lai chung”. Cam kết hướng tới thương mại, đầu tư mở và tự do ở khu vực. Nhìn lại kỳ APEC sau đó ở Papua NiuGhinê không ra được bản tuyên bố chung mới đánh giá đúng thành công của ngoại giao Việt Nam. Đó là minh chứng sinh động của việc vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao ‘ngũ tri’ của Hồ Chí Minh. Từ kinh nghiệm của cuộc chiến tranh Biên giới phía Bắc (1979), sau khi Nga sáp nhập bán đảo Crim (2014) và Ucraina ráo riết thực hiện kế hoạch hội nhập EU và NATO, ngoại giao Việt Nam đã dự đoán được việc giải quyết mâu thuẫn giữa hai quốc gia rất khó đạt được bằng thỏa thuận hòa bình vì sự lệ thuộc quá lớn của Ucraina vào Mỹ và phương Tây, trong khi họ quyết không từ bỏ chính sách chống Nga. Việc Nga mở chiến dịch quân sự đặc biệt ở Ucraina (2022) không hoàn toàn bất ngờ với Việt Nam. Do vậy, ngay từ đầu Việt Nam đã giữ “lập trường cân bằng” về vấn đề Ucraina, chủ động thúc đẩy “một con đường thực dụng để giải quyết khủng hoảng thông qua các biện pháp hòa bình” [262]. Việt Nam đã nắm bắt và đánh

giá trúng mỗi quan tâm chung của các nước lớn và xu thế hợp tác quốc tế để dự báo và đề xuất đúng chủ đề, các ưu tiên phù hợp với hàng chục sáng kiến và dự án, được các nước lớn đồng thuận cao. Các hãng thông tấn quốc tế đánh giá cao nỗ lực và thành công của ngành ngoại giao Việt Nam góp trong việc cân bằng quan hệ với các nước lớn.

Thứ hai, cân bằng quan hệ với các nước lớn trên cơ sở lợi ích dân tộc. Bản chất các mối quan hệ là quan hệ lợi ích, lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần. Trong quan hệ quốc tế, đó là lợi ích quốc gia được biểu hiện trên từng lĩnh vực kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng, hình ảnh và vị thế quốc gia dân tộc.

Hồ Chí Minh giữ được mối quan hệ hữu nghị, cân bằng giữa Việt Nam với hai cường quốc Xô-Trung vì Người đã cân bằng được lợi ích chiến lược của hai nước, khéo léo tạo ra điều kiện thuận lợi để cả hai nước cùng có tiếng nói, có “vị trí” trong cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Ngoại giao ngày nay không chỉ tập trung vào quan hệ chính trị, mà dựa trên một hệ giá trị lợi ích bao gồm chính trị, an ninh quốc phòng, kinh tế và văn hóa. Các nội dung này gắn quện với nhau, tác động qua lại với nhau, trong đó quan hệ chính trị, an ninh quốc phòng là tiền đề, quan hệ kinh tế là cơ sở và quan hệ văn hóa sẽ góp phần làm tăng sự hiểu biết sâu sắc giữa các dân tộc. Do vậy, cân bằng trong quan hệ ngoại giao với nước lớn trước hết là cân bằng lợi ích thể hiện trên tất cả các lĩnh vực. Đồng thời, không nên hiểu cân bằng là quan hệ với các nước lớn đều như nhau, giống nhau mà phải tùy thuộc vào đối tượng, hoàn cảnh, từng vấn đề cụ thể mà có những đối sách cụ thể để vừa đáp ứng lợi ích của đối tác nhưng lại bảo vệ và tăng cường được lợi ích của dân tộc mình.

Chính trị, an ninh quốc phòng là vấn đề rất nhạy cảm, vì trong quan hệ quốc tế vẫn chịu chi phối bởi yếu tố ý thức hệ. Đó là tất yếu. Trong bối cảnh các nước lớn đang cạnh tranh tập hợp lực lượng ở khu vực, Việt Nam phải thận trọng cân nhắc khi xử lý quan hệ với nước lớn này thì sẽ có tác động như thế nào đối với quan hệ với nước lớn khác. Điều này được thể hiện rất rõ phản ứng của nước lớn láng giềng mỗi khi Việt Nam tăng cường quan hệ với các cường quốc ngoài khu vực về chính trị hay an ninh quốc phòng. Chuẩn bị cho ARF (2010), Đại sứ Trung Quốc tại Mỹ đề nghị phái đoàn Mỹ không nêu vấn đề Biển Đông ra diễn đàn này tại Hà Nội. Tuy nhiên, ngoại trưởng Hillary Clinton đã nêu vấn đề Biển Đông, trong đó khẳng định: (1) Mỹ phản đối bất cứ bên yếu sách nào sử dụng hay đe dọa sử dụng vũ lực; (2)

Mỹ không đứng về bên nào trong cuộc tranh chấp chủ quyền lãnh thổ; (3) Mỹ chuẩn bị những sáng kiến cho việc xây dựng lòng tin theo DOC (2002). Quan điểm này của Mỹ nhận được sự ủng hộ của Diễn đàn và dư luận rộng rãi ở Việt Nam. Rõ ràng Mỹ và các nước lớn khác không có yêu sách chủ quyền nên họ giữ lập trường trung lập. Nhưng họ có lợi ích kinh tế và quốc phòng rất lớn tại đây. Việt Nam đảm bảo lợi ích cân bằng cho tất cả các bên để duy trì môi trường hòa bình và ổn định. Đó là lợi ích dân tộc lớn nhất. Tuy nhiên, điều đó lại làm cho đại diện Trung Quốc “bị kích động” khi họ muốn “độc chiếm Biển Đông”. Ngoại trưởng Dương Khiết Trì bức bối rời phòng họp trong một tiếng và quay trở lại với một bài phản bác gay gắt dài 30 phút. Không chỉ công kích Mỹ, ông còn công kích cả Việt Nam và Xingapo. Cho rằng Việt Nam và Xingapo đã có kế hoạch vận động Mỹ đưa vấn đề Biển Đông ra diễn đàn ARF, khi Việt Nam là nước chủ nhà. Mỗi khi Việt Nam nhận được sự hỗ trợ vật chất của các nước lớn cho lực lượng chấp pháp trên biển thì ngay sau đó quan hệ Việt Trung lại phải trải qua những phép thử mới. Nhưng nếu không có sự hiện diện hoạt động của các nước lớn ở khu vực thì Trung Quốc còn gia tăng các hoạt động gây sức ép đối với Việt Nam nhiều hơn nữa. Mặc dù không phải là đối tác thương mại lớn - xuất khẩu của Việt Nam sang Nga chỉ đạt dưới 2 tỷ USD so với 97 tỷ USD sang Hoa Kỳ và 61,2 tỷ USD sang Trung Quốc nhưng Nga được coi là một đối trọng cân bằng với Trung Quốc và Mỹ trên khu vực Biển Đông. Việc “hợp tác với Nga có thể giảm bớt áp lực từ cả Hoa Kỳ và Trung Quốc bằng cách hỗ trợ Việt Nam...Các công ty nhà nước của Nga trong nhiều năm đã đi đầu trong nỗ lực bảo vệ chủ quyền của Việt Nam ở Biển Đông” [262].

Việc Việt Nam ký kết các thỏa thuận hợp tác quốc phòng với các nước lớn không nhằm mục đích chống lại bất cứ nước nào mà để cân bằng lực lượng trong việc duy trì hòa bình, ổn định của khu vực. Điều này được thể hiện rõ trong chính sách quốc phòng bốn không: “Không tham gia liên minh quân sự; không liên kết với nước này để chống nước kia; không cho nước ngoài đặt căn cứ quân sự hoặc sử dụng lãnh thổ để chống lại nước khác; không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế” [212].

Thúc đẩy mở rộng và đa dạng hóa mối quan hệ giúp Việt Nam hóa giải khỏi thế bị động giữa mối quan hệ Mỹ-Trung vốn đang căng thẳng. Năm cường quốc thường trực Hội đồng Bảo An UN (UNSC), Ấn Độ, Nhật Bản, Ôxtorâylia là đối

tác toàn diện và chiến lược toàn diện của Việt Nam. Việt Nam phải tiếp tục phát triển quan hệ với các nước lớn đi vào chiều sâu và thực chất hơn. Đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ ngoại giao giúp Việt Nam củng cố thực lực, gia tăng vị thế để cân bằng được quan hệ với các nước lớn. Các nước lớn đều khẳng định vị trí, vai trò của Việt Nam trong chính sách khu vực của họ, nhưng Việt Nam không ở vị trí ưu tiên đến mức mà các nước lớn sẽ bảo vệ bằng mọi giá. Lịch sử đã chứng minh điều đó. Khi thời cơ đến, nước lớn sẽ thỏa hiệp với nhau để bảo vệ lợi ích của riêng mình. Bản thân các nước này dù có tiếng nói chung nhưng vẫn cạnh tranh ảnh hưởng đối với Việt Nam. Cũng như Mỹ và Trung Quốc, trong quá trình cạnh tranh ảnh hưởng giữa các nước này sẽ phát sinh mâu thuẫn. Vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh, chính sách “ngoại giao cây tre” không để Việt Nam bị biến thành “khí cụ” của nước lớn trong quá trình cạnh tranh chiến lược của họ mà phải khéo léo dung mâu thuẫn giữa các đối tác để “thêm bạn bớt thù” tạo thêm thế và lực mới. Điều đó vừa giúp Việt Nam giảm được sức ép lớn từ quan hệ Trung-Mỹ, Mỹ-Nga, vừa tạo ra sự cạnh tranh ảnh hưởng của họ đến Việt Nam để gia tăng vị thế của mình.

Nhờ nắm chắc tình hình, tiên đoán được các khả năng, Mỹ không tham gia TPP vì Mỹ muốn có một không gian chiến lược lớn hơn để khẳng định “nước Mỹ là trên hết”, nhưng Mỹ vẫn khẳng định Việt Nam có vị trí quan trọng trong CSNG của Mỹ ở khu vực. Do đó, khi Mỹ tuyên bố rời bỏ TPP, Việt Nam vẫn nỗ lực vận động các bên còn lại đàm phán song phương và đa phương. Được xem là nước hưởng lợi nhiều nhất từ TPP nên Việt Nam nhân nhượng cùng các đối tác “treo 20 điều khoản” và bổ sung một số điều mới phù hợp hơn để cân bằng lợi ích của các thành viên còn lại. Việt Nam tích cực cùng Nhật Bản, Ótxtrâyliya vận động hành lang, thể hiện vai trò cân bằng trong điều hành, thúc đẩy điểm tương đồng, khéo léo điều hòa khác biệt giữa các thành viên đạt được CPTPP vào thời điểm kết thúc hội nghị. CPTPP là một kiểu FTA thế hệ mới, đảm bảo cân bằng lợi ích kinh tế, thương mại và đầu tư cho các nước thành viên. Đó là bộ khung pháp lý đảm bảo an ninh cho khu vực Tây Thái Bình Dương nói chung và Biển Đông nói riêng. Qua sự kiện Việt Nam cùng một lúc đón bốn chuyến thăm cấp cao của Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình, Tổng thống Mỹ Donald Trump, Thủ tướng Canada Justin Dueau, Tổng thống Chi Lê Michelle Bachele (dịp APEC 2017), tạp chí The Diplomat đã đánh giá cao nghệ thuật cân bằng ngoại giao của Việt Nam, đặc biệt cân bằng lợi ích với hai cường quốc Mỹ Trung.

Hiện nay, APEC là một cơ chế hữu hiệu giúp Việt Nam cân bằng quan hệ với các nước Mỹ, Trung Quốc, Nga, Nhật Bản, Ấn Độ, Ôxtorâylia. Trên tờ Bru điện Hoa Nam Buổi Sáng, Trung tâm Nghiên cứu chiến lược quốc gia Ôxtorâylia ca ngợi: “Ngành NG Việt Nam vừa tổ chức thành công một sự kiện trọng đại. Việt Nam đã cố gắng duy trì hướng tiếp cận về sự cân bằng trong khu vực APEC; chứng tỏ kỹ năng NG khéo léo để bảo đảm lợi ích quốc gia” [190]. Việt Nam cần tiếp tục sự vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh trong ứng xử linh hoạt với các nước trên cơ sở bảo đảm lợi ích cốt lõi của Việt Nam.

Trong bối cảnh quốc tế hiện nay, giá trị thương mại là một nội dung quan trọng trong cân bằng lợi ích với nước lớn. Đó cũng là cách để làm cho quan hệ đối tác với các cường quốc đi vào chiều sâu và thực chất hơn. Việc điều chỉnh chính sách đối ngoại của các nước lớn ở khu vực Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương một phần dựa trên cơ sở của việc đánh giá lợi ích, giá trị cán cân thương mại. Mỹ rút khỏi TPP và đang đe dọa sẽ rút khỏi WTO hay thương chiến Mỹ Trung phần lớn do cán cân thương mại của Mỹ quá thâm hụt so với các đối tác. Riêng với Trung Quốc ước tính khoảng 500 tỷ USD một năm, chiếm 60% thâm hụt thương mại của Mỹ. Điều mà Mỹ muốn khắc phục trong FOIP. Trong bối cảnh đó, Việt Nam cần đánh giá lại tổng thể quan hệ thương mại với các cường quốc làm sao giữ được lợi ích quốc gia nhưng không ảnh hưởng lớn đến lợi ích, quan hệ với các cường quốc. Mặc dù quan hệ thương mại ngày nay cơ bản là tự do và công bằng thông qua các hiệp định song phương và đa phương nhưng chủ nghĩa bảo hộ đơn phương đang có xu hướng gia tăng sẽ là thách thức lớn đối với Việt Nam. Mỹ không ngần ngại chỉ rõ Việt Nam đứng thứ 6/16 quốc gia xuất siêu sang Mỹ với hơn 30 tỷ USD (2016). Tại diễn đàn CEO cao cấp APEC2017, Tổng thống Mỹ quả quyết rằng thương mại phải được thực hiện công bằng. Mỹ không chấp nhận các quốc gia lợi dụng Mỹ để tăng trưởng. Việt Nam ký hợp đồng mua hàng hóa và dịch vụ của Hoa Kỳ trị giá 15 tỷ USD. Tổng thống Mỹ đánh giá cao việc đó và nhấn mạnh, với nhiều tỷ USD nghĩa là sẽ có thêm việc làm cho Mỹ và những thiết bị rất tốt cho Việt Nam. Tuy nhiên, Mỹ tiếp tục thâm hụt thương mại với Việt Nam 83 tỷ USD (2023), nhưng Việt Nam lại nhập siêu từ Trung Quốc lên đến 49.9 tỷ USD (2023) [22]. Mỹ phản ứng gay gắt bằng các biện pháp bảo hộ thương mại như tăng thuế, chống bán phá giá, truy xuất chất lượng đối với một số mặt hàng chủ lực của Việt Nam. Để phát triển quan hệ

chiến lược giữa hai nước, Việt Nam mời Tổng thống Mỹ Donald Trump thăm Việt Nam lần thứ hai (2.2019). Trong một buổi lễ trang trọng, Tổng thống Mỹ được chứng kiến các hãng hàng không Việt Nam ký các hợp đồng lớn nhất từ trước để mua máy bay của Mỹ trị giá 21 tỷ USD. Tổng thống Joe Biden tiếp tục chứng kiến lễ ký các thỏa thuận kinh tế giữa các tập đoàn Việt Nam và Mỹ trị giá hàng chục tỷ đô la (2023). Những nỗ lực của Việt Nam trong việc từng bước cân bằng lợi ích thương mại tránh bị chỉ trích là “quốc gia lạm dụng thương mại nhiều nhất” đã được Mỹ ghi nhận: “Cùng hướng tới phía trước với tư cách là đối tác của nhau, chúng ta sẽ đạt được sự thịnh vượng và thành công rất lớn cho cả người dân Mỹ và người dân Việt Nam” [15]. Tổng thống Mỹ nhấn mạnh lại nguyên tắc công bằng có đi có lại trong quan hệ quốc tế [261]. Nguyên tắc muốn tự do trước hết phải công bằng đang đặt quan hệ nước nhỏ nước lớn, trong đó có quan hệ Việt Mỹ trước những thách thức mới. Với Mỹ và các nước lớn khác, dù tiến trình liên kết kinh tế thế giới có diễn biến đa chiều nhưng Việt Nam cần tăng cường hợp tác trên cơ sở tôn trọng, bình đẳng, cân bằng lợi ích, đôi bên cùng có lợi. Cân bằng về lợi ích, củng cố thực lực sẽ tạo cơ sở vững chắc giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, các điều kiện để củng cố thực lực. Đó là phương cách tốt nhất để giữ vững được độc lập tự chủ trong quan hệ với nước lớn.

Thứ ba, khéo léo giữ vững độc lập tự chủ, không nhất biên đảo. Trong nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh, độc lập tự chủ thể hiện từ tư duy nhận thức đến hành động sáng tạo, linh hoạt, khéo léo, không rập khuôn, giáo điều. Nhiệm vụ của ngành ngoại giao là hiện thực hóa đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước sao cho phù hợp điều kiện, hoàn cảnh từng nơi, từng lúc, với từng đối tác cụ thể. Trong quan hệ với các nước lớn, để giữ được cân bằng lợi ích trước hết phải độc lập tự chủ. Theo Hồ Chí Minh, độc lập tự chủ nghĩa là tự mình điều khiển mọi hoạt động đối ngoại mà không chịu sự điều khiển hay áp đặt từ bên ngoài. Tuy nhiên, các nước lớn thường có tâm lý muốn áp đặt và điều khiển nước nhỏ, biến nước nhỏ thành “lá bài” để mặc cả giữa họ. Không chịu sự điều khiển từ bên ngoài nhưng ngoại giao Việt Nam lại chịu sự tác động lớn bởi chính sách của các nước lớn. Vì thế, giữ vững độc lập tự chủ chỉ đạt đến trình độ nghệ thuật khi Việt Nam khéo léo xử lý thành công mối quan hệ vốn rất phức tạp với các nước lớn. Để giữ vững độc lập tự chủ, trong quan hệ với nước lớn, Việt Nam không được nhất biên đảo. Đó là điều tối kỵ trong

quan hệ với nước lớn, vì nó dễ dẫn đến mâu thuẫn, đối đầu thậm chí xung đột gây tổn hại đến lợi ích của dân tộc. Vì thế giữa độc lập tự chủ và không nhất biên đảo trong quan hệ với nước lớn có mối quan hệ biện chứng với nhau. Nhất biên đảo tức là khi các nước lớn mâu thuẫn, họ sẽ lôi kéo các nước nhỏ hoặc là đứng về bên này, hoặc là đứng về bên kia để chống lại nhau. Khi các nước lớn thỏa hiệp với nhau sẽ đẩy nước nhỏ một mình phải đối đầu với nước lớn còn lại. Để bảo vệ lợi ích nước lớn, họ sẵn sàng thỏa thuận với nhau trên lưng nước nhỏ. Việt Nam đã đúc rút được nhiều bài học giá trị từ thực tiễn ngoại giao ở Hội nghị Giơvevo và thời kỳ 1975-1986. Cuộc xung đột ở Ucraina hiện nay cũng để lại bài học lớn về ngoại giao nhất biên đảo.

Hiện nay, các trục quan hệ Mỹ-Trung, Mỹ-Nga, Nga-Trung đang chi phối mạnh mẽ bàn cờ chính trị quốc tế. Trong đó, tam giác quan hệ Mỹ-Trung-Nga có tác động sâu sắc nhất đến quan hệ quốc tế của Việt Nam. Mâu thuẫn trong quan hệ Mỹ-Nga là mâu thuẫn giữa hai cường quốc tư bản, có tác động đến Việt Nam ít hơn mâu thuẫn trong quan hệ Mỹ-Trung. Vì Mỹ là siêu cường của thế giới, Trung Quốc đang trỗi dậy có tiếng nói và vai trò hết sức mạnh mẽ trong nền chính trị thế giới nói chung, ở khu vực Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương nói riêng. Mỹ có mạng lưới quân sự trải rộng toàn cầu nhưng theo Viện nghiên cứu Lowy Ôtxtrâyliya, Trung Quốc vượt lên Mỹ, trở thành quốc gia có mạng lưới ngoại giao toàn cầu lớn nhất thế giới với 276 cơ quan, Mỹ có 273 cơ quan. Trung Quốc vừa là cường quốc lại vừa là láng giềng của Việt Nam có ảnh hưởng lớn đến ổn định, an ninh và phát triển của Việt Nam. Quan hệ Mỹ-Trung chịu sự tác động lớn của yếu tố ý thức hệ: “Thế giới quan trong chiến lược ngoại giao của hai nước Trung Quốc và Mỹ đều tồn tại những điểm khác biệt, bất đồng, thậm chí là đối lập căn bản” [122, tr.386]. Đó là mối quan hệ “phức tạp mà rộng lớn”. Trung Quốc là nước lớn XHCN, Mỹ là siêu cường TBCN. Mặc dù hai cường quốc này luôn cố gắng “tăng cường tin tưởng, giảm thiểu phiến phức”, nhưng vẫn tồn tại nhiều bất đồng lớn liên quan đến lợi ích chiến lược của mỗi bên. Trung Quốc là một quốc gia hai chế độ. Các vùng lãnh thổ theo chế độ TBCN của Trung Quốc nhận được sự ủng hộ của Mỹ, đặc biệt Đài Loan nhận được sự bảo trợ về an ninh trong hợp tác mua bán vũ khí ưu đãi. Cuộc thương chiến và tình hình Hồng Kông, Tân Cương, vấn đề Đài Loan đang đẩy quan hệ Mỹ Trung “tiến dần đến chân của chiến tranh lạnh”. Các chính trị gia cao cấp hai bên sử dụng những ngôn từ nặng nề như “thao túng kiểm soát”, “quốc gia lừa dối”, “thủ phạm

gây rối” hay “động thái ghê tởm”, “suy tính nham hiểm” gây nên sự bất ổn của quan hệ quốc tế. Mỹ buộc tội Trung Quốc ủng hộ Nga trong cuộc xung đột Ucraina trong khi Mỹ là nhà tài trợ chính cho một bên trong cuộc xung đột này. Điều đó gợi nhớ đến cuộc đại luận chiến giữa hai phe XHCN và TBCN thời chiến tranh lạnh. Trung Quốc phản đối ngoại giao bá quyền của Mỹ nhưng lại áp dụng chính sách đó với các quốc gia láng giềng yếu thế hơn mình. Trong bối cảnh đó, ngoại giao Việt Nam phải bình tĩnh, sáng suốt giữ vững lập trường, lợi dụng mâu thuẫn giữa hai đối tác lớn nhất nhưng không đi với bên này để chống lại bên kia.

Việc các nước lớn điều chỉnh chính sách để chiếm lĩnh vị thế ảnh hưởng ở khu vực ASEAN cũng gây nên một cuộc cạnh tranh gay gắt ở khu vực. Việt Nam, đặc biệt phần lãnh hải Biển Đông là con đường để Trung Quốc tiến xuống Nam trong tham vọng cường quốc đại dương. Trong lịch sử, khi bị Mỹ tạo nên vòng cung bao vây từ Hàn Quốc qua Nhật Bản, xuống Đài Loan, Philippin thì Trung Quốc đã đề nghị Việt Nam mở cho họ con đường xuống Đông Nam Á (1963). Trung Quốc từng bước thể hiện tham vọng đó bằng chiến lược gặm nhấm xâm chiếm các đảo của Việt Nam và các nước khác ở Biển Đông. Điều đó đe dọa không chỉ chủ quyền của Việt Nam và các nước mà còn đe dọa lợi ích của Mỹ và các nước lớn khác ở Biển Đông. Thực hiện chiến lược ngăn chặn Trung Quốc, Mỹ và các nước lớn khác tìm cách lôi kéo Việt Nam và các nước khác. Sự cạnh tranh vừa mang tính ý thức hệ, vừa mang tính địa chiến lược của các nước lớn đang đặt ngoại giao Việt Nam vào thế rất khó khăn, dễ mất cân bằng. Vấn đề Biển Đông đang trở thành một phần không tách rời trong cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn. Sự va chạm giữa lợi ích cốt lõi của Trung Quốc và lợi ích quốc gia của Mỹ là một trong các nguyên nhân làm cho Biển Đông trở thành một điểm nóng của sự xung đột địa chính trị. Tuy nhiên, có thể nhìn thấy điểm gặp gỡ trong chính sách của các nước Mỹ, Nhật, Ấn, Ôxtơrâyli và Việt Nam là phản đối bất kỳ một nước lớn nào có hành động độc chiếm Biển Đông. Vì thế các nước lớn này bày tỏ thái độ phản đối Trung Quốc gay gắt và tuyên bố sẽ hỗ trợ mạnh mẽ Việt Nam, Philippin-là những nước yếu thế trong nỗ lực bảo vệ an toàn, tự do hàng hải của khu vực, cũng là quá trình tự bảo vệ chính mình. Tuy nhiên, quan hệ Việt Trung vừa là quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, “chia sẻ cộng đồng tương lai” vừa là quan hệ với cường quốc, vừa là quan hệ với láng giềng bao đời nay đã có tác động lớn đến vận mệnh dân tộc Việt Nam. Tuyên

bổ chung Việt Nam Trung Quốc (2024) khẳng định: “Bước vào thời đại mới, hai bên sẽ không quên nguyện ước hữu nghị ban đầu, khắc ghi sứ mệnh chung, kiên định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội và thúc đẩy hiện đại hóa phù hợp với tình hình mỗi nước, đi theo con đường hữu nghị Việt - Trung đã được các thế hệ lãnh đạo hai Đảng, hai nước đã thiết lập, tiếp tục làm sâu sắc và nâng tầm quan hệ Đối tác hợp tác chiến lược toàn diện, cùng xây dựng Cộng đồng chia sẻ tương lai Việt Nam - Trung Quốc có ý nghĩa chiến lược” [67]. Để duy trì môi trường hòa bình ổn định, xây dựng đất nước, Việt Nam phải bảo vệ, gìn giữ và vun đắp mối quan hệ tốt đẹp với Trung Quốc. Việt Nam phải độc lập tự chủ, không được nhất biên đảo, không ngã về các nước lớn chống Trung Quốc, “không đi với nước này chống lại nước khác”. Đó là nguyên tắc. Bởi vì, nhất biên đảo không chỉ tự gây nên trạng thái đối đầu, mà còn gây nên tình trạng mất chủ quan, sơ hở dẫn đến không bảo vệ được chính mình. Mỹ dựng nên chế độ Sài Gòn nhưng Mỹ vẫn làm ngơ để Trung Quốc chiếm quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam. Khi Hải quân Liên Xô đang đồn trú ở Cam Ranh, nơi cách trường Sa chỉ 254 hải lý thì Liên Xô vẫn không lên tiếng khi Trung Quốc chiếm đảo Gạc Ma (1988). Bảo trợ an ninh cho Philippin nhưng khi Trung Quốc chiếm bãi cạn Scarborough Mỹ chỉ xem đó là công việc của hai nước này. Nhật Bản là đồng minh quan trọng nhất ở châu Á, được Mỹ bảo trợ an ninh ở khu vực. Nhưng vấn đề tranh chấp chủ quyền của Nhật Bản với Trung Quốc ở đảo Senkaku/Điếu ngư và với Nga ở phần lãnh thổ phương Bắc/quần đảo Kurin vẫn chưa thể giải quyết. Vì đó là hậu quả của thỏa thuận giữa Mỹ, Nga, Anh cách đây hơn 75 năm. Xa hơn nữa là tình hình trên bán đảo Triều Tiên, các nước Ucraina, Trung Á, Trung Đông là những bài học nhãn tiền về nhất biên đảo. Dù có nhất biên đảo nhưng khi nước lớn thỏa hiệp với nhau thì nước nhỏ khó giữ được độc lập, chủ quyền quốc gia. Việt Nam phải vận dụng nghệ thuật ngoại giao tâm công của Hồ Chí Minh thu phục dư luận Trung Quốc bằng lẽ phải và đạo lý để họ thấy được Việt Nam không những không đứng về bất kỳ một nước nào để gây tổn hại đến lợi ích của Trung Quốc, không xâm phạm đến một tấc đất, tấc biển của Trung Quốc, mà còn ủng hộ Trung Quốc trên con đường “trỗi dậy hòa bình” để đóng góp gìn giữ sự ổn định trật tự thế giới đa cực.

Thứ tư, tôn trọng vai trò của nước lớn nhưng kiên trì, kiên định, kiên quyết đấu tranh trong quan hệ đối tác, đối tượng. Hiến chương UN không phân biệt nước

lớn nước nhỏ. Theo đó, quan hệ giữa các nước dù lớn hay nhỏ, mạnh hay yếu, giàu hay nghèo đều dựa trên cơ sở của nguyên tắc cơ bản là bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau, tuân thủ luật pháp và thông lệ quốc tế. UN có 193 nước thành viên đều có tiếng nói như nhau ở Đại hội đồng. Tuy nhiên, những vấn đề quan trọng duy trì hòa bình và an ninh quốc tế lại được quyết định trong chiếc bàn tròn của UNSC là cơ quan chính trị quan trọng nhất, hoạt động thường xuyên gồm mười lăm nước. Nhưng chỉ năm thành viên thường trực không thay đổi là năm quốc gia hùng mạnh có tiếng nói quyết định, giữ quyền phủ quyết. UNSC không phục tùng UNGA nhưng mọi nghị quyết được UNSC thông qua thì bắt buộc UNGA phải tuân thủ. Việt Nam trở thành thành viên UNSC (2020-2021), là một trong mười thành viên có tiếng nói lập luận để một nghị quyết có thể được UNSC thông qua hay bị phủ quyết. Như vậy, quan hệ quốc tế vẫn bị chi phối bởi các cường quốc. Các nước lớn vẫn giữ có vai trò quyết định đối với việc duy trì hòa bình, ổn định cho sự phát triển của nhân loại. Trong bối cảnh đó, Việt Nam cần vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh, vừa thể hiện sự tôn trọng, lại vừa phải khéo léo vừa đấu tranh để thu hẹp những nhận thức khác biệt, thu hẹp mọi bất đồng. Phương châm ứng xử là “biến đại sự thành tiểu sự, tiểu sự thành vô sự” để giữ được hòa khí, củng cố được niềm tin chiến lược giữa đôi bên. Đó là cơ sở quan trọng tạo ra những cơ hội thuận lợi để giải quyết mọi bất đồng bằng đàm phán hòa bình, tránh đối đầu, xung đột với nước lớn.

Trong bối cảnh quốc tế mới, ứng xử tôn trọng nước lớn không có nghĩa là nhún nhường, nhẫn nhịn trước sự chèn ép, xâm phạm chủ quyền quốc gia dân tộc mà là thể hiện “biết mình biết người” trong “ngoại giao cây tre”, bảo vệ lợi ích dân tộc trong quan hệ quốc tế. Tôn trọng nước lớn hoàn toàn đối lập với chủ nghĩa trung dung, không phân biệt chính nghĩa, phi nghĩa. Tôn trọng nước lớn phải lấy lợi ích dân tộc và giai cấp làm thước đo. Trên cơ sở đó, tùy thuộc vào tình hình thực tế mà có cách tiếp cận hết sức biện chứng và linh hoạt để khéo léo đấu tranh giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, tạo điều kiện thuận lợi nhất để đất nước phát triển. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh dành sự tôn trọng khi giao tiếp với lãnh đạo của các nước lớn như Trung Quốc và Liên Xô. Tuy nhiên, Người cũng rất khéo léo và kiên trì đấu tranh để giữ vững độc lập tự chủ đối với cách mạng Việt Nam. Tôn trọng nước lớn được thể hiện rõ qua nghị thức ngoại giao. Năm đầu tiên sau khi được bầu

vào các vị trí cao nhất của hệ thống chính trị, lãnh đạo cao cấp Việt Nam đã có chuyến thăm đến các nước lớn. Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng thăm Trung Quốc (1.2017), Thủ Tướng Nguyễn Xuân Phúc thăm Mỹ (5.2017), Nhật Bản (6.2017), cố Chủ tịch Trần Đại Quang thăm Nga (6.2017); Tổng Bí Thư Nguyễn Phú Trọng là vị khách quốc tế đầu tiên mà Trung Quốc tiếp đón với nghi lễ ngoại giao đặc biệt sau Đại hội lần thứ XX của Đảng Cộng Sản Trung Quốc. Đó cũng là chuyến thăm nước ngoài đầu tiên của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng sau đại hội XIII (2021). Ngay sau khi nhậm chức Tổng Bí thư, chủ tịch nước Tô Lâm thực hiện chuyến thăm đến Trung quốc (2024). Điều đó thể hiện sự tôn trọng đặc biệt của Việt Nam với nước lớn. Cũng vì thế, Việt Nam trở thành điểm công du nước ngoài đầu tiên của Chủ tịch Tập Cận Bình ngay sau Đại hội XIX của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc là lãnh đạo cấp cao thứ ba châu Á và đầu tiên của ASEAN đến thăm Mỹ sau khi Tổng thống Donald Trump vào Nhà Trắng. Ngược lại, Việt Nam là quốc gia đầu tiên của Đông Nam Á đón chuyến thăm của Tổng thống Trump trong năm đầu tiên của một nhiệm kỳ tổng thống với hai điểm dừng chân. Ông cũng chọn Việt Nam-một nước nhỏ để công bố FIOP của nước Mỹ. Tổng Thống Mỹ nhận xét đó là một chuyến thăm tuyệt vời đầy ắp những sự kiện quan trọng với tất cả các lãnh đạo cao cấp của Việt Nam. Việt Nam cũng là quốc gia duy nhất ở khu vực đón Tổng thống Mỹ đến thăm trong hai năm liền: Barack Obama (2016), Donald Trump (2017). Chỉ mười bốn tháng sau, ông quay trở lại Việt Nam (2.2019) thực hiện chuyến thăm lần thứ hai và dự Hội nghị thượng đỉnh Mỹ Triều (2019). Việt Nam đón tiếp Tổng thống Nga Putin đến thăm nhiều lần. Điều đó chứng tỏ, khiêm nhường, tôn trọng vị thế của nước lớn thì ngược lại các nước lớn cũng tôn trọng vị thế của Việt Nam trên chính trường thế giới. Năm 2023-2024, Việt Nam đón tiếp lãnh đạo các cường Mỹ, Trung, Nga là những cường quốc kình địch nhau trong các vấn đề quốc tế đến thăm được các nhà phân tích chiến lược đánh giá cao khả năng cân bằng ngoại giao với cường quốc của Việt Nam: “Các chuyến thăm này nhấn mạnh sự cân bằng chiến lược trong chính sách đối ngoại của Việt Nam, nhằm tham gia với nhiều cường quốc toàn cầu trong khi điều hướng các động lực địa chính trị phức tạp” [262].

Ngoại giao Việt Nam phải kiên trì vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh nỗ lực thể hiện sự tôn trọng, khéo léo trao đổi thường xuyên, vận động trúng vào những lợi ích lớn mà hai bên cùng đạt được.

Trong thực tế, quan hệ với các nước lớn vẫn tồn tại nhiều khác biệt. Ngoài sự khác biệt về ý thức hệ, về thể chế chính trị, mỗi quốc gia đều đặt lợi ích của nước mình lên hàng đầu. Để bảo vệ lợi ích quốc gia, các nước lớn thường sử dụng ngoại giao sức mạnh. Bài học ngoại giao của một số nước trong khu vực châu Á hiện nay cho thấy, nếu các nước yếu thế không kiềm chế, không khiêm nhường, tôn trọng nước lớn, sử dụng những ngôn từ mang tính đe dọa, thách thức nước lớn sẽ đưa đất nước vào những vòng tranh chấp nguy hiểm. Quan hệ Triều Tiên-Mỹ, Iran-Mỹ, Campuchia-Mỹ, Philippin-Mỹ-Trung là những minh chứng cụ thể. Mỗi quan hệ giữa đối tác và đối tượng rất phức tạp. Cần phải “phân tích một cách biện chứng rằng trong mỗi đối tượng vẫn có mặt cạnh tranh thủ, hợp tác; trong mỗi đối tác vẫn có mặt khác biệt, mâu thuẫn với lợi ích của ta” [105, tr.419]. Với Việt Nam, Mỹ có vấn đề ý thức hệ và diễn biến hòa bình với chiêu bài tự do, dân chủ, nhân quyền; Trung Quốc có vấn đề chủ quyền lãnh thổ. Mỹ từng công khai tuyên bố mục tiêu tiếp cận để xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản, song lại hết sức tranh thủ Việt Nam dưới góc độ địa chiến lược. Trung Quốc là đồng chí, anh em song cũng có thách thức lớn, nghiêm trọng và lâu dài, phức tạp với những hành vi nghiêm trọng xâm phạm chủ quyền Việt Nam ở Biển Đông. Việt Nam đã từng thắng Mỹ và liên tục thắng Trung Quốc trong chiến tranh, nhưng không vì thế mà chủ quan, tự tin thái quá khi giải quyết mọi bất đồng hiện nay. Trong ứng xử phải vừa thể hiện sự tôn trọng vai trò vị thế của nước lớn nhưng vừa phải khéo léo, kiên trì và kiên quyết đấu tranh giữ vững lập trường bảo vệ chủ quyền quốc gia và những giá trị lý tưởng mà dân tộc đang theo đuổi. “ngoại giao pháo hạm” chỉ là nước cờ cuối cùng khi Việt Nam càng nhân nhượng đối phương càng lấn tới, vượt quá giới hạn cuối cùng là độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, tự do và hạnh phúc của nhân dân. Kể cả khi đã xảy ra xung đột, ngoại giao cũng phải khéo léo đấu tranh để đối phương chấp nhận đàm phán tìm giải pháp hòa bình. Đấu tranh mà không làm phá vỡ hợp tác, ngược lại đấu tranh để làm cho hợp tác trong sáng hơn, lành mạnh hơn, bình đẳng và tôn trọng nhau hơn, tạo ra môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển, đó là nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh. Trong giao thiệp với các cường quốc Việt Nam cần khéo léo, cởi mở, kiên trì trao đổi những nhận thức khác biệt, những bất đồng cần được giải quyết thông qua cơ chế đối thoại đặc biệt trực tiếp để phát triển quan hệ sâu rộng, đưa lại niềm tin, xây dựng hình ảnh tốt đẹp cho mỗi quốc gia dân tộc trong dân chúng. Điều đó đòi hỏi Việt Nam phải vượt qua rào cản ý thức hệ còn

vướng lại từ chiến tranh lạnh, xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa đối tác và đối tượng đã được nêu lên trong Nghị quyết Hội nghị TW 8, khóa IX (2003).

4.2.4. Vận dụng nghệ thuật vận động quốc tế của Hồ Chí Minh trong việc nâng tầm vị thế quốc gia, tranh thủ nguồn lực quốc tế sớm đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp phát triển

Trong bối cảnh khu vực và quốc tế mới, Việt Nam cần chủ động vươn ra ngoài nhận diện và nắm bắt thời cơ mới, vận hội mới biến thành thực lực quốc gia. Việt Nam chủ động và làm sâu sắc quan hệ song phương, phát huy vai trò thành viên tích cực, có trách nhiệm trong các tổ chức đa phương của khu vực và quốc tế. Ngày nay, các thiết chế đa phương đang có vai trò to lớn trong đời sống quốc tế. Hầu hết các quốc gia đều tham gia vào các thiết chế đa phương khu vực hay toàn cầu. Trong ngoại giao đa phương có tính bình đẳng, tất cả các quốc gia đều chịu sự ràng buộc như nhau. Cho dù là nước lớn, nước mạnh hay nước nhỏ, nước yếu, bất luận là quốc gia đang phát triển hay phát triển chỉ cần tham gia vào tiến trình đa phương thì đều chịu sự ràng buộc bởi nguyên tắc của luật pháp quốc tế và quy định của thiết chế đa phương đó. Quyền tham gia bình đẳng và quyền bỏ phiếu bình đẳng là nguyên tắc không thể thiếu trong ngoại giao đa phương. Tuy nhiên, luật chơi của các thiết chế đa phương thường do các nước đóng vai trò sáng lập, các nước lớn nắm quyền chi phối. Là một nước đi sau, Việt Nam phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo, mạnh dạn đề xuất các chương trình, dự án có tính dẫn dắt và hòa giải tại các tổ chức khu vực (ASEAN), liên khu vực (APEC) và quốc tế (UN).

Thứ nhất, khẳng định vị thế thông qua ASEAN “tổ chức khu vực, lợi ích quốc tế”. Việt Nam tận dụng vị trí chủ tịch luân phiên của ASEAN là cơ hội thuận lợi để Việt Nam tiếp tục vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh trong việc gia tăng vị thế quốc gia ở khu vực. Trong mọi hoàn cảnh, Việt Nam dành quyết tâm cao nhất và khéo léo vận động các quốc gia thành viên gác lại những khác biệt về trình độ phát triển, thể chế chính trị và những nhận thức trong quan hệ quốc tế để cùng xây dựng “mái nhà chung ASEAN”. Việt Nam sáng tạo đề xuất các giải pháp hợp lý, hiệu quả để triển khai chủ đề “Gắn kết và chủ động thích ứng”. Trong đó, “chủ động thích ứng” là linh hoạt điều chỉnh quyết sách phù hợp với tình hình quốc tế và khu vực, sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ, sự cạnh tranh ngày càng gay gắt của các nước lớn và các thách thức về an ninh phi

truyền thống. Việt Nam chủ động, sáng tạo và linh hoạt dẫn dắt và điều phối, để tất cả các nước thành viên có thể nắm bắt cơ hội và vượt qua thách thức, hướng tới xây dựng cộng đồng bền vững. Phát huy vai trò và đóng góp tích cực cho ASEAN vào công cuộc duy trì môi trường hòa bình, an ninh và ổn định ở khu vực, vận động các quốc gia thành viên tìm tiếng nói chung trong đối thoại với Trung Quốc để hoàn thành bộ quy tắc ứng xử trên Biển Đông. Thúc đẩy liên kết và kết nối khu vực, nâng cao khả năng thích ứng với bối cảnh mới và tận dụng các cơ hội của Cách mạng công nghiệp 4.0 cho phát triển. Thúc đẩy ý thức cộng đồng gìn giữ, phát huy bản sắc ASEAN, đẩy mạnh quan hệ đối tác vì hòa bình và phát triển bền vững. Những đề án mới đáp ứng nguyện vọng chung sẽ nhận được đồng thuận cao của các nước. Để thực hiện thành công nhiệm vụ mới, Việt Nam đã từng tổ chức thành công hơn 300 hội nghị, đón tiếp hàng ngàn đại biểu, trong đó có Hội nghị thường đỉnh các nhà lãnh đạo ASEAN và các đối tác của ASEAN. Ngoài ra còn có hàng ngàn phóng viên của các hãng thông tấn lớn ở khu vực và thế giới đến để theo dõi và đưa tin các sự kiện. Thông qua các cuộc gặp thượng đỉnh, Việt Nam quảng bá hình ảnh và vị thế quốc gia của mình ra toàn thế giới. Chủ tịch viện nghiên cứu địa chính trị Hàn Quốc Giáo sư Lee Woong-Hyeon nhận xét: “Là một quốc gia trung tâm của ASEAN, Việt Nam cho thế giới thấy vị thế của một cường quốc tham gia ngoại giao thế giới” [9]. Là thành viên tích cực, chủ động và sáng tạo trong mọi hoạt động của ASEAN và ủy viên không thường trực UNCS, Việt Nam vận dụng sáng tạo nghệ thuật vận động quốc tế, ngoại giao tâm công, đại diện cho tiếng nói của cả cộng đồng tại UN.

Thứ hai, UN là tổ chức quốc tế đa phương lớn nhất của 193 nước trên thế giới. Sáu mươi ba năm sau khi Hồ Chí Minh viết thư kêu gọi UN công nhận nền độc lập và chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, Việt Nam trở thành ủy viên không thường trực của UNCS 2008-2009 và 2020-2021 với 192/193 phiếu cho thấy cộng đồng quốc tế thừa nhận vị thế, uy tín và năng lực của Việt Nam trên trường quốc tế. UNCS là một tổ chức có vai trò hết sức quan trọng đối với an ninh, hòa bình thế giới nên các thành viên đều cạnh tranh rất quyết liệt đại diện cho khu vực ứng cử và trúng cử. Trong lịch sử, cũng có những cuộc bầu cử trải qua 140 vòng mà không đạt 2/3 số phiếu theo quy định hoặc mỗi nước phải chia nhau nửa nhiệm kỳ. Châu Á có 46 quốc gia với hơn 4 tỷ dân, nhưng chỉ trong 12 năm Việt Nam hai lần là ứng cử

viên duy nhất của châu Á và trùng cử với số phiếu gần tuyệt đối. Điều đó cho thấy uy tín, năng lực của Việt Nam tăng lên rất nhanh. Các cường quốc lớn như Nga, trung Quốc và các nước châu Âu đều coi Việt Nam là cửa ngõ thuận lợi, an toàn để bước vào khu vực ASEAN. Trải qua hàng thập kỷ chiến tranh, nghệ thuật vận động quốc tế của Hồ Chí Minh đã tạo dựng hình ảnh một nước Việt Nam yêu hòa bình, trọng công lý và lẽ phải. Điều đó tạo ra niềm tin chính trị cho lãnh đạo các nước. Chỉ trong một năm mà Việt Nam đón tiếp nguyên thủ của ba cường quốc vốn đang không thân thiện với nhau đến thăm. Đó là điều chưa có tiền lệ trong quan hệ quốc tế. Niềm tin chính trị với các cường quốc là nền tảng cơ bản để thông qua UNCS Việt Nam tiếp tục xây dựng hình ảnh một nước Việt Nam đang tái thiết thành công sau chiến tranh và đang xử lý tốt hậu quả do chiến tranh để lại. Những đóng góp, chia sẻ của Việt Nam về kinh nghiệm tái thiết, xây dựng đất nước hòa bình, ổn định đảm bảo công bằng và tiến bộ xã hội sẽ là phương thức hiệu quả nhất trong việc khẳng định uy tín và vị thế quốc gia trong bối cảnh mới hiện nay. Việt Nam cần chủ động, sáng tạo triển khai đàm phán trong tổ chức tiểu vùng sông Mê Kông, tam giác, tứ giác phát triển, tổ chức liên khu vực APEC, các tổ chức tài chính và thương mại toàn cầu như IMF, WB, ADB, WTO để tranh thủ nguồn vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý và quản trị quốc gia.

Tiểu kết chương 4

Sự nghiệp đổi mới đất nước của Việt Nam được tiến hành trong bối cảnh chịu sự tác động mạnh mẽ của quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Sau hơn 35 năm tiến hành đổi mới đất nước, Việt Nam khẳng định được vị thế ở khu vực và thế giới. Trong tiến trình đó, Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam luôn vận dụng sáng tạo và phát triển nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh trong kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại; xử lý hài hòa mối quan hệ giữa lợi ích quốc gia-dân tộc với nghĩa vụ, trách nhiệm quốc tế trong tình hình thế giới chuyển biến nhanh chóng, phức tạp; và phù hợp với lợi ích của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, tiến bộ xã hội. Những nỗ lực của Việt Nam ở khu vực và quốc tế luôn thể hiện tinh thần là bạn, là đối tác tin cậy là thành viên chủ động, tích cực, có trách nhiệm trong các tổ chức khu vực và quốc tế có uy tín. Việt Nam xác định đến năm 2030 trở thành một quốc gia đang phát triển, nền công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình của nhân dân ở mức cao, thuộc nhóm dẫn đầu khối ASEAN

về tốc độ tăng trưởng kinh tế. Người dân Việt Nam có cuộc sống hạnh phúc trong một nền văn hóa phát triển hài hòa. Việt Nam trở thành nước phát triển, có thu nhập cao theo định hướng xã hội chủ nghĩa vào năm 2045 [197.tr.43].

Chủ quyền lãnh thổ, ổn định chính trị, an ninh quốc gia, môi trường hòa bình là những nhân tố, điều kiện hàng đầu cho việc phát huy nội lực, vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí minh để tranh thủ ngoại lực, tận dụng mọi thời cơ để phát triển đất nước. Lịch sử ngoại giao Việt Nam chứng minh, khi nào đất nước vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh cân bằng quan hệ được với các cường quốc, xây dựng mối quan hệ gắn bó keo sơn với các nước láng giềng thì khi đó đất nước sẽ đoàn kết, phát huy được yếu tố nội lực, được nhân dân tiến bộ của tất cả các nước ủng hộ để đưa đất nước thoát khỏi thế chiến tranh, đối đầu với thế bao vây cấm vận, giải quyết tốt những bất đồng phát sinh về chủ quyền lãnh thổ với các nước láng giềng.

Trong những năm gần đây, Châu Á-Thái Bình Dương là khu vực cạnh tranh khốc liệt của các cường quốc. Biển Đông luôn là vấn đề nóng trong quan hệ giữa Việt Nam và các nước trong khu vực. Các nước lớn như Trung Quốc, Mỹ, Nga, Nhật Bản, Ấn Độ, Ôtxtrâyliia và các nước Tây Âu đều có lợi ích gắn chặt với khu vực này. Mặt khác thời đại ngày nay cũng là thời đại của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, những mâu thuẫn của thời đại vẫn tồn tại và có những biểu hiện khốc liệt đe dọa đến an ninh và hòa bình của khu vực và thế giới. Cuộc xung đột ở Mianma, những biểu hiện của cách mạng màu ở trong khu vực hay chiến tranh ở Trung Đông, Ucraina luôn là tiềm ẩn đe dọa hòa bình ở khu vực Đông Nam Á. Trong bối cảnh đó, Việt Nam cần tiếp tục vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh, luôn luôn “nhìn cho rộng suy cho kỹ”, giữ cân bằng trong quan hệ với các cường quốc, đánh giá đúng xu thế của thời đại, tích cực hội nhập sâu rộng vào khu vực và thế giới.

KẾT LUẬN

Cùng với việc khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Hồ Chí Minh đã sáng lập và xây dựng nền ngoại giao hiện đại Việt Nam. Trên tinh thần chủ động xây dựng đường lối cách mạng Việt Nam phù hợp với quy luật vận động của lịch sử, hướng theo chính nghĩa và lẽ phải, tư tưởng và “hoạt động ngoại giao của Hồ Chí Minh đã đạt đến trình độ nghệ thuật” [168, tr.786]. Nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh được vận dụng một cách sáng tạo trong điều kiện của mỗi thời kỳ cách mạng Việt Nam. Đó là việc sử dụng nghệ thuật “xử lý tình huống”, tận dụng thời cơ trong quan hệ quốc tế để thiết lập chủ thể ngoại giao hợp hiến là Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngay sau khi chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc; nghệ thuật “dĩ bất biến ứng vạn biến”; nghệ thuật “thêm bạn bớt thù”, lợi dụng mâu thuẫn để phân hóa hàng ngũ đối phương; nghệ thuật cân bằng ngoại giao với nước lớn; nghệ thuật biết thắng từng bước, vừa đánh vừa đàm; nghệ thuật xây dựng mối quan hệ đồng chí, anh em với các nước láng giềng; nghệ thuật vận động quốc tế bằng lẽ phải, công lý và chính nghĩa để vừa kết hợp một cách hiệu quả giữa sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, giữa dân tộc với quốc tế nhằm từng bước tạo lập vị thế, hình ảnh một nước Việt Nam độc lập, dân chủ, công bằng và tiến bộ trên trường quốc tế. Nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh cho thấy tầm cao trí tuệ, bản lĩnh ngoại giao dám nghĩ, dám hành động trong tình thế hiểm, nguy kiên quyết xử lý bằng ngoại giao những vấn đề nan giải của cách mạng Việt Nam, đưa cách mạng vượt qua mọi thử thách cam go để tiến lên giành thắng lợi. Nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh còn thể hiện tinh thần của một nền ngoại giao nhân văn, khoan dung, hòa bình dựa trên lẽ phải và công lý của quốc tế. Nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh trước hết do chính Người thực hiện một cách sáng tạo, thiên biến vạn hóa với tư cách là người đứng đầu Nhà nước và ngành ngoại giao Việt Nam. Khi thì chớp thời cơ để xử lý tình huống, “khi thì hòa để tiến”, khi thì “quyết tử cho Tổ Quốc quyết sinh”, khi thì vừa đánh vừa đàm, dành thắng lợi từng bước để tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn. Đó là thiên tài nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh.

Sau khi hoàn thành sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, vận dụng sáng tạo nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh, ngành ngoại giao Việt Nam đã thu được nhiều kết quả tích cực. Tuy nhiên ngoại giao thời kỳ 1975-1985 cũng để lại nhiều bài học quan trọng trong việc xử lý mối quan hệ với nước lớn và các nước láng giềng để tạo

lập môi trường hòa bình, ổn định, tiếp tục phát huy sự ủng hộ của quốc tế vốn đã rất mạnh mẽ trong chiến tranh cho sự nghiệp tái thiết đất nước. Bước vào thời kỳ đổi mới, nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh tiếp tục soi đường giúp Việt Nam tháo gỡ những nút thắt trong quan hệ quốc tế. Từ việc đàm phán hòa bình giải quyết vấn đề Campuchia, bình thường hóa và phát triển quan hệ với Trung Quốc, Hoa Kỳ đến việc hội nhập sâu rộng vào đời sống quốc tế, Việt Nam trở thành thành viên có trách nhiệm, chủ động và tích cực trong các tổ chức khu vực và quốc tế. Đến nay, Việt Nam đã có mối quan hệ hữu nghị tốt đẹp với các nước láng giềng và tất cả các nước trên thế giới, cân bằng quan hệ với các nước lớn. Gần bốn mươi năm vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh, Việt Nam đã giữ vững được chủ quyền và an ninh quốc gia, môi trường hòa bình, tạo điều kiện để đất nước tiến hành đổi mới mạnh mẽ đưa đất nước hội nhập toàn cầu sâu rộng. Đảng Cộng sản Việt Nam đã thiết lập quan hệ với 63 đảng cầm quyền, 38 đảng tham gia liên minh cầm quyền, 92 đảng cộng sản ở 115 quốc gia khác nhau. Ngoại giao Nhà nước đã thiết lập quan hệ với 193 thành viên của UN. Trong đó có 12 đối tác toàn diện, 11 nước đối tác chiến lược, 7 đối tác chiến lược toàn diện, 3 quan hệ đặc biệt (9.2024). Việt Nam tham gia hầu hết vào các thiết chế đa phương lớn của khu vực và quốc tế và hai lần trở thành ủy viên không thường trực của UNCS và nhiều tổ chức khác của UN. Môi trường hòa bình, chính trị ổn định, an ninh quốc gia, trật tự và an toàn xã hội luôn được đảm bảo, nguồn lao động trẻ dồi dào, thông minh, cần cù đã tạo nên thế và lực mới của Việt Nam. Đó là niềm tin vững chắc để Việt Nam thu hút đầu tư quốc tế. Đến nay, Việt Nam đã đàm phán thành công FTA với 55 quốc gia, thu hút được 21.666 dự án đầu tư với hơn 293 tỷ USD, hơn 100 [197, tr.8] tập đoàn quốc gia hàng đầu thế giới đã có mặt tại Việt Nam mở ra triển vọng mới để phát triển đất nước.

Quá trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và sự điều chỉnh chiến lược của các nước lớn sẽ tiếp tục có những đa chiều lên quan hệ quốc tế của Việt Nam. Để phát huy những tác động tích cực và hạn chế những tác động tiêu cực, Việt Nam vận dụng nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh giải quyết vấn đề Biển Đông bằng biện pháp hòa bình, làm sâu sắc quan hệ hữu nghị với các nước láng giềng, cân bằng mối quan hệ với các cường quốc, vận động quốc tế nhằm giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để khẳng định vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ CÔNG BỐ**

1. Nguyễn Minh Khoa (2017), “Hành trình tìm đường cứu nước của Hồ Chí Minh và sự ra đời tác phẩm Đường cách mệnh”, *Tạp chí Lý luận Chính trị*, (6).
2. Nguyễn Minh Khoa (2019), “Nghệ thuật chớp thời cơ trên bàn cờ chính trị quốc tế của Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Sinh hoạt Lý luận*, (2).
3. Nguyễn Minh Khoa (2019), “Nghệ thuật ngoại giao với các cường quốc của Hồ Chí Minh tạo lập vị thế của Việt nam trên bàn cờ chính trị quốc tế”, *Tạp chí Sinh hoạt lý luận*, (5).
4. Nguyễn Minh Khoa (2019), “Ngoại giao Việt Nam 1975-1985: Thành tựu và bài học chủ yếu về ngoại giao”, *Tạp chí Sinh hoạt Lý luận*, (8).
5. Nguyễn Minh Khoa (2023), “Chống lại luận điệu xuyên tạc về hành trình Hồ Chí Minh tìm đường cứu nước và thiết kế mô hình xã hội mới ở Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Hồ Chí Minh*, (55).

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu trong nước

1. Đoàn Hoài Anh (2017), “Tham gia các tổ chức tài chính - tiền tệ quốc tế - Một chặng đường nhìn lại”, <http://tapchinganhang.com.vn/tham-gia-cac-to-chuc-tai-chinh-tien-te-quoc-te-mot-chang-duong-nhin-lai.htm>, 22.9.2017.
2. Giô-Dép A.Amtơ (1984), *Lời phán quyết về Việt Nam*, Nxb QĐND, Hà Nội.
3. Henri Azeau (2022), *Hồ Chí Minh cơ hội cuối cùng Hội nghị Việt-Pháp tại Fontainebleau*, tháng 7 năm 1946, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
4. Ban nghiên cứu lịch sử ngoại giao –Bộ Ngoại giao (2008), *Bác Hồ và hoạt động NG một vài kỷ niệm về Bác*, Nxb CTQG, Hà Nội.
5. Ban nghiên cứu lịch sử ngoại giao (2009), *Vận dụng tư tưởng đối ngoại Hồ Chí Minh thời kỳ hội nhập quốc tế*, Nxb CTQG, Hà Nội.
6. Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ chính trị (2000), *Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945-1975*, Nxb CTQG, Hà Nội
7. Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị (1995), *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước thắng lợi và bài học*, Nxb CTQG, Hà Nội
8. Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam (2020), “Thủ tướng Ấn Độ Narendra Modi trả lời phỏng vấn phóng viên TTXVN trước thềm chuyến thăm Việt Nam”, <https://dangcongsan.vn/thoi-su/thu-tuong-an-do-narendra-modi-tra-loi-phong-van-phong-vien-ttxvn-truoc-them-chuyen-tham-viet-nam-405759.html>, 10.9. 2020
9. Báo Hà Nội mới (2019), “Việt Nam khẳng định vị thế của một cường quốc ngoại giao thế giới”, <http://www.hanoimoi.com.vn/tin-tuc/Doi-ngoai/928211/viet-nam-khang-dinh-vi-the-cua-mot-cuong-quoc-ngoai-giao-the-gioi>, 2.3.2020.
10. Báo Lao Động (2016), “Tập Cận Bình nói Trung Quốc không từ bỏ "lợi ích cốt lõi" về chủ quyền”, <https://laodong.vn/archived/tap-can-binh-noi-trung-quoc-khong-tu-bo-loi-ich-cot-loi-ve-chu-quyen-697621.lđo>, 1.7.2020.
11. Báo Nhân dân (2019), “Trung Quốc ra Sách trắng về quan hệ thương mại”, <https://nhandan.vn/trung-quoc-ra-sach-trang-ve-quan-he-thuong-mai-post360574.html>, 3.6.2020.
12. Báo Nhân dân (2023), “Sinh viên Việt Nam ở Hoa Kỳ tăng 5,7% trong năm học 2022-2023”,

- <https://nhandan.vn/sinh-vien-viet-nam-o-hoa-ky-tang-57-trong-nam-hoc-2022-2023-post782808.html>, 10.7.2024.
13. Báo Nhân Dân (2024), “Lãnh đạo hai nước Nga-Triều Tiên ký Hiệp ước Đối tác chiến lược toàn diện”, <https://nhandan.vn/lanh-dao-hai-nuoc-nga-trieu-tien-ky-hiep-uoc-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-post815134.html>, 19.6.2014.
 14. Báo Tuổi trẻ: “Không để bất cứ ai xâm lấn bờ cõi”, <https://tuoitre.vn/khong-de-bat-cu-ai-xam-lan-bo-coi-371469.htm>, 2.4.2020.
 15. Báo Quốc tế (2019), “Tổng thống Trump cảm ơn sự hào phóng của Việt Nam”, <https://baoquocite.vn/tong-thong-trump-cam-on-su-hao-phong-cua-viet-nam-88550.html>, 28.2.2019.
 16. Nguyễn Đình Bin (chủ biên) (2005), *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb CTQG, HN.
 17. Nguyễn Đức Bình (2001), “Toàn cầu hóa-mấy vấn đề phương pháp luận và phương pháp nghiên tiếp cận” in trong sách *toàn cầu hóa phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu*, Nxb CTQG. Hà Nội.
 18. Nguyễn Thị Bình (2001), *Mặt trận Lâm thời giải phóng và Chính phủ Cách mạng lâm thời tại Hội nghị Pari về Việt Nam*, Nxb CTQG. Hà Nội.
 19. Đỗ Thanh Bình, Văn Ngọc Thành (đồng chủ biên) (2012), *quan hệ quốc tế thời hiện đại những vấn đề đặt ra*, Nxb CTQG, Hà Nội.
 20. Lê Thọ Bình (2015), “Bình thường hóa quan hệ Việt - Mỹ: Hóa giải 'những cái đầu nóng' coi Mỹ là kẻ thù chiến lược ra sao”, <https://vtcnews.vn/binh-thuong-hoa-quan-he-viet---my-hoa-giai-nhung-cai-dau-nong-coi-my-la-ke-thu-chien-luoc-ra-sao-ar213927.html>, 10.7.2019.
 21. L.I.Brêgionhép (1980), *Theo con đường của Lênin*, Nxb. Tiên Bộ Mátxcova.
 22. Bộ Công Thương (2024), “Cán cân thương mại hàng hóa năm 2023 ước tính xuất siêu 28 tỷ USD”, <https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/can-can-thuong-mai-hang-hoa-nam-2023-uoc-tinh-xuat-sieu-28-ty-usd.html>, 9.5.2024.
 23. Bộ Ngoại giao (2015), *Hiệp định Giơnevơ 50 năm nhìn lại*, Nxb CTQG, Hà Nội.
 24. Bộ Ngoại Giao (1995), *Hội nhập và giữ vững bản sắc*, Nxb CTQG Hà Nội
 25. Bộ Ngoại Giao (2006), *Phạm Văn Đồng và ngoại giao Việt Nam*, Nxb CTQG, Hà Nội.
 26. Bộ Ngoại giao (2015), *mặt trận NG với cuộc đàm phán Paris về Việt Nam*, Nxb CTQG, Hà Nội.

27. Bộ Ngoại Giao Cộng hòa XHCN Việt Nam-Bộ Ngoại giao Liên bang Cộng hòa XHCN Xô Viết (1983), *Việt Nam-Liên Xô 30 năm quan hệ (1950-1980)*, Nxb Tiên Bô Mátxcova
28. Bộ Ngoại giao Cộng hòa XHCN Việt Nam (1981), *Sự thật về quan hệ Việt Nam-Trung quốc 30 năm qua*, Nxb.Sự thật, Hà Nội.
29. Mai Văn Bộ (1989), *Tấn công ngoại giao và tiếp xúc bí mật*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
30. Mai Văn Bộ (2009), *Chúng tôi học làm ngoại giao với Bác Hồ*, Nxb CTQG, Hà Nội.
31. Winfred Buchett (1981), *Tam giác Trung Quốc Campuchia Việt Nam*, Nxb.TTLL, Hà Nội.
32. Nguyễn Mạnh Cầm (2009), *Đổi mới về đối ngoại và hội nhập quốc tế*, Nxb CTQG HN.
33. Chi bộ Đại sứ quán Việt Nam tại Lào (2022), “Chủ tịch Hồ Chí Minh với mối quan hệ đặc biệt Việt Nam-Lào”, <https://www.xaydungdang.org.vn/tu-tuong-ho-chi-minh/chu-tich-ho-chi-minh-voi-moi-quan-he-dac-biet-viet-nam-lao-17837>, 30.7.2024.
34. Chính Phủ (2024), “Tuyên bố chung Việt Nam Liên Bang Nga”, <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/tuyen-bo-chung-viet-nam-nga-119240620194407739.htm>, 25.6.2024.
35. Lê Đình Chinh (2017), *Quan hệ đặc biệt và hợp tác toàn diện Việt Lào 1954-2017*, Nxb Thông tin và truyền thông.
36. Phạm Hồng Chương (1993), *Đảng lãnh đạo đấu tranh NG thời kỳ chống Mỹ cứu nước (1965-1973)*, Luận án phó tiến sĩ lịch sử, Hà Nội.
37. E.Cô-bê-lép (2010), *Đồng chí Hồ Chí Minh*, Nxb. CTQG, Hà Nội.
38. Cecil B.Currey (không có), *Chiến thắng bằng mọi giá*, Nxb Thế giới
39. Nguyễn Thị Kim Dung (2000), *Đảng lãnh đạo hoạt động đối ngoại thời kỳ 1945-1946*, luận án Tiến sĩ lịch sử, Hà Nội.
40. Philippe Devillers (1993), *Paris-Sài Gòn - Hà Nội. Tài liệu lưu trữ của cuộc chiến tranh 1944-1947*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
41. Philippe Devillers (2014): “Trả lời phỏng vấn Bản tin thời sự VTV1”, 19:00 ngày 6.5.2014.
42. Jean Baptiste Duroselle (1994), *Lịch sử ngoại giao từ 1919 đến nay*, Học

viện quan hệ quốc tế

43. Bảo Duy (2019), “ASEAN đạt bước tiến lớn”,
<https://tuoitre.vn/asean-dat-buoc-tien-lon-20190624094947986.htm>, 24.6.2019
44. Đại học Quốc gia - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (2013), *Hiệp Định Pari 40 năm nhìn lại*, Nxb CTQG, Hà Nội.
45. Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ (2017), “Tuyên bố chung Việt Nam-Hoa Kỳ nhân chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Hoa Kỳ Donal J.Trump”,
<https://vietnamembassy-usa.org/vi/tin-tuc/2017/11/tuyen-bo-chung-viet-nam-hoa-ky-nhan-chuyen-tham-viet-nam-cua-tong-thong-hoa-ky>, 20.4.2019.
46. Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ (2002), “Giải quyết vấn đề biên giới đất liền Việt nam Trung-Quốc”, <https://vietnamembassy-usa.org/vi/tin-tuc/2002/09/ve-giai-quyet-van-de-bien-gioi-dat-lien-viet-nam-trung-quoc>, 10.7.2018.
47. Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Lịch sử quan hệ đặc biệt Việt Nam-Lào Lào-Việt Nam 1930-2007*, Nxb CTQG Hà Nội.
48. Đảng cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Nxb CTQG Hà Nội.
49. Đảng cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 21, Nxb CTQG, Hà Nội.
50. Đảng cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 22, Nxb CTQG, Hà Nội.
51. Đảng cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 23, Nxb CTQG, Hà Nội.
52. Đảng cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 24, Nxb CTQG, Hà Nội.
53. Đảng cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 26, Nxb CTQG, Hà Nội.
54. Đảng cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 27, Nxb CTQG, Hà Nội.
55. Đảng cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 28, Nxb CTQG, Hà Nội.
56. Đảng cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 29, Nxb

CTQG, Hà Nội.

57. Đảng cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 37, Nxb CTQG, Hà Nội.
58. Đảng cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 38, Nxb CTQG, Hà Nội.
59. Đảng cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 43, Nxb CTQG, Hà Nội.
60. Đảng cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47, Nxb CTQG, Hà Nội.
61. Đảng cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51, Nxb CTQG, Hà Nội.
62. Đảng cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 52, Nxb CTQG, Hà Nội.
63. Đảng cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb CTQG Hà Nội.
64. Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb CTQG, Hà Nội.
65. Đảng cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần XIII*, Nxb CTQG, Hà Nội.
66. Đảng cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Nxb CTQGST, Hà Nội.
67. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2024), “Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc, Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam”, <https://dangcongsan.vn/thoi-su/tuyen-bo-chung-viet-nam-trung-quoc-675584.html>, 20.8.2024.
68. Lưu Phi Đào (2019), “Chiến lược của Mỹ nhằm cạnh tranh đầu tư cơ sở hạ tầng với Trung Quốc”, Tạp chí *Nghiên cứu các vấn đề quốc tế Trung Quốc*, kỳ 4, 2019. Dẫn theo: <https://nghienccuquocte.org/2019/10/18/chien-luoc-my-can-tranh-dau-tu-co-so-ha-tang-trung-quoc/>, 18.10.2019.
69. Pétghi-Đápphơ (2010), “Hồ Chí Minh một người vừa là G.Oasinhton vừa là A.Linhcôn của đất nước mình”, in trong sách *Hồ Chí Minh một người châu Á của mọi thời đại*, Nxb CTQG, Hà Nội.
70. Phạm Hoàng Điệp (2010), *Chủ tịch Hồ Chí Minh với nước Pháp*, Nxb CTQG, Hà Nội.

71. Trịnh Thị Định (2013), “Những bước đi đầu tiên trong quan hệ Việt Pháp (1954-1973)”, Tạp chí *Xưa & Nay*, số 442, tr 7-9.
72. Trần Dương (2005), *Hai chuyến đi lịch sử của Bác Hồ*, Nxb CAND. Hà Nội.
73. Dixee R. Bartholomew-Feis (2007) *OSS và Hồ Chí Minh đồng minh bất ngờ trong cuộc chiến chống phát xít Nhật*, Nxb Thế Giới.
74. Ilya V.Gaiduk (1998), *Liên bang Xô Viết và cuộc chiến tranh Việt Nam*, Nxb.CAND Hà Nội.
75. Võ Nguyên Giáp (2015), *Những năm tháng không thể nào quên*, Nxb Trẻ.
76. Võ Nguyên Giáp (2006), *Nghiên cứu, học tập và làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb CAND. Hà Nội
77. Võ Nguyên Giáp (1999): *Đường tới Điện Biên Phủ*, Nxb QĐND. Hà Nội.
78. Lê Kim Hải (2015), *Hồ Chí Minh với quan hệ NG Việt - Pháp thời kỳ 1945-1946*, Nxb CTQG, Hà Nội.
79. Thái Hân, Mai Thị Dinh (2019), “Cục diện Châu Á Thái Bình Dương năm 2018 và triển vọng 2019”,
<https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/hoat-ong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/54587/cuc-dien-chau-a---thai-binh-duong-nam-2018-va-trien-vong-nam-2019.aspx>, 3.4.2019.
80. Việt Hằng (2023), “Nhiều tiềm năng thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa sang Cuba và các nước Mỹ Latinh-Caribe”, Tạp chí *Công Thương online*,
<https://tapchicongthuong.vn/nhieu-tiem-nang-thuc-day-xuat-khau-hang-hoa-sang-cuba-va-cac-nuoc-my-latinh-caribe-113545.htm>, 9.11.2023.
81. Vũ Đức Hình (2007), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về đối ngoại- một số vấn đề cơ bản*, Nxb CTQG, Hà Nội.
82. Trần Xuân Hiệp (2018), *50 năm quan hệ Việt Nam-Campuchia thành tựu và triển vọng*, Nxb Thông tin và truyền thông
83. Tạ Ích Hiển (2005), *Lịch sử ngoại giao Trung Quốc đương đại 1949-2001*, Nxb KHXH.
84. Nguyễn Hoàng (2019), “Thúc đẩy quan hệ hợp tác hữu nghị Việt Nam – Triều Tiên”, *Báo Điện tử Chính phủ*, <https://baochinhphu.vn/thuc-day-quan-he-hop-tac-huu-nghi-viet-nam-trieu-tien-102252657.htm>, 28.2.1019.
85. Lê phụng Hoàng (2003), *Một số vấn đề về quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á (1975-1991)*, Nxb ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh.
86. Học viện Chính trị - Hành chính Quốc Gia Hồ Chí Minh (2010), *Di sản Hồ Chí Minh trong thời đại ngày nay*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.

87. Học viện CTQG Hồ Chí Minh, Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh (2016), *Kỷ yếu hội thảo khoa học “Hồ Chí Minh - Tầm nhìn thời đại”*.
88. Học Viện quan hệ quốc tế (1990), *Chủ tịch Hồ Chí Minh với công tác ngoại giao*, Nxb.ST, Hà Nội.
89. Hội đồng Chỉ đạo biên soạn từ điển Bách khoa Việt Nam (2003): *Từ điển Bách khoa*, Nxb Bách khoa Hà Nội.
90. Vũ Dương Huân (2009), *Một số vấn đề quốc tế chính sách đối ngoại và NG Việt Nam*, tập 2, Nxb CTHC, Hà Nội.
91. Vũ Dương Huân (2018), *Về chính sách đối ngoại và NG Việt Nam*, Nxb CTQG Hà Nội.
92. Vũ Dương Huân (2015), *Ngoại giao và công tác ngoại giao*, Nxb CTQG, Hà Nội.
93. Lê Hùng, Nguyễn Hoàng (2017), “Nga hào hiệp nhất thế giới: Xóa nợ trăm tỷ USD”, <https://dantri.com.vn/the-gioi/nga-hao-hiep-nhat-the-gioi-xoa-no-tram-ty-usd-20170120095525886.htm>, 20.5.2020.
94. Đặng Quang Huy (2012), *Hồ Chí Minh với Trung Quốc*, Nxb CTQG Hà Nội.
95. Đinh Thế Huynh, Phùng Hữu Phú, Lê Hữu Nghĩa, Vũ Văn Hiền, Nguyễn Viết Thông (2015), *30 năm đổi mới và phát triển ở Việt Nam*, Nxb CTQG, Hà Nội.
96. Nguyễn Khắc Huỳnh (2006), *ngoại giao Việt Nam - Phương sách và nghệ thuật đàm phán*, Nxb CTQG, Hà Nội.
97. Nguyễn Khắc Huỳnh (2010), *Cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam-tác động của những nhân tố quốc tế*, Nxb CTQG, Hà Nội.
98. Nguyễn Khắc Huỳnh (2011), *NG Việt Nam góc nhìn và suy ngẫm*, Nxb CTQG, Hà Nội.
99. Nguyễn Khắc Huỳnh (2014), *nghệ thuật ngoại giao Việt Nam với cuộc đàm phán Pari*, Nxb CTQG, HN.
100. Trung Hưng (2020), “Thương mại Việt Nam-khu vực Á-Âu tăng trưởng tích cực”, <https://nhandan.vn/thuong-mai-viet-nam-khu-vuc-a-au-tang-truong-tich-cuc-post627648.html>, 10.12.2020
101. Nguyễn Thị Hương (2014), “Hồ Chí Minh với quan hệ Việt Trung trong những năm 1950-1960” *Tạp chí Khoa học ĐHSP*. Tp. Hồ Chí Minh, số 60 , tr.34-44.
102. Pierre Journoud (2019), *De Gaulle và Việt Nam 1945-1969*, Nxb. ĐHSP, Hà Nội.
103. Francois Joyaux (1981), *Trung Quốc và việc giải quyết chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất (Gionevor 1954)*, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội.
104. Văn Khoa (2015), “Trung Quốc xem Biển Đông là lợi ích cốt lõi”,

<https://thanhnien.vn/trung-quoc-xem-bien-dong-la-loi-ich-cot-loi-185483158.htm>, 4.7.2020

105. Vũ Khoan (2006), “Hai mươi năm đổi mới trong lĩnh vực đối ngoại” in trong sách *Việt Nam 20 năm đổi mới (1986-2006)*, Nxb CTQG, Hà Nội.
106. Vũ Khoan (2010), *Chủ tịch Hồ Chí Minh với công tác NG*, Nxb CTQG, Hà Nội.
107. Đặng Minh Khôi (2018), “Quan hệ Việt Nam Trung quốc năm 2017 mang đậm dấu ấn ngoại giao cấp cao”, <http://www.dangcongsan.vn/chinh-tri/quan-he-viet-nam-trung-quoc-nam-2017-mang-dam-dau-an-ngoai-giao-cap-cao-473174.html>, ngày 9.2.2019
108. Khu di tích Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch (2010), *Hoạt động đối ngoại của Hồ Chí Minh với các nước châu Á*, Nxb CTQG, Hà Nội.
109. Lý Kiện (2003), *Điều Ngự đài quốc sự phong vân, tập 2*, Nxb Thông tin
110. Lý Kiện (2008), *Trung Xô Mỹ cuộc đối đầu lịch sử*, Nxb Thanh niên
111. Đặng Xuân Kỳ (chủ nghiệm), *Đề tài Chương trình nghiên cứu cấp nhà nước về khoa học xã hội*, Hà Nội.
112. Khánh Lan (2019), “Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ ngày càng phát triển sâu rộng và thực chất”, <https://dangcongsan.vn/chao-xuan-ky-hoi-2019/xuan-que-huong/quan-he-viet-nam--an-do-ngay-cang-phat-trien-sau-rong-va-thuc-chat-512209.html>, 6.4.2019.
113. Bùi Thị Phương Lan (2011), *Quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ 1994-2010*, Nxb KHXH, HN.
114. Nguyễn Đình Liêm (chủ biên) (2012), *Những vấn đề nổi bật trong quan hệ Trung Quốc - Việt Nam 10 năm đầu thế kỷ XXI và triển vọng đến năm 2020*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
115. Phan Ngọc Liên (1995), *Tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh về một số vấn đề quốc tế*, Nxb CTQG, Hà Nội.
116. Phan Ngọc Liên (2005), *Hồ Chí Minh những chặng đường lịch sử*, Nxb Hải Phòng.
117. Phan Ngọc Liên, Đinh Xuân Lâm (đồng chủ biên) (1998), *Hoạt động của Bác Hồ ở nước ngoài*, Nxb CTQG Hà nội.
118. Y.Ligachốp (1993), *Hồi ký bên trong điện Kremlin của Górcbachốp*, Viện Thông Tin lý luận xuất bản (tài liệu lưu hành nội bộ).
119. Duy Linh (2019), “Việt Nam chất vấn Trung Quốc trong hội nghị ASEAN”, <https://tuoitre.vn/viet-nam-chat-van-trung-quoc-trong-hoi-nghi-asean-20191104095743671.htm>, 4.11.2019
120. Xuân Long (2014), “Chúng ta đã giành thắng lợi trong đấu tranh về biển Đông”

<https://tuoitre.vn/tong-bi-thu-nguyen-phu-trong-chung-ta-da-gianh-thang-loi-trong-dau-tranh-tren-bien-dong-654802.htm>, 10.9.2019

121. Nguyễn Việt Long (2012), *Lẽ phải luật quốc tế và chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Nxb Trẻ.
122. Sở Thủ Long-Kim Uy (chủ biên) (2013), *Chiến lược và CSNG của Trung Quốc*, Nxb CTQG Hà Nội
123. G.M.Lockshin (2015), *Biển Đông cuộc tìm kiếm đồng thuận nan giải*, Nxb CTQG, HN.
124. Lưu Văn Lợi, Nguyễn Anh Vũ (đồng chủ biên) (2018), *Tiếp xúc bí mật Việt Nam-Hoa Kỳ trước hội nghị Pari*, Nxb CTQG, Hà Nội.
125. Nguyễn Phúc Luân (2003), *NG Hồ Chí Minh lấy chỉ nhân để thay cường bạo* Nxb CAND, Hà Nội.
126. Nguyễn Phúc Luân (2004), *NG Việt Nam từ Việt Bắc đến Gionevơ*, Nxb CTQG, Hà Nội.
127. Nguyễn Phúc Luân (2005), *NG Việt Nam cuộc đụng đầu lịch sử*, Nxb CAND, Hà Nội.
128. Nguyễn Phúc Luân (1998), *Chủ tịch Hồ Chí Minh trí tuệ lớn của nền ngoại giao Việt Nam hiện đại*, Nxb CAND, Hà Nội.
129. Nguyễn Phúc Luân (2009), *Nhìn lại trí tuệ Hồ Chí Minh trong giải pháp Pari 1973*”, in trong sách *Cuộc đàm phán lịch sử*, Nxb.CTQG, Hà Nội.
130. Trần Đức Lương (1994), “Báo cáo của Chính phủ về việc phê chuẩn công ước của Liên hợp Quốc về luật biển 1982”, *Văn kiện Quốc Hội toàn tập*, tập VIII, Q 2 1994-1995, <https://quochoi.vn/tulieuquochoi/anpham/Pages/anpham.aspx?AnPhamItemID=1975>
131. Khánh Ly (2024), “Kim ngạch thương mại giữa Trung Quốc và Nga đạt hơn 240 tỷ USD, Thông tấn xã Việt Nam”, Thông tấn xã Việt Nam, <https://www.vietnamplus.vn/kim-ngach-thuong-mai-giua-trung-quoc-va-nga-dat-hon-240-ty-usd-post920718.vnp>, 12.1.2024.
132. Đinh Xuân Lý (2005), *Tư tưởng đối ngoại của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, Nxb CTQG, Hà Nội.
133. Khánh Linh (2015), “Đảng Sam Rainsy ngừng công kích vấn đề biên giới Campuchia - Việt Nam”, <https://vnexpress.net/dang-sam-rainsy-ngung-cong-kich-van-de-bien-gioi-campuchia-viet-nam-3278973.html>, 10.5.2018

134. Võ Đại Lực (2013), *Bối cảnh quốc tế và kinh tế Việt Nam thời kỳ 2001-2010*, Nxb. KHXH. Hà Nội.
135. Nguyễn Mai (Chủ biên) *Quan hệ Việt Nam-Hoa Kỳ hướng về phía trước*, Nxb Tri thức.
136. Ngô Đức Mạnh (2019), “Việt Nam ủng hộ phát triển quan hệ hợp tác Nga – ASEAN”, <https://baoquocte.vn/viet-nam-ung-ho-phat-trien-quan-he-hop-tac-nga-asean-104134.html>, 8.11.2020.
137. Robert S.McNamara (1995), *Nhìn lại quá khứ tám thập kỷ và những bài học về Việt Nam*, Nxb CTQG Hà Nội.
138. Thomas J.McCormick (2004), *Nước Mỹ nửa thế kỷ chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ trong và sau chiến tranh lạnh*, Nxb CTQG Hà Nội.
139. Hồ Chí Minh (2011), *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 1, Nxb CTQG, Hà Nội.
140. Hồ Chí Minh (2011), *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 3, Nxb CTQG, Hà Nội.
141. Hồ Chí Minh (2011), *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4, Nxb CTQG, Hà Nội.
142. Hồ Chí Minh (2011), *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 5, Nxb CTQG, Hà Nội.
143. Hồ Chí Minh (2011), *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 6, Nxb CTQG, Hà Nội.
144. Hồ Chí Minh (2011), *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 7, Nxb CTQG, Hà Nội.
145. Hồ Chí Minh (2011), *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 8, Nxb CTQG, Hà Nội.
146. Hồ Chí Minh (2011), *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 9, Nxb CTQG, Hà Nội.
147. Hồ Chí Minh (2011), *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 10, Nxb CTQG, Hà Nội.
148. Hồ Chí Minh (2011), *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 11, Nxb CTQG, Hà Nội.
149. Hồ Chí Minh (2011), *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 12, Nxb CTQG, Hà Nội.
150. Hồ Chí Minh (2011), *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 13, Nxb CTQG, Hà Nội.
151. Hồ Chí Minh (2011), *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 14, Nxb CTQG, Hà Nội.
152. Hồ Chí Minh (2011), *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 15, Nxb CTQG, Hà Nội.
153. Phạm Bình Minh (chủ biên) (2010), *Định hướng chiến lược đối ngoại Việt Nam đến 2020*, Nxb CTQG, Hà Nội.
154. Phạm Bình Minh (chủ biên) (2011), *Đường lối, chính sách đối ngoại Việt Nam trong giai đoạn mới*, Nxb CTQG, Hà Nội.
155. Phạm Quang Minh (2018), *Quan hệ tam giác Việt Nam Liên Xô Trung Quốc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ (1954-1975)*, Nxb CTQG, Hà Nội.
156. D.V.Mosiakov (2016), *Chính sách của Trung quốc ở Đông Nam Á từ quá khứ đến hiện tại*, Nxb CTQG Hà Nội.
157. Tiêu Thi Mỹ (2016), *Mưu lược ngoại giao Mao Trạch Đông*, Nxb CTQG Hà Nội.

158. Lê Hữu Nghĩa, Phạm Khắc Việt, Lê Ngọc Tòng (đồng chủ biên), *Xu thế toàn cầu hóa trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI*, Nxb CTQG Hà Nội.
159. Nguyễn Dy Niên (2009), *Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh*, Nxb.CTQG. Hà Nội.
160. Vũ Dương Ninh (2014), *Lịch sử quan hệ đối ngoại Việt Nam 1940-2010*, Nxb CTQG, HN.
161. Vũ Dương Ninh (2015), *Cách mạng Việt Nam trên bàn cờ quốc tế lịch sử và vấn đề*, Nxb CTQG, Hà Nội.
162. Nhà xuất bản Trẻ (không có), *Bằng chứng lịch sử và cơ sở pháp lý Hoàng Sa, Trường Sa là của Việt Nam*.
163. Trần Nhâm (1995), *Nghệ thuật biết thắng từng bước*, Nxb CTQG, Hà Nội
164. Lê Hồng Nhung (2024), “Thương mại Việt Nam – ASEAN năm 2023 đạt 73 tỷ USD”<https://mekongasean.vn/thuong-mai-viet-nam-asean-nam-2023-dat-73-ty-usd-2599.html>, 10.5.2024
165. Kiều Oanh (2016), “Trung Quốc bác bỏ phán quyết Biển Đông của Tòa trọng tài thường trực”, <https://thanhnien.vn/trung-quoc-bac-bo-phan-quyet-bien-dong-cua-toa-trong-tai-thuong-truc-185576412.htm>, 12.7.1019.
166. Archimedes L.A.Patti (2008), *Why VietNam? Tại sao Việt Nam?* Nxb. Đà Nẵng.
167. Bùi Đình Phong (2007), *Vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong sự nghiệp đổi mới*, Nxb Lao động.
168. Phùng Hữu Phú, Lê Hữu Nghĩa, Nguyễn Văn Hiền, Nguyễn Việt Thông (đồng chủ biên) (2016), *Một số vấn đề lý luận-thực tiễn về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới*, Nxb CTQG, Hà Nội.
169. Lê Công Phụng (2002), “Giải quyết vấn đề biên giới trên đất liền giữa Việt Nam và trung Quốc”, Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ, <https://vietnamembassy-usa.org/vi/tin-tuc/2002/09/ve-giai-quyet-van-de-bien-gioi-dat-lien-viet-nam-trung-quoc>, 15.10.2018.
170. Pierre Quatrepoint (2008), *Sự mù quáng của Tướng Đờ Gôn đối với cuộc chiến Đông Dương*, Nxb CTQG.
171. Vũ Anh Quang (2020), “Chặng đường quan hệ Việt Nam-Liên minh châu Âu 30 năm qua”, vnembassy-bruxelles.mofa.gov.vn/vi-vn/News/EmbassyNews/Trang/Chang-duong-quan-hệ-Việt-Nam---Liên-minh-châu-Âu-30-năm-qua.aspx, 20.10.2020.

172. Hồ Sỹ Quý (2014), *Một số vấn đề về dân chủ, độc tài và phát triển*, Nxb. LLCT. Hà Nội
173. Đặng Đình Quý, Nguyễn Minh Ngọc (đồng chủ biên) (2013), *Biển Đông, địa chính trị, lợi ích, chính sách và hành động của các bên liên quan*, Nxb. Thế giới.
174. Nhật Quỳnh, Huy Hoàng (2013), “Việt Nam và Mỹ đặt ra chuẩn quốc tế trong vấn đề MIA/POW”, <https://vov.vn/xa-hoi/viet-nam-va-my-dat-ra-chuan-quoc-te-trong-van-de-miapow-288519.vov>, 15.10.2016.
175. Jean Sainteny (1985), *Câu chuyện về một nền hòa bình bị bỏ lỡ*, Nxb CAND, Hà Nội.
176. Huỳnh Tâm Sáng (1027), “Những lựa chọn cho Ótxtorâylia trong việc thúc đẩy an ninh Biển Đông”, *Tạp chí phát triển khoa học và công nghệ*, tập 20, số X1-2017, trang 15-28.
177. O.A.Sa-sơ-cốp-va, E.V.Cô-bê-lép, I.N.La-ri-na: Liên xô và Việt Nam trong chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất. Hội nghị Gionevo 1954 tuyển chọn văn kiện và tài liệu. Nxb. Thông tin và truyền thông 2019.
178. Nguyễn Văn Sơn (2022), “Việt Nam kiên định lập trường về vấn đề xung đột Nga – Ukraine”, <https://dangcongsan.vn/bao-ve-nen-tang-tu-tuong-cua-dang/viet-nam-kien-dinh-lap-truong-ve-van-de-xung-dot-nga-ukraine-622276.html>, Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, 20.2.2024.
179. Nguyễn Trần Xuân Sơn (2023), *Năm mươi năm quan hệ Việt Nam-Australia: nhìn lại và hướng tới*, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/quoc-phong-an-ninh-oi-ngoai1/-/2018/828854/nam-muoi-nam-quan-he-viet-nam--australia--nhin-lai-va-huong-toi.aspx>, 15.10.2023.
180. Võ Văn Sung (2010), *Suy ngẫm về trường phái NG Hồ Chí Minh*, Nxb CTQG. Hà Nội.
181. Võ Văn Sung (2015), *Chiến dịch Hồ Chí Minh giữa lòng Paris*, Nxb CTQG. Hà Nội.
182. Như Tâm (2015), *Tổng bí thư trả lời phỏng vấn hãng tin Bloomberg*, <https://vnexpress.net/tong-bi-thu-tra-loi-phong-van-hang-tin-bloomberg-3243590.html>, 15.8.2019
183. Thanh Tâm (2011), “Việt Nam-người bạn vĩ đại và tin cậy của Campuchia”, <https://daibieunhandan.vn/viet-nam-nguoi-ban-vi-dai-va-tin-cay-cua->

- [campuchia-post12846.html](#), 20.10.2019.
184. Tạ Ngọc Tấn (chủ biên) (2017), *Từ điển Hồ Chí Minh học*, Nxb CTQG. Hà Nội
 185. Song Thành (2005), *Hồ Chí Minh nhà tư tưởng lỗi lạc*, Nxb. LLCT. Hà Nội.
 186. Song Thành (2010), *Hồ Chí Minh nhà văn hóa kiệt xuất*, Nxb. CTQG. Hà Nội.
 187. Bùi Thị Thảo (2016), *Sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Mỹ và Nga đối với Việt Nam thời kỳ sau chiến tranh lạnh*, Nxb CTQGST, Hà Nội.
 188. Đặng Văn Thái (2004), *Hoạt động đối ngoại của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong kháng chiến chống thực dân Pháp*, Nxb. CTQG, Hà Nội.
 189. Thông Tấn xã Việt Nam (1998), “Vấn đề MIA với chính sách của Mỹ ở Việt Nam”, ngày 5/1/1998, tr.1-3.
 190. Thông Tấn xã Việt Nam (2017), “Truyền thông quốc tế ca ngợi thành công ngoại giao của Việt Nam”, <http://vietnam.vn/du-luan-quoc-te-tiep-tuc-danh-gia-tich-cuc-vai-tro-cua-viet-nam-tai-apec-1595806.html>, ngày 21.11.2019
 191. Du Thúy (1995), *Mùa Đông và mùa Xuân Mátxcova chấm dứt một thời đại*, Nxb CTQG. Hà Nội.
 192. Huyền Thư (2013), “Năm dư chấn tổng khủng hoảng tài chính tại Việt Nam”, <https://vnexpress.net/5-nam-du-chan-khung-hoang-tai-chinh-the-gioi-tai-viet-nam-2877946.html>, 16.9.2018.
 193. Trần Nam Tiến (2010), *Quan hệ Việt Nam - Hoa kỳ thực trạng và triển vọng*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
 194. Tổng cục thống kê (2024), “Campuchia kỳ vọng nâng kim ngạch thương mại với Việt Nam lên 20 tỷ USD”, <https://consosukien.vn/campuchia-ky-vong-nang-kim-ngach-thuong-mai-voi-viet-nam-len-20-ty-usd.htm>, 15.7.2024.
 195. Phan Trang (2024), “Án Độ là cửa ngõ để hàng hóa Việt Nam tiếp cận thị trường Nam Á”, <https://baochinhphu.vn/an-do-la-cua-ngo-de-hang-hoa-viet-nam-tiep-can-thi-truong-nam-a-102240730170900968.htm>, 30.7.2024.
 196. Nguyễn Phú Trọng (2024), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb.CTQGST, Hà Nội.
 197. Nguyễn Phú Trọng (2021), *Xây dựng và phát triển nền đối ngoại, ngoại giao Việt Nam toàn diện, hiện đại, mang đậm bản sắc “cây tre Việt Nam”*, Nxb.CTQGST. Hà Nội.
 198. Nguyễn Phú Trọng (2014), “Ngoại giao chủ động tích cực vận động xây

- dựng và tranh thủ những cơ hội để xây dựng và bảo vệ đất nước”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế* (1,196), 10-16.
199. Trần Công Trục (2012), *Dấu ấn Việt Nam trên Biển Đông*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
 200. Lý Gia Trung (2010), “Hai nước Việt-Trung nhất định là láng giềng tốt, bạn bè tốt, đồng chí tốt, đối tác tốt” in trong sách *Việt Nam Trung Quốc tăng cường hợp tác cùng nhau phát triển hướng tới tương lai*, Nxb KHXH
 201. Trung tâm WTO (2024), “Việt Nam xếp thứ 3 trong top thâm hụt thương mại của Mỹ”<https://trungtamwto.vn/thi-truong-duc/22719-viet-nam-xep-thu-3-trong-top-tham-hut-thuong-mai-cua-my>, 9.8.2024.
 202. Trung tâm từ điển học (2015), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
 203. Nguyễn Ngọc Trường (2016), *Về vấn đề Điểm Đông*, Nxb.CTQG Hà Nội.
 204. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2020), “Báo cáo đánh giá tác động của Covid-19 đến nền kinh tế và các khuyến nghị chính sách”, tr.5, <https://trungtamwto.vn/file/19344/bao-cau-danh-gia-tac-dong-covid-19-den-nen-kinh-te.pdf>, 20.4.2020.
 205. Trần Minh Truong (2001), *Hoạt động ngoại giao của Chủ tịch Hồ Chí Minh giai đoạn 1954-1969*, Luận án Tiến sĩ lịch sử, Hà Nội.
 206. Trần Minh Truong (2014), *Những quan điểm, nguyên tắc ứng xử trong quan hệ quốc tế của Hồ Chí Minh và sự vận dụng của Đảng trong tình hình mới*, Nxb CTQG, Hà Nội.
 207. Trần Minh Truong (2017), *Vận dụng sáng tạo và phát triển tư tưởng, nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh trong tình hình mới*, Nxb CTQG. Hà Nội
 208. Nguyễn Vũ Tùng (2006), *Chính sách đối ngoại Việt Nam, tập 2 (1975-2006)*, Nxb Thế Giới.
 209. Trần Thị Minh Tuyết (2013), “Thêm bạn-bớt thù”-Nguyên tắc chiến lược trong tư tưởng NG Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Lý luận Chính trị*, (4), trang 13-17.
 210. Ủy Ban vốn Nhà nước (2024), “EVFTA củng cố sức hấp dẫn của Việt Nam với các nhà đầu tư châu Âu”, https://cmsc.gov.vn/xem-chi-tiet//asset_publisher/WqvULR6gmpvh/Content/evfta-cung-co-suc-hap-dan-cua-viet-nam-voi-cac-nha-au-tu-chau-au?3355321, 20.8.2024.
 211. Hà Văn (2024), “Thủ tướng Phạm Minh Chính gặp Thủ tướng Campuchia Hun Manet” <https://baochinhpheu.vn/thu-tuong-pham-minh-chinh-gap-thu-tuong-campuchia-hun-manet-102240306065533228.htm>, 10.5.2024.

212. Hà Văn, Nhật Bắc (2022), “Chính sách quốc phòng của Việt Nam là hòa bình, tự vệ, vì nhân dân”, <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/chinh-sach-quoc-phong-cua-viet-nam-la-vi-hoa-binh-tu-ve-vi-nhan-dan-119221208113034928.htm>, 11.9.2023.
213. Viện Hồ Chí Minh (1993), *Hồ Chí Minh sống mãi trong trái tim nhân loại*, Nxb Lao Động.
214. Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng (2016), *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*, tập 1, Nxb. CTQGST. Hà Nội.
215. Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng (2016), *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*, tập 2, Nxb. CTQGST. Hà Nội.
216. Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng (2016), *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*, tập 3, Nxb. CTQGST. Hà Nội.
217. Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng (2016), *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*, tập 4, Nxb. CTQGST. Hà Nội.
218. Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng (2016), *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*, tập 6, Nxb. CTQGST. Hà Nội.
219. Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng (2016), *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*, tập 8, Nxb. CTQGST. Hà Nội.
220. Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng (2016), *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*, tập 9, Nxb. CTQGST. Hà Nội.
221. Viện quan hệ quốc tế (2002), *Góp phần tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh về NG*, Nxb Lao động.
222. Viện quan hệ quốc tế (1990), *Chủ tịch Hồ Chí Minh với công tác NG*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
223. Quốc Việt (2017), “Ông Lê Kiên Thành nói về cha và ngày 17/2/1979”, <https://vietnamnet.vn/ong-le-kien-thanh-noi-ve-cha-va-ngay-1721979-356936.html>, 12.10.2020
224. Quốc Việt (2015), “Sóng gió từ “tài liệu mật của KGB”, <https://tuoitre.vn/song-gio-tu-tai-lieu-mat-cua-kgb-774075.htm>, 10.12.2019.
225. VOV-Vientiane (2024), “Kim ngạch thương mại Việt - Lào tăng 12% trong quý I” <https://vov.vn/kinh-te/kim-ngach-thuong-mai-viet-lao-tang-12-trong-quy-i-post1094018.vov>, 8.6.2024.

226. Vụ Liên Xô Bộ Ngoại giao (2004), *Quan hệ Việt-Xô trong giai đoạn chống Mỹ, cứu nước*, Hà Nội.
227. Phương Vũ (2019), “Mối quan hệ 7 thập niên giữa Việt Nam và Triều Tiên”, <https://vnexpress.net/moi-quan-he-7-thap-nien-giua-viet-nam-va-trieu-tien-3888078.html>, 5.4.2019.
228. Lê Văn Yên (2010), *Hồ Chí Minh với chiến lược đoàn kết quốc tế trong cách mạng giải phóng dân tộc*, Nxb CTQG, Hà Nội.
229. Hải Yến, Quang Sỹ (2019), “Chủ tịch Quốc hội Nguyễn thị Kim Ngân hội kiến Tổng bí thư, Chủ tịch nước Tập Cận Bình”, <https://quochoi.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-quoc-hoi.aspx?ItemID=41114>, 12.7.2020
230. Mohammad Salim Al-Rawashdeh (2014), “The impact of the information revolution on international relations”, *Global Journal of Political Science and Administration*, Vol.2, No.5, pp. 1-22, December 2014.
<https://www.eajournals.org/wp-content/uploads/The-Impact-of-the-Information-Revolution-on-International-Relations.pdf>, 10.5.2023.
231. ASEAN main portal (2023), “Joint vision statement on asean-japan friendship and cooperation Trusted Partners”
<https://asean.org/wp-content/uploads/2023/12/Final-ASEAN-Japan-Joint-Vision-Statement.pdf>, 10.5.2024.
232. Australian Gavernmen Department of Foreign Affairs and Trade (2020), “Trade and investment at a glance 2020”,
<https://www.dfat.gov.au/publications/trade-and-investment/trade-and-investment-glance-2020>, 20.5.2024.
233. Australian Gavernmen Department of Foreign Affairs and Trade (2020), “Global economic and strategic context”, <https://www.dfat.gov.au/australia-vietnam/cees/en/strategy/overview.html#section3>. 20.5.2023
234. Caitlin Campbell, Nargiza Salidjanova (2016), “South China Sea Arbitration Ruling: What Happened and What’s Next?”, <https://www.uscc.gov/research/south-china-sea-arbitration-ruling>. 12.7.2019.
235. King C.Chen (1969), *Viet Nam and China 1938-1954*, Princeton University Press, Princeton, NewsYork.
236. CIA (2006), “Special report the Buddhists in South Viet Nam”, 25X1,

- <https://www.cia.gov/readingroom/docs/CIA-RDP79-00927A004100030002-4.pdf>, 10.6.2021
237. Catharin Dalpino (2015), “Japan-Southeast Asia Relations: Abe Opens New Fronts”, *Comparative Connections* Vol 17, Issue 1, <http://cc.pacforum.org/2015/05/abe-opens-new-fronts/>, 20.10.2020
 238. DesJarlais, Ronald J. (1990), “Pretense to democracy: the U.S. role in the subversion of the vietnamese election of 1956”, p15, Master of Arts in History, University of Rhode Island, <https://digitalcommons.uri.edu/theses/1784/>, 10.8.2024.
 239. Direction of Intelligence Research Staff (2007), “The positions of Hanoi, Peking, And Moscow on the issue of Vietnam Negotiations: 1962 to 1966”, <https://www.cia.gov/readingroom/docs/esau-29.pdf>, 20.10.2023.
 240. Hoang Thi Ha (2019), “ASEAN outlook on the Indo-Pacific, *Iseas* No. 51/2019, page 1-8. ESEAS-Yusoft Ishak Institute, https://www.iseas.edu.sg/wp-content/uploads/pdfs/ISEAS_Perspective_2019_51.pdf, 10.11.2020.
 241. Mark E. Manyin (2005), “The Vietnam-U.S. Normalization Process”, Foreign Affairs, Defense, and Trade Division, <https://sgp.fas.org/crs/row/IB98033.pdf>, 10.10.2019.
 242. Sayantani Sen Mazumdar, “The North -East Steering India's Look-East Policy”, p.1. <https://www.globalindiafoundation.org/look%20east%20new.pdf> 10.5.2023.
 243. Edward Milller (2013), *Misalliance Ngo Dinh Diem, The United States and the fate of South VietNam*, Harvard University Press Publication. (432).
 244. OEC (2024), “Japan/Russia”, <http://oec.world/en/profile/bilateral-country/jpn/partner/rus>, 20.7.2024.
 245. Office of Secretary of Defense (2011), “Pentagon-Papers-Part-IV-A-1”.pdf, p.1, <https://nara-media-001.s3.amazonaws.com/arcmedia/research/pentagon-papers/Pentagon-Papers-Part-IV-A-1.pdf>, 12.3.2023.
 246. Office of Secretary of Defense (2011), “Pentagon-Papers-Part-IV-A-5”.pdf. <https://nara-media-001.s3.amazonaws.com/arcmedia/research/pentagon-papers/Pentagon-Papers-Part-IV-A-5.pdf>. p.8, 20.3.2023.
 247. Office of Secretary of Defense (2011), “Pentagon-Papers-Part-V-B-2a”.pdf, p.47-48.

- <https://nara-media-001.s3.amazonaws.com/arcmedia/research/pentagon/papers/Pentagon-Papers-Part-V-B-2a.pdf>, 12.6.2023.
248. Office of the Historian (1963), “Memorandum of Conference With the President”,
<https://history.state.gov/historicaldocuments/frus1961-63v04/d1>, 10.7.2024.
249. Office of the historian (1963), *Memorandum Prepared for the Director of Central Intelligence (McCone)*
<https://history.state.gov/historicaldocuments/frus1961-63v04/d151>, 5.7.2024.
250. Office of the historian (1975), “Report Number 11 Prepared in the Bureau of Intelligence and Research”, Washington, July 3, 1975.
<https://history.state.gov/historicaldocuments/frus1969-76ve14p1/d74>,
20.8.2024.
251. Iskander Magadeev (2015), “France in Soviet foreign policy, 1943–45”. Page.18 (27). University of Strathclyde, Glasgow, <https://ssrn.com/abstract=3293280>, 10.7.2024.
252. Howard Jones(2003), *The death of Generation How the assassinations of Diem and JFK prolonged the Vietnam war*, Oxford University Press.
253. Elias Sebin (2024), “Unravelling China-VietNam relations”,
<https://orcasia.org/article/652/unravelling-china-vietnam-relations>,
22.3.2024.
254. Balazs Szalontai (2018), “The “Sole Legal Government of Vietnam”: The Bao Dai Factor and Soviet Attitudes toward Vietnam, 1947–1950”, *Journal of Cold War Studies*, Vol. 20, No. 3,2018, pp. 3–56.
https://www.researchgate.net/publication/328026043_The_Sole_Legal_Government_of_Vietnam_The_Bao_Dai_Factor_and_Soviet_Attitudes_toward_Vietnam_1947-1950
255. Michelguglielmo Torri, Filippo Boni, Diego Maiorano (2023), “Asia in 2023: Navigating the US-China rivalry”, *Asia Maior*, vol XXXIV/2023, p.433
<https://www.asiamaior.org/files/21-AM2023-Indo-Pacific-1.pdf>. 12.5.2024.
256. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2022), *Diplomatic BlueBook 2023*, p.3,
<https://www.mofa.go.jp/policy/other/bluebook/2023/pdf/pdfs/1a.pdf>.
10.5.2024.
257. Tass (2023), “Trade turnover between Japan, Russia down 41.65% in the

first half of 2023”

<http://tass.com/economy/1649459>. 20.7.2024.

258. The Committee on Foreign Relations (1972), “Causes, origins, and lessons of the Vietnam war, p.143, <https://www.govinfo.gov/content/pkg/CHRG-92shrg83605/pdf/CHRG-92shrg83605.pdf>, 10.8.2024.
259. The Daily Telegraph (1944), “Soviet-French pact terms? page.2 <https://trove.nla.gov.au/newspaper/article/248075443>. 19.8.2014.
260. Franklin B. Weistein (1966), *VietNam’s unheld election: The Failure to Carry Out the 1956 Reunification Elections and the Effect on Hanoi’s Present Outlook*, Cornell University, Ithaca, News York, <https://ecommons.cornell.edu/server/api/core/bitstreams/020691c4-6762-44f0-903b-390c67a04188/content>, 20.9.2024.
261. Trump (2017), “President Donald J. Trump’s State Visit to China”, <https://trumpwhitehouse.archives.gov/briefings-statements/president-donald-j-trumps-state-visit-china/>, 2.6.2010
262. Nguyen Dieu Tu Uyen, John Boudreau (2024), “Viet Nam welcoms Putin for State visit criticized by U.S”, Times Magazine, <https://time.com/6990106/vietnam-russia-putin-state-visit-us-criticism/>. 10.7.2024.
263. ZhangGuihong, QiuChangqing (2012), Reflections on India’s “Look East” Policy”, *China International Studies*, 4/2012. <https://m.fx361.cc/news/2012/0815/20077998.html>, 15.8.2020.
264. John WGarver (1988), *Chinese-Soviet Relations 1937-1945 The Diplomacy of Chinese Nationalism*, Oxford University Press.
265. “Value of Indian trade with ASEAN countries in financial year 2023, by country”, <https://www.statista.com/statistics/650795/trade-value-asean-countries-with-india/> 1.9.2024
266. Алексей Дружинин (2024), “Что известно об отношениях России и Вьетнама”, ТАСС, <https://tass.ru/info/21141205>, 19.7.2024.
267. Кремль (2024), “Совместное заявление Российской Федерации и Китайской Народной Республики”, <http://kremlin.ru/supplement/6132>, 20.5.2024.
268. Владимир Путин (2023), “Участникам, организаторам и гостям VIII

- Восточного экономического форума”,
<http://www.kremlin.ru/events/president/letters/72181>, 4.9.2024.
269. Бухаркин И.В (2018), “Кремль и Хо Ши Мин. 1945-1969 гг”. *Источник: Новая и новейшая история*, 1998, №3.126,
<https://cyberleninka.ru/article/n/sotrudnichestvo-ho-shi-mina-s-amerikanskimi-spetssluzhbami-i-stanovlenie-sovetsko-vietnamskih-otnosheniy/viewer>, 25.7.2024
270. Зусманович Дмитрий Дмитриевич (2018), “Сотрудничество Хо Ши Мина с американскими спецслужбами и становление советско-вьетнамских отношений”, *Исторический журнал: научные исследования*, 2018 – 1, <https://cyberleninka.ru/article/n/sotrudnichestvo-ho-shi-mina-s-amerikanskimi-spetssluzhbami-i-stanovlenie-sovetsko-vietnamskih-otnosheniy>, 1.8.2024.
271. М.В.Захарова (2024): Комментарий официального представителя МИД России М.В.Захаровой о Договоре о всеобъемлющем стратегическом партнерстве между Российской Федерацией и Корейской Народно-Демократической Республикой,
https://mid.ru/ru/foreign_policy/news/1959693/, 15.7.2024.
272. И. А. Конорева (2007), “ГЕОПОЛИТИЧЕСКИЕ ИНТЕРЕСЫ СССР И США В ЮГО-ВОСТОЧНОЙ АЗИИ В КОНТЕКСТЕ ПЕРВОЙ ИНДОКИТАЙСКОЙ ВОЙНЫ (СЕРЕДИНА 40-Х – НАЧАЛО 50-Х ГГ. XX В.)”, *Электронный научный журнал Курского государственного университета*, УДК 94(47). <https://cyberleninka.ru/>, 7.8.2024
273. И.А.Конорева, И.Н.Селиванов (2012), “Совеская идеологиче кая поддержка сторонников Хо Ши Мина вгоды пе вой индокитай скойвойны”, www.riatr.ru/2012/4/Russia_and_ATR_2012-4_123-130.pdf, 20.8.2024.
274. Посольство Российской Федерации в Республике Корея (2024), “Торгово-экономические отношения”, <https://korea-seoul.mid.ru/ru/russia-korea/bilateral-relations/economy/>, 10.8.2024
275. Дмитрий Феоктистов (2024), “Объем торговли Китая и России в январе - июне вырос до \$116,9 млрд”, ТАСС,
<https://tass.ru/ekonomika/21343323>, 15.7.2024.

276. А.Соколов (2014), “Первые советско-вьетнамские контакты, 1947-1950 годы” (хроника событий в документах МИД СССР), *The Russian Journal of Vietnamese Studies*, Vol 1, No4.2014, p.170-191,
<https://vietnamjournal.ru/2618-9453/article/view/84361/64728>, 20.7.2024.
277. И.Н. Селиванов (2013), Чан Нгок Дан”, *Источник: Вопросы истории*, 2013, №04.,
<https://rabkrin.org/selivanov-i-n-chan-ngok-dan-2014-statya/>, 20.8.2024.
278. Сталин, И.В.(1950), “П”исьмо И.В. Сталина председателю Народного правительства КНР Мао Цзэдуну по вопросам советской помощи КНР. 6 января 1950 г.”, *Русско-китайские отношения в XX веке: Материалы и документы. Т. V. Советско-китайские отношения. 1946-февраль 1950. Кн. 2. 1949-февраль 1950 гг. — М.: Памятники исторической мысли, (2005).*
<https://docs.historyrussia.org/ru/nodes/248624-pismo-i-v-stalina-predsdatelyu-narodnogo-pravitelstva-krn-mao-tszedunu-po-voprosam-sovetskoy-pomoschi-krn-6-yanvary-1950-g>, 20.8.2024.